CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ – BẮC NINH

BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
3825
10 tờ 9

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP THUẬN THÀNH III – PHÂN KHU B

Địa điểm thực hiện dự án: xã Đình Tổ, các phường Gia Đông, phườngThanh Khương, phường Song Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh



Bắc Ninh, tháng năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ – BẮC NINH

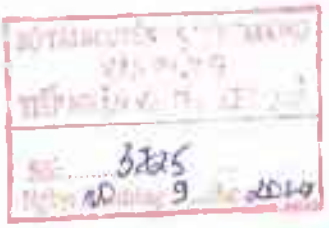

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP THUẬN THÀNH III – PHÂN KHU B

Địa điểm thực hiện dự án: xã Đình Tổ, các phường: Gia Đông, Thanh Khương, Song Hồ - thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

CHỦ DỰ ÁN



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH THỊ LOAN

Bắc Ninh, tháng năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I 1
1.1. Tên chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh. 1
1.2. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B (giai đoạn 1). 1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm đầu tư của dự án 2
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư: 2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án 7
1.3.3. Sản phẩm của dự án 9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án 10
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho dự án (giai đoạn 1) 10
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước cho dự án (giai đoạn 1) 11
1.5. Các tin khác liên quan đến dự án 12
1.5.1. Hiện trạng bàn giao đất thực hiện dự án 13
1.5.2. Phạm vị của Báo cáo: 14
1.5.3. Hiện trạng thu hút đầu tư. 15
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 21
2.1. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 21
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 22
2.2.1. Đánh giá tác động đến chế độ thủy văn môi trường tiếp nhận nước thải 22
2.2.2. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường 23
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 24
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 24
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa (giai đoạn 1) 24
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải (giai đoạn 1) 34
3.1.3. Xử lý nước thải 43
3.1.3.1. Mô tả công trình xử lý nước thải (giai đoạn 1) 43
3.1.3.2. Thuyết minh quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải 109

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khi thải 111
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 113
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 115
a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại 115
b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải) 116
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 117
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành 118
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (giai đoạn 1) 118
3.6.2. Công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường 121
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 127
3.8. Biện pháp BVMT đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có) 133
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có). 134
3.10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) 134
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 135
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 135
4.1.1 Nguồn phát sinh nước thải 135
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa 135
4.1.3. Số lượng dòng nước thải: 135
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: 135
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: 137
4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải (nếu có) 137
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có) 137
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có) 138
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có) 138

CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 139

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án: 139

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm. 139

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải. 139

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ). 140

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: 145

5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án 146

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm..... 147

CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 155

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường 155

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan 155

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1 – Cơ cấu sử dụng đất KCN Thuận Thành III – Phân khu B 4
Bảng 1. 2 - Lượng hóa chất sử dụng trong giai đoạn vận hành của trạm xử lý nước thải (giai đoạn 1 công suất 5000 m^3/ngày đêm) 10
Bảng 1. 3 – Bảng tổng hợp diện tích đất quy hoạch đã được bàn giao (giai đoạn 1) 14
Bảng 1. 4. Danh mục các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 15
Bảng 3. 1 – Khối lượng tuyến cống thoát nước mưa đã xây dựng tại dự án Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B (giai đoạn 1) 31
Bảng 3. 2 - Tọa độ các cửa xả thải thoát nước mưa khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 33
Bảng 3. 3 - Bảng thống kê khối lượng đường ống thu gom nước thải tại khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 39
Bảng 3. 4 – Tiêu chuẩn chất lương nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B 45
Bảng 3. 5 – So sánh "lực" đông tự của 1 số Ion 52
Bảng 3. 6 – Bảng ưu nhược điểm của một số chất đông tụ 53
Bảng 3. 7 – Hiệu suất xử lý của trạm XLNT công suất 5.000 m^3/ngày đêm 63
Bảng 3. 8 – Thông số kỹ thuật các bể xử lý tại trạm XLNT 67
Bảng 3. 9 – Danh mục thiết bị được lắp tại trạm XLNT công suất 5.000 m^3/ngày đêm . 69
Bảng 3. 10 – Danh mục hóa chất sử dụng của trạm XLNT 99
Bảng 3. 11 – Lượng điện tiêu thụ của trạm xử lý nước thải ước tính khi vận hành 99
Bảng 3. 12 - Thông số kỹ thuật của trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý như sau: 103
Bảng 3. 13 – Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung với các thiết bị 117
Bảng 3. 14 – Các kịch bản sự cố và phương án phòng ngừa, khắc phục 123
Bảng 5. 1 - Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm 140
Bảng 5. 2 - Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành 142
Bảng 5. 3 – Chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải KCN Thuận Thành III – phân khu B 145
Bảng 5. 4 – Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 148

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1 – Hình ảnh tuyến đường nội bộ trong KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 10
Hình 1. 2 – Hình ảnh một số công ty đang triển khai xây dựng, lắp đặt thiết bị trong KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 20
Hình 3. 1. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN1 (giai đoạn 1) 28
Hình 3. 2. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN2 (giai đoạn 1) 28
Hình 3. 3. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN7 (giai đoạn 1) 29
Hình 3. 4. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN8 (giai đoạn 1) 29
Hình 3. 5. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN9 (giai đoạn 1) 30
Hình 3. 6. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN10 (giai đoạn 1) 30
Hình 3. 7 - *Hình ảnh thực tế hố ga thu gom nước mưa trong khu vực thực hiện dự án (giai đoạn 1)* 32
Hình 3. 8 – Hình ảnh kênh thoát nước mưa Đại Quảng Bình (kênh hoàn trả nằm trong ranh giới dự án) 32
Hình 3. 9 – Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 33
Hình 3. 10 - *Sơ đồ thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B* 35
Hình 3. 11 - Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN1 (giai đoạn 1) 36
Hình 3. 12. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN2 (giai đoạn 1) 36
Hình 3. 13. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN7 (giai đoạn 1) 37
Hình 3. 14. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN8 (giai đoạn 1) 37
Hình 3. 15. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN9 (giai đoạn 1) 38

Hình 3. 16 - Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN10 (giai đoạn 1) 38
Hình 3. 17 – Hình ảnh thực tế hố ga thu gom nước thải tại các công ty thứ cấp nằm bên trong KCN Thuận Thành III – phân khu B 41
Hình 3. 18 – Sơ đồ thu gom nước thải KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 42
Hình 3. 19 – Sơ đồ thoát nước thải say xử lý của trạm XLNT công suất 5.000 m^3/ngày đêm (giai đoạn 1) 43
Hình 3. 20 – Mặt bằng cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn 44
Hình 3. 21 – Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải công suất 5.000m^3/ngày đêm của KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1) 48
Hình 3. 24 – Mô hình trung hòa điện tích các hạt keo khi thêm chất đông tụ 53
Hình 3. 25 – Mô hình động học quá trình đông tụ 54
Hình 3. 26 – Mô tả đơn giản quá trình keo tụ bằng Polymer 55

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ trụ sở chính: LK32 – 1, 2, 3, 4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III - phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Bà Đinh Thị Loan

- Điện thoại: 02413773699. Email: trungquybacninh@gmail.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2300310486 đăng ký lần đầu ngày 07/08/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 16/06/2023 do phòng kinh doanh của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 14867605113 chứng nhận lần đầu ngày 18/08/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 24/11/2020 do Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh cấp.

1.2. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B (giai đoạn 1).

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Xã Đình Tổ và các phường Gia Đông, phường Thanh Khương, phường Song Hồ - thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng:

+ Giấy phép xây dựng số 3039/GPXD do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 18/10/2022.

+ Giấy phép xây dựng số 2115/GPXD do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04/07/2023.

+ Giấy phép xây dựng số 377/GPXD do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 24/11/2023.

+ Giấy phép xây dựng số 171/GPXD do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 19/06/2024.

- Các hồ sơ pháp lý khác liên quan đến dự án:

+ Quyết định giao đất:

(.) Quyết định số 114/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 01/04/2021 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B, tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (đợt 1).

(.) Quyết định số 328/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 23/09/2021 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B, tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (đợt 2).

(.) Quyết định số 575/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 30/12/2022 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B, tại xã Gia Đông và xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành (đợt 3).

(.) Quyết định số 576/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 30/12/2022 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B, tại xã Gia Đông và xã Song Hồ, huyện Thuận Thành (đợt 4).

(.) Quyết định số 643/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 29/12/2023 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B, tại phường Gia Đông, phường Song Hồ và xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành (đợt 5).

+ Công văn số 276/NĐ- QLN&CT ngày 19/06/2024 về việc thỏa thuận vị trí đấu nối xả thải đã qua xử lý vào hệ thống thủy lợi của dự án đầu tư xây dựng kinh odanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B.

+ Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 18/09/2018 phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B.

+ Giấy chứng nhận số 933/TD-PCCC ngày 05/05/2022 của Cục cảnh sát PCCC và CHCN về việc thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy cho dự án: "Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành II – Phân khu B".

- Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/07/2020 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân kh B".

- Quy mô dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chỉ quy định pháp luật về đầu tư công): dự án thuộc nhóm A (dự án hạ tầng Khu công nghiệp).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm đầu tư của dự án

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp trên tổng diện tích khoảng 300,04 ha, thời gian thực hiện đầu tư xây dựng dự án được chia làm 02 giai đoạn, dự kiến trong 9 năm từ năm 2019 đến năm 2027.

- Giai đoạn 1: 5 năm (từ năm 2019 đến năm 2024), bao gồm các hoạt động:

+ Đền bù giải phóng mặt bằng dện tích 180 ha

+ Xây dựng hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật của giai đoạn 1 trong diện tích 180 ha bao gồm: san nền, hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước, PCCC, kè chắn, hệ thống cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc.

+ Nắn tuyến kênh sông Đông Côi - Đại Quảng Bình,

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải giai đoạn 1: 5.000 m^3/ngày.đêm.

- Giai đoạn 2: 4 năm (từ năm 2024 đến năm 2027), bao gồm các hoạt động:

+ Đền bù giải phóng mặt bằng diện tích 120,04 ha

+ Thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 120,04 ha, kết nối với công trình hạ tầng giai đoạn 1.

+ Nâng công suất hệ thống xử lý nước thải lên 15.000 m^3/ngày.đêm.

+ Xây dựng nhà máy cấp nước sạch công suất 20.000 m^3/ngày.đêm, hoàn thành vào năm 2025 (trong thời gian xây dựng trước mắt KCN Thuận Thành III – phân khu B sẽ dùng nước của Nhà máy nước sạch Gia Đông).

+ Khai thác và vận hành khu công nghiệp trên diện tích hạ tầng kỹ thuật đã xây dựng trong giai đoạn 1.

1.3.1.1. Phạm vi, diện tích.

Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B có tổng diện tích theo phê duyệt quy hoạch và Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt là 300,04 ha tại xã Đình Tổ, các phường: Gia Đông, Thanh Khương, Song Hồ - thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Ranh giới khu vực dự án như sau:

+ Phía Nam: Giáp Khu đô thị phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B.

+ Phía Bắc: Giáp đất nông nghiệp phường Song Hồ, xã Đại Đồng Thành và Đình Tổ.

+ Phía Đông: Giáp phường Gia Đông.

+ Phía Tây: Giáp KCN Thuận Thành III – Phân khu A.



Hình 1. 1 – Mặt bằng tổng thể hiện trạng KCN Thuận Thành III – Phân khu B

1.3.1.2. Quy mô sử dụng đất của dự án

Căn cứ vào Quyết định số 1595/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 18/09/2018, quy mô diện tích dự án là 300,04 ha có cơ cấu quy hoạch sử dụng đất của Khu công nghiệp như sau:

Bảng 1. 1 – Cơ cấu sử dụng đất KCN Thuận Thành III – Phân khu B

STT	Hạng mục	Quy hoạch theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất điều hành – dịch vụ	10,60	3,53
2	Đất công nghiệp	195,71	65,23
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	5,35	1,78
4	Đất cây xanh mặt nước	39,89	13,29
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	48,49	16,16
	Tổng	**300,04**	**100**

Nguồn: Báo cáo đánh giá tác đông môi trượng dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận thành III – Phân khu B"

1.3.1.3. Phân khu chức năng:

Khu vực dự án tại các cụm công trình được chia làm các lô đất, bố trí mặt bằng sử dụng đa dạng, nhằm đáp ứng các loại hình công nghiệp và theo yêu cầu của các chủ đầu tư. Quy mô từng nhà máy được chia làm 3 loại: loại nhỏ (diện tích trung bình 0,5 – 1ha/1 lô đất), vừa (diện tích 1 – 3ha/1 lô đất) và lớn (diện tích 3 – 10 ha/lô đất). Vì vậy, số lượng nhà máy dự kiến tiếp nhận trong khu công nghiệp dao động từ khoảng 20 – 50 nhà máy, tùy thuộc nhu cầu của từng dự án thành phần.

Mật độ xây dựng từ 60%, tầng cao trung bình 1 – 2 tầng; Các xí nghiệp công nghiệp nhẹ dệt may, lắp ráp điện từ và công nghệ cao có thể xây dựng nhà xưởng cao 3 - 5 tầng.

Phân khu chức năng trong khu công nghiệp được chia thành 4 phân khu chính bao gồm:

- Khu điều hành, dịch vụ: bố trí phía Tây trên các tuyến đường DDT276, CN2 và CN3 bao gồm các công trình: văn phòng ban quản lý điều hành KCN, các cơ quan thuế vụ - Hải Quan; phòng chống cháy nổ; trung tâm giao dịch thương mại; nhà triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm, ngân hàng, Y tế, trường đào tạo dạy nghề,... Diện tích 10,6 ha; mật độ xây dựng 40 – 70%, tầng cao tối đa 10 tầng.

- Khu nhà máy, xí nghiệp: được phân làm hai loại hình nhà máy xí nghiệp phù hợp với định hướng các ngành công nghiệp thu hút đầu tư vào khu bao gồm: Nhà máy cao tầng và Nhà máy thấp tầng. Diện tích 195,7 ha, chiếm 65,23 % tổng diện tích quy hoạch, tầng cao tối đa 5 tầng. Khu đất xây dựng nhà máy phân chia theo các nhóm ngành công nghiệp như sau:

+ Nhóm ngành công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác, khuôn mẫu nằm ở phía Nam khu đất dự án chiếm tỷ lệ 40% tổng diện tích đất xây dựng nhà máy.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, sản xuất máy móc – thiết bị công nghiệp bố trí ở Tây và phía Nam khu đất chiếm tỷ lệ 30% diện tích đất xây dựng nhà máy.

+ Nhóm ngành công nghiệp nhẹ, vật liệu xây dựng, dược phẩm và các ngành nghề khác không gây ô nhiễm được bố trí ở trung tâm và phía Bắc khu đất, chiếm tỷ lệ 30% diện tích đất xây dựng nhà máy.

- Khu kỹ thuật hạ tầng (trạm điện, nước,...) được bố trí tại hai vị trí phù hợp theo chức năng; khu trạm cấp nước, khu xử lý nước thải, thu gom rác thải được bố trí phía Đông tiếp giáp kênh Đại Quảng Bình hướng gần sông Đuống và gần khu xử lý chất thải rắn của Công

ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành, tổng diện tích 5,35 ha; chiếm 1,78% tổng diện tích đất quy hoạch (300,04ha), tầng cao tối đa 2 tầng; Trạm điện bố trí phía Tây dự án, nguồn điện cấp cho dự án lấy từ đường dây 110kv phía Tây Nam.

- Khu cây xanh, cây xanh cách ly: Đất cây xanh mặt nước diện tích 39,8 ha gồm khu cây xanh tập trung, cây xanh cảnh quan, cây xanh mặt nước dự trữ mở rộng, kênh thủy lợi.

1.3.1.4. Các ngành nghề được phép thu hút vào KCN Thuận Thành III – phân khu B

Căn cứ vào nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đước phê duyệt theo Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/07/2020, các nghành nghề được thu hút đầu tư cụ thể như sau:

- Công nghiệp cơ khí lắp ráp, điện tử gồm: lắp ráp ô tô, xe máy; chế tạo máy nông nghiệp, công nghiệp; lắp ráp linh kiện máy tính, thiết bị truyền thông, thiết bị điện, năng lượng mặt trời và các sản phẩm điện tử cùng loại cũng như sản xuất các linh kiện cho các sản phẩm này.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản gồm: chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ, đóng gói nông sản, dược phẩm và các ngành nghề liên quan khác.

- Công nghiệp dệt may (không có yếu tố nhuộm) và sản xuất hàng tiêu dùng.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng gồm: sản xuất gốm, sứ mỹ nghệ, thủy tinh cao cấp và các ngành nghề liên quan khác.

- Công nghiệp sản xuất khác đảm bảo quy định về môi trường gồm: Kho bãi phục vụ công nghiệp Logistic bao gồm các vật tư, hàng hóa của các ngành công nghiệp đã nêu trên không gây ô nhiễm môi trường và công nghiệp phụ trợ.

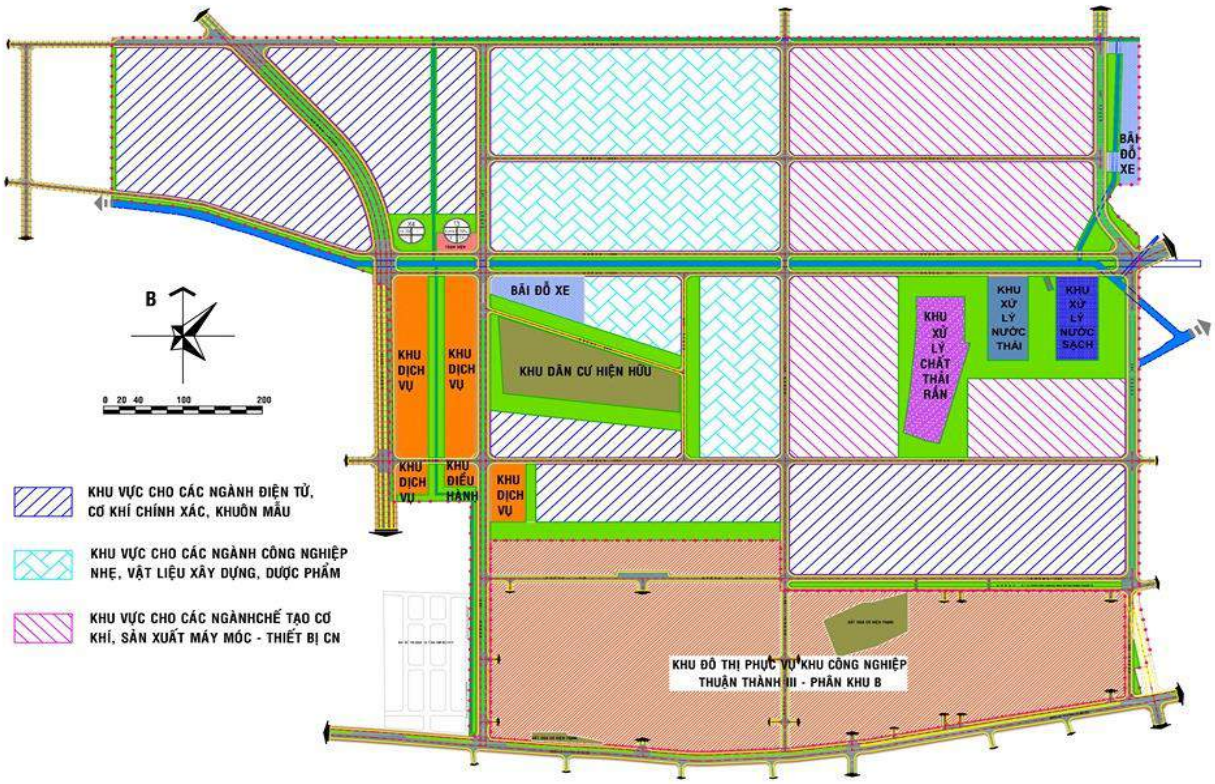

Hình 1. 2 – Mặt bằng phân khu chức năng KCN Thuận Thành III – Phân khu B

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án

- Tính chất khu công nghiệp

Là khu công nghiệp tập trung, đồng bộ hiện đại, có các ngành sản xuất công nghiệp ít gây ô nhiễm độc hại, công nghiệp sạch sử dụng tốt nguồn nguyên liệu và nhân lực tại địa phương.

- Quan điểm thiết kế quy hoạch

Quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian, các khu chức năng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN phải đảm bảo sự thống nhất, hài hòa, liên thông với các KCN hiện có xung quanh và phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

Đảm bảo vấn đề cảnh quan và vệ sinh môi trường trong khu công nghiệp, không gian cách ly với các dự án lân cận.

Giải quyết các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc...) đảm bảo đáp ứng ngay trước mắt cho hoạt động của các nhà máy đầu tiên vào khu công nghiệp, đồng thời phù hợp với phát triển về lâu dài của dự án nói riêng và toàn Khu liên hợp công nghiệp nói chung.

- Quan điểm thu hút các ngành nghề

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư phù hợp với tính chất khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp quy hoạch phát triển ngành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt.

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư đáp ứng suất đầu tư hợp lý về vốn.

- Ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ sạch, ít chất thải và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Các dự án thu hút vào khu công nghiệp phải phù hợp với tính chất khu công nghiệp tận dụng tối đa nguồn nhân lực của địa phương.

- Loại hình dự án

Đặc thù của Dự án là xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cho các đơn vị sản xuất công nghiệp có nhu cầu. Do đó hoạt động tại KCN chủ yếu là hoạt động sản xuất của các đơn vị thứ cấp và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc ở đây. Chủ Dự án sẽ quản lý, giám sát các công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị thứ cấp trên đồng thời vận hành hệ thống xử lý nước thải, duy tu và bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cụ thể:

- Quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật của KCN.

- Hoạt động thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của các nhà máy thành viên trong khu công nghiệp; thực hiện nạo vét hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải trong phạm vi Cơ sở.

- Hoạt động thu gom, phân loại tại nguồn các loại chất thải (chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại) phát sinh từ hoạt động vận hành của các nhà máy thành viên trong Khu công nghiệp, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp.

- Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thứ cấp thực hiện các trách nhiệm liên quan đối với KCN (ví dụ như kiểm tra đôn đốc các đơn vị thứ cấp đấu nối nước thải vào đường ống thu gom nước thải của KCN..);

- Bảo vệ an ninh, trật tự, khối lượng xe ra vào KCN, quét dọn vệ sinh công cộng, thu gom rác thải sinh hoạt;

- Chăm sóc cây xanh, tưới cây, rửa đường tại các khu vực trong khuôn viên dự án;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Chi tiết công nghệ vận hành trạm được thể hiện ở chương 3: Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư.

- Các nội dung quản lý khác có liên quan.

- Các đơn vị thứ cấp có trách nhiệm đấu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải của dự án và xử lý nước thải đầu ra tại đơn vị đạt tiêu chuẩn nước đầu vào của

trạm XLNT tập trung của KCN.

1.3.3. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án là hệ thống hạ tầng kỹ thuật, căn cứ vào quy hoạch điều chỉnh tỷ lệ 1/2000 đã được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2018, dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B (giai đoạn 1) với quy mô 300,04 ha được đầu tư xây dựng với các hạng mục đầu tư chính như sau:

- Các hạng mục đầu tư xây dựng chính: San nền, hệ thống giao thông, hệ thống cầu kè, hệ thống cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc.

- Các hạng mục công trình phụ trợ gồm: Khu nhà điều hành, bãi đỗ xe, cây xanh cảnh quan.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

+ Hệ thống thu gom và thoát nước thải.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập tổng công suất 15.000 m^3/ngày-đêm (trong đó, giai đoạn 1 – công suất 5.000 m^3/ngày.đêm (gồm 01 đơn nguyên), giai đoạn 2 – công suất 10.000 m^3/ngày.đêm (02 đơn nguyên)).

+ 01 hệ thống thiết bị quan trắc tự động đặt sau hệ thống sử lý nước thải tập trung của KCN.

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 63,68 m^2.

+ 01 hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có tổng dung tích là 45.000 m^3 (trong đó, giai đoạn 1 – dung tích chứa 15.000 m^3, giai đoạn 2 – dung tích chứa 30.000 m^3).



Hình 1. 1 – Hình ảnh tuyến đường nội bộ trong KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho dự án (giai đoạn 1)

Giai đoạn đưa khu công nghiệp vào khai thác, sử dụng chủ yếu sử dụng hóa chất cho trạm xử lý nước cấp và trạm xử lý nước thải.

Bảng 1. 2 - Lượng hóa chất sử dụng trong giai đoạn vận hành của trạm xử lý nước thải (giai đoạn 1 công suất 5000 m^3/ngày đêm)

STT	Hoá chất	Đơn vị tính	Định lượng sử dụng (kg/m3)	Lượng tiêu thụ, kg/ngày (công suất 5.000 m3/ ng.đ)
1	Kiềm (NaOH)	Kg/ngày	0,01	50
2	PAC	Kg/ngày	0,03	150
3	Polymer - Anion	Kg/ngày	0,002	10
4	Polymer - Cation cho ép bùn	Kg/ngày	0,0002	1
5	Khử trùng (NaOCl)	Lít/ngày	0,003	15
6	Nước sạch pha chế hóa chất	m3		15
7	Axit (H2SO4)	Kg/ngày	0,01	50

(Nguồn: Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh, năm 2024)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước cho dự án (giai đoạn 1)

a) Nguồn cấp nước:

Theo kế hoạch đầu tư, Công ty sẽ đầu tư 01 nhà máy xử lý nước sạch với công suất 20.000 m³/ngày.đêm phục vụ cấp nước cho dự án KCN Thuận Thành III – Phân khu B và dự án khu đô thị phục vụ KCN Thuận Thành III – Phân khu B (thuộc cùng 1 chủ đầu tư là Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh). Trong đó, cấp nước cho Khu công nghiệp là 11.879,9 m3/ngày.đêm, cấp nước cho khu đô thị phục vụ KCN khoảng 4.442,18 m^3/ngày.đêm.

Nguồn nước thô cấp cho nhà máy xử lý nước là nguồn nước mặt sông Đuống cách dự án khoảng 4 km. Sông Đuống có trữ lượng nước dồi dào và chất lượng nước đảm bảo tiêu chuẩn cho nguồn cấp nước sinh hoạt. Điểm thu nước nằm ở phía thượng lưu so với điểm xả thải của KCN.

Tuy nhiên trong giai đoạn 1 của dự án, nhà máy cấp nước sạch công suất 20.000 m^3/ngày.đêm dự kiến xây dựng vào năm 2025. Vì vậy trong thời gian trước mắt KCN Thuận Thành III – phân khu B sẽ dùng nước của Nhà máy nước sạch Gia Đông.

Hiện nay, công ty đã kỹ hợp đồng cấp nước sạch số MPTQ 0824 ngày 16/08/2024 với công ty TNHH MTV đầu tư Minh Phong.

b) Nguồn cấp điện:

Nguồn cấp điện được dẫn từ đường dây cao thế 110KV cấp cho dự án. Hệ thống cấp điện trung thế của vực quy hoạch được thiết kế đi nổi trên các trụ điện. Mỗi nhà máy được thiết kế 1 trạm hạ thế riêng biệt để đảm bảo an toàn điện trong hoạt động sản xuất cũng như đo đếm điện. Toàn bộ dự án gồm 23 trạm biến áp với tổng công suất cấp là 44.000kVA cấp điện cho toàn khu.

Hiện nay, công ty đã ký hợp đồng cung cấp điện số 1707/2023/HTĐT/TQBN-ĐBN ngày 17/07/2023 với công ty cổ phần phát triển điện Bắc Ninh.

1.5. Các tin khác liên quan đến dự án

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh được thành lập năm 2007 có mã số doanh nghiệp 2300310486 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 07/08/2007 và thay đổi lần thứ 18 ngày 16/06/202. Công ty là chủ đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B".

Dự án khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B là một nhánh của khu công nghiệp Thuận Thành III (gồm 2 phân khu A và B) được hình thành từ năm 2008 theo Văn bản số 11546/TTg-CP ngày 18/09/2008 của Thủ tướng chính phủ với tổng quy mô diện tích ban đầu là 300 ha. Sau đó dự án được điều chỉnh lên 504 ha theo Văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Bắc Ninh.

Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B có diện tích được phê duyệt lần đầu 297,96 ha theo Quyết định 607/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 sau điều chỉnh lên 300,04 ha theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 18/09/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B. Theo quy hoạch, dự án thuộc 4 xã: Thanh Khương, Đình Tổ, Song Hồ và Gia Đông của huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đến năm 2020, Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B có tổng diện tích 300,04 ha đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/07/2020. Thời gian thực hiện đầu tư xây dựng dự án được chia làm 02 giai đoạn, dự kiến trong 9 năm từ năm 2019 đến năm 2027.

Tuân thủ theo Luật bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường, Công ty đã phối hợp với đơn vị Tư vấn hoàn thiện các thủ tục hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường cho

dự án Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B (giai đoạn 1) theo đúng quy định của pháp luật.

1.5.1. Hiện trạng bàn giao đất thực hiện dự án

Căn cứ vào các quyết định giao đất của UBND tỉnh Bắc Ninh tại các Quyết định số: 114/QĐ-UBND ngày 01/04/2021, 328/QĐ-UBND ngày 23/09/2021, 575/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, 576/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, 643/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 Chủ đầu tư được ban giao đủ diện tích đất quy hoạch là 1.941.179 m^2 cụ thể như sau:

Bảng 1. 3 – Bảng tổng hợp diện tích đất quy hoạch đã được bàn giao (giai đoạn 1)

TT	Loại đất	Diện tích quy hoạch (m^2)	Diện tích đất bàn giao (m^2)					Tổng diện tích đất bàn giao (m^2)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	
1	Khu điều hành dịch vụ	106.004,00	-	19.571,80	5.598,70	-	402,80	25.573,30
2	Đất hạ tầng kỹ thuật	53.516,80	-	-	4.796,20	46.680,90	-	51.477,10
3	Đất công nghiệp	1.957.116,90	197.223,90	305.647,60	388.715,60	137.479,30	209.515,00	1.238.581,40
4	Đất cây xanh mặt nước	398.925,80	9.697,60	97.368,80	84.778,50	90.376,50	15.231,90	297.453,30
5	Đất giao thông - bãi đỗ xe	484.902,30	50.472,80	74.934,80	108.046,60	44.488,40	50.151,30	328.093,90
	Tổng diện tích đất quy hoạch (m^2)	**3.000.465,80**						**1.941.179,00**

1.5.2. Phạm vị của Báo cáo

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của "Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B (giai đoạn 1)" bao gồm:

- Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải, thông tin liên lạc) thuộc phần diện tích đã được bàn giao theo các quyết định giao đất của UBND tỉnh Bắc Ninh (tổng diện tích đã được bàn giao là 1.941.179 m^2, chiếm 64,7% tổng diện tích thực hiện dự án).

- 01 đơn nguyên xử lý nước thải của giai đoạn 1 (thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN) công suất 5.000 m^3/ngày.đêm.

+ 01 hệ thống thiết bị quan trắc tự động đặt sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 63,68m^2.

+ 01 hồ sự cố kết hợp sinh học giai đoạn 1 với dung tích chứa là 15.000m^3.

1.5.3. Hiện trạng thu hút đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Khu công nghiệp đã thu hút được 21 doanh nghiệp đầu tư thứ cấp, các công ty này hiện đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý có liên quan trước khi đưa dự án vào hoạt động. Cụ thể như sau:

Bảng 1. 4. Danh mục các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

STT	Tên doanh nghiệp/ Nhà đầu tư được cấp Chứng nhận đầu tư	Tên dự án	Mục đích sử dụng	Diện tích thuê (m^2)	Lượng nước thải dự kiến phát sinh (m^3/ngày.đêm)	
					Nước thải sản xuất	Nước thải sinh hoạt
1	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Cát Tường	Nhà máy sản xuất vải không dệt Cát Tường Lô E4	Sản xuất vải không dệt.	10.000,55	0	20
2	Công ty cổ phần Green Park Bắc Ninh	Nhà máy công ty cổ phần Green Park Bắc Ninh	Cho thuê văn phòng nhà xưởng	35.160,50	190	
3	Công ty TNHH phát triển công nghiệp thuận thành 3B	Dự án phát triển công nghiệp Thuận Thành 3B lô D	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	101.320,50	-	-

4	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Minh Hằng TS.	Nhà máy nhựa Minh Hằng TS. Lô G6	Sản xuất tấm nhựa PVC cho ngành xây dựng.	14.000	0	5
5	Thuan Thanh Logistics I Development PTE. LTD	Công ty TNHH Thuận Thành Logistics Park I (Việt Nam).	- Phát triển, vận hành, cho thuê, kinh doanh, kho bãi, văn phòng cùng với cơ sở hạ tầng đi kèm. - Cung cấp dịch vụ quản lý, tiếp thị và cho thuê kho bãi, văn phòng cùng với cơ sở hạ tầng đi kèm. - Kho bãi và lưu trữ hàng hoá.	178.929	-	130
6	Thuan Thanh Logistics II Development PTE. LTD	Công ty TNHH Thuận Thành Logistics Park II (Việt Nam).	- Phát triển, vận hành, cho thuê, kinh doanh, kho bãi, văn phòng cùng với cơ sở hạ tầng đi kèm. - Cung cấp dịch vụ quản lý, tiếp thị và cho thuê kho bãi, văn phòng cùng với cơ sở hạ tầng đi kèm. - Kho bãi và lưu trữ hàng hoá.	215.898	-	160
7	Công ty TNHH Đầu tư & Sản xuất Thái Hưng	Dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Hưng Pro	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	10.000	0	5
8	Công ty TNHH Nam Chiến	Nhà máy Công ty TNHH Nam Chiến	Sản xuất các sản phẩm từ plastic: Nắp điện thoại (Upper), nắp dưới	10.000,55	0	50

			điện thoại (Lower), lẫy bên trong điện thoại (DP carrier),			
9	Công ty Cổ phần KCN Bắc Ninh TT	Dự án Công ty Cổ phần KCN Bắc Ninh TT	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Mã ngành 6810) Kinh doanh và lưu giữ hàng hóa (Mã ngành 5210)	140.001,50	-	200
10	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Thuận Thành 3B	Dự án phát triển công nghiệp Thuận Thành 3B lô E1	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Mã ngành 6810) Kinh doanh và lưu giữ hàng hóa (Mã ngành 5210)	58.141,20	-	-
11	Công ty Roxxon industries and Trading LTD	Công ty TNHH Bao bì nhựa KANGLE (Việt Vam)	Sản xuất các sản phẩm từ plastic: sản xuất túi nilon, túi nhựa, găng tay nhựa, tạp dề bằng nhựa, tấm nhự	11.697,80	50	-
12	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Tuấn Tú BN	Nhà máy gia công kim loại Tuấn Tú BN	Sản xuất khung vỏ máy và vỏ tủ các loại bằng kim loại	12.050,90	0	5

13	Nhà đầu tư thứ 1 Duty (hong kong) industrial limited & Nhà đầu tư thứ 2 Sunny grain limited	Dự án Công nghiệp chính xác DUTY JIFU Việt Nam	- Sản xuất, gia công, tiêu thụ Các sản phẩm kim loại thông dùng (Nhôm, đồng, thép). - Sản xuất, gia công, tiêu thụ các loại Module tản nhiệt và bộ tản nhiệt bằng kim loại.	20.000	150	-
14	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thuận Thành xanh	Nhà máy Công ty Cổ phần Công nghiệp Thuận Thành xanh	Cho thuê văn phòng nhà xưởng	35.160,60	190	
15	Công ty TNHH Da All Vina	Dự án Nhà máy Da All Vina- KCN Thuận Thành 3	Gia công lắp ráp linh kiện điện tử	20.116,50	0	150
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Lâm	Văn phòng và nhà xưởng công nghiệp cho thuê sản xuất	Cho thuê văn phòng nhà xưởng VÀ để đầu tư dự án gia công cơ khí, văn phòng và nhà xưởng công nghiệp cho thuê để sản xuất.	28.398,50	0	40
17	Công ty TNHH Thuận Thành HTV	Nhà máy Công ty TNHH Thuận Thành HTV	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	5.000	-	-
18	Công ty TNHH Đầu tư logistics Minh Thư	Dự án Công ty TNHH Đầu tư logistics Minh Thư 2	Cho thuê văn phòng nhà xưởng	30.092,0	0	45

19	công ty cổ phần aemec	Nhà máy sản xuất thiết bị phòng sạch AEMEC	Sản xuất thiết bị phòng sạch, Sản xuất phụ kiện phòng sạch	5.000	-	-
20	công ty tnhh phân phối synnex fpt	Tổng kho -Công ty TNHH phân phối Synnex FPT	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	23.035,1	0	30
21	công ty tnhh công nghệ seenda	Dự án Công nghệ SEENDA	Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	10.000	0	10
Tổng					**580**	



Hình 1. 2 – Hình ảnh một số công ty đang triển khai xây dựng, lắp đặt thiết bị trong KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/07/2020. Kể từ khi dự án được phê duyệt đến nay, không có sự thay đổi, điều chỉnh nào về quy hoạch bảo vệ môi trường của tỉnh Bắc Ninh. Dự án đã tuân thủ đúng theo quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. Cụ thể:

- Vị trí đất dự án nằm trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/08/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 1546/TTg-KTN ngày 18/09/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung các KCN của tỉnh Bắc Ninh và Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam; Và Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 18/09/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B.

- Giao thông thuận lợi, vị trí dự án cách thủ đô Hà Nội khoảng 60 km; cách cảng Hải Phòng khoảng 105 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 65 km; cách cảng Cái Lân (Quảng Ninh) khoảng 145 km; cách cửa khẩu Việt – Trung khoảng 140 km.

- Phía Tây giáp Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu A do Công ty Cổ phần Khai Sơn làm chủ đầu tư đã được đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo cho sự phát triển của khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B.

- Hiện trạng khu đất triển khai dự án không có các di tích lịch sử, văn hóa, không xâm phạm khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn.

Với mục tiêu của dự án là đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Vị trí lựa chọn địa điểm triển khai dự án được đánh giá là phù hợp bởi các yếu tố sau:

- Vị trí triển khai dự án là phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển do dự án nằm trong vùng quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của Thủ tướng chính phủ .

- Vị trí nằm gần khu dân cư, không bao gồm khu di tích lịch sử văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên là điều kiện thuận lợi cho việc triển khai dự án cũng như triển khai các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường do dự án gây ra.

- Các lợi ích kinh tế - xã hội của dự án

+ Khu công nghiệp được xây dựng tập trung bao gồm các nhà máy, xí nghiệp cho phép tiết kiệm được vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, công tác quản lý môi trường được tốt hơn, hợp tác hóa giữa các doanh nghiệp, khắc phục được tình trạng đầu tư phân tán.

+ Góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm thông qua các nhà máy thành viên trong Khu công nghiệp tuyển dụng, trong đó phần lớn là lao động địa phương.

+ Thu hút vốn đầu tư trong nước và quốc tế do các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy trong khu vực dự án.

+ Tạo kim ngạch xuất khẩu và góp phần gia tăng đáng kể GDP của địa phương

+ Tạo động lực thúc đẩy sản xuất, thương mại, dịch vụ và giao thương kinh tế của tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đánh giá tác động đến chế độ thủy văn môi trường tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B (giai đoạn 1) là sông Đông Côi - Đại Quảng Bình, nước thải sau đó chảy vào sông Đuống.

Sông Đuống là một phân lưu của sông Hồng, bắt đầu từ làng Xuân Canh (Gia Lâm), sông có chiều dài 67 km, chảy theo hướng Đông rồi đổ vào sông Thái Bình ở Phả Lại. Đoạn sông nằm trên địa phận Bắc Ninh có chiều dài 42km.

Tuyến khảo sát sông Đuống bắt đầu tại thôn Đinh – xã Tri Phương - H. Tiên Du, điểm kết thúc xã Cao Đức - H. Gia Bình – Bắc Ninh. Độ rộng lòng sông từ 120 đến 370m; độ sâu mực nước dao động từ 7 đến 12m. Bãi sông tương đối rộng từ vài chục đến vài trăm m. Vật liệu lòng sông và hai bên bờ là cát, cát pha sét; vận tốc dòng chảy trung bình V=0,2m/s. Đã tiến hành điều tra chi tiết vùng ảnh hưởng triều dâng trên toàn bộ sông với 42 điểm khảo sát. Mực nước triều dâng cao 1,3m so với mực nước bình thường nhưng do độ dốc khá lớn nên không thiệt hại gì đến sản xuất nông nghiệp của người dân.

Tổng công suất trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B trong giai đoạn 1 là 5.000 m^3/ngày đêm, tương đương 0,057 m^3/s, lưu lượng trung bình sông Đuống là 880m^3/s. So sánh lưu lượng xả thải lớn nhất của trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 của khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B (giai đoạn 1) với lưu lượng trung bình của sông Đuống có thể thấy việc xả nước thải sau xử lý gây tác động không đáng kể đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận.

2.2.2. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường

Theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, sông Đuống đoạn chảy qua các huyện Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài.

Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B giai đoan 1 công suất 5.000 m^3/ngày đêm với công nghệ được phê duyệt theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số Kq = 0,9 và Kf = 1,0 hoàn toàn phù hợp với phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa (giai đoạn 1)

a) Mô tả mạng lưới thu gom, thoát nước mưa theo quy hoạch

Nước mưa chảy tràn trên khu vực dự án được bố trí chảy vào hệ thống thoát nước mưa riêng biệt theo nguyên tắc tự chảy. Hệ thống thoát nước mưa hạn chế đi băng qua các địa hình phức tạp, đường ống thoát nước mưa được thiết kế sao cho ngắn nhất để tiết kiệm chi phí thi công. Mạng lưới thoát nước mưa của dự án có 11 lưu vực chính:

TT	Lưu vực thoát nước mưa	Nguồn tiếp nhận	Cửa xả	Tình trạng xây dựng
1	Lưu vực 1: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN7, CN8 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 1 là hướng từ phía Tây Bắc sang phía Đông. Tuyến cống chính của lưu vực này có đường kính D1000 có độ dốc 0,001% và D1500 có độ dốc 0,066%.	Kênh Đại Quảng Bình	CX1 CX2	Chưa xây dựng
2	Lưu vực 2: hệ thống thoát nước mưa trên từ tuyến đường CN10 về tuyến đường CN3, CN4 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 2 là hướng từ phía Tây Bắc về phía nam. Tuyến cống chính của lưu vực này nằm trên đường CN3 và CN4 có đường kính D2000, độ dốc 0,05%.	Kênh Đại Quảng Bình	CX3 CX4	Đã hoàn thiện 100%
3	Lưu vực 3: hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường CN3 và CN6 hướng dốc thoát	Kênh Đại Quảng Bình	CX5 CX6	Đã hoàn thiện 100%

	nước chính của lưu vực 3 là hướng từ phía nam sang phía bắc. Tuyến cống chính của lưu vực này nằm trên đường CN3 có đường kính D2000, độ dốc 0,05%.			
4	Lưu vực 4: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN10, CN9, CN8 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 4 là hướng từ phía Đông hướng về phía Nam. Tuyến cống chính của lưu vực này nằm trên đường CN2 có đường kính D2000, độ dốc 0,056%.	Kênh Đại Quảng Bình	CX7	Chưa xây dựng
5	Lưu vực 5: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN6, CN7, CN2, CN14 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 5 là hướng từ phía Nam sang phía Bắc. Tuyến cống chính của lưu vực này nằm trên đường CN2 có đường kính D2000, độ dốc 0,05%.	Kênh Đại Quảng Bình	CX8 CX9	Đã hoàn thiện 100%
6	Lưu vực 6: hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường CN2 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 6 là hướng từ phía Nam sang phía Bắc. Tuyến cống chính của lưu vực này có đường kính D2000, độ dốc 0,005%	Kênh Đại Quảng Bình	CX10 CX11	Đã hoàn thiện 100%

7	Lưu vực 7: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN10, CN9, CN8 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 7 là hướng từ phía Đông và phía Tây về phía Nam. Tuyến cống chính của lưu vực này tập trung về đường CN1 có đường kính D2000, độ dốc 0,05%	Kênh Đại Quảng Bình	CX12 CX13	Chưa xây dựng
8	Lưu vực 8: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN5, CN6, CN14, CN13, CN7 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 8 là hướng là hướng từ phía Đông và phía Tây về phía Bắc. Tuyến cống chính của lưu vực này sử dụng cống hộp 2000x2000 , độ dốc 0,05% trên tuyến đường CN1	Kênh Đại Quảng Bình	CX14 CX15	Chưa xây dựng
9	Lưu vực 9: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN9, CN10, hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 9 là hướng từ phía Tây về phía Nam. Tuyến cống chính của lưu vực này nằm trên đường CN11 có đường kính D2000, độ dốc 0,05%.	Kênh Đại Quảng Bình	CX16	Chưa xây dựng
10	Lưu vực 10: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN7, CN8 hướng dốc	Kênh Đại Quảng Bình	CX17	Chưa xây dựng

	thoát nước chính của lưu vực 10 là hướng từ phía Tây -Đông về phía kênh Đại Quảng Bình. Tuyến cống có đường kính D1000, độ dốc 0,1%.			
11	Lưu vực 11: hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường CN11, CN6, CN5 hướng dốc thoát nước chính của lưu vực 11 là hướng từ phía Tây- Nam về phía Bắc. Tuyến cống chính của lưu vực này nằm trên đường CN11 có đường kính D2000 độ dốc 0,05%.	Kênh Đại Quảng Bình	CX18	Chưa xây dựng

Bố trí tuyến cống tròn D1500 giữa đường D31 từ khu đô thị Thuận Thành III về đường CN11 thoát nước cho mương hiện hữu.

Riêng các khu dân cư hiện hữu được bố trí riêng cống tròn D1000 từ đường CN14 đến CN2 và khu dân cư hiện hữu nằm trong khu đô thị thuận thành III được bố trí cống tròn D1000 từ đường CN5 đến CN1 dẫn ra kênh Đại Quảng Bình.

Vạch tuyến cống thoát nước theo nguyên tắc tự chảy và tận dụng tối đa độ dốc tự nhiên, độ dốc san nền để đảm bảo tính kinh tế, thuận tiện cho quản lý và sửa chữa về sau.

Nước mưa khu vực dự án sau khi thu gom lại bằng mương, cống và hố ga BTCT được dẫn ra kênh Đại Quảng Bình dọc đường CN7, CN8. Cống thoát nước mưa là cống BTCT đường kính D1000 – D1200 – D1500 – D2000. Cống băng đường dùng cống H-30. Cửa xả BTCT 18 cái.

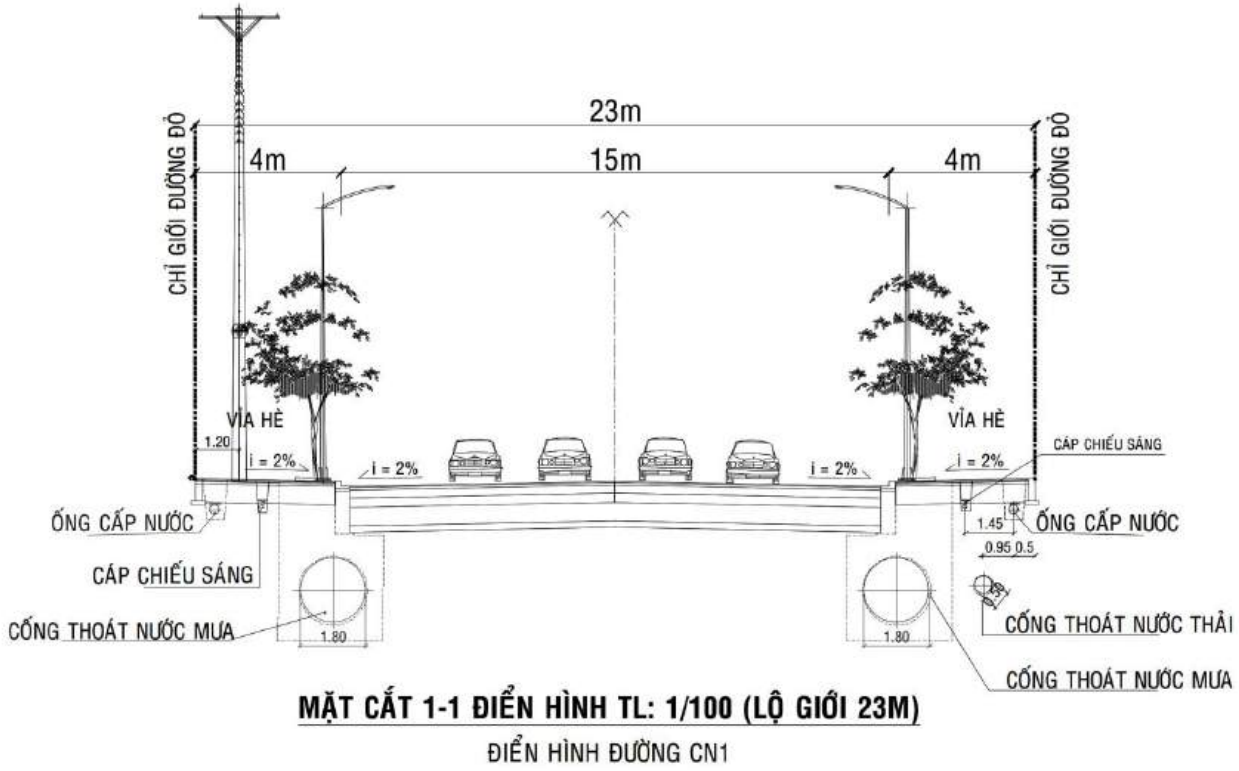

Hình 3. 1. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN1 (giai đoạn 1)

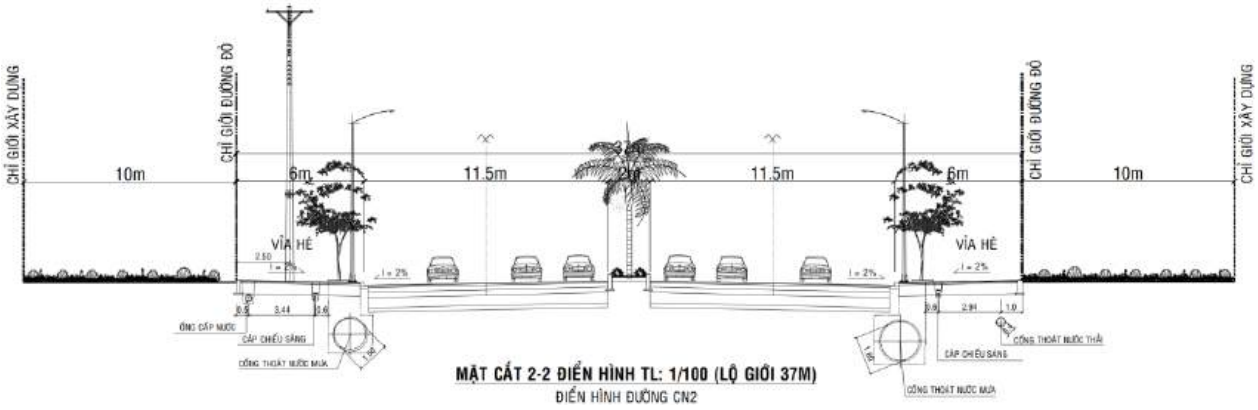

Hình 3. 2. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN2 (giai đoạn 1)

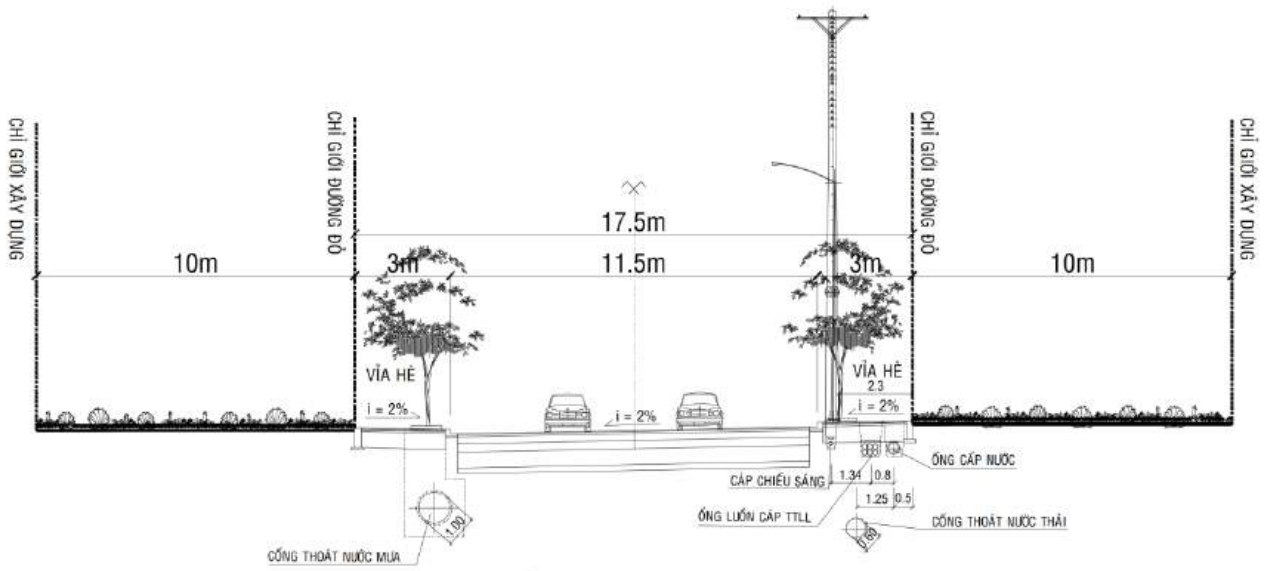

MẶT CẮT 7-7 ĐIỂN HÌNH TL: 1/100 (LỘ GIỚI 17.5M)

ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG CN7

Hình 3. 3. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN7 (giai đoạn 1)

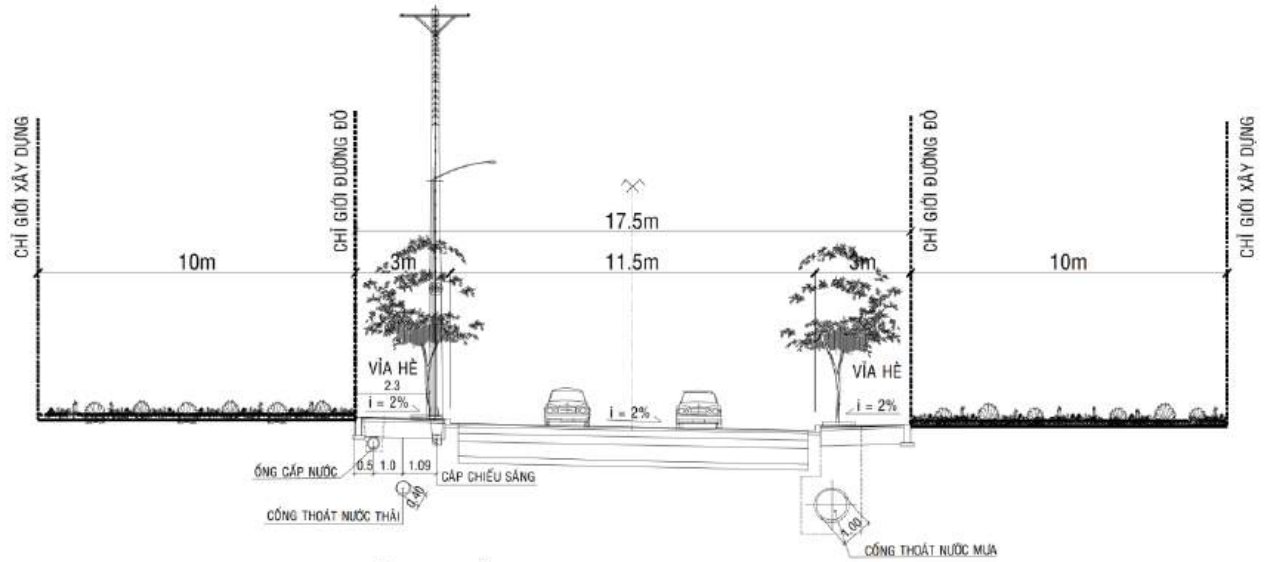

MẶT CẮT 8-8 ĐIỂN HÌNH TL: 1/100 (LỘ GIỚI 17.5M)

ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG CN8

Hình 3. 4. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN8 (giai đoạn 1)

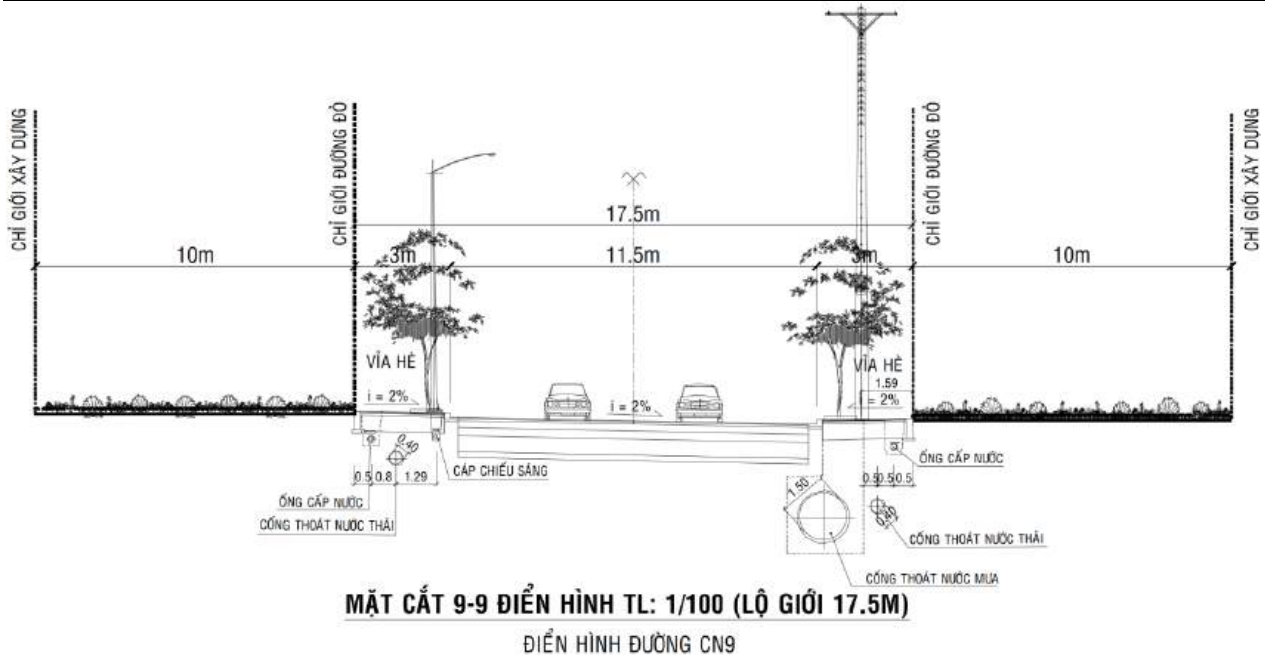

Hình 3. 5. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN9 (giai đoạn 1)

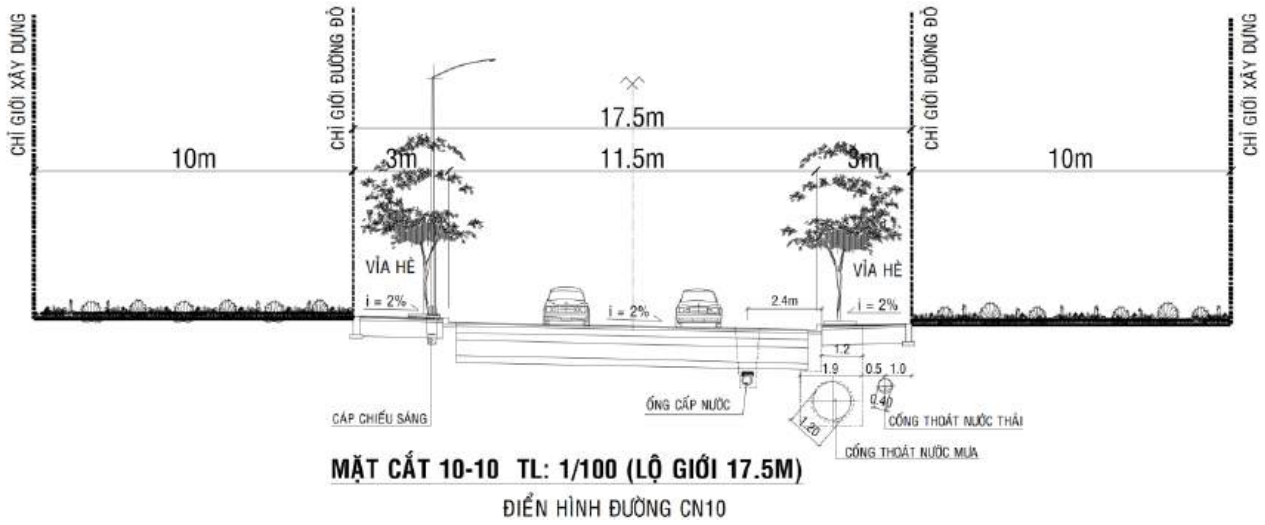

Hình 3. 6. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên đường CN10 (giai đoạn 1)

b) Thống kê khối lượng mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đã xây dựng.

Dự án đã hoàn tuyến cống thu gom nước mưa tại các tuyến đường CN1, CN2, CN5, CN5-2, CN6, CN7, CN11, CN12 với tổng chiều dài là 10.757 m. thông số kỹ thuật các tuyến cống cụ thể như sau:

Bảng 3. 1 – Khối lượng tuyến cống thoát nước mưa đã xây dựng tại dự án Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B (giai đoạn 1)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng đã hoàn thành xây dựng
1	Cống BTCT D600	m	712,2
2	Cống BTCT D800	m	1.088
3	Cống BTCT D1000	m	1.342,3
4	Cống BTCT D1200	m	1.115,4
5	Cống BTCT D1500	m	2.316,5
6	Cống BTCT D1800	m	461,58
7	Cống BTCT D2000	m	1.881,2
8	Cống BTCT B2000	m	1.840,2
Tổng			**10.757**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh, năm 2024)

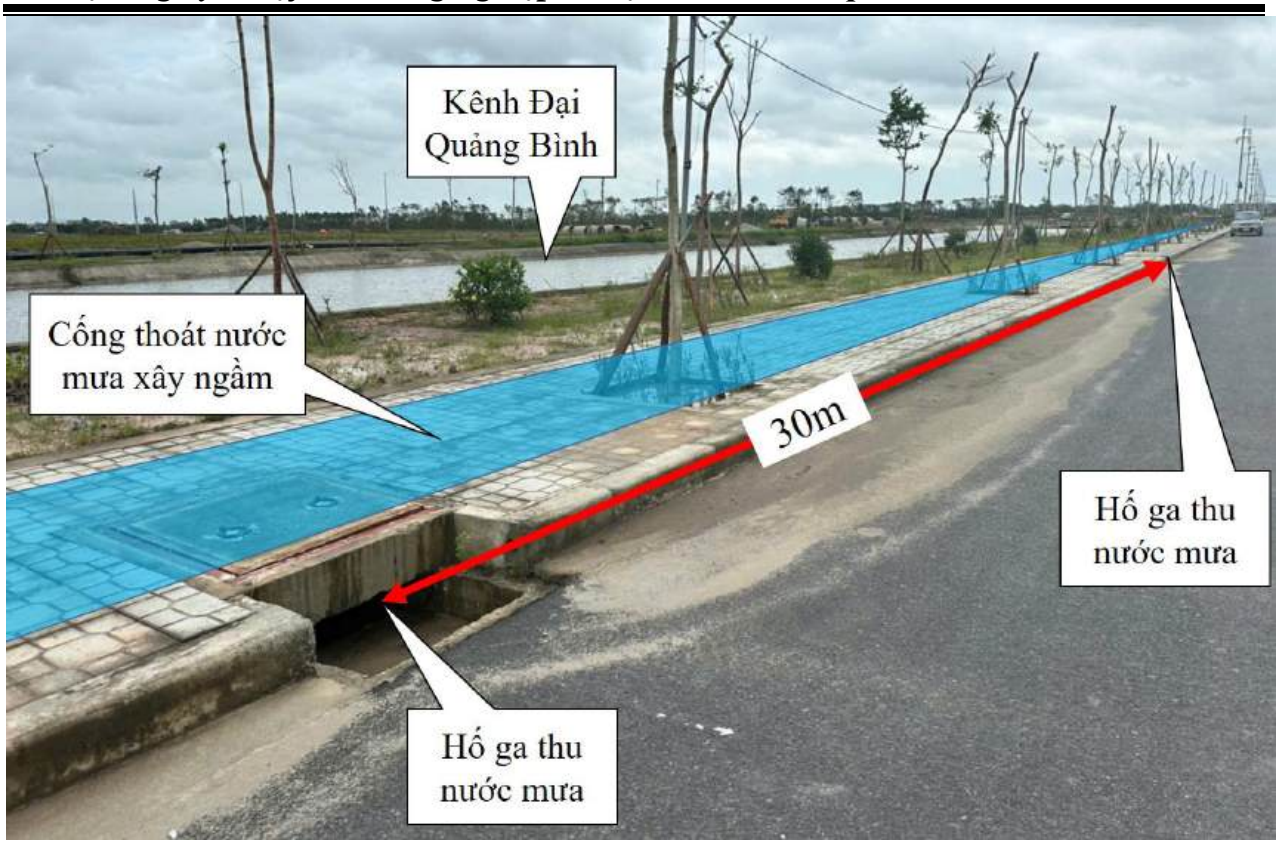

Hình 3. 7 - Hình ảnh thực tế hố ga thu gom nước mưa trong khu vực thực hiện dự án (giai đoạn 1)



Hình 3. 8 – Hình ảnh kênh thoát nước mưa Đại Quảng Bình (kênh hoàn trả nằm trong ranh giới dự án)



Hình 3. 9 – Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

Bảng 3. 2 - Tọa độ các cửa xả thải thoát nước mưa khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

STT	Hạng mục	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	Cửa xả CX3	X = 558513.4082	Y = 2328269.5646
2	Cửa xả CX4	X = 558571.0000	Y = 2328269.0705
3	Cửa xả CX8	X = 559281.2409	Y = 2328269.3555
4	Cửa xả CX9	X = 559327.5891	Y = 2328269.3555
5	Cửa xả CX5	X = 558511.1344	Y = 2328252.5165
6	Cửa xả CX6	X = 558573.8011	Y = 2328252.4115
7	Cửa xả CX10	X = 559280.9519	Y = 2328252.3555
8	Cửa xả CX11	X = 559326.3143	Y = 2328252.3931

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải (giai đoạn 1)

a) Mô tả mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt theo quy hoạch

Hệ thống thu gom và thoát nước thải của khu vực quy hoạch được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước mưa và được chia làm hai phần:

- Hệ thống riêng trong từng nhà máy: Nước thải được xử lý theo đặc thù ngành sản xuất tại trạm xử lý nước thải của từng nhà máy, đạt tiêu chuẩn nguồn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Hệ thống đường ống thu gom bên ngoài nhà máy (dẫn nước thải từ các nhà máy trong KCN) tới về trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất là 5.000 m^3/ngày đêm nằm trong khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B. Tại hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 5.000 m^3/ngày đêm nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó dẫn ra đường ống HDPE 400 chảy ra hố ga sau trạm xử lý nước thải rồi chảy vào sông Đông Côi - Đại Quảng Bình và xả ra sông Đuống.

TT	Hạng mục	Nguồn tiếp nhận	Tình trạng xây dựng
1	Hệ thống thu gom nước thải trên tuyến đường CN7, hướng dốc thoát nước chính là hướng từ phía Tây sang phía Đông. Tuyến cống chính của lưu vực này có đường kính D300 có độ dốc 0,25%	Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)	Đã xây dựng
2	Hệ thống thu gom nước thải trên các tuyến đường CN5, CN6 hướng dốc thoát nước chính là hướng từ phía Tây sang phía Đông. Tuyến cống chính của lưu vực này có đường kính D400 có độ dốc 0,25%	Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)	Đã xây dựng
3	Hệ thống thu gom nước thải trên các tuyến đường CN1, CN7 hướng dốc thoát nước chính là hướng từ phía Tây sang phía Đông. Tuyến cống chính của lưu vực này có đường kính D600 có độ dốc 0,17%	Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)	Đã xây dựng
4	Hệ thống thu gom nước thải trên các tuyến đường CN1, CN2, CN6, CN7, CN11	Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu	Đã xây dựng

	hướng dốc thoát nước chính là hướng từ phía Tây sang phía Đông. Tuyến cống chính của lưu vực này có đường kính D800 có độ dốc 0,13%	công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)	
5	Hệ thống thu gom nước thải trên các tuyến đường CN1, CN7 hướng dốc thoát nước chính là hướng từ phía Tây sang phía Đông. Tuyến cống chính của lưu vực này có đường kính D1000 có độ dốc 0,1%	Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)	Đã xây dựng

Nước thải của các nhà máy: Thiết kế hệ thống thu gom từ điểm xả của các nhà máy đến hệ thống xử lý nước thải tập trung, bao gồm: nước thải sinh hoạt của công nhân, nước thải sản xuất trong các nhà máy xí nghiệp.

Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải đặt trên vỉa hè là 0,5m. Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống đặt dưới lòng đường là 0,7m để hạn chế tác động của các phương tiện lưu thông bên trên.

Các hố ga đặt trên vỉa hè được xây dựng bằng bê tông cốt thép, khoảng cách trung bình giữa 2 hố ga là 30m.

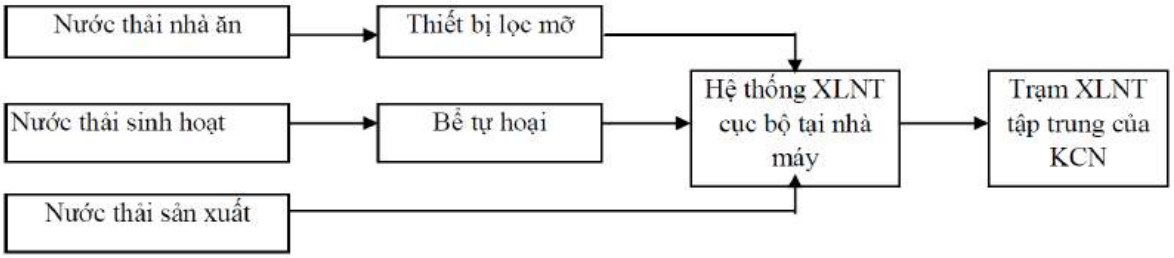

Hình 3. 10 - Sơ đồ thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B

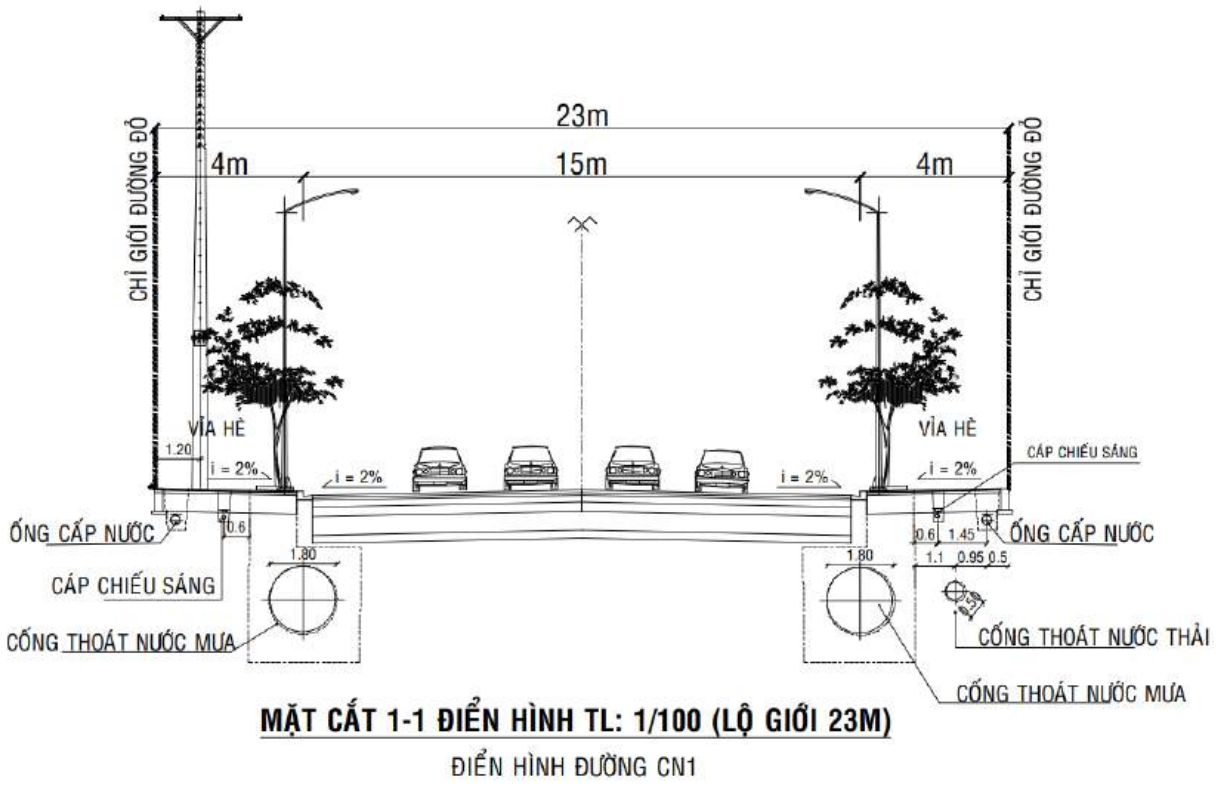

Hình 3. 11 - Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN1 (giai đoạn 1)

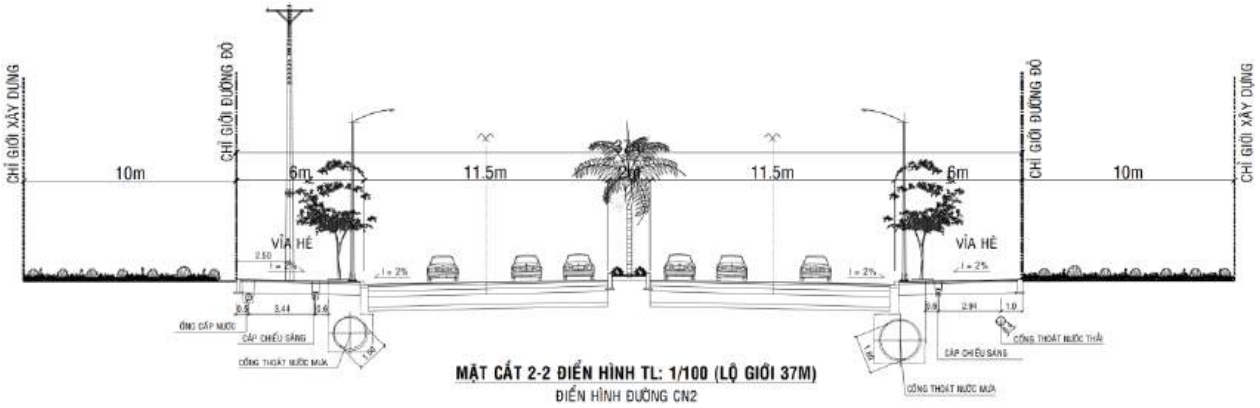

Hình 3. 12. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN2 (giai đoạn 1)

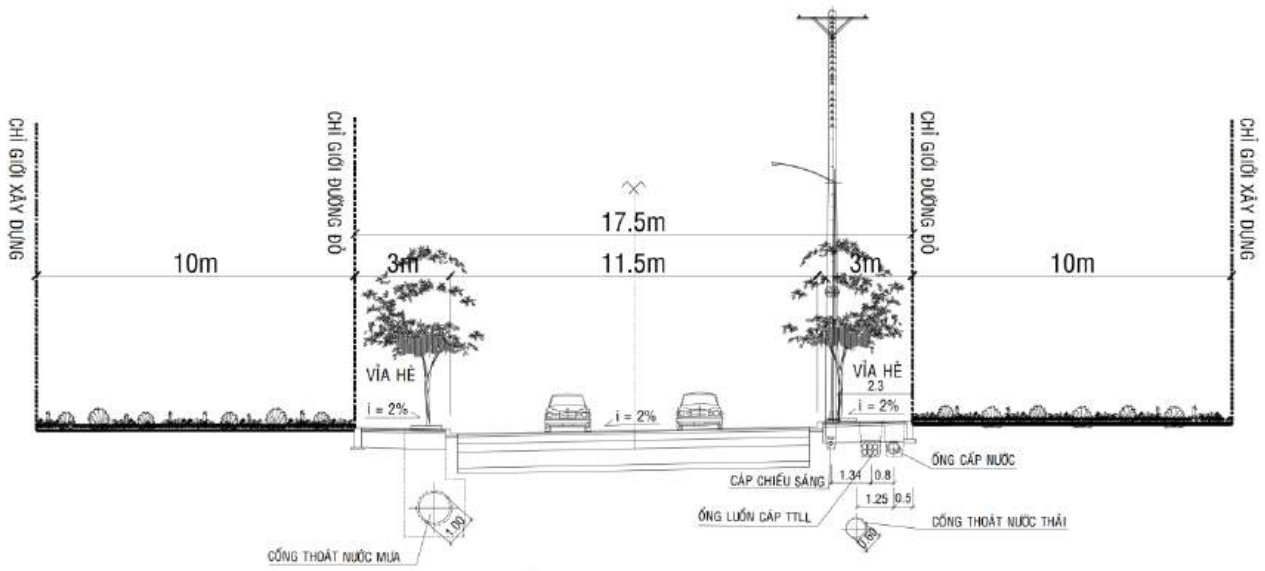

MẶT CẮT 7-7 ĐIỂN HÌNH TL: 1/100 (LỘ GIỚI 17.5M)

ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG CN7

Hình 3. 13. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN7 (giai đoạn 1)

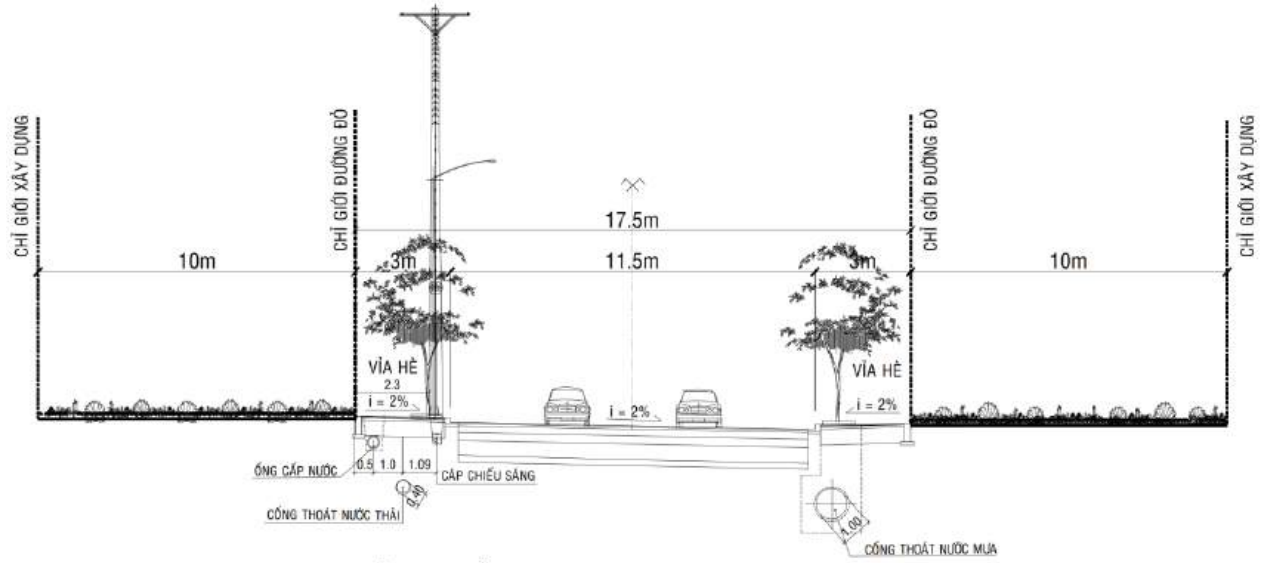

MẶT CẮT 8-8 ĐIỂN HÌNH TL: 1/100 (LỘ GIỚI 17.5M)

ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG CN8

Hình 3. 14. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN8 (giai đoạn 1)

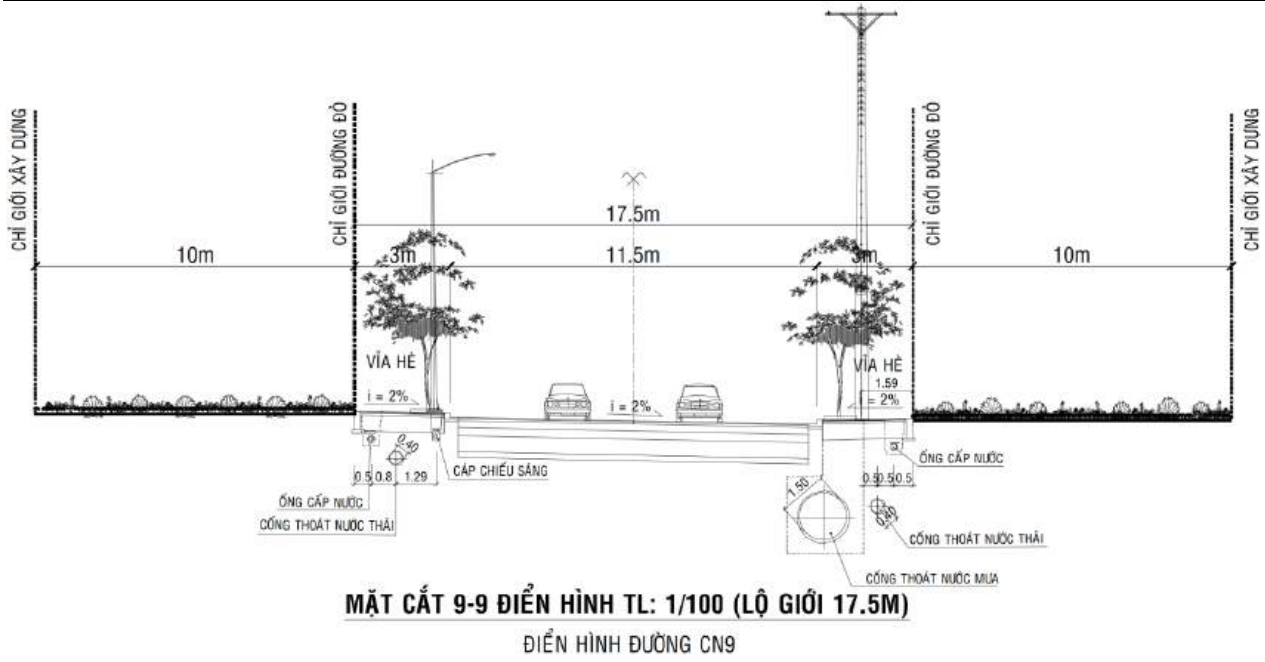

MẶT CẮT 9-9 ĐIỂN HÌNH TL: 1/100 (LỘ GIỚI 17.5M)

ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG CN9

Hình 3. 15. Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN9 (giai đoạn 1)

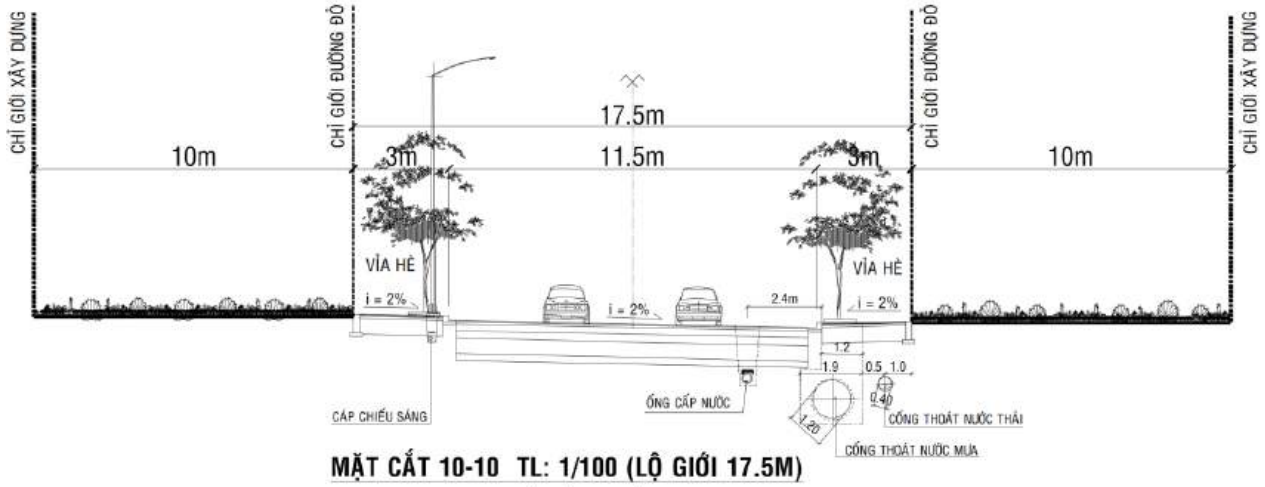

MẶT CẮT 10-10 TL: 1/100 (LỘ GIỚI 17.5M)

ĐIỂN HÌNH ĐƯỜNG CN10

Hình 3. 16 - Mặt cắt điển hình hệ thống thu gom nước thải trên đường CN10 (giai đoạn 1)

Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Thiết kế hệ thống xử lý nước thải để nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ được dẫn qua trạm quan trắc rồi xả trực tiếp ra sông Đông Côi – Đại Quảng Bình thoát nước bằng cửa xả D1000. Tuyến ống thoát nước thải là ống HDPE D400, D600. Tổng chiều dài tuyến ống là 452 m, với 01 cửa xả. Hướng dốc thoát nước chính của khu vực quy hoạch là hướng từ phía Tây sang phía Đông.

b) Thống kê khối lượng mạng lưới thu gom nước thải đã xây dựng

Dự án đã hoàn tuyến cống thu gom nước thải tại các tuyến đường CN1, CN2, CN5, CN5-2, CN6, CN7, CN11, CN12 với tổng chiều dài là 6.880,8 m thông số kỹ thuật các tuyến cống cụ thể như sau:

Bảng 3. 3 - Bảng thống kê khối lượng đường ống thu gom nước thải tại khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng đã hoàn thành xây dựng
1	Cống BTCT D300	m	36,4
2	Cống BTCT D400	m	2.242,2
3	Cống BTCT D600	m	849,2
4	Cống BTCT D800	m	3.085,9
5	Cống BTCT D1000	m	666,81
Tổng			**6.880,8**

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh, năm 2024)




Hố ga thu nước thải tại nhà máy nằm trong KCN

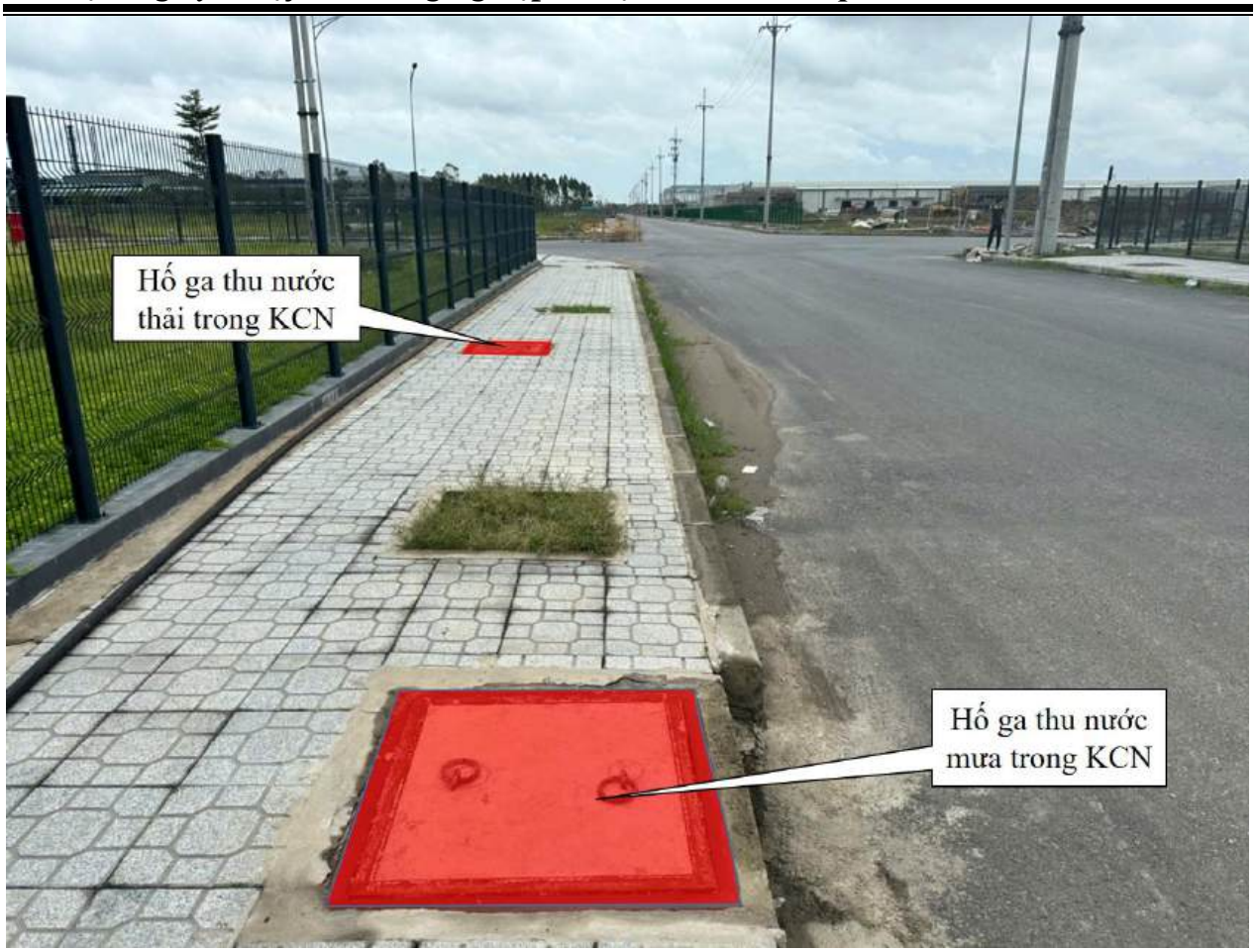

Hình 3. 17 – Hình ảnh thực tế hố ga thu gom nước thải tại các công ty thứ cấp nằm bên trong KCN Thuận Thành III – phân khu B

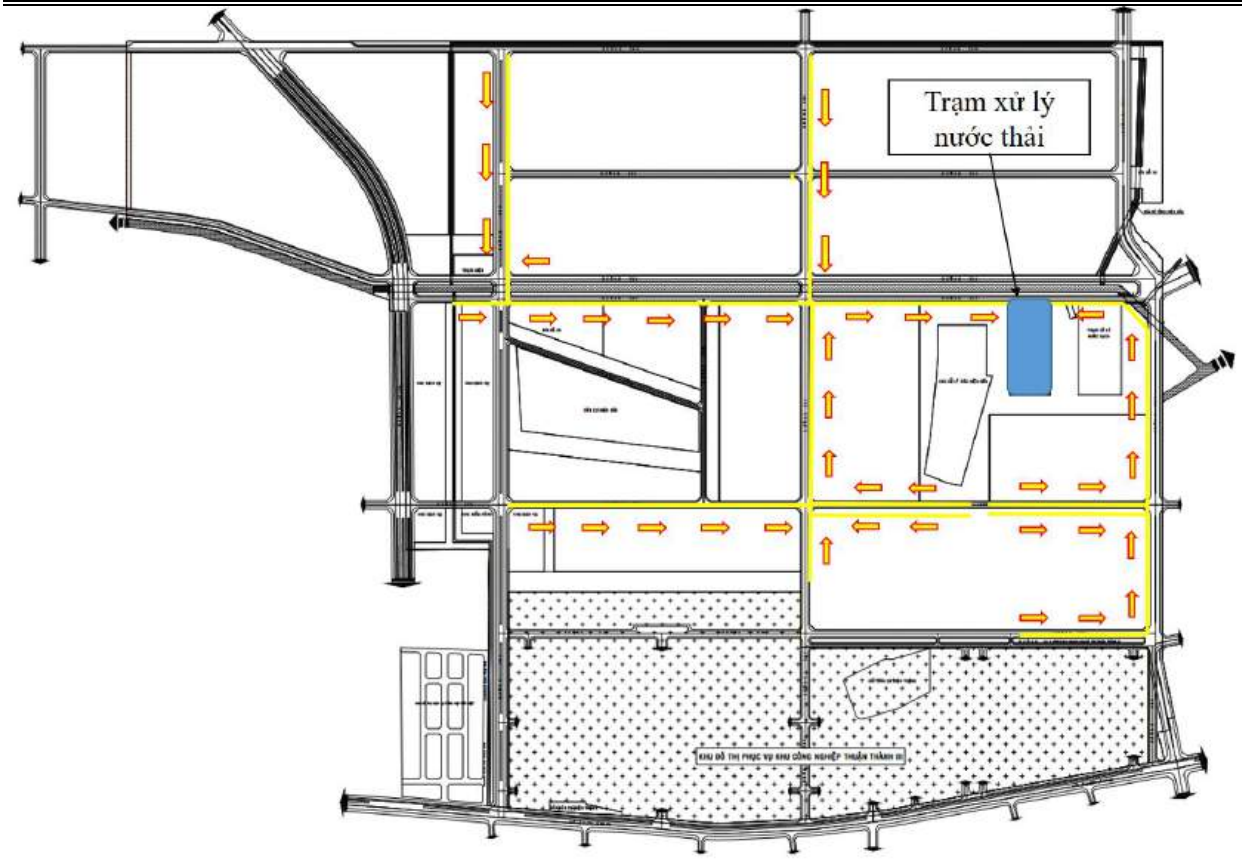

Hình 3. 18 – Sơ đồ thu gom nước thải KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

c) Công trình thoát nước thải đã xây dựng

Dự án đã xây dựng đường ống thoát nước thải HDPE D400 dài 445m để thoát nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải ra hố ga quan trắc. Từ hố ga thoát ra điểm xả thải bằng đường ống HDPE D600 dài khoảng 7m rồi xả ra sông Đông Côi - Đại Quảng Bình phía sau trạm xử lý, sau đó chảy ra sông Đuống gần khu vực.

d) Điểm xả nước thải sau xử lý

Vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận đã được xây dựng phù hợp và đáp ứng được yêu cầu quy định, cụ thể như sau:

- Đã xây dựng 01 hố ga xả nước thải sau xử lý với kết cấu như sau:

+ Kích thước hố ga rộng x dài x cao= 1600 x 1700 x 1900 mm. Gia cố đáy hố BTCT B20(m250) đá 1x2cm, Bê tông lót móng B7.5(M100) đá 4x6cm.

+ Tại vị trí cửa xả thải vào sông Đông Côi – Đại Quảng Bình được gia cố đảm bảo không xói lở bờ kênh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Tại phường Song Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0$00', múi chiếu 3^0): X = 2327994.35; Y = 560196.53

+ Điểm xả thải có sàn thao tác, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m^3/ngày đêm (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải:

+ Nước thải sau xử lý từ mương quan trắc được bơm ra sông Đông Côi – Đại Quảng Bình, sau đó chảy ra sông Đuống.

+ Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24.

- Khoảng cách từ vị trí từ mương quan trắc trạm xử lý nước thải xả thải vào sông Đông Côi – Đại Quảng Bình khoảng 452 m.

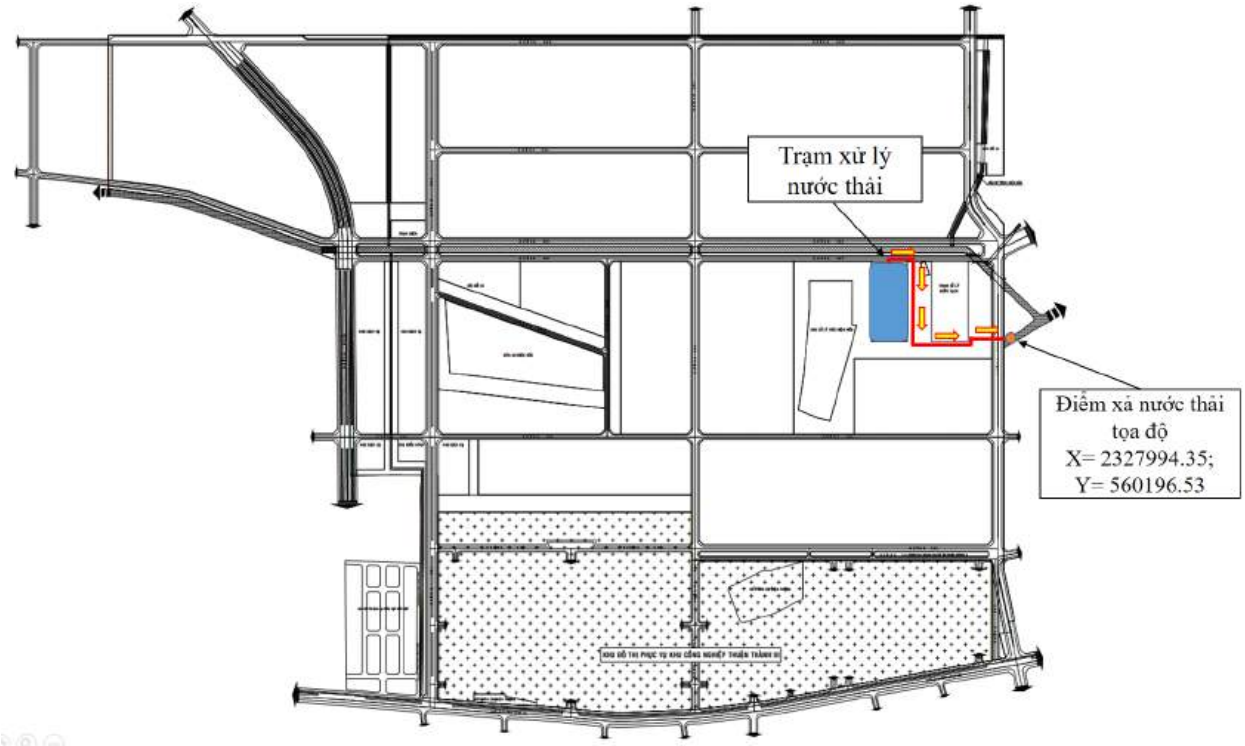

Hình 3. 19 – Sơ đồ thoát nước thải say xử lý của trạm XLNT công suất 5.000 m^3/ngày đêm (giai đoạn 1)

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Mô tả công trình xử lý nước thải (giai đoạn 1)

❖ *Bể tự hoại 03 ngăn*

Chủ dự án xây dựng các bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà điều hành của trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 công suất 5.000 m^3/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại trạm XLNT.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành Khu công nghiệp được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn dung tích 5 m^3 tại nhà điều hành sau đó dẫn về trạm XLNT tập trung của KCN để xử lý.

- Kết cấu bể tự hoại: Bể xây gạch đỏ, nắp bể đan BTCT M200. Bể tự hoại được đặt bên ngoài móng nhà của công trình nhà điều hành. Bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm cũng như các quy định vệ sinh của Bộ Y tế và Bộ Xây xựng (20 TCN 51-84).

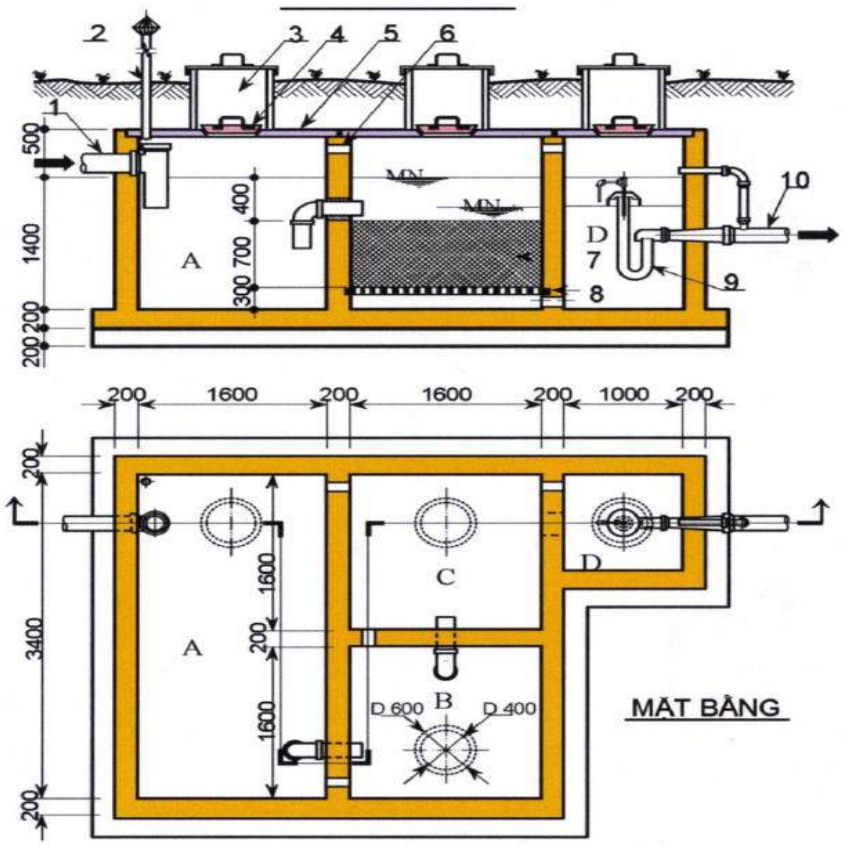

Hình 3. 20 – Mặt bằng cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn

Ghi chú:

A: Ngăn tự hoại (ngăn thứ nhất) B: Ngăn lắng (ngăn lắng (ngăn thứ hai);

C: Ngăn lọc (ngăn thứ ba); D: Ngăn định lượng với xi phông tự động;

1 - Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại; 2 - Ống thông hơi; 3 - Hộp bảo vệ;

4 - Nắp để hút cặn; 5 - Đan bê tông cốt thép nắp bể;6 - Lỗ thông hơi;

7 - Vật liệu lọc; 8 - Đan rút nước; 9 - Xi phông định lượng;

10 - Ống dẫn nước thải nối vào cống thoát nước chung HDPE D300;

Bể tự hoại có cấu tạo 03 ngăn là công trình xử lý nước thải sơ bộ đồng thời thực hiện

2 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng. Thời gian nước lưu trong bể tự hoại từ 1÷3 ngày, nên vận tốc nước chảy trong bể rất bé. Do đó, trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 3÷6 tháng, các chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Bùn cặn ở đáy bể được hút định kỳ 6 tháng/lần và được xử lý theo quy định. Mỗi lần lấy phải để khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện cho quá trình phân hủy cặn.

Hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày. Hàm lượng COD xử lý đạt 45,9 ÷ 95,8%; TSS xử lý đạt 69,1 ÷ 97,3%.

Sử dụng bể tự hoại 03 ngăn có ưu điểm:

+ Không tiêu tốn năng lượng trong quá trình vận hành.

+ Công nghệ đơn giản, xây dựng đơn giản, giá thành xây dựng thấp, dễ sử dụng.

+ Có khả năng vận hành gián đoạn trong thời gian dài nhưng vẫn giữ được hoạt tính của bùn cặn sinh ra, tính ổn định cao, tải trọng xử lý chất bẩn cao.

❖ *Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 công suất 5.000 m^3/ngày đêm*

Chủ đầu tư đã xây dựng trạm XLNT tập trung KCN Thuận Thành III – phân khu B có công suất thiết kế khi vận hành toàn bộ dự án là 15.000 m^3/ngày đêm, chia thành 02 giai đoạn đầu tư như sau:

- Giai đoạn 1: Đầu tư một đơn nguyên công suất 5.000 m^3/ngày đêm

- Giai đoạn 2: Đầu tư thêm 02 đơn nguyên mỗi đơn nguyên 5.000 m^3/ngày đêm để nâng công suất nhà máy xử lý nước thải lên 15.000 m^3/ngày đêm.

Nước thải sản xuất và sinh hoạt tại các nhà máy, xí nghiệp được thu gom, xử lý cục bộ tại nhà máy, xí nghiệp đạt yêu cầu quy định của BQL dự án là QCVN 40:2011/BTNMT cột B cụ thể như sau:

Bảng 3. 4 – Tiêu chuẩn chất lương nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu vào (QCVN 40:2011/BTNMT cột B)
1	Nhiệt độ	^{0}C	40
2	Độ màu	Co-Pt	150

3	pH	-	5,5-9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05
11	Crom (VI) (Cr6+)	mg/l	0,05
12	Crom (III) (Cr3+)	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,2
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
17	Sắt (Fe)	mg/l	1
18	Tổng Xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua (Cl-)	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2

28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCBs	mg/l	0,003
31	Coliform	MPN/100ml	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án theo quy hoạch sẽ được xây dựng tại phía Đông với tổng diện tích là 2,37ha. Công nghệ được đề xuất xử lý nước thải là công nghệ xử lý Hóa lý kết hợp với Sinh học thiếu hiếu khí (AO+MBBR), đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_f = 0,9; K_q = 1,0), nước thải sau xử lý của KCN được thải ra sông Đông Côi - Đại Quảng Bình.

Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung của dự án như sau:

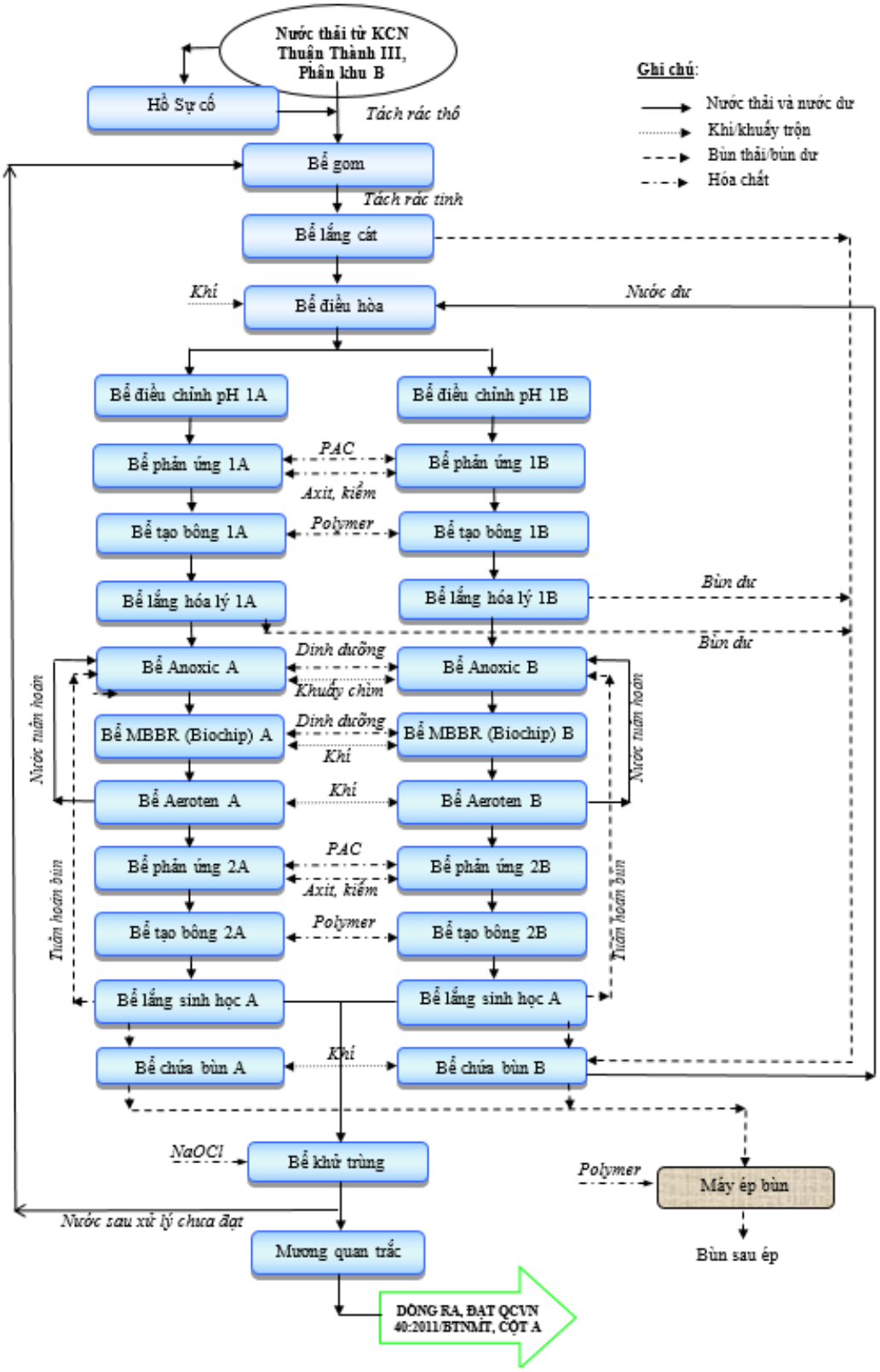

Hình 3. 21 – Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải công suất 5.000m^3/ngày đêm của KCN Thuận Thành III – phân khu B (giai đoạn 1)

Thuyết minh sơ đồ hệ thống XLNT tập trung:

- **Hệ thống xử lý nước thải gồm:**
  - Thu gom và điều hòa lưu lượng cũng như nồng độ chất ô nhiễm
  - Xử lý sơ bộ và hoá lý bậc 1
  - Hệ thống xử lý sinh học
  - Xử lý hóa lý bậc 2
  - Hệ thống khử trùng
  - Xử lý bùn
- **Hệ thống xử lý sơ bộ và hóa lý bậc 1 bao gồm:**
  - Lồng thu rác
  - Bể gom
  - Máy tách rác tinh
  - Bể lắng cát
  - Bể điều hòa nước thải
  - Bể phản ứng (điều chỉnh pH/đông tụ/ keo tụ)
  - Bể lắng hóa lý
  - Hệ thống pha chế và cung cấp hoá chất
- **Hệ thống xử lý sinh học bao gồm:**
  - Bể Anoxic
  - Bể MBBR
  - Bể Aeroten
  - Máy thổi khí và hệ thống phân phối khí
- **Hệ thống xử lý hóa lý bậc 2**
  - Bể đông tụ (bể phản ứng 2)
  - Bể keo tụ
  - Bể lắng sinh học
- **Hệ thống khử trùng**
  - Bể khử trùng
  - Hệ thống định lượng chất khử trùng.
- **Hệ thống xử lý bùn sẽ bao gồm các hạng mục sau:**
  - Bể chứa bùn
  - Máy ép bùn
  - Bộ pha chế và cung cấp hoá chất cho máy ép bùn

a. Thuyết minh hệ thống thu gom, điều hòa, tiền xử lý cơ học

Nước thải từ các nhà máy trong KCN Thuận Thành III, phân khu B sau khi đã được xử lý đạt mức yêu cầu của Ban quản lý KCN sẽ được đưa qua hệ thống ống thoát nước thải của khu công nghiệp về bể thu gom nước thải. Khi chảy vào bể thu gom, nước thải được qua lồng tách rác để tách các loại rác như lá cây, giấy, nilon, plastic… có kích thước > 8-10 mm ra khỏi dòng nước, tránh ảnh hưởng đến các máy móc của hệ thống xử lý. Quá trình thu gom rác được thực hiện bằng thủ công và chứa vào các thùng chứa. Lượng rác này được làm sạch định kỳ hàng ngày đổ vào các xe gom rác và được đem đi xử lý theo quy định.

Trong bể gom được lắp đặt 03 bơm nước thải (2A+1R) (cho 1 module), mỗi bơm có công suất 148 m3/giờ, chiều cao cột áp H=12m. Các bơm này được điều khiển hoạt động luân phiên theo thời gian và theo mức. Thiết bị đo mức liên tục cũng được lắp đặt tại bể này để điều khiển chế độ vận hành của bơm. Khi mực nước trong bể gom lớn, các bơm sẽ hoạt động để đảm bảo tránh ứ đọng nước trên đường thu gom nước thải và các bơm này tự động dừng khi mực nước trong bể bị cạn. Đây là các bơm có kích thước lớn, nặng nên trong trường hợp có sự cố hỏng hóc hoặc cần bảo trì bảo dưỡng, bơm sẽ được kéo lên bằng palang nâng hạ bơm để mang đi khắc phục, sữa chữa.

Nước thải từ bể gom sẽ được bơm nước thải tự động bơm qua bể tách cát nhằm mục đích tách cát ra khỏi dòng nước thải trước khi vào bể điều hòa. Trước khi qua ngăn tách cát, thiết bị tách rác tinh được lắp đặt để loại bỏ các loại rác với kích thước nhỏ (có kích thước ≥ 2mm) có trong nước thải và thu gom rác vào các xe gom rác di động. Phần bùn tại bể tách cát sau đó sẽ được bơm về bể chứa bùn bằng các bơm bùn chìm (2 bơm, (1A+1R) (cho 1 module), mỗi bơm có công suất 24 m3/giờ, chiều cao cột áp H=10,6 m) cho công đoạn xử lý bùn sau đó.

Phần nước thải từ bể tách cát chảy qua bể điều hòa. Bể điều hòa có chức năng ổn định lưu lượng nước cũng như nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải. Trong bể điều hòa có lắp đặt hệ thống phân phối khí để đảm bảo khí được cấp đồng đều trong bể, để đảo trộn nước thải nhằm mục đích duy trì trạng thái lơ lửng của các vật chất không tan có trong nước thải, ngăn ngừa hiện tượng lắng đọng của các chất không tan và quá trình phân hủy yếm khí gây mùi, đồng thời giúp điều hòa nhanh nồng độ các chất ô nhiễm và oxi hóa một phần các chất hữu cơ.

Khí được cấp vào bể cho mục đích đảo trộn là từ hệ thống máy thổi khí (cấp cho bể điều hòa và bể bùn, gồm 02 máy thổi khí kiểu Blower, lưu lượng cấp khí: 13,2 m^3/phút, cột áp 60 kPa; công suất motor: 18,5Kw/ 380V/ 3pha/ 50Hz) (cho 1 module công suất 5.000

m^3/ngày đêm) thông qua hệ thống đĩa phân phối khí được lắp đặt dưới đáy bể. Chu kỳ cấp khí và lượng khí cấp cho bể điều hòa được cấp thông qua 1 van chặn và được điều khiển bởi người vận hành. Một thiết bị đo lưu lượng được lắp đặt trong bể điều hòa cho mục đích kiểm soát lưu lượng nước thải và một thiết bị đo mức liên tục cũng được lắp đặt tại bể này giám sát mức nước, giá trị mức nước hiện tại được hiển thị trên giao diện của máy tính đặt trong phòng điều khiển trung tâm và làm cơ sở cho việc điều khiển bơm nước thải bể điều hòa.

Nước thải từ bể điều hòa sau đó được bơm qua bể xử lý hóa lý (gồm 2 line xử lý). Hệ thống bơm nước thải lắp đặt trong bể điều hòa là loại bơm đặt chìm gồm 03 bơm (2A+1R), mỗi bơm có công suất 148 m^3/giờ, chiều cao cột áp H=12 m (cho 1 module) được lắp đặt trong bể điều hòa để cấp nước vào hệ thống tiền xử lý hóa lý. Các bơm này được thiết kế hoạt động luân phiên theo thời gian, tự động dừng hoạt động để bảo vệ bơm khi mực nước trong bể cạn. Lưu lượng của các bơm được điều khiển bằng biến tần thông qua thiết bị đo lưu lượng nước nhằm điều chỉnh lưu lượng đầu vào và nâng cao hiệu quả của quá trình xử lý. Đây là các bơm có kích thước lớn, nặng nên trong trường hợp có sự cố hỏng hóc hoặc cần bảo trì bảo dưỡng, bơm sẽ được kéo lên bằng palang nâng hạ bơm để mang đi khắc phục, sữa chữa.

b. Thuyết minh hệ thống xử lý hóa lý

Nước thải sau bể gom - bể điều hoà sẽ được bơm vào cụm bể xử lý hoá lý, thiết kế gồm 2 line (vừa độc lập và vừa có thể hỗ trợ cho nhau). Mỗi line bể xử lý hóa lý gồm 01 bể điều chỉnh pH, 01 bể phản ứng, 01 bể tạo bông. Lượng nước thải vào mỗi line bể xử lý hóa lý sẽ theo lưu lượng được lập trình tự động. Hệ thống xử lý hóa lý đóng vai trò xử lý sơ bộ để loại bỏ SS và một phần chất hữu cơ. nước thải chảy tràn sang từng line xử lý sinh học theo lưu lượng được lập trình tự động

Nước thải từ bể điều hoà sẽ điều chỉnh pH tới pH phù hợp và bổ sung các hóa chất đông keo tụ, tạo bông cho mục đích loại bỏ SS, các kim loại nặng (nếu có) trong nước thải và một phần chất hữu cơ. Sau ngăn phản ứng và tạo bông, nước thải được đưa sang bể lắng sơ cấp để tách bỏ bùn cặn, lượng bùn cặn này được bơm về bể chứa bùn, nước thải sau khi tách bùn được đưa sang cụm bể xử lý sinh học (Anoxic-MBBR-Aeroten). Nồng độ hóa chất đông keo tụ sử dụng là PAC và Polymer được tính toán sao cho quá trình xử lý hóa lý đạt được hiệu quả cao nhất và được cài đặt tự động trên phần mềm điều khiển của hệ thống hoặc điều chỉnh bằng tay qua núm điều khiển của bơm định lượng. Lưu lượng kiềm và axit được điều khiển tự động theo giá trị pH đo được (Bởi 01 thiết bị đo pH tự động). Thiết bị

khuấy với số vòng quay phù hợp được lắp đặt trong bể này nhằm khuấy trộn đều hóa chất với nước thải.

Quá trình xử lý hóa thể có thể chia thành các bước như sau:

Bước 1 – Điều chỉnh pH, đông tụ

Nước thải được bơm từ bể điều hòa bơm vào ngăn điều chỉnh pH, tại đây pH được điều chỉnh phù hợp bằng axit/ kiềm cho quá trình đông tụ tiếp sau đó bằng PAC tại ngăn phản ứng. Tại ngăn phản ứng này, các kim loại nặng có trong nước thải (Crom, Niken, Cu, Zn, ...) sẽ phản ứng tạo thành kết tủa hydroxit và bị loại bỏ theo các phản ứng sau:

$$Cr^{3+} + 3OH^- \leftrightarrows Cr(OH)_3 \quad Fe^{3+} + 3OH^- \leftrightarrows Fe(OH)_3$$

$$Ni^{2+} + 2OH^- \leftrightarrows Ni(OH)_2 \quad Pb^{2+} + 2OH^- \leftrightarrows Pb(OH)_2$$

$$Zn^{2+} + 2OH^- \leftrightarrows Zn(OH)_2 \quad Cd^{2+} + 2OH^- \leftrightarrows Cd(OH)_2$$

Bản chất của các chất ô nhiễm không tan tồn tại trong nước (nếu có) ở dạng keo mang điện tích âm đẩy nhau nên rất khó kết dính tạo kích thước lớn, khi đưa chất đông tụ là muối của các kim loại vào nước mang điện tích dương sẽ xảy ra hiện tượng trung hòa điện tích của các hạt keo và làm giảm lực đẩy giữa chúng, kết quả là các hạt keo này dễ dàng kết hợp với nhau để tạo thành hạt có kích thước lớn. Người ta chứng minh được rằng, hiệu quả của quá trình đông tụ phụ thuộc vào điện tích của muối kim loại, nghĩa là hóa trị của ion kim loại càng cao, hiệu suất đông tụ càng lớn. Bảng dưới đây so sánh "lực" đông tụ giữa ion hóa trị 1, 2 và 3.

Bảng 3. 5 – So sánh "lực" đông tự của 1 số Ion

Ion dương	**"Lực" đông tụ**
Na^+	1
Mg^{2+}	63
Al^{3+}	*570*

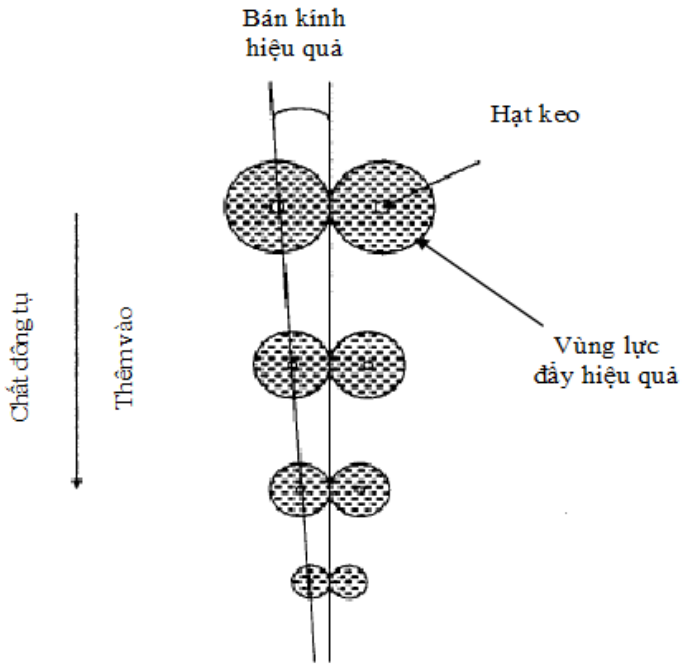

Hình 3. 22 – Mô hình trung hòa điện tích các hạt keo khi thêm chất đông tụ

Các chất đông tụ thường sử dụng: Phèn nhôm sun phát - Al2(SO4)3.18H2O (phèn đơn); phèn nhôm kép – Na2Al2O4, Al13(OH)20(SO4)2.Cl15 – PAC (Polyaluminum Choride), Sun phát sắt III - Fe2(SO4)3; Clorua sắt III – FeCl3.6H2O; Sunphát sắt II – FeSO4.7H2O; Vôi tôi – Ca(OH)2. Ưu nhược điểm khi sử dụng các hóa chất đông tụ này cụ thể như sau:

Bảng 3. 6 – Bảng ưu nhược điểm của một số chất đông tụ

Tên chất đông tụ	Ưu điểm	Nhược điểm
Nhôm sunphát – $Al_2(SO_4)_3.18.H_2O$	Dễ kiểm soát và dễ dùng, sử dụng cho hầu hết các ứng dụng, bông bùn tạo thành ít hơn dùng vôi. Hiệu quả trong khoảng pH từ 6.5 – 7.5	Thêm muối hòa tan vào nước, chỉ hiệu quả trong khoảng pH hẹp. Giảm PH của nước sau quá trình xử lý
Phèn nhôm kép - $Na_2Al_2O_4$	Thường sử dụng với liều lượng nhỏ, hiệu quả với nước có mức độ ô nhiễm cao.	Thường phải sử dụng kết hợp với phèn nhôm đơn, chi phí cao, không hiệu quả đối với nước có mức ô nhiễm nhẹ

Tên chất đông tụ	Ưu điểm	Nhược điểm
PAC– Polyaluminum Chloride	Trong 1 số ứng dụng bông tạo ra đặc hơn và dễ lắng hơn	Chưa được nghiên cứu kỹ với các ứng dụng lớn so với các dẫn xuất khác của nhôm.
Sắt III sunphát	Hiệu quả xử lý trong khoảng pH 4 – 6 và 8.8 – 9.2	Thêm muối hòa toan vào nước, pH nước sau xử lý thường thấp
Sắt III Chlorua	Hiệu quả trong khoảng pH từ 4 – 11	Thêm muối hòa tan vào nước, tiêu tốn lượng kiềm gấp 2 lần so với phèn nhôm
Sắt II sunphát	Hiệu quả tương đối thấp	Thêm muối hòa tan, thường xuyên sử dụng kiềm để điều chỉnh pH
Vôi tôi	Thường xuyên sử dụng, rất hiệu quả cho kết tủa các kim loại nặng trong nước	rất phụ thuộc pH, tạo ra nhiều bùn hơn phèn nhôm, khi dùng quá liều lượng sẽ làm cho bùn khó lắng

Khi cho chất đông tụ (phèn nhôm/ phèn sắt...) vào nước sẽ xảy ra sự hoàn tan/ thủy phân. Sự thủy phân này sẽ làm giảm pH của nước, do đó kiềm (NaOH) sẽ thường được thêm vào để điều chỉnh/ duy trì pH của nước ổn định. Sự thủy phân cũng sẽ tạo thành hydroxyt kim loại không tan (hydroxyt nhôm/ sắt...) ở dạng keo, các hạt keo này sẽ hấp phụ các chất bẩn, chất hữu cơ lên bề mặt làm giảm nồng độ của các chất này trong nước tạo bông lớn hơn. Sơ đồ biểu diễn quá trình đông tụ xem trong hình dưới đây.

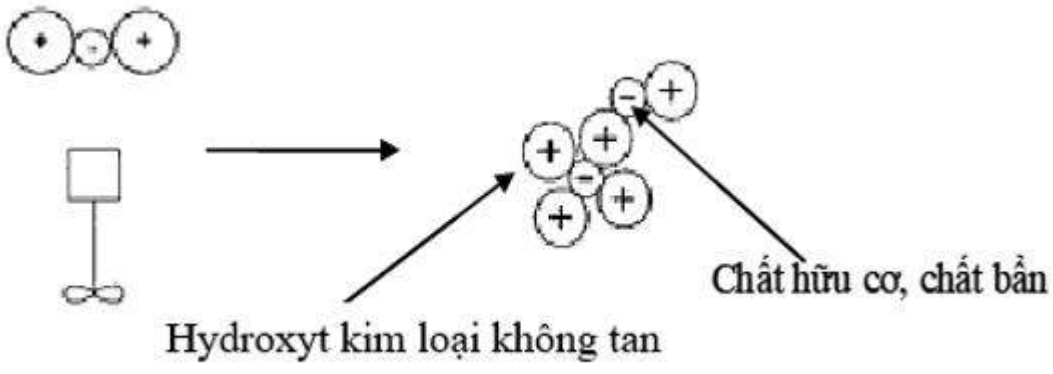

Hình 3. 23 – Mô hình động học quá trình đông tụ

Các muối vô cơ cao phân tử: các muối cao phân tử của sắt và nhôm cũng được sử dụng làm chất keo tụ, trong đó phổ biến là PAC (polyaluminum chloride). Các loại này có thể mua trực tiếp trên thị trường hay tạo ra ngay tại các nhà máy xử lý nước bằng cách cho ba-zơ vào để trung hòa dung dịch muối nhôm hay sắt đậm đặc. Có nhiều loại hóa chất đông tụ có thể sử dụng, mỗi loại có những ưu và nhược điểm riêng. Do đó khi chọn hóa chất ta phải lưu ý đến các đặc điểm như hiệu quả của nó, giá thành, khả năng cung cấp, lượng bùn tạo ra, thích hợp với qui trình xử lý, tác động đến môi trường, nhân công, thiết bị cần thiết để dự trữ, nạp hóa chất.

Bước 2 – Keo tụ tạo bông

Nước thải từ bể phản ứng 1 (quá trình đông tụ) chứa các bông keo Hydroxyt nhôm nhỏ được dẫn sang bể keo tụ tạo bông, tại bể này Polymer được cấp vào bằng bơm định lượng với liều lượng từ 2 – 5 mg/l và trộn với nước thải bằng máy khuấy với tốc độ thấp để tránh phá vỡ bông bùn. Bản chất của quá trình keo tụ có thể giải thích như sau: Polymer có cấu trúc phân tử rất lớn, khi trộn với nước, các phân tử polymer giống như sợi dây liên kết các hạt keo, chất rắn lơ lửng khác để tạo thành bông bùn có kích thước lớn hơn dễ lắng, nâng cao hiệu suất tách các chất rắn lơ lửng ra khỏi nước.

Không giống quá trình đông tụ (sử dụng các hóa chất keo tụ) – làm thay đổi pH của nước, quá trình keo tụ bằng Polymer không làm thay đổi pH của nước do vậy không cần phải bổ sung kiềm hay axit để điều chỉnh pH.

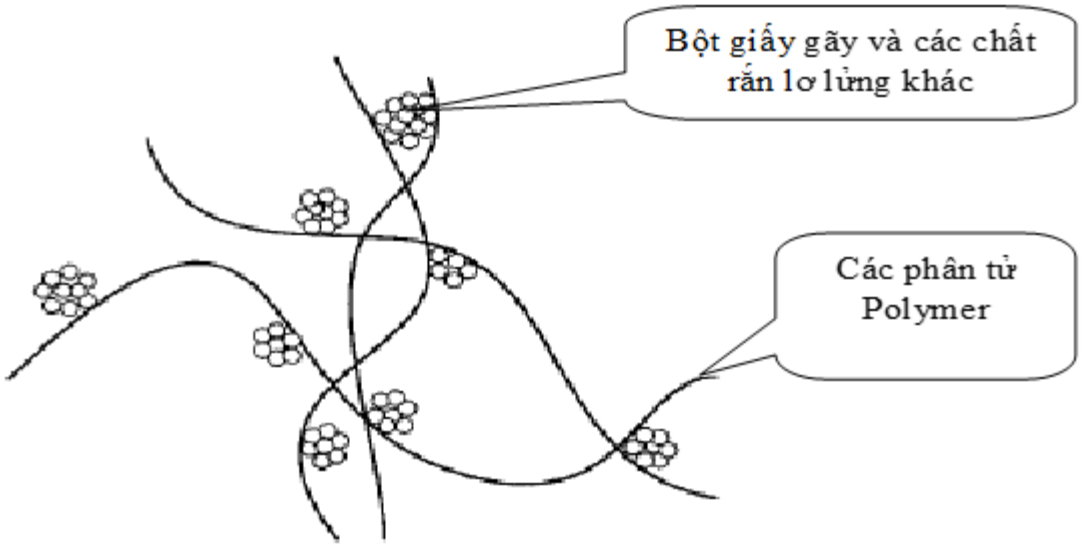

Hình 3. 24 – Mô tả đơn giản quá trình keo tụ bằng Polymer

Bước 3 - Bể lắng hóa lý

Giai đoạn cuối của công đoạn xử lý hóa lý là lắng sơ cấp. Nước thải và bông bùn tạothành từ quá trình đông keo tụ tại bể ổn định sẽ được dẫn sang bể lắng sơ cấp. Quá trìnhlắng tại bể sẽ được xảy ra khi dòng nước thải chứa các bông bùn do có kích thước lớn và tỷ trọng lớn được đưa từ sang từ bể phản ứng. Với các hạt lơ lửng kích thước lớn sẽ tự động rơi vào ngăn chứa bùn phía dưới. Phần bùn lắng này được định kỳ bơm đến bể chứa bùn bằng các bơm bùn chìm (02 bơm, công suất mỗi bơm 24 m3/giờ, chiều cao cột áp H=10,6 m). Phần nước trong được thu qua máng tràn và chảy vào hệ thống xử lý sinh học thiếu hiếu khí tiếp theo.

c. Thuyết minh hệ thống xử lý sinh học thiếu-hiếu khí kết hợp

Quá trình tiền xử lý hóa lý làm giảm đáng kể tải lượng chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng (SS) và chống sốc cho quá trình xử lý sinh học bùn hoạt tính; tuy nhiên, quá trình xử lý sinh học bùn hoạt tính mới chính là "trái tim" của nhà máy xử lý nước thải, quyết định đến chất lượng nước sau xử lý. Ngoài việc thiết kế đúng thì việc nắm được những kiến thức cần thiết liên quan đến quá trình vận hành hệ thống này là rất quan trọng.

Cụm bể xử lý sinh học của nhà máy sẽ được chia thành 2 line chạy song song (vừa độc lập và vừa có thể hỗ trợ cho nhau). Từ bể lắng sơ cấp, nước thải chảy tràn sang từng line xử lý sinh học theo lưu lượng được lập trình tự động và bắt đầu chu trình xử lý. Mỗi line gồm có 01 bể thiếu khí Anoxic, 01 bể MBBR và 01 bể hiếu khí Aeroten. Việc bể Anoxic (thiếu khí) kết hợp bể hiếu khí MBBR và Aeroten là điều thực sự cần thiết và mang lại hiệu quả cho bước xử lý sinh học.

Bể Anoxic:

Là một bể quan trọng trong bước xử lý sinh học nhằm xử lý Nito trong nước thải thông qua các quá trình khử Nitrat. Đồng thời, bể này còn có chức năng xử lý Photpho và lựa chọn chủng loại VSV phù hợp cho bước xử lý hiếu khí tiếp theo.

Cơ chế xử lý Nito cụ thể như sau:

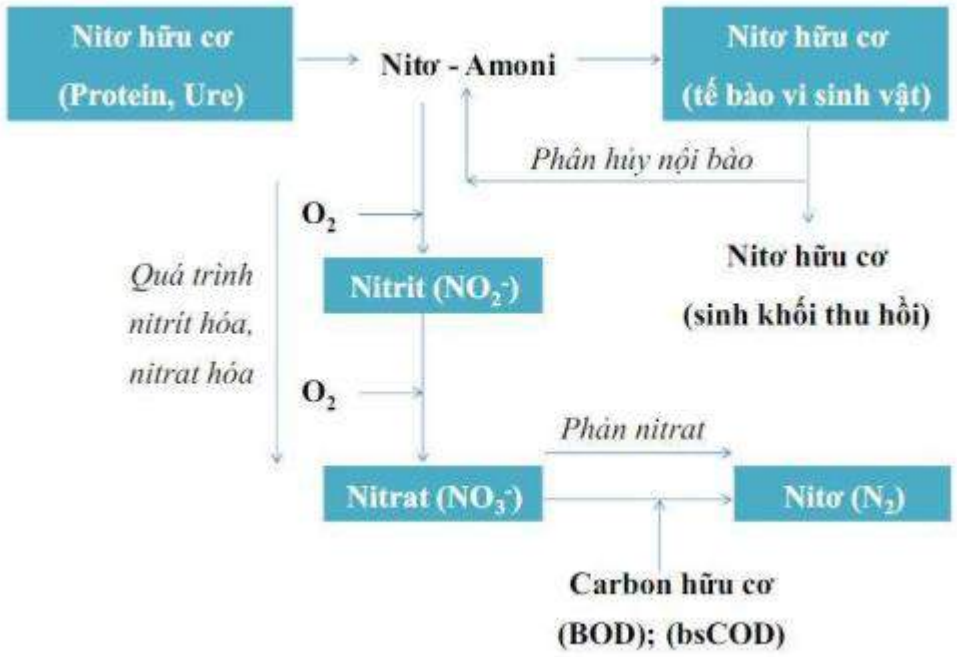

Trong bể Anoxic, thực chất xảy là quá trình khử nitrit và nitrat. Trong môi trường thiếu ôxy, các loại vi khuẩn khử nitrit và nitrat Denitrificans (dạng kị khí tuỳ tiện) sẽ tách ôxy của nitrat (NO3-) và nitrit (NO2-) để ôxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước (Dòng nước chứa nitrat trong bể thiếu khí này là dòng nước tuần hoàn từ bể Aeroten).

+ Khử nitrat:

$NO3^- + 1,08\ CH3OH + H^+ \rightarrow 0,065\ C5H7NO2 + 0,47\ N2 + 0,76\ CO2 + 2,44\ H2O$

+ Khử nitrit:

$NO2^- + 0,67\ CH3OH + H^+ \rightarrow 0,04\ C5H7NO2 + 0,48\ N2 + 0,47\ CO2 + 1,7\ H2O$

Bể Anoxic được thiết kế với bộ khuấy trộn chìm nhằm mục đích trộn đều nước thải, tạo sự ổn định cho môi trường thiếu khí, nhờ đó mà các vi sinh vật thiếu khi mới có thể sinh trưởng và phát triển tốt, đồng thời nhờ khuấy trộn mà đẩy được Nito thoát ra khỏi được bề mặt của các bông bùn. Tại bề Anoxic, chất dinh dưỡng cũng được cung cấp bổ sung tạo cơ chất cho vi sinh vật thiếu khí.

Bể MBBR**:**

Nước thải từ bể thiếu khí Anoxic tự chảy qua bể MBBR sử dụng loại giá thể biochip để thực hiện quá trình xử lý hiếu khí. Bể MBBR áp dụng quá trình bùn hoạt tính hiếu khí với giá thể vi sinh di động.

Giá thể vi sinh biochip là một loại đệm vi sinh di động được bổ sung vào bể sinh học để cải thiện hiệu quả xử lý nước thải. Vật liệu giá thể thường được sản xuất từ nhựa PE

hoặc HDPE với độ bền cao và chống ăn mòn tốt. Thiết kế bề mặt của giá thể có nhiều lỗ hổng là nơi để vi sinh vật bám dính và cư trú, những lỗ hổng này cũng giúp tạo ra diện tích bề mặt tiếp xúc lớn và độ nhám cao hơn giúp vi sinh bám dính nhiều hơn và dễ dàng hơn.

Bản chất của việc sử dụng các giá thể vi sinh Biochip để loại bỏ các chất ô nhiễm trong nước thải diễn ra như sau: Khi giá thể Biochip được thả vào bể, chúng sẽ lơ lửng trong nước thải và có thể di chuyển khắp bể nhờ sự sục khí bằng hệ thống phân phối khí lắp đặt ở đáy bể. Nhờ các giá thể lơ lửng này, các vi sinh vật trong nước sẽ bám dính vào bề mặt giá thể. Chúng tiêu hóa các chất hữu cơ trong nước thải để phát triển và tạo thành lớp màng nhày bao quanh bể mặt giá thể. Vi sinh vật càng phát triển thì lớp màng nhầy sẽ càng dày hơn. Lớp màng này sẽ dày lên rất nhanh chóng cùng với sự suy giảm các chất hữu cơ trong nước thải. Sau một thời gian, khi đạt đến một độ dày nhất định, lớp vi sinh vật phía trong do không tiếp xúc được nguồn thức ăn và oxy nên chúng sẽ bị chết, khả năng bám vào giá thể không còn, lớp màng nhày khi đó sẽ bong ra và rơi vào trong nước thải. Một lượng nhỏ vi sinh vật còn bám trên bề mặt giá thể sẽ tiếp tục sử dụng các hợp chất hữu cơ có trong nước thải để hình thành một lớp màng mới. Quá trình này được lặp đi lặp lại tuần hoàn, các chất ô nhiễm hữu cơ liên tục được phân hủy, lớp màng nhày luôn tự tách ra và trôi theo dòng nước, nhờ đó nước thải được làm sạch các chất ô nhiễm hữu cơ.

Một điểm đặc biệt khác về khả năng xử lý chất ô nhiễm hữu cơ khi sử dụng loại giá thể Biochip trong bể hiếu khí là khả năng xử lý được tốt cả Nito. Thông thường, Nito chỉ được xử lý trong môi trường thiếu khí vì trong môi trường thiếu ôxy các loại vi khuẩn khử nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tuỳ tiện) mới tách ôxy của nitrát (NO3-) và nitrit (NO2-) để ôxy hoá chất hữu cơ. Khi đó, Nitơ phân tử N2 sẽ được tạo thành trong quá trình này và thoát ra khỏi nước thải. Tuy nhiên, với giá thể Biochip, vi sinh vật bám trên bề mặt giá thể gồm 3 loại: lớp ngoài cùng là vi sinh vật hiếu khí, tiếp là lớp vi sinh vật thiếu khí, lớp trong cùng là vi sinh vật kị khí được hình thành do sự suy giảm nồng độ oxy hòa tan khi qua các lớp màng bám dính. Chính điều này sẽ làm xảy ra các quá trình sinh học khác nhau giữa các lớp màng sinh học. Trên lớp màng ngoài cùng, nơi có nồng độ oxy hòa tan và cơ chất cao, sẽ diễn ra quá trình sinh học hiếu khí (các hợp chất hữu cơ chứa Nitơ, lưu huỳnh, phốt pho sẽ được chuyển hóa thành nitrat (NO3-), sunphat (SO42-), phốt phát (PO43-), CO2 và H2O). Tại lớp màng sâu hơn, nơi nồng độ oxy và cơ chất thấp hơn, nhóm vi sinh vật tùy tiện chiếm ưu thế nên tại đây sẽ nơi xảy ra quá trình nitrat hóa do nitrate trở thành chất nhận điện tử của nhóm vi khuẩn tuỳ tiện này. Do đó, công nghệ MBBR còn có khả xử lý Nitơ và

Photpho khá hiệu quả, và đây cũng là ưu điểm nổi trội khí sử dụng Biochip trong bể xử lý sinh học hiếu khí.

Bể Aroten:

Sau giai đoạn xử lý tại bể MBBR, nước thải sẽ được đưa tiếp sang bể hiếu khí Aeroten. Tại đây nước thải được trộn lẫn với hỗn hợp vi sinh vật nhờ hệ thống phân phối khí lắp đặt dưới đáy bể. Các chất hữu cơ trong nước thải sẽ được các vi sinh vật sử dụng cho tổng hợp tế bào mới và giải phóng năng lượng. Quá trình tiêu thụ chất hữu cơ, chất dinh dưỡng để tổng hợp tế bào mới được thể hiện bằng phương trình dưới đây:

Chất hữu cơ + chất dinh dưỡng + vi sinh vật + Oxy→vi sinh vật mới + $CO2\uparrow$ + H2O

Đây là quá trình sử dụng VSV để loại bỏ các chất ô nhiễm trong điều kiện hiếu khí. Trong bể Aeroten còn diễn ra quá trình nitrat hóa. Đây là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất ôxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amoni. Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO2 (dạng vô cơ) hơn là các nguồn các bon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Sinh khối của các vi khuẩn nitrat hoá tạo thành trên một đơn vị của quá trình trao đổi chất nhỏ hơn nhiều lần so với sinh khối tạo thành của quá trình dị dưỡng.

Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ Amôni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacter. Ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat:

Bước 1. $NH_4– + 1,5\ O_2 –> NO_2– + 2H+ + H_2O$

Bước 2. $NO_2^- + 0,5\ O_2 –> NO_3^-$

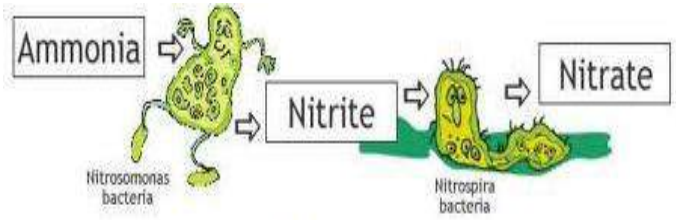

Quá trình Nitrat hóa

Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacter sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:

$$NH_4^+ + 2\ O_2 –> NO_3^- + 2H^+ + H_2O\ (*)$$

Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amoni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:

$$4CO_2 + HCO_3^- + NH_4^+ + H_2O \rightarrow C_5H_7NO_2 + 5O_2$$

$C_5H_7NO_2$ tạo thành sinh khối. Toàn bộ quá trình ôxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:

$$NH_4^+ + 1{,}83O_2 + 1{,}98\ HCO_3^- \rightarrow 0{,}021\ C_5H_7NO_2 + 0{,}98\ NO_3^- + 1{,}041\ H_2O + 1{,}88\ H_2CO_3$$

Tại mỗi bể Aeroten có lắp các bơm tuần hoàn (mỗi bể 02 bơm Q= 148 m3/ giờ; H= 12m (1A+1R)) để để tuần hoàn dòng nước thải quay lại bể Anoxic. Mục đích của quá trình này l tuần hoàn dòng nước thải đã được nitrat hóa về bể thiếu khí để tiếp tục quá trình khử Nitrat và Nitrit để giải phòng N2 thoát ra khỏi nước, qua đó xử lý triệt để hợp chất Nito có trong nước thải. Đây là các bơm có kích thước lớn, nặng nên trong trường hợp có sự cố hỏng hóc hoặc cần bảo trì bảo dưỡng, bơm sẽ được kéo lên bằng palang nâng hạ bơm để mang đi khắc phục, sữa chữa.

d. Thuyết minh xử lý hóa lý bậc 2

Nước thải từ bể Aeroten mỗi line chảy qua cụm bể xử lý hóa lý số 2 (gồm 02 line, mỗi line gồm 01 bể phản ứng + 01 bể tạo bông + 01 bể lắng thứ cấp sinh học).

Tại cụm bể này, cơ chế xử lý nước thải cũng tương tự như công đoạn xử lý hóa lý bậc 1. Nước thải tại bể phản ứng 2 tiếp tục được hòa trộn với hóa chất đông tụ (dung dịch phèn-PAC) được châm từ bồn chứa hóa chất thông qua các bơm định lượng. Chất đông tụ giúp làm mất ổn định các hạt cặn có tính "keo" và kích thích chúng kết lại với các cặn lơ lửng khác để tạo thành các hạt có kích thước lớn hơn. Sau đó, nước thải từ bể phản ứng 2 được tiếp tục dẫn qua bể tạo bông 2. Tại bể này, hóa chất Polymer Anion sẽ được châm vào giúp cho quá trình tạo thành các bông cặn lớn hơn giúp cho việc tách các bông cặn ra khỏi nước thải tại các bể lắng thứ cấp được dễ dàng.

Bể lắng thứ cấp là nơi xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bông cặn (bùn sinh học). Hỗn hợp bùn nước thải từ bể tạo bông 2 được dẫn vào bể lắng và được phân phối đều trong bể qua ống trung tâm. Tại bể này, bông bùn có kích thước lớn sẽ lắng xuống đáy bể. Bể này được thiết kế với đáy bể dốc để thu bùn, tấm chắn phân phối nước vào bể, tấm chắn ngăn cặn nổi và máng thu nước sạch. Các bông cặn được tách ra khỏi nước và lắng xuống đáy bể, sau đó được cào và loại bỏ bởi thiết bị gạt bùn và chảy vào ngăn thu bùn. Tại ngăn thu bùn, lượng bùn được tuần hoàn một phần về bể Anoxic nhằm duy trì nồng độ bùn hoạt tính trong bể. Phần bùn dư được định kỳ thải bỏ sang bể chứa bùn bằng hệ thống bơm bùn để chờ nèn ép (mỗi bể lắp 02 bơm, công suất mỗi bơm 60 m3/giờ, chiều cao cột áp H=11,8 m, tất cả các bơm này đều được thiết kế vận hành tự động theo thời gian). Đây là các bơm chìm có kích thước lớn, nặng nên trong trường hợp có sự cố hỏng hóc hoặc cần

bảo trì bảo dưỡng, bơm sẽ được kéo lên bằng palang nâng hạ bơm để mang đi khắc phục, sữa chữa.

Phần nước sau lắng được thu qua máng tràn và chảy về bể khử trùng.

e. Hệ thống khử trùng

Theo như tiêu chuẩn xả thải, nước thải cần phải được xử lý bằng khử trùng trước khi xả ra ngoài để đảm bảo nước thải đầu ra. Bể khử trùng dạng zíc zắc được thiết kế bằng vật liệu bê tông cốt thép nhằm bảo đảm đủ thời lưu cho hóa chất khử trùng Clo và nước thải tiếp xúc.

Nước sau lắng đạt tiêu chuẩn về BOD, COD và SS nhưng không đạt tiêu chuẩn về vi sinh vật, vi khuẩn và vi trùng gây bệnh sẽ được đưa vào bể khử trùng. Tại bể này, hóa chất khử trùng được bơm định lượng cấp vào hòa trộn với nước thải. Nồng độ chất khử trùng chính xác sẽ được xác định theo thực tế vận hành để đảm bảo diệt trùng đạt chuẩn vệ sinh trước khi thải ra môi trường. Nước thải sau xử lý sẽ đạt tiêu chuẩn xả thải QCVN 40:2011/BTNMT cột A (Kq = 1 & Kf = 0,9), và được giám sát liên tục bởi hệ thống quan trắc tự động nước thải với các chỉ tiêu: lưu lượng, nhiệt độ/pH, COD, TSS, Amoni trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Trong trường hợp nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, từ bể khử trùng nước thải được đưa quay lại về bể gom để xử lý lại.

f. Hệ thống xử lý bùn

Bùn thải từ nhà máy xử lý nước thải có 2 loại: bùn từ quá trình xử lý hóa lý và bùn hoạt tính dư (từ quá trình xử lý sinh học). Phần bùn thải từ các quá trình này được đưa về bơm đến bể chứa bùn cho công đoạn xử lý bùn tiếp theo.

Tại bể chứa bùn, sau một thời gian nén cố định để gia tăng nồng độ và cô đặc, bùn sẽ được đưa vào máy ép bùn để tiến hành tách nước làm giảm độ ẩm và thể tích của bùn để thuận tiện cho quá trình xử lý bùn. Bùn sau quá trình làm đặc sẽ được vắt ép bằng máy ép bùn băng tải để làm giảm khối lượng và được đưa đi xử lý tiếp theo quy định hiện hành.

g. Hồ sự cố

Theo quy định của Nghị định 40/2019/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Nghị định, các công trình nhà máy xử lý nước thải tập trung cần phải có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố xảy ra. Với dự án trạm xử lý nước thải của KCN Thuận Thành III - phân khu B, 01 hồ sự cố với thể tích sẽ được xây dựng để đáp ứng quy định hiện hành nêu trên. Cụ thể hồ sự cố được thiết kế xây dựng tại gai đoạn 1 có thể tích chứa nước hữu dụng V = 15.000m^3.

Hồ sự cố được sử dùng khi nhà máy xử lý nước thải gặp các sự cố kỹ thuật mà khiến hệ thống phải dừng lại để sửa chữa, thay thế thiết bị hoặc bảo trì. Khi đó, lượng nước thải tồn dư sẽ được bơm về hồ và lưu trữ ở đó cho đến khi hệ thống hoạt động trở lại bình thường.

Khi đó, hệ thống bơm nước thải tại hồ sự cố (gồm 03 bơm nước thải (2A+1R) (cho 2 giai đoạn), mỗi bơm có công suất 148 m3/giờ, chiều cao cột áp H=12 m) sẽ bơm nước thải này trở lại hệ thống xử lý để vận hành công nghệ đúng quy trình nhằm đảm bảo chất lượng nước thải tại đầu ra luôn đáp ứng tiêu chuẩn xả thải theo quy định hiện hành.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn và bùn thải

Rác thải trong trạm XLNT từ bể gom (sau máy tách rác thô), bể điều hòa (máy tách rác tinh) sẽ được thu gom thủ công và chứa vào các xe gom rác (thùng chứa rác). Thể tích các thùng chứa rác là 500 lít đảm bảo chứa rác trong thời gian 24h và hàng ngày được công nhân vận hành đưa vào xe thu gom rác của công ty môi trường vận chuyển đi chôn lấp hoặc xử lý theo quy định Lượng bùn khô sau ép được thu gom, lưu trữ tại nhà chứa chất thải nguy hại. Đơn vị vận hành trạm XLNT sẽ ký hợp đồng với Công ty có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại định kỳ đến thu gom và xử lý chất thải phát sinh.

- Hiệu suất xử lý của trạm XLNT trập trung

Hiệu suất xử lý tại các công đoạn của hệ thống XLNT được tính toán căn cứ trên số liệu thiết kế và được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3. 7 – Hiệu suất xử lý của trạm XLNT công suất 5.000 m^3/ngày đêm

Công đoạn xử lý	Công suất (m^3/ng)	Thông số	pH	COD	BOD5	TSS	Nitơ tổng	Photpho tổng	Amoni
				(mg/l)	(mg/l)	(mg/l)	(mg/l)	(mg/l)	(mg/l)
Nước thải đầu vào	**5,000**	Thông số đầu vào	7	300	220	250	50	12	15
Xử lý sơ bộ (Thu gom + tách rác/ cát, điều hòa)		Hiệu xuất xử lý (%)	7	2%	2%	2%	0%	0%	0%
		Thông số ra		294.0	215.6	245.0	50.0	12.0	15.0
Xử lý hóa lý (Phản ứng hóa lý + lắng sơ cấp)		Thông số vào	7	294.0	215.6	245.0	50.0	12.0	15.0
		Hiệu xuất xử lý (%)		6%	6%	85%	3%	3%	3%
		Thông số ra		276.4	202.7	36.8	48.5	11.6	14.6
Bể thiếu khí Anoxic		Thông số vào		276.4	202.7	36.8	48.5	11.6	14.6
		Hiệu xuất xử lý (%)		40%	30%	0%	60%	60%	0%
		Thông số ra		165.8	141.9	36.8	19.4	4.7	14.6
Bể Biochip MBBR		Thông số vào		165.8	141.9	36.8	19.4	4.7	14.6
		Hiệu xuất xử lý (%)		75%	75%	0%	30%	20%	65%

		Thông số ra		41.5	35.5	36.8	13.6	3.7	5.1
Bể hiếu khí AO + lắng thứ cấp		Thông số vào		41.5	35.5	36.8	13.6	3.7	5.1
		Hiệu xuất xử lý (%)		70%	70%	10%	30%	20%	75%
		Thông số ra		12.4	10.6	33.1	9.5	3.0	1.3
Bể khử trùng		Thông số vào		12.4	10.6	33.1	9.5	3.0	1.3
		Hiệu xuất xử lý (%)		3%	3%	0%	0%	0%	0%
		Thông số ra		12.1	10.3	33.1	9.5	3.0	1.3
Thông số đầu ra sau khí xử lý			**6 ~ 9**	**12.1**	**10.3**	**33.1**	**9.5**	**3.0**	**1.3**
Thông số tiêu chuẩn QCVN 40 BTNMT Cột A (Kq=1; Kf=0,9)			**6 ~ 9**	**≤67,5**	**≤27**	**≤45**	**≤18**	**≤3,6**	**≤4,5**

- Tính toán lượng bùn thải phát sinh tại trạm XLNT tập trung

Lượng bùn tính toán ở mỗi quá trình dựa trên số liệu đầu vào, đầu ra của từng công đoạn xử lý theo như thông số trong bảng hiệu suất xử lý được trình bày bên trên và kết quả tính toán như sau:

Các số liệu đầu vào:

Lưu lượng bùn vào:

Q =	131306	gal/day =	596,93	m3/day		
Bùn sinh học			241,17	m3/day		
Bùn hóa lý			355,76	m3/day		

Nồng độ cặn rắn là:

x_v =	0,8	%	Hay	X_v =	8000	mg/L

Cô đặc bùn đến nồng độ

x_r =	25	%
X_r =	250000	mg/L

Quá trình tính toán:

1. Tìm khối lượng bùn khô cần nén:

Lượng bùn khô sinh ra trong một ngày:

Px(ss) =	3933	lb/day =	289,5	
Ngày làm việc:		6	h	
Tuần làm việc:		5	ngày	

Lượng bùn sinh ra hàng tuần:

M_w =	27531	lb/wk =	2026,5	kg/tuần

Lưu lượng hàng ngày là:

M_day =	5506,2	lb/day =	405,3	kg/ngày

Lưu lượng hàng giờ là:

M_hour =	917,7	lb/h =	67,55	kg/giờ

2. Kích thước của thiết bị:

Belt

Width =	1000	m

a. Solids balance equation.

Giả thiết:

Sludge feed specific gravity (s.g) =	1,01
Thickened sludge s.g =	1,03

Filtrate s.g = 1

Suspended solids in filtrate = 900 mg/L = 0,09 %

Bởi vậy ta có phương trình cân bằng chất rắn hàng ngày là:

5506,2 = 2,14755 S + 0,007506 F (1)

b. Flow balance equation.

Lưu lượng bùn vào hàng ngày = 183829 gal/day = 835,702 m3/ngày

3. Tính lượng bùn lén và lưu lượng:

Lượng nước rửa giả thiết là:

Qw = 16 gal/min = 1 L/s

Tổng thời gian làm việc của máy là:

T = 360 min/d

Ta có phương trình cân bằng trên băng tải là:

183828,7 gal/day + 5760 gal/day = 1 S + 1 F

Hay 189589 gal/day = 1 S + 1 F

Giải hệ phương trình (1) và (2) ta có

delta = 2,14004

delta_S = 4083,15

delta_F = 401645

Vì vây lượng bùn hoạt hoá cô đặc ra khỏi thiết bị là:

					Cho 5.000 m^3/ngày
S =	1907,97	gal/day =	8,7	m3/ngày	đêm
Khối lượng bùn cần xử lý			6,2	tấn/ngày	Độ ẩm 65%
F =	187681	gal/day =	853,2	m3/ngày	Nước lọc

4. Xác định lượng cặn giữ lại:

Sc = 74,1%

- Thông số, danh mục thiết bị lắp đặt tại trạm XLNT tập trung công suất 5.000 m^3/ngày đêm

Bảng 3. 8 – Thông số kỹ thuật các bể xử lý tại trạm XLNT

STT	Hạng mục công việc	Ký hiệu	Số lượng	Dài (m)	Rộng (m)	Chiều cao chứa nước (m)	Chiều cao tổng (m)	Diện tích (m2)	Thể tích (nước)	Thể tích (tổng)	Thời gian lưu	
1	Bể điều hòa	T01	1	37,04	32,58	4,8	5,65	1.206	3.765,75	4.432,6	6,03	giờ
2	Bể điều chỉnh pH	T02 A/B	2	2,90	1,40	3,5	3,85	4,06	14,21	15,63	4,09	phút
3	Bể phản ứng 1	T03 A/B	2	2,90	1,40	3,5	3,85	4,06	14,21	15,63	4,09	phút
4	Bể tạo bông 1	T04 A/B	2	6,10	1,50	3,5	3,85	9,15	32,03	35,23	9,22	phút
5	Bể lắng hóa lý 1	T05 A/B	2	10.975	6,10	3,5	4,0	66,95	234,33	267,80	112	giờ
6	Bể ANOXIC	T06 A/B	2	14,80	4.525	4,8	5,5	66,97	321,46	368,34	1,54	giờ
7	Bể MBBR	T07 A/B	2	14,80	5,35	4,7	5,5	79,18	372,15	435,49	1,79	giờ

8	Bể sinh học hiếu khí	T07 C/D	2	14,80	5,15	4,7	5,5	76,22	358,23	419,21	1,72	giờ
9	Bể phản ứng 2	T08 A/B	2	2,475	2,45	4,1	4,35	6,06	24,85	26,36	7,16	phút
10	Bể tạo bông 2	T09 A/B	2	4,70	2,475	4	4,35	9,70	38,80	42,20	11,17	phút
11	Bể lắng sinh học 2	T10 A/B	2	14,9		4	4,5	174,28	697,11	784,25	3,35	giờ
12	Ngăn chứa bùn sinh học	T11 A/B	2	4,72	1,57	4	4,5	6,50	26,00	29,25	7,49	phút
13	Ngăn chứa váng nổi	T11C/D	2	3,35	2,0	4,1	4,5	5,90	24,19	26,55	6,97	phút
14	Bể chứa bùn	T12 A/B	2	8,78	7,25	4,1	4,5	32,30	132,43	145,35	38,14	phút
15	Bể khử trùng	T13	1	10,1	5,65	4	4,5	25,90	103,60	116,55	29,84	phút

Bảng 3. 9 – Danh mục thiết bị được lắp tại trạm XLNT công suất 5.000 m^3/ngày đêm

STT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KY THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	HÃNG SẢN XUẤT	MODEL
1	**Bể điều hòa**					
1.1	Hệ thống Palang kéo bơm điều hòa	- Tải trọng nâng: 500kg - Chiều dài cần: 1800mm - Chiều cao cần: 2100mm - Công suất động cơ 0.75kw*380v*50hz	Cái	1	Trung Quốc/ Việt Nam	
1.2	Máy tách rác tinh	Loại Trống quay: - Chuyên sử dụng cho nước thải. - Chế tạo bằng inox Inox:304. - Mắt sàng 2,0 mm. - Động cơ 1,5kW/ 380V/ 50Hz/ 3 pha	Cái	1	Mega/ Việt Nam	Model: RDS-65.120

		- Lưu lượng max: 445m3/h.				
1.3	Thùng đựng rác	- Vật liệu: PVC/inox 304 - Chế tạo theo thiết kế	Cái	1	Việt Nam	
1.4	Bơm nước thải bể điều hòa	- Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: Q ~ 148 m3/h - Cột áp: H = 12 mH2O - Công suất: 7,5 kW/380V/50Hz * Vật liệu: Thân: Gang xám Cánh bơm: Gang xám Trục bơm: Inox	Cái	3	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: CN150-MT
		(Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, khớp nối nhanh,				

		thanh trượt, dây cáp).				
1.5	Biến tần cho bơm	- Công suất: 7,5kW - Điện áp: 3ph/380V/50Hz	Cái	3	Schneider/ Pháp	Mã sản phẩm: ATV310HU75N4E
1.6	Phao điện báo mức	- Loại: Phao quả - Báo 03 mức (cao, thấp và rất thấp)	Bộ	3	MAC3/ Ý	
1.7	Máy thổi khí bể điều hòa	Máy thổi khí cạn - Công suất: 18,5 kW/380V - Lưu lượng: 13,2 m3/phút - Cột áp: 60kPa hoặc 6,0 mH2O	Cái	2	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: ARS125
		Động cơ (Enertech - Úc) Giảm thanh đầu đẩy, khớp nối mềm (Việt Nam)				

1.8	Thiết bị đo lưu lượng	- Dạng: Đồng hồ điện tử - DN250 - Đo lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng	Bộ	1	Riels/ Ý	Model: RIF100
1.9	Đĩa phân phối khí thô bể điều hòa	- Loại: đĩa khí thô - Lưu lượng: 2 - 25 m3/h - Vật liệu: + Khung: PP + Màng: EDPM	Hệ	1	Jager/ Đức	
2	**Bể điều chỉnh pH T02 A/B**					
2.1	Máy khuấy đảo trộn tại bể	- Công suất: 0.75 kw - Tốc độ: 181 rpm - Điện áp: 380 V - Cấp độ bảo vệ: IP55, Class F	Bộ	2	Sumitomo/ Nhật bản sản xuất tại Singapo	Model: CNVM1-6090-8
2.2	Trục, cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	

2.3	Hệ giá đỡ trục cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	
2.4	Thiết bị đo pH	- Dải đo: 0.0-14.0; - Contact đầu ra: R1, R2 - Tín hiệu điều khiển: 4 - 12 mA - Nguồn điện: 90 - 264 VAC, 50/60Hz, 10W Bao gồm: Transmiter, cảm biến, hộp bảo vệ ngoài trời bằng Inox	Bộ	2	HANNA/ Mỹ sản xuất tại Romania	Model: BL931700-1 + HI6100805
2.5	Bồn pha chế hóa chất NaOH	- Vật liệu: Composite - Thể tích: 5.000 L - Độ dày: 7-8mm - Bao gồm: Nắp, thang, ống thủy	Cái	1	Việt Nam	

2.6	Bồn pha chế hóa chất H2SO4	- Vật liệu: Composite - Thể tích: 2.000 L - Độ dày: 7-8mm - Bao gồm: Nắp, thang, ống thủy	Cái	1	Việt Nam	
27	Bơm định lượng hóa chất NaOH, H2SO4	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 155 Lít/h - Cột áp: 10 bar - Công suất: 0,25 kW/380V/50Hz (Điều khiển lưu lượng bằng biến tần)	Cái	6	OBL/ Ý	Model: 1M155P1155SVBSMV0M3-004
2.8	Phao báo mức bồn H2SO4, NaOH	- Loại: Điện cực - Báo 02 mức (cao và thấp)	Cái	2		
3	**Bể phản ứng 1 (T03 A/B)**					
3.1	Máy khuấy đảo trộn tại bể	- Công suất: 0.75 kw - Tốc độ: 181 rpm - Điện áp: 380 V	Bộ	2	Sumitomo/ Nhật bản sản xuất tại Singapo	Model: CNVM1-6090-8

		- Cấp độ bảo vệ: IP55, Class F				
3.2	Trục, cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	
3.3	Hệ giá đỡ trục cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	
3.4	Bồn chứa hóa chất PAC (dạng dung dịch pha sẵn)	- Vật liệu: Composite - Thể tích: 5.000 L - Độ dày: 7-8mm - Bao gồm: Nắp, thang, ống thủy	Cái	1	Việt Nam	
3.5	Hệ thống khuấy trộn bồn hóa chất PAC	- Động cơ: 0.4 kW/380V/50Hz - Tốc độ: 132rpm - Trục khuấy: Inox 304 - Cấp độ bảo vệ: IP55, class F	Bộ	1	Sumitomo/ Nhật bản sản xuất tại Singapo	Model: CNVM05-6080-11

3.6	Bơm định lượng hóa chất PAC	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 420 Lít/h - Cột áp: 6 bar - Công suất: 0,37 kW/380V/50Hz (Điều khiển lưu lượng bằng biến tần)	Cái	3	OBL/ Ý	Model: 1M421P1155SVBSMV0M3-003
3.7	Phao báo mức bồn PAC	- Loại: Điện cực - Báo 02 mức (cao và thấp)	Cái	1		
4	**Bể tạo bông 1 (T04 A/B)**					
4.1	Động cơ khuấy trộn tại bể phản ứng	- Công suất: 0.75 kw - Tốc độ: 85.3rpm - Điện áp: 380 V - Cấp độ bảo vệ: IP55, Class F	Bộ	4	Sumitomo/ Nhật bản, sản xuất tại Singapo	Model: CNVM1-6090-17
4.2	Trục, cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	4	Việt Nam	

4.3	Hệ giá đỡ trục cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	4	Việt Nam	
4.4	Bồn pha chế và chứa hóa chất Polymer	- Vật liệu: Composite - Thể tích: 2.000 L - Độ dày: 7-8mm - Bao gồm: Nắp, thang, ống thủy	Cái	2	Việt Nam	
4.5	Hệ thống khuấy trộn bồn hóa chất (Polymer)	- Động cơ: 0.4 kW/380V/50Hz - Tốc độ: 132rpm - Trục khuấy: Inox 304 - Cấp độ bảo vệ: IP55, class F	Bộ	2	Sumitomo/ Nhật bản,sản xuất tại Singapo	Model: CNVM05-6080-11
4.6	Bơm định lượng hóa chất Polymer	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 420 Lít/h - Cột áp: 6 bar - Công suất: 0,37 kW/380V/50Hz (Điều khiển lưu	Cái	3	OBL/ Ý	Model: 1M421P1155SVBSMV0M3-003

		lượng bằng biến tần)				
4.7	Phao báo mức bồn Polymer	- Loại: Điện cực - Báo 02 mức (cao và thấp)	Cái	2		
5	**Bể lắng hóa lý 1 (T05 A/B)**					
5.1	Động cơ giảm tốc gạt bùn	- Công suất: 0,55 kW - Tốc độ: Theo yêu cầu công nghệ - Điện áp: 380 V/50Hz	Hệ	2	Sumitomo/ Nhật bản, sản xuất tại Singapo	Model: CHHM08-6140DB-319
5.2	Cơ cấu gạt bùn đáy bể lắng	- Hệ thống đường ray: V50*50*5mm - Vật liệu: Sus304/Cao su - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	
5.3	Hệ thống máng răng cưa thu nước thải	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	

5.4	Bơm bùn bể lắng	- Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 24 m3/h - Cột áp: 10,6 mH2O - Công suất: 1,5 kW/380V/50Hz * Vật liệu: Thân: Gang xám Cánh bơm: Gang xám Trục bơm: Inox	Cái	4	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: CN651-MT
		(Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, khớp nối nhanh, thanh trượt, dây cáp).				
6	**Bể Anoxic (T06 A/B)**					
6.1	Máy khuấy chìm	- Công suất: 1,8kW - Điện áp: 380V, 3 pha, 50Hz	Cái	8	SCM/ Ý	Model: MX-gi 21.15.4

		- Cùng bộ phụ kiện lắp đặt: Thanh dẫn hướng, xích nâng hạ được chế tạo tại Việt Nam				
6.2	Thiết bị đo ORP	- Dải đo: -2500 đến 2500 mV - Nhiệt độ hoạt động : 0° ÷ +50°C - Nguồn: 24Vdc (20÷30Vdc) ; kèm theo 2 relays. - Cấp độ bảo vệ: IP65 (có thể lăp đặt ngoài trời) - Kèm hộp bảo vệ	Cái	2	HANNA/ Mỹ sản xuất tại Romania	Model: BL932700-1 + HI2003/5
6.3	Bồn pha dung dịch cơ chất (dinh dưỡng)	- Vật liệu: Composite - Thể tích: 5.000 L - Độ dày: 7-8mm - Bao gồm: Nắp, thang, ống thủy	Cái	1	Việt Nam	

6.4	Bơm định lượng cơ chất	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 420 Lít/h - Cột áp: 6 bar - Công suất: 0,37 kW/380V/50Hz	Cái	3	OBL/ Ý	Model: 1M421P1155SVBSMV0M3-003
6.5	Phao báo mức bồn chứa cơ chất	- Loại: Điện cực - Báo 02 mức (cao và thấp)	Cái	1		
7	**Bể MBBR (T07 A/B) và Bể Aeroten (T07 C/D)**					
7.1	Hệ thống khuếch tán khí tinh	- Loại: đĩa khí tinh - Lưu lượng: 1 - 15 m3/h - Vật liệu: + Màng: EDPM + Khung: PP	Hệ	2	Jager/ Đức	Model: HD340
7.2	Máy thổi khí bể hiếu khí	- Công suất: 22 kw/380V - Lưu lượng: ~16.2m3/phút - Cột áp: 55 kPA hoặc 5,5mH2O	Cái	3	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: ARS125

		Động cơ (Enertech - Úc) Giảm thanh đầu đẩy, khớp nối mềm (V.Nam)				
7.3	Biến tần cho máy thổi khí	- Công suất: 30 kW - Điện áp: 3ph/380V/50Hz	Cái	3	Schneider/ Pháp	Mã sản phẩm: ATV610D30N4
7.4	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan DO	- Dải đo: 0 – 40mg/L - Độ phân giải: 0.01 mg/L - Nguồn: 24Vdc (20÷30Vdc) - Cấp độ bảo vệ: IP65 (có thể lăp đặt ngoài trời) - Kèm hộp bảo vệ	Cái	4	Mettler Toledo/ Thụy Sĩ	- Cảm biến: Model: O2 21/ SX Thụy Sỹ - Transmiter: Model: M200/ SX Trung Quốc
7.5	Bơm nước thải tuần hoàn	- Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: Q = 148 m3/h - Cột áp: H = 12 mH2O	Cái	4	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: CN150-MT

		- Công suất: 7,5 kW/380V/50Hz * Vật liệu: Thân: Gang xám Cánh bơm: Gang xám Trục bơm: Inox				
		(Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, khớp nối nhanh, thanh trượt, dây cáp).				
7.6	Hệ giá thể vi sinh MBBR	- Dạng: Bio-11F - Kích thước: 11 x 11 mm - Diện tích tiếp xúc: Tối thiểu từ 800 - 1000 m2/m3 - Vật liệu: PP (PolyPropylene)	Hệ	2	Nhật Bản	
7.7	Bơm định lượng cơ chất	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 420 Lít/h - Cột áp: 6 bar	Cái	3	OBL/ Ý	Model: 1M421P1155SVBSMV0M3-003

		- Công suất: 0,37 kW/380V/50Hz				
7.8	Hệ thống Palang kéo bơm tuần hoàn	- Tải trọng nâng: 500kg - Chiều dài cần: 1800mm - Chiều cao cần: 2100mm - Công suất động cơ 0.75kw*380v*50hz	Cái	2	Trung Quốc/ Việt Nam	
8	**Bể phản ứng 2 (T08 A/B)**					
8.1	Máy khuấy đảo trộn tại bể	- Công suất: 0.75 kw - Tốc độ: 181 rpm - Điện áp: 380 V - Cấp độ bảo vệ: IP55, Class F	Bộ	2	Sumitomo/ Nhật bản sản xuất tại Singapo	Model: CNVM1-6090-8
8.2	Trục, cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	

8.3	Hệ giá đỡ trục cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	
8.4	Thiết bị đo pH	- Dải đo: 0.0-14.0; - Contact đầu ra: R1, R2 - Tín hiệu điều khiển: 4 - 12 mA - Nguồn điện: 90 - 264 VAC, 50/60Hz, 10W Bao gồm: Transmiter, cảm biến, hộp bảo vệ ngoài trời bằng Inox	Bộ	2	HANNA/ Mỹ sản xuất tại Romania	Model: BL931700-1 + HI6100805
8.5	Bơm định lượng hóa chất NaOH	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 155 Lít/h - Cột áp: 10 bar - Công suất: 0,25 kW/380V/50Hz	Cái	2	OBL/ Ý	Model: 1M155P1155SVBSMV0M3-004

8.6	Bơm định lượng hóa chất PAC	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 420 Lít/h - Cột áp: 5 bar - Công suất: 0,37 kW/380V/50Hz	Cái	2	OBL/ Ý	Model: 1M421P1155SVBSMV0M3-003
9	**Bể tạo bông 2 (T09 A/B)**					
9.1	Động cơ khuấy trộn tại bể phản ứng	- Công suất: 0.75 kw - Tốc độ: 85.3rpm - Điện áp: 380 V - Cấp độ bảo vệ: IP55, Class F	Bộ	4	Sumitomo/ Nhật bản sản xuất tại Singapo	Model: CNVM1-6090-17
9.2	Trục, cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	4	Việt Nam	
9.3	Hệ giá đỡ trục cánh khuấy tại bể phản ứng	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	4	Việt Nam	

9.4	Bơm định lượng hóa chất Polymer	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 155 Lít/h - Cột áp: 10 bar - Công suất: 0,25 kW/380V/50Hz	Cái	2	OBL/ Ý	Model: 1M155P1155SVBSMV0M3-004
10	**Bể lắng sinh học (T10 A/B)**					
10.1	Động cơ giảm tốc gạt bùn	- Công suất: 0,55 kW - Tốc độ: Theo yêu cầu công nghệ - Điện áp: 380 V/50Hz	Cái	2	Sumitomo/ Nhật bản sản xuất tại Singapo	Model: CHHM08-6140DB-319
10.2	Cơ cấu gạt bùn đáy bể lắng	- Hệ thống đường ray và cánh gạt bùn: V50*50*5mm - Vật liệu: CT3/Sus304/Cao su - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	
10.3	Hệ thống máng răng cưa thu nước thải	- Vật liệu: Inox 304	Bộ	2	Việt Nam	

		- Kích thước: Theo thiết kế				
10.4	Hệ thống ống lắng trung tâm	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: Theo thiết kế	Bộ	2	Việt Nam	
11	**Ngăn chứa bùn T11 A/B**					
11.1	Bơm bùn bể lắng	- Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 60 m3/h - Cột áp: 11,8 mH2O - Công suất: 3,7 kW/380V/50Hz * Vật liệu: Thân: Gang xám Cánh bơm: Gang xám Trục bơm: Inox Bao gồm: Khớp nối nhanh, thanh dẫn hướng; xích Inox 304 được chế tạo ở	Cái	4	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: CN80-MT

		VN (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, khớp nối nhanh, thanh trượt, dây cáp).				
11.2	Van điện từ điều khiển bùn dư	- Loại: Van bướm điện - Đường kính: DN80 - Điện áp 24V/220/50Hz - Áp lực tối đa: PN16	Cái	2	EU/G7	
11.3	Hệ thống Palang kéo bơm bùn bể lắng sinh học	- Tải trọng nâng: 500kg - Chiều dài cần: 1800mm - Chiều cao cần: 2100mm - Công suất động	Cái	2	Trung Quốc/ Việt Nam	

		cơ 0.75kw*380v*50hz				
12	**Bể khử trùng T13**					
12.1	Hệ thống phân phối khí bể khử trùng	- Vật liệu: uPVC (dạng ống đục lỗ) - Kích thước: Theo thiết kế	Hệ	1	Việt Nam	
12.2	Bồn chứa hóa chất khử trùng Javen	- Vật liệu: Composite - Thể tích: 5.000 L - Độ dày: 7-8mm - Bao gồm: Nắp, thang, ống thủy	Cái	1	Việt Nam	
12.3	Bơm định lượng hóa chất khử trùng	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 420 Lít/h - Cột áp: 6 bar - Công suất: 0,37 kW/380V/50Hz (Điều khiển lưu lượng bằng biến tần)	Cái	2	OBL/ Ý	Model: 1M421P1155SVBSMV0M3-003

12.4	Cửa phai chắn nước	Cửa phai chắn nước hố ga vào bể gom: - Kích thước 600x600mm; - Dẫn động tay quay, thanh ren; - Vật liệu Inox-304.	Cái	2	Trung Quốc/ Việt Nam	
12.5	Phao báo mức bồn hóa chất khử trùng	- Loại: Điện cực - Báo 02 mức (cao và thấp)	Cái	1		
13	**Hồ sự cố 1**					
13.1	Bơm nước thải hồ sự cố	- Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: Q = 148 m3/h - Cột áp: H = 12 mH2O - Công suất: 7,5 kW/380V/50Hz * Vật liệu: Thân: Gang xám Cánh bơm: Gang xám Trục bơm: Inox	Cái	2	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: CN150-MT

		(Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, khớp nối nhanh, thanh trượt, dây cáp).				
14	**Bể thu gom**					
14.1	Bơm nước thải bể thu gom	- Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: Q = 148 m3/h - Cột áp: H = 12 mH2O - Công suất: 7,5 kW/380V/50Hz * Vật liệu: Thân: Gang xám Cánh bơm: Gang xám Trục bơm: Inox (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, khớp nối nhanh, thanh trượt, dây cáp).	Bộ	3	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: CN150-MT

14.2	Phao báo mức cho bơm	- Loại: Phao quả - Báo 03 mức (cao, thấp và rất thấp)	Bộ	3	MAC3/ Ý	
14.3	Pa lăng kéo bơm + song chắn rác thô	- Tải trọng nâng: 1.000kg - Chiều dài cần: 1800mm - Chiều cao cần: 2100mm - Công suất động cơ 0.75kw*380v*50hz	Cái	1	Trung Quốc/ Việt Nam	
14.4	Cửa phai chắn nước	Cửa phai chắn nước hố ga vào bể gom: - Kích thước 600x600mm; - Dẫn động tay quay, thanh ren; - Vật liệu Inox-304.	Cái	1	Việt Nam	
14.5	Lồng thu rác	Chắn rác vào bể gom: - Kích thước	Cái	1	Việt Nam	

		800x800mm; - Vật liệu Inox-304.				
15	**Bể lắng cát**					
15.1	Bơm cát	- Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 24 m3/h - Cột áp: 10,6 mH2O - Công suất: 1,5 kW/380V/50Hz * Vật liệu: Thân: Gang xám Cánh bơm: Gang xám Trục bơm: Inox	Cái	2	Shinmaywa/ Nhật Bản	Model: CN651-MT
		(Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, khớp nối nhanh, thanh trượt, dây cáp).				
	NHÀ ĐẶT MÁY ÉP BÙN					

1	Máy ép bùn băng tải	- Chiều rộng băng tải: 1100mm - Vật liệu băng tải: sợi P.E.S Taiwan - Vật liệu cấu tạo máy: Thép không ghỉ SUS 304 - Vật liệu bể chứa bùn: Thép không ghỉ SUS 304 - Công suất xử lý: 3-6 m^3/giờ (tùy thuộc vào tính chất của lượng bùn, đối với hàm lượng bùn lớn hơn 1.5% - 2.5% trước khi xử lý) - Nguồn điện sử dụng: 3pha/380V/50Hz	Bộ	1	Mega/ Việt Nam	Model: NSP-1100
2	Máy nén khí	Model: PK3120 Công suất : 3 HP (2.2 kW)	hệ	1	Puma/ Đài loan	Model: PK3120

3	Bồn chứa hóa chất	- Vật liệu: Composite - Thể tích: 2.000 L - Độ dày: 5-6 mm - Bao gồm: Nắp, thang, ống thủy	Cái	1	Việt Nam	
4	Bơm định lượng hóa chất Polymer	- Loại: Bơm màng - Lưu lượng: 0 - 155 Lít/h - Cột áp: 10 bar - Công suất: 0,25 kW/380V/50Hz	Cái	2	OBL/ Ý	Model: 1M155P1155SVBSMV0M3-004
5	Hệ thống khuấy trộn bồn chứa Polymer	- Động cơ: 0.4 kW/380V/50Hz - Tốc độ: 132rpm - Trục khuấy: Inox 304 - Cấp độ bảo vệ: IP55, class F	Bộ	1	Sumitomo/ Nhật bản sản xuất tại Singapo	Model: CNVM05-6080-11

6	Bơm bùn trục vít	Dải lưu lượng: 2-3 m3/h - Áp suất đầu xả max: 3-4 bar - Vật liệu Rotor: Gang đúc, thép carbon mạ Crôm, Thép cứng, Inox 304, 316 - Vật liệu Startor: NBR, EPDM, HYPALON, VITON, TEFLON… - Kiểu làm kín: Phớt cơ khí hoặc hộp chèn - Nhiệt độ chất bơm tiêu chuẩn: 75oC - Nhiệt độ chất bơm tùy chọn: 180oC - Motor: (0,45-110)Kw, 3Pha 380V, 1Pha 220V,	Cái	2	NETZSCH /Đức sản xuất tại Ấn Độ	Model: NM031BY01L06B

		IP55 - Số vòng quay: (60-800) vòng/phút				
7	Thùng chứa bùn DxRxC = 2.0x1.5x1.0m	- Vật liệu chế tạo: Thép CT3 - Sơn chống gỉ, phủ epoxy ngoài - Chế tạo theo thiết kế được duyệt (DxRxC): 2,0 x 1,5 x 1,0m - Dày 6mm	Cái	1	Việt Nam	
8	Bồn chứa nước sạch	- Vật liệu: Nhựa PE/PVC - Thể tích: 2000 L	Cái	1	Việt Nam	

Bảng 3. 10 – Danh mục hóa chất sử dụng của trạm XLNT

STT	Hoá chất	Đơn vị tính	Định lượng sử dụng (kg/m3)	Lượng tiêu thụ, kg/ngày (công suất 5.000 m3/ ng.đ)
1	Kiềm (NaOH)	Kg/ngày	0,01	50
2	PAC	Kg/ngày	0,03	150
3	Polymer - Anion	Kg/ngày	0,002	10
4	Polymer - Cation cho ép bùn	Kg/ngày	0,0002	1
5	Khử trùng (NaOCl)	Lít/ngày	0,003	15
6	Nước sạch pha chế hóa chất	m3		15
7	Axit (H2SO4)	Kg/ngày	0,01	50

- Lượng điện tiêu thụ của trạm XLNT

Bảng 3. 11 – Lượng điện tiêu thụ của trạm xử lý nước thải ước tính khi vận hành

STT	Hạng mục thiết bị	Công suất lắp đặt (KW/h)	S.lượng máy lắp	S.lượng máy chạy	Số giờ làm việc/ngày	Công suất tiêu thụ (Kw/ngày)
1	Hệ thống palang kéo bơm điều hòa	0,75	1	1	-	-
2	Máy tách rác tinh	1,5	1	1	17,0	25,5
3	Bơm nước thải bể điều hòa	7,5	3	2	24,0	360,0
4	Máy thổi khí bể điều hòa	18,5	2	1	6,0	111,0
5	ĐC khuấy bể điều chỉnh pH	0,75	2	2	24,0	36,0

6	Bơm định lượng NaOH, H2SO4	0,25	6	4	12,0	12,0
7	ĐC khuấy bể PU1	0,75	2	2	24,0	36,0
8	ĐC khuấy bồn hóa chất PAC	0,4	1	1	0,5	0,2
9	Bơm định lượng hóa chất PAC	0,37	3	2	24,0	17,8
10	ĐC khuấy bể tạo bông 1	0,75	4	4	24,0	72,0
11	ĐC khuấy bồn hóa chất Polymer	0,4	2	2	0,5	0,4
12	Bơm định lượng hóa chất Polymer	0,37	3	2	24,0	17,8
13	Động cơ gạt bùn bể lắng hóa lý 1	0,55	2	2	12,0	13,2
14	Bơm bùn bể lắng	1,5	4	2	1,0	3,0
15	Máy khuấy chìm bể Anoxic	1,5	8	8	24,0	288,0
16	Bơm định lượng cơ chất bể Anoxic	0,37	3	2	-	-
17	Máy thổi khí bể hiếu khí	22	3	2	24,0	1.056,0
18	Bơm nước thải tuần hoàn bể hiếu khí	7,5	4	2	12,0	180,0
19	Bơm định lượng cơ chất bể hiếu khí	0,37	3	2	-	-

20	Hệ thống palang kéo bơm tuần hoàn	0,75	2	2	-	-
21	ĐC khuấy bể phản ứng 2	0,75	2	2	12,0	18,0
22	Bơm định lượng hóa chất NaOH	0,25	2	1		-
23	Bơm định lượng hóa chất PAC	0,37	2	1		-
24	ĐC khuấy bể tạo bông 2	0,75	4	4	12,0	36,0
25	Bơm định lượng hóa chất Polymer	0,25	2	1		-
26	Động cơ gạt bùn bể lắng sinh học	0,55	2	2	24,0	26,4
27	Bơm bùn bể lắng	3,7	4	2	6,0	44,4
28	Hệ thống palang kéo bơm bùn bể lắng	0,75	2	2	-	-
29	Bơm định lượng hóa chất khử trùng	0,37	2	1	24,0	8,9
30	Bơm nước thải hồ sự cố	7,5	2	1	-	-
31	Bơm nước thải bể thu gom	7,5	3	2	17,0	255,0
32	Pa lăng kéo bơm + song chắn rác bể	0,75	1	1	0,5	0,4

	thu gom					
33	Bơm cát bể lắng cát	1,5	2	2	0,5	1,5
34	Máy ép bùn băng tải (motor băng tải +motor bồn trộn polymer)	1,15	1	1	6,0	6,9
35	Máy nén khí	2,2	1	1	6,0	13,2
36	Bơm định lượng polymer C	0,25	2	1	6,0	1,5
37	Động cơ khuấy polymer C	0,4	1	1	0,5	0,2
38	Bơm bùn trục vít	1	2	2	6,0	12,0
39	Điện chiếu sáng + khác	Ước tính chiếm 0.5-1.0% chi phí điện năng sản xuất				13,3
Tổng công suất						**2.641**

- Hệ thống quan trắc tự động, liên tục của trạm XLNT

- Số lượng: Đã lắp đặt 01 Trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý với các thông số: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Trạm quan trắc tự động, liên tục đã được lắp đặt camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động.

- Kết nối, truyền số liệu: Việc kết nối và truyền dữ liệu của Trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh chưa thực hiện, chủ đầu tư cam kết sẽ được thực hiện kết nối đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống XLNT.

Bảng 3. 12 - Thông số kỹ thuật của trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý

STT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KY THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	HÃNG SẢN XUẤT	MODEL
1	Bộ đo đa chỉ tiêu: COD, TSS, pH, nhiệt độ, amonia	Bộ đo đa chỉ tiêu: COD, TSS, pH, nhiệt độ, amonia Xuất xứ: Anh Quốc Nhãn hiệu: PROTEUS INSTRUMENTS LTD Model: Proteus 35 - Nguồn điện: 5 ÷ 15VDC. - Kích thước: D x L = 89 x 483 mm. - Truyền dữ liệu: RS232, RS-485, SDI-12, MODBUS. - Thiết bị với một cần gạt để làm sạch tất cả các cảm biến trước mỗi chu kỳ đo (hạn chế sục khí gây xáo trộn dòng nước ảnh hưởng đến kết quả đo). - Vật liệu vỏ bảo vệ: thép không gỉ và Delrin. - Cấp độ bảo vệ: IP68. - Có thể mở rộng đến 11 đầu dò. - Thiết bị có thể được tích hợp dễ dàng với các hệ thống từ xa / SCADA và các hệ thống khác với thiết bị ghi dữ liệu bên ngoài RS232 / Modbus / SDI12 hoặc đơn giản bằng cách sử dụng bộ ghi dữ liệu bên trong của nó. Các bộ ghi dữ liệu tích hợp có thể ghi nhật ký 1.000.000 dữ liệu và nó có thể được truy cập bằng máy tính bảng / Điện thoại di động. Tích hợp các đầu dò sau: (tích hợp các đầu dò trong cùng 01 bộ đầu đọc, có thể tích hợp lên	Bộ	1,0		

		đến 11 đầu đo, đáp ứng tiêu chí "Khuyến khích sử dụng các thiết bị quan trắc đồng bộ" của thông tư 10/2021/TT-BTNMT)				
1.1	*Đầu đo COD chuyên dùng cho nước thải*	*Xuất xứ: Anh Quốc* *Nhãn hiệu: PROTEUS INSTRUMENTS LTD* *Model:Proteus Tryptophan Fluorometer* *- Đầu đo kỹ thuật số kết nối với Proteus 35.* *- Phương pháp đo: quang học.* *- Dãy đo COD: 0 ... 600 mg/l.* *- Độ chính xác: ± 5% giá trị đọc.* *- Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước.*	*Cái*	*1,0*		
1.2	*Đầu đo TSS chuyên dùng cho nước thải*	*Xuất xứ: Anh Quốc* *Nhãn hiệu: PROTEUS INSTRUMENTS LTD* *Model: Proteus Turbidity Sensor* *- Đầu đo kỹ thuật số kết nối với Proteus 35.* *- Phương pháp đo: quang học.* *- Dãy đo TSS: 0 ... 500 mg/l.* *- Độ chính xác: ±2% giá trị đọc.* *- Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước.*	*Cái*	*1,0*		
1.3	*Đầu đo pH, nhiệt độ chuyên dùng cho nước thải*	*Xuất xứ: Anh Quốc* *Nhãn hiệu: PROTEUS INSTRUMENTS LTD* *Model: Proteus Proteus PH Sensor* *- Phương pháp đo: điện cực thủy tinh.* *- Dãy đo pH: 0 ... 14.* *- Dãy đo nhiệt độ: -5...50oC* *- Độ chính xác: ± 0,1.* *- Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp*	*Cái*	*1,0*		

		trong nước.				
1.4	*Đầu đo amonia chuyên dùng cho nước thải*	*Xuất xứ: Anh Quốc* *Nhãn hiệu: PROTEUS INSTRUMENTS LTD* *Model: Proteus Ammonium (NH4+) ISE Sensor* *- Phương pháp đo: chọn lọc ion ISE.* *- Dãy đo amonia: 0 ... 100 mg/l.* *- Độ chính xác: ± 5% giá trị đọc.* *- Cấp bảo vệ: IP68, có thể ngâm trực tiếp trong nước.*	*Cái*	*1,0*		
2	Thiết bị đo lưu lượng đầu vào	- Xuất xứ: Flomag - Cộng Hòa Séc - Model: Flomag3001 - Dạng: lưu lượng kế điện từ - Đo lưu lượng tức thời và lưu lượng tổng - Đường kính DN50 Kết nối đến hệ thống quan trắc Online	Cái	1,0		
3	Thiết bị đo lưu lượng bằng mương hở SGM	Nguyên tắc đo: Sóng siêu âm Bộ thiết bị đo bao gồm: Bộ hiển thị: VLW90M - Màn hình hiển thị LCD: 320 x 240. - Số relay: 05. - Tín hiệu xuất: 4-20mA. - Truyền thông MODBUS RTU. - Cấp độ bảo vệ IP 66. Điện cực (Đầu dò): PTU51 - Thang đo: 0,3 – 6 mét. - Độ chính xác: ±0,2%. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Vật liệu: P.P. - Cáp: 10m.	Bộ	1,0		

		- Nguồn cấp: 24VDC.				
4	Máy lấy và lưu mẫu tự động	Xuất xứ: Đức Nhãn hiệu: MAXX Model: SP5 B - Đạt tiêu chuẩn CE theo ISO 5667-10, EN16479. - Thùng máy: PE với lớp cách nhiệt dày 50mm. - Bộ phận dính ướt: PC, PVC, Silicone, PS, PE, EPDM. - Nguồn cung cấp: 230 V AC / 50 Hz. - Số lượng mẫu lấy: 12 chai, mỗi chai 2,9 lit, PE. - Chiều cao hút mẫu 7,5m. - Ống hút mẫu: đường kính 10mm, PVC, dài 7,5m. - Nhiệt độ môi trường: -20ºC ... 50ºC. - Nhiệt độ mẫu: 0 - 40ºC. - Bộ vi xử lý điều khiển tất cả các chuỗi khác nhau, có thể kết nối với máy tính (cài đặt ngưỡng vượt chuẩn để lấy mẫu tự động). - Hệ thống làm mát tách rời, có thể điều chỉnh nhiệt độ mẫu xuống 40C. - Điều khiển tại máy: hệ điều khiển Microprocessor, màn hình 128*64 Pixel. - Tín hiệu vào: 2 x analogue 0/4-20 mA + 8 x digital. - Tín hiệu xuất: 8 digital outputs. - Kích thước: 760 (W) x 745 (D) x 1.100 (H) mm.	Cái	1,0		

5	Thùng lấy mẫu	Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu: Inox 304. - Độ dày: 2 mm. - Ống cấp nước. - Ống nước xả. - Ống xả đáy.	Cái	1,0		
6	Bơm lấy mẫu	Xuất xứ: Italy Nhãn hiệu: Zennit Model: DR steel M25 - Kiểu: Bơm chìm - Lưu lượng: 5,4 m3/h, H= 4.0mH2O. - Điện áp: 230V/1pha/50Hz, 0,25kW; 2.900rpm. - Chất rắn cho phép đi qua bơm: 10mm. - Đầu bơm: đường kính DN32. - Làm kín bằng 2 seals cơ khí silicon carbide (SiC). - Cấp bảo vệ motor: IP 68. - Chuẩn cách điện: lớp F (chịu nhiệt độ đến 155oC). Cáp chuẩn dài 5m. - Vật liệu: Thân bơm, cánh bơm bằng inox AISI 304. Trục: inox AISI 431	Cái	2,0		
7	Bộ datalogger và hiển thị số liệu	(Linh kiện: RASPBERRY PI – Anh, lắp ráp và lập trình tại Việt Nam) Nhất Tinh - Việt Nam - Dữ liệu được truyền về trung tâm có khoảng thời gian truyền theo yêu cầu của khách hàng (1p, 5p, 10p, 20p, 30p); bộ nhớ trong ≥1GB; có hỗ trợ thẻ nhớ ngoài ≥32Gb. - Lập trình sử dụng IP tĩnh truyền dữ liệu theo	Bộ	1,0		

		phương thức FTP, dữ liệu được định dạng theo file *.txt. (theo yêu cầu của TT10/2021 BTNMT ký ngày 30/06/2021). - Có thể truyền ≥ 3 địa chỉ FTP khác nhau. - Lập lịch cho bật tắt thiết bị, bật tắt cảnh báo theo ngày và theo tuần lặp lại. - Có cơ sở dữ liệu SQL, dữ liệu lưu trữ liên tục và dữ liệu cảnh báo. Xuất file excel dễ dàng. - Chọn biểu đồ của từng kênh, theo thời gian, có thể room được. Xuất được file dạng hình ảnh hoặc file vector. - Màn hình: LCD 7 Inch.				
8	Tủ điện kèm theo bộ lưu điện	Xuất xứ: Việt Nam - Tủ điện cấp nguồn (400 x 800 x 1.600), sơn tĩnh điện và cách điện tốt. - Có chống sét lan chuyền nguồn. - Biến thế cách ly 220V/220V AC. - Các phụ kiện khác như: CB, domino, đầu cos, nguồn DC, ống nhựa, đầu nối.. - Bộ lưu điện UPS - Công suất: 2kVA	Bộ	1,0		

3.1.3.2. Thuyết minh quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

PHƯƠNG ÁN VẬN HÀNH

Toàn hệ thống được vận hành chạy thử trong khoảng thời gian yêu cầu để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định và chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn theo thiết kế. Quy trình vận hành như sau:

1. Kiểm tra thiết bị trước khi vận hành:

Toàn bộ hệ thống phải được kiểm tra trước khi khởi động lại. Các thiết bị khi bảo dưỡng, sửa chữa phải được ghi chép trong nhật ký vận hành đầy đủ để những người vận hành khác có thể tiếp cận được dễ dàng.

Kiểm tra chế động đóng cắt, các thiết bị bảo vệ trong tủ điện, các van và các thiết bị phụ trợ khác liên quan tới thiết bị chuẩn bị vận hành.

Các thiết bị lớn như máy thổi khí, máy ép bùn phải được kiểm tra cẩn thận trước khi khởi động, kiểm tra các thiết bị bảo vệ và các thiết bị đóng cắt.

2. Kiểm tra hoá chất vận hành:

Hoá chất vận hành phải đầy đủ để hệ thống hoạt động được liên tục, kiểm tra hoá chất trước khi khởi động hệ thống. Hệ thống hoá chất bao gồm các bồn pha, bồn chứa, các bơm định lượng hoá chất.

3. Kiểm tra chế độ vận hành:

Có các chế độ vận hành khác nhau tuỳ sự lựa chọn của người vận hành. Có thể vận hành bằng tay hoặc tự động, nếu vận hành tự động qua PLC có thể vận hành tự động từng cụm thiết bị hoặc tự động toàn hệ thống (trừ hệ thống pha trộn hoá chất và hệ thống lọc ép bùn chỉ có chế độ vận hành bằng tay).

Trường hợp vận hành bằng tay: chuyển nút chế độ vận hành trên tủ điều khiển sang chữ "TAY" – lúc này điều khiển trạng thái các thiết bị sẽ trên các nút bấm trên mặt tủ điều khiển và tủ động lực 3, máy tính và màn hình cảm ứng lúc này không có khả năng điều khiển mà chỉ hiện trạng thái đang hoạt động hay đang dừng của các thiết bị.

Trường hợp vận hành tự động qua PLC: Chuyển nút chế độ vận hành sang chữ "PLC" – Lúc này điều khiển các thiết bị trên màn hình máy tính hoặc màn hình cảm ứng, phím bấm trên mặt tủ điều khiển chỉ thể hiện trạng thái của thiết bị. (màu sáng đèn là thiết bị đó đang hoạt động, màu đỏ là thiết bị đó có sự cố)

*** Khởi động hệ thống ở chế độ tự động qua PLC:**

Sau khi đã kiểm tra kỹ lưỡng các thiết bị và nhật ký vận hành, bắt đầu khởi động máy tính, bật chương trình điều khiển, chọn nút "khởi động" để khởi động trạng thái sẵn sàng của PLC.

- *Khởi động hệ thống thu gom và tách rác:*

Bắt đầu khởi động bơm nước thải bể gom bằng cách di chuột tới vị trí bơm bể gom, kích vào vị trí bơm sẽ xuất hiện cửa sổ của bơm bể gom, kích vào vị trí "auto", đặt thời gian bơm hoạt động và chọn bơm nào chạy trước rồi nhấn nút "chấp nhận". Lúc này bơm bể gom sẽ tự động hoạt động theo mức nước trong bể gom. Mức hoạt động của bơm được người vận hành đặt bằng cách di chuột đến vị trí mức nước phía trên bể gom, kích chuột sẽ xuất hiện cửa sổ bể gom

Đồng thời chọn chế độ hoạt động của *máy tách rác*, kích chuột vào vị trí *máy tách rác* sẽ xuất hiện cửa sổ điều khiển trạng thái máy tách rác. Chọn chế độ hoạt động "auto" rồi kích vào "chấp nhận", lúc này máy sẽ tự động hoạt động theo trạng thái bơm bể gom. Nếu bơm bể gom hoạt động máy sẽ tự động hoạt động và ngược lại. Rác được tách ra và tải về khay chứa rác, người vận hành sẽ định kỳ tháo khay chứa rác ra và đổ vào xe gom rác.

- *Khởi động bể điều hoà:*

Tiếp theo sẽ cài đặt thông số cho lưu lượng nước thải cần xử lý. Kích chuột vào vị trí hiện thị giá trị lưu lượng nước thải sẽ xuất hiện cửa sổ lưu lượng. Lưu lượng đặt là lưu lượng cần xử lý (m^3/h).

Cài đặt bơm nước thải bể điều hoà: kích chuột vào vị trí bơm nước thải bể điều hoà sẽ xuất hiện cửa sổ, thiết lập Auto-man cho từng bơm nước thải bằng cách kích chuột vào nút "thiết lập Auto-man" chuyển các bơm sang chế độ Auto rồi tắt cửa sổ (có thể thiết lập auto-man cho 1 cả 2 bơm thì lúc đó sẽ tương ứng các bơm đó chạy Auto, các bơm ở chế độ Manual sẽ không tự động). Tại cửa sổ bơm nước thải bể điều hoà, chuyển sang chế độ hoạt động "auto", đặt chu kỳ luân phiên cho các bơm và chọn bơm chạy trước rồi kích "chấp nhận".

Sau khi thiết lập xong, hệ thống sẽ chạy theo lưu lượng và các thông số do người vận hành cài đặt.

- *Khởi động hệ thống xử lý sinh học:*

Khi đã khởi động bể điều hoà sẽ có nước thải chảy sang bể Anoxic - Bể xử lý sinh học thiếu khí. Máy khuấy chìm đặt trong bể làm nhiệm vụ khuấy trộn đều 3 dòng, nước thải từ bể điều hòa, nước tuần hoàn từ bể Aeroten và bùn từ BỂ LẮNG. Dòng tuần hoàn từ

bể Aeroten về bể Anoxic được thực hiện bởi 1 bơm nước thải đặt chìm phía cuối bể Aeroten (nước thải cuối quá trình xử lý sinh học hiếu khí, N ở dạng amoni đã bị Nitrat hóa).

Máy thổi khí được coi là trái tim của của hệ thống xử lý sinh học. Máy thổi khí cung cấp khí cho bể Aeroten, cho BỂ ĐIỀU HOÀ…. Sau khi đã chắc chắn mở các van khí cấp cho HT PPK tại bể Aeroten, kích chuột vào vị trí máy thổi khí trên màn hình, thiết lập Auto-man cho từng máy thổi khí tương tự như thiết lập cho bơm bể điều hoà. Chọn chế độ "Auto", cài đặt chu kỳ luân phiên, máy chạy trước và tổng số máy luân phiên.

*** Khởi động các thiết bị trong hệ thống ở chế độ Manual qua PLC:**

Ngoài trường hợp chạy Auto cho toàn bộ hệ thống người vận hành có thể chuyển auto và Manual kết hợp. Lúc đó có thiết bị chạy tự động có thiết bị chạy bằng điều khiển on/off trên màn hình máy tính mà không cần đặt thời gian chu kỳ vận hành.

Đối với các thiết bị chạy qua biến tần như: Bơm nước thải bể điều hoà, các bơm định lượng hoá chất. Khi đặt ở chế độ Manual thì cài đặt lưu lượng ngay trên cửa sổ cài đặt thiết bị đó. Đối với bơm bể điều hoà: Lúc đó cài đặt lưu lượng xử lý của hệ thống ngay trên cửa sổ cài đặt bơm bể điều hoà chứ không cài đặt trên thiết bị đo lưu lượng, lúc này thiết bị đo lưu lượng chỉ có chức năng hiển thị chứ không có chức năng điều khiển các bơm như ở chế độ Auto của bơm bể điều hoà. Đối với bơm định lượng kiềm: Khi ở chế độ Manual sẽ không vận hành theo giá trị pH của thiết bị pH đưa về mà chạy theo lưu lượng cài đặt trên cửa sổ của thiết bị bơm đó.

*** Khởi động các thiết bị trong hệ thống ở chế độ bằng tay (không qua PLC):**

Chuyển nút trạng thái trên tủ điều khiển sang chữ "TAY", lúc này toàn bộ hệ thống sẽ không thể điều khiển qua máy tính và màn hình cảm ứng nữa mà chuyển sang điều khiển bằng các nút on/off trên mặt tủ điều khiển và tủ động lực 3. Nút màu xanh là nút on, nút màu đỏ là nút off. Khi bật nút on, đèn tại nút đó sẽ sáng màu xanh, còn nút off là nút màu đỏ nhưng khi tắt thiết bị nó sẽ không sáng màu đỏ mà chỉ khi thiết bị có sự cố mới báo màu đỏ. Lúc này màn hình máy tính và màn hình cảm ứng chỉ có chức năng hiển thị các thông số để người vận hành kiểm soát quá trình vận hành như các thông số: Lưu lượng nước thải đang xử lý, nồng độ pH, ... Người vận hành không thể điều khiển các thiết bị qua máy tính và màn hình cảm ứng.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khi thải

Khi dự án đi vào hoạt động, biện pháp hiệu quả nhất để khống chế giảm thiểu ô nhiễm do khí thải công nghiệp là khống chế ô nhiễm ngay tại nguồn phát sinh chúng. Các biện pháp cơ bản có thể áp dụng là:

- Dự án đảm bảo diện tích cây xanh trong toàn KCN trên 13% theo thiết kế chi tiết mặt bằng KCN, trong đó gồm khu cây xanh trong từng nhà máy xí nghiệp và vành đai cây xanh dọc đường ngoài KCN nhằm hạn chế ô nhiễm do khí thải giao thông vận tải:

+ Hệ thống cây xanh được hình thành bởi hệ thống cây xanh bên ngoài lô đất xây dựng và bên trong các lô đất xây dựng. Hệ thống cây xanh bên ngoài các lô đất xây dựng gồm ba thành phần: cây xanh dọc theo các tuyến đường, khoảng mở rộng công cộng và cây xanh tại các dãy cách ly.

+ Cây xanh tại các tuyến đường giao thông được bố trí tại dải phân cách và hai bên vỉa hè trên các trục giao thông chính. Tổ chức trồng cỏ, cây bụi và cây xanh tán thấp tại các dải phân cách đường nhằm đảo bảo an toàn giao thông. Cây xanh hai bên đường được trồng kết hợp cây bụi, cỏ, cây bóng mát (cây bóng mát trồng sát hàng rào các lô đất, không tính diện tích cây xanh trục đường vào diện tích cây xanh công nghiệp). Đặc biệt trên trục cảnh quan chính bố trí cây xanh có cấu trúc phân cành và tán đẹp, kết hợp với mặt lát, thảm cỏ.

+ Cây xanh cách ly trong KCN trồng kết hợp cây bụi và cây xanh có tán lớn bố trí với mật độ lớn. Dãy cây xanh 5 – 10m cách ly cụm công nghiệp với đất dân xung quanh. Dãy cây xanh 5m cách ly nhà máy với giao thông bên ngoài.

+ Chọn các loại cây phù hợp với địa phương, có khả năng lọc không khí như: cây sao đen, lim xẹt, viết hoặc tương đương. Đường kính cổ rễ ≥ 6cm, cao ≤ 3m, được trồng cách nhau 10m, với số lượng khoảng 3.235 cây.

+ Cây xanh vỉa hè được trồng với khoảng cách khoảng 10m mỗi cây trong các hố trồng cây thấp hơn cote vỉa hè dễ dàng thoát nước mưa. Cấu tạo của hố trồng cây gồm: lớp trên cùng xung quanh gốc cây trồng cỏ lá gừng; bên dưới là lớp đất mùn trồng cây dày 100mm; lớp đất xống trồng cây dày 400mm; cuối cùng là nền đất tư nhiên.

Hiệu quả xử lý bụi, khí thải của hệ thống cây xanh:

+ Cây xanh cải thiện chất lượng không khí thông qua một số cơ chế: Cây hấp thụ carbon dioxide và giải phóng oxy thông qua quá trình quang hợp, chúng làm tăng độ ẩm không khí bằng cách thoát hơi nước ra qua các khí khổng và thụ động hấp thu các cất gây ô nhiễm trên bề mặt lá và hệ thống rễ cây.

+ Cây xanh làm giảm hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu do tăng nhiệt độ và có tác dụng tích cực tới tâm lý người lao động như giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi, nâng cao khả năng tập trung và hạn chế các bệnh về đường hô hấp.

- Các nhà máy, xí nghiệp trong dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, sạch về môi trường, dây chuyền sản xuất khép kín, ít chất thải, bảo đảm thực hiện nguyên tắc chung lựa chọn ngành nghề sản xuất ít ô nhiễm của KCN đã đặt ra;

- Khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp sẽ được xử lý thông qua các thiết bị lọc đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải vào không khí, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc xử lý bụi, NOx, SO_2 và aldhyde (andêhit) trong khí thải dây chuyền sản xuất, lò hơi, lò sấy, … nhằm bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng môi trường không khí xung quanh và môi trường lao động;

- Các nhà máy, xí nghiệp đầu tư vào KCN bảo đảm tỷ lệ trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ đạt tối thiểu 13% diện tích nhà máy nhằm cải thiện chất lượng môi trường tại từng nhà máy, xí nghiệp;

- Chủ đầu tư dự án sẽ đầu tư xe phun nước dùng để tưới đường giao thông trong phạm vi KCN nhất là vào những ngày nắng nóng, khô hạn;

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trong KCN thay thế các nhiên liệu nhiều chất độc hại bằng nhiên liệu không độc hoặc ít độc hơn (như sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh cao bằng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp);

- Sử dụng các phương pháp sản xuất không sinh bụi hoặc thay thế phương pháp gia công nhiều bụi bằng phương pháp gia công ướt ít phát sinh bụi.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ vận hành, định lượng chính xác nguyên vật liệu, chấp hành đúng quy trình công nghệ nhằm bảo đảm an toàn sản xuất, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm tại các nhà máy, xí nghiệp trong KCN.

- Để giảm thiểu tác động do mùi hôi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung KCN, chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Tuân thủ các yêu cầu vận hành và giám sát trạm xử lý nước thải.

+ Trồng cây xanh có tán cách ly xung quanh trạm xử lý nước thải tập trung.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Quản lý tại nguồn phát sinh:

- Đối với các nhà máy, xí nghiệp trong khu công nghiệp:

+ Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng: như giấy văn phòng, vỏ hộp, giấy,… sẽ được tập trung riêng trong các thùng rác.

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt không còn khả năng tái sử dụng: được tập trung trong các thùng rác có nắp đậy (loại thùng 240 lít) để tránh sự phân hủy gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe công nhân. Các nhà máy tổ chức quét rác dọn rác trong khuôn viên của mình, bố trí các thùng chứa rác trong khu vực nhà máy (bố trí thùng cố định hoặc di động). Chất thải rắn sinh hoạt được tập trung tại khu vực chứa chất thải của nhà máy

- Đối với chất thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ vận hành Trạm XLNT, chủ yếu là chất thải hữu cơ, giấy loại, túi nilon, chai nhựa thải: Bố trí thùng đựng rác bằng nhựa PP, có nắp đậy, dung tích 240 lít, được dán nhãn để lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của các bộ, công nhân viên tại khuôn viên Nhà điều hành KCN và Nhà điều hành Trạm XLNT. Trên mỗi thùng có dán nhãn phân loại: 01 thùng chứa chất thải tái chế và 01 thùng chứa các chất thải còn lại. Số lượng cán bộ công nhân viên dự kiến là việc tại Trạm XLNT khoảng 5 người, định mức phát thải là 0,9 kg/người/ngày. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trung bình khoảng 4,5 kg/ngày, tương đương 1.642,5 kg/năm.

Xử lý chất thải: Tăng cường tái sử dụng các sản phẩm giấy. Chất thải rắn sinh hoạt khác không còn khả năng tái sử dụng sẽ được đưa đến kho chứa chất thải rắn thông thường của từng nhà máy. Các nhà máy có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 1 lần/ngày.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp:

- Các nhà máy tự phân loại và lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Tăng cường tái sử dụng bằng cách phân loại và bán cho các cơ sở thu mua được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

- Đối với chất thải công nghiệp thông thường chủ yếu là cát, rác thải thu hồi từ song chắn rác thô và tinh ở Trạm XLNT tập trung, bao bì thải không chứa thành phần nguy hại: Đã bố trí 01 thùng đựng rác bằng nhựa, có nắp đậy tại khu vực đặt máy tách rác, dung tích 240 lít để lưu chứa tạm thời rác thải thu hồi từ quá trình lược rác. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường như sau:

+ Khối lượng bùn nạo vét từ hố ga ước tính khoảng 150 kg/ngày.

+ Rác thu hồi từ song chắn rác: ước tính khoảng 1.825 kg/năm.

- Giải pháp thu gom, xử lý đối với trạm xử lý nước thải:

- Đối với bùn thải, cặn lắng, trong hệ thống đường ống thu gom nước mưa: Đây là chất thải cần phải kiểm soát. Chủ đầu tư thực hiện phân định bùn thải ngay sau khi tiến

hành hoạt động nạo vét, thu gom, trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Đối với chất thải công nghiệp thông thường: Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với đơn vị có chức năng theo quy định.

- Kho chứa: Công ty không bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường.

- Tần suất thu gom: 1 lần/ngày đối với chất thải sinh hoạt, 1 lần/tuần đối với chất thải công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Đối chất thải nguy hại phát sinh trong các hoạt động của các nhà máy (nhà đầu tư thứ cấp) trong khu công nghiệp:

- Tất cả CTNH phát sinh từ các nhà máy thành viên được phân loại, thu gom và lưu giữ theo đúng quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT về quản lý chất thải và phế liệu. Tiến hành thống kê định kì khối lượng từng loại CTNH phát sinh. Trang bị biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều

- Đăng ký quản lý CTNH của chủ nguồn thải tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Không tự xử lý mà ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh trong các hoạt động kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN:

- Hoạt động của Trạm XLNT: Chủ yếu là giẻ lau dầu nhớt, bao bì hóa chất có chứa thành phần chất thải nguy hại…

- Bên cạnh đó, lượng bùn thải hằng ngày từ Trạm XLNT cũng có khả năng là chất thải nguy hại, do đó, bùn thải cần được phân định và đối chiếu với QCVN 50:2013/BTNMT để được xác định biện pháp thu gom, vận chuyển và xử lý phù hợp.

- Thiết bị lưu chứa: Đã bố trí thùng nhựa PP, có nắp đậy, dung tích 500 lít, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; Bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

- Kho lưu chứa: Diện tích thiết kế 63,68 m^2, kho lưu chứa có mái che kín nắng, mưa:

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật và PCCC.

+ Trang bị vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

+ Trang bị biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.

- Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng theo quy định.

- Tần suất thu gom: 1 lần/tháng.

Bảng 3. 1 – Danh sách chất thải nguy hại phát sinh dự kiến tại trạm XLNT giai đoạn 1 công suất 5.000 m^3/ngày đêm

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại *(rắn/lỏng/bùn)*	Số lượng trung bình *(kg/năm)*	Mã CTNH
1	Dầu máy thay thế, thải bỏ định kỳ 2 lần/năm	Lỏng	**22**	
2	Bao bì mềm thải	Rắn	**164**	18 01 01
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	**410**	18 01 03
Tổng				

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải)

- Thiết bị: Đã bố trí thùng nhựa PP và các bao bì để lưu chứa bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.

- Kho chứa: Bùn thải phát sinh từ quá trình XLNT được lưu giữ tạm thời tại kho chứa diện tích 63,68 m^2. Kho có kết cấu mái lợp tôn, tường xây gạch trát vữa xi măng, nền bê tông có bố trí rãnh thu gom nước rỉ từ bùn và gờ ngăn bùn tràn ra ngoài.

- Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Bùn thải có khả năng chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (mã chất thải nguy hại: 12 06 05) khối lượng dự kiến khoảng 500 kg/ngày, tương đương 182,5 tấn/năm. Thực hiện phân định bùn thải với tần suất 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng quan trắc, đánh giá.

- Hình thức thu gom: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Tần suất thu gom: 01 lần/tháng hoặc phụ thuộc vào khối lượng thực tế phát sinh.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, rung cho các nhà máy trong KCN được thực hiện như sau:

- Phân lập các khu vực gây ồn cao bằng các phương pháp cách ly, cách âm, không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc thiết bị.
- Đúc móng máy đủ khối lượng (bê tông mác cao), tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền.
- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

Nhìn chung mức ồn, rung trong các nhà máy, xí nghiệp của KCN là không lớn, tác động xấu ở mức thấp, ngoại trừ tiếng ồn của máy nén khí, trạm bơm và các hệ thống hút khí, xử lý khí thải cho các công đoạn sản xuất của các nhà máy, xí nghiệp.

Các biện pháp cụ thể để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và rung từ các loại máy móc thiết bị của các nhà máy, xí nghiệp trong KCN đã được áp dụng được trình bày tại cụ thể nhưu sau:

Bảng 3. 13 – Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung với các thiết bị

Nguồn ô nhiễm	Tác động của âm thanh và rung	Biện pháp giảm thiểu	Áp dụng
Thiết bị trao đổi nhiệt	Toàn bộ cấu trúc phòng	- Xử lý hấp thụ âm thanh trong tường; - Cửa ngăn âm thanh; - Tấm cao su ngăn âm thanh	Tấm cao su ngăn âm thanh
Bơm	Toàn bộ cấu trúc phòng; đường ống; thiết bị	- Xử lý hấp thụ âm thanh trong tường; - Cửa ngăn âm thanh; - Nền ngăn âm thành; - Vật liệu cách âm cho đường ống; - Đệm cao su chống rung thiết bị;	- Khung ngăn rung động; - Giá treo lò xo; - Nền ngăn rung động.

Nguồn ô nhiễm	Tác động của âm thanh và rung	Biện pháp giảm thiểu	Áp dụng
		- Thiết bị ngăn ngừa dịch chuyển theo phương ngang	
AHU và quạt	Lực quán tính; đường ống	- Dụng cụ ngăn ngừa rung trên ống - Bộ giảm âm; - Xử lý hấp thụ âm thanh bên trong; - Buồng hấp thụ âm thanh	Thiết bị ngăn ngừa dịch chuyển phương ngang
Tháp làm mát	Cấu trúc; đường ống	- Ngăn ngừa rung trên thiết bị; - Xử lý ngăn ngừa rung động trên ống nối; - Xem xét vị trí và hướng lắp đặt	Lắp lò xo và khớp nối mềm
Ống đứng	Đường ống	- Dụng cụ ngăn rung động - Đệm gioăng giữa các ống	Neo đường ống; ống nối mềm
Ống thẳng	Đường ống	- Bộ giảm âm; tốc độ phù hợp - Đường ống kín, khít	Giá treo lò xo Lắp bộ giảm âm

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (giai đoạn 1)

Để hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng và đưa ra các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố nhằm kịp thời đề phòng, kiểm soát sự cố và hiệu suất xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung trong trường hợp hệ thống gặp sự cố, tránh gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến môi trường nguồn tiếp nhận nước thải.

a. Phòng ngừa sự cố

- **Biện pháp phòng ngừa sự cố mạng lưới thu gom nước thải**

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp, kiểm tra đấu nối và song chắn rác.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên vệ sinh và nạo vét các trạm bơm trung chuyển gây sự cố cho bơm trung chuyển.

- Dự trữ bơm dự phòng để đối phó với trường hợp sự cố cần thiết về thiết bị.

- **Biện pháp phòng ngừa sự cố cho Trạm xử lý nước thải**

Thực hiện chế độ giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp (đặc biệt đối với các doanh nghiệp có khả năng phát sinh nước thải thường xuyên vượt ngưỡng giới hạn cho phép) trong KCN với tần suất lấy mẫu 3 tháng/lần hoặc ngay sau khi phát hiện có sự bất thường về chất lượng nước thải sau xử lý sơ bộ của các doanh nghiệp này, yêu cầu các doanh nghiệp này phải tuân theo các quy định của KCN về việc xả nước thải.

- Kiểm soát sự cố rò rỉ hóa chất và an toàn tiếp xúc với hóa chất

+ Các loại hóa chất được vận chuyển đến trạm xử lý nước thải tập trung bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến.

+ Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Tất cả nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất.

+ Khi làm việc với hóa chất, nhân viên mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay và các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết khác…

+ Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt… luôn được đặt tại vị trí tiếp xúc với hóa chất cao.

Kiểm soát HTXL khi hiệu suất xử lý không đạt

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố dẫn đến hiệu quả xử lý không đạt, chủ đầu tư tiến hành các biện pháp sau:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế;

- Nhân viên vận hành phải được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải;

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành;

- Thực hiện quan trắc hệ thống xử lý:

+ Thiết kế và thực hiện tốt chương trình quan trắc thích hợp cho các trạm XLNT tập trung;

+ Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố với các trạm XLNT tập trung. Trường hợp xảy ra sự cố trạm xử lý không đạt loại A QCVN 40:2011/BTNMT thì nước thải sẽ được lưu giữ tại hồ sự cố. Sau khi khắc phục, nước thải sẽ được bơm trở lại trạm xử lý đạt loại A mới thải ra môi trường.

Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường nước sông Đuống

- Chủ dự án thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh, nước mưa chảy tràn đảm bảo sạch và thu gom theo tuyến riêng. Chất lượng nước sau xử lý tập trung đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ chất lượng nước sau xử lý, đảm bảo không xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

- Quan trắc định kỳ chất lượng nước sông Đuống đoạn tiếp nhận nước thải từ KCN: bố trí 2 điểm quan trắc thượng và hạ nguồn cách điểm tiếp nhận khoảng 100m.

- Nộp báo cáo quan trắc chất lượng nước sông Đuống cho Sở tài nguyên môi trường để quản lý tổng hợp nguồn nước.

- Khi xảy ra sự cố, lập tức thông báo cho chính quyền địa phương, triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục. Chuyển toàn bộ nước phát sinh tích trữ vào hồ điều hòa chờ khắc phục sự cố và tái xử lý.

b. Ứng phó sự cố

Quy trình ứng phó sự cố được thực hiện theo sơ đồ sau:

Bước 1: Phát hiện sự cố

Sự cố sẽ được phát hiện thông qua quan trắc tự động và phân tích tại phòng thí nghiệm chất lượng nước thải và việc kiểm tra vận hành hàng ngày của nhà máy xử lý nước thải và các bộ phận liên quan khác.

Bước 2: Thông báo

Ngay khi phát hiện sự cố, nhân viên sẽ thông báo đến quản lý trực tiếp và ban lãnh đạo thông qua các kênh như: Báo cáo trực tiếp hoặc thông qua điện thoại một cách nhanh nhất để đảm bảo sự cố không gây tác hại nghiêm trọng.

Bước 3: Xem xét

Khi nhận được thông báo về sự cố đối với hệ thống XLNT, quản lý trực tiếp phải xem xét, đánh giá mức độ nghiêm trọng của sự cố và triển khai các biện pháp ứng phó. Tùy vào trường hợp cụ thể, nếu sự cố ngoài khả năng ứng phó của nhà máy quản lý trực tiếp phải báo cáo cho Ban lãnh đạo để được hỗ trợ nguồn lực ứng phó sự cố. Ngoài ra, nếu sự

cố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty thì Công ty phải thông báo với các cơ quan quản lý địa phương để cùng phối hợp nguồn lực xử lý.

Bước 4: Hành động ứng phó

Sau quá trình xem xét mức độ nghiêm trọng của sự cố, quản lý trực tiếp sẽ phân công nhân sự nhà máy triển khai các biện pháp tạm thời để đảm bảo khắc phục sự cố. Đối với các sự cố nghiêm trọng sẽ cần có sự chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp từ Ban lãnh đạo hoặc cơ quan quản lý địa phương để đảm bảo sự cố được xử lý hiệu quả tránh gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường.

Bước 5: Khắc phục sự cố

Xác định nguyên nhân gây ra sự cố, để có phương án sửa chữa máy móc hay điều chỉnh thông số vận hành xử lý cho phù hợp hạn chế việc tái diễn sự cố tương tự trong tương lai.

Bước 6: Kiểm tra và lưu hồ sơ

Sau khi sự cố đã được khắc phục hệ thống hoạt động trở lại, cần kiểm tra lại một lần nữa nhằm đảm bảo hệ thống đã đạt yêu cầu. Hồ sơ cần được lưu lại và cập nhật vào phương án phòng ngừa sự cố hướng dẫn cho công nhân vận hành để không lặp lại các sự số tương tự xảy ra.

3.6.2. Công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

- **Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học:**

Nằm phía Đông khu đất dự án và nằm ngay trong hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có dung tích được mở rộng theo tiến độ xây dựng của trạm XLNT, dung tích lớn nhất khi KCN được lấp đầy hoàn toàn là 45.000 m^3 theo 2 giai đoạn, giai đoạn 1: 15.000m^3, giai đoạn 2 là 30.000m^3.

Hồ sự cố bao gồm 2 ngăn chứa: ngăn thứ 1 có dung tích 1/5 hồ luôn được đảm bảo trống không, ngăn thứ 2 có dung tích 4/5 hồ được sử dụng như hồ sinh học. Khi xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa tới ngăn thứ 1 để lưu giữ. Trong trường hợp ngăn thứ 1 đầy, nước của ngăn thứ 2 sẽ được xả đi để dành dung tích trống của bể để tiếp tục lưu trữ nước thải, đảm bảo có thể chứa nước thải với thể tích gấp 3 lần công suất xử lý nước thải của Trạm XLNT trong trường hợp có sự cố.

+ Được kè bờ và lót đáy bê tông chống pha loãng.

+ Bố trí 01 bơm để bơm nước thải vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 350 m^3/h (dự phòng và luôn có sẵn tại KCN)

+ 01 cửa tiếp nhận nước thải sau bể điều hòa

+ Có thể lưu chứa lượng nước của hệ thống này tối thiểu 72 giờ.

Hồ sinh học trong xử lý nước thải dùng để xử lý những nguồn thải thứ cấp với cơ chế phân hủy các chất hữu cơ xảy ra một cách tự nhiên. Các hoạt động diễn ra trong hồ sinh học là kết quả của sự cộng sinh phức tạp giữa nấm và tảo, giúp ổn định dòng nước và làm giảm các vi sinh vật gây bệnh. Những quá trình này cũng tương tự như quá trình tự làm sạch ở sông hồ tự nhiên

- **Mô tả các trường hợp và cách phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải của trạm XLNT tập trung KCN Thuận Thành III – phân khu B**

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tạm thời tại hồ sự cố. Cán bộ vận hành khóa van xả nước thải ra môi trường, sau đó mở van hồi lưu để nước thải sau xử lý từ mương quan trắc và bể khử trùng có chất lượng chưa đạt quy chuẩn xả vào hồ sự cố, đồng thời khóa bơm nước thải từ hố gom lên Bể điều hòa, mở bơm nước thải từ hố gom vào hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý là 30% lưu lượng thiết kế, lượng còn lại được bơm từ hố gom về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, mở van hồi lưu dẫn nước thải sau xử lý từ mương quan trắc về hồ sự cố cho đến khi nước thải lưu chứa trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung, lúc này nước thải được bơm từ hồ sự cố về Bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống XLNT gặp sự cố, cần dừng tạm thời để sửa chữa/thay thế: Cán bộ vận hành khóa van vào bể thu gom, mở van để dẫn nước thải về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải được bơm trở lại bể điều hòa của HTXLNT để xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả tshải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

Các sự cố có thể xảy ra và cách khắc phục được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3. 14 – Các kịch bản sự cố và phương án phòng ngừa, khắc phục

HIỆN TƯỢNG	NGUYÊN NHÂN	ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA	GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC
1. Mức bể điều hoà quá cao	1-a: Đèn trên bàn điều khiển báo bơm bể điều hoà chạy nhưng thực tế không chạy.	Kiểm tra lại phần điện.	Xử lý phần điện.
	1-b: Báo mức bị lỗi.	Kiểm tra lại đầu đo mức.	Xử lý đầu đo mức.
2. pH hiển thị trên màn hình ở mức không đổi	Do điện cực đo pH	Kiểm tra lại đầu điện cực	Vệ sinh lại đường ống và đầu điện cực.
3. Bùn nổi trên bề mặt bể lắng thứ cấp	3-a: Vi sinh sinh vật dạng sợi (Filamentous) chiếm số lượng lớn trong bùn	3-a: Nếu SVI<100, có thể không phải do nguyên nhân 1a.	3-a: (1) Nếu DO tại đầu cuối bể Aeroten < 1,5mg/l, tăng lượng khí thổi vào bể Aeroten để DO tăng đến > 2mg/l. (2) Giảm F/M đến 0,09. (3) Tăng thời gian hồi lưu bùn và giảm hoặc dừng việc thải bùn. (5) Thêm 5-10mg/l Clo vào bùn hồi lưu cho đến khi SVI<150 (cần được điều chỉnh trong vòng 2-3ngày). (6) Tăng pH đến 7. (7) Thêm 50-200mg/l hydroperoxit vào bể Aeroten cho đế khi SVI<150.

	3-b: Quá trình Denitrat hóa xảy ra trong bể lắng thứ cấp; các bóng khí Nitơ xâm nhập vào hạt bùn và kéo bùn nổi lên trên bề mặt nước.	3-b: Kiểm tra nồng độ Nitrat ở dòng vào của bể lắng; nếu không nồng độ NO_3^- =0 thì không phải do nguyên nhân 1b.	3-b: (1) Tăng tốc độ bùn hồi lưu (sẽ tăng tải trọng thủy lực của bể lắng và giảm thời gian lưu). Đồng thời tăng thời gian hồi lưu bùn. (2) Tăng DO trong bể thông khí. (3) Tăng F/M. (4) Giảm lưu lượng nước thải nếu sự tăng tốc độ và thời gian hồi lưu bùn không có hiệu quả.
4. Có bùn nhỏ lơ lửng trong nước thải sau xử lý - SVI thì tốt nhưng dòng ra thì đục.	4-a: Bể Aeroten bị khuấy trộn quá mạnh.	4-a: Kiểm tra DO trong bể Aeroten.	4-a: Giảm sự khuấy trộn trong bể Aeroten bằng cách điều chỉnh van.
	4-b: Bùn bị oxy hóa quá mức.	4-b: Xuất hiện bùn.	4-b: Tăng lượng thải bùn, giảm bùn hồi lưu để tăng F/M.
	4-c: Tình trạng yếm khí trong bể Aeroten.	4-c: Kiểm tra DO trong bể Aeroten.	4-c: Tăng DO đến ít nhất 1 đến 1,5mg/l ở dòng ra bể Aeroten.
	4-d: Nước thải đầu vào có chứa các chất độc hại.	4-d: Kiểm tra bùn bằng kính hiển vi đối với vi sinh vật Protozoa.	4-d: (1) Phân lập lại vi sinh vật nếu có thể. (2) Dừng thải bùn. (3) Tăng tốc độ hồi lưu càng cao càng tốt để thiết lập lại quần thể vi sinh
5. Váng bọt màu nâu đen bền vững trong bể Aeroten	5-a: F/M quá thấp.	5-a: Nếu F/M<0,05 thì đây chính là nguyên nhân.	5-a: Tăng lượng bùn thải để tăng F/M. Tăng lên ở tốc độ vừa phải và phải kiểm tra cẩn thận.

mà phun nước vào cũng không thể phá vỡ ra. *Chú ý: Nếu không gây ra sự cố, không làm gì cả.*			
	5-b: Sự có mặt của những chất hoạt động bề mặt không phân hủy sinh học.	5-b: Nếu mức MLSS là thích hợp, nguyên nhân có thể là do sự có mặt của chất hoạt động bề mặt.	6-b: Giám sát những dòng thải mà có thể chứa các chất hoạt động bề mặt.
6. Bùn trong bể Aeroten có xu hướng trở nên đen.	Sự thông khí không đủ, tạo vùng chết và bùn nhiễm khuẩn thối	Kiểm tra DO trong bể Aeroten và độ mở van máy thổi khí.	(1) Tăng sự thông khí bằng cách đặt thêm máy thổi khí khác để hỗ trợ. (2) Giảm tải trọng bằng cách đặt thêm một bể thông khí khác để hỗ trợ. (3) Kiểm tra hệ thống ống thông khí bị rò rỉ? (4) Rửa sạch những đầu phân phối khí bị tắc hoặc lắp thêm những đầu khác nếu có thể. (5) Tăng số máy thổi khí.
7. Đệm bùn nổi lên bề mặt bể lắng thứ	7-a: Tốc độ bùn hồi lưu không đủ.	7-a: Kiểm tra lưu công suất và thời gian bơm bùn hồi lưu nếu quá nhỏ	7-a: (1) Nếu bơm bùn hồi lưu gặp sự cố phải sửa chữa. (2) Nếu có thể tăng lưu

cấp và trôi theo dòng ra.		(<50m3/h).	lượng bơm bùn hồi lưu thì tăng tốc độ hồi lưu và giám sát độ sâu đệm bùn một cách thường xuyên. (3) Xúc rửa đường bùn hồi lưu nếu bị tắc.
	7-b: Lưu lượng tăng quá cao làm quá tải bể lắng.	7-b: Nếu tổng lưu lượng vào bể lắng (Q=Qvào + Qhồi lưu)>40m^3/m^2/ngày thì sẽ gây quá tải bể lắng.	7-b: (1) Thiết lập lưu lượng ở điều kiện cân bằng hoặc mở rộng Nhà máy. (2) Thay đổi chế độ vận hành của Nhà máy.
	7-c: Tải trọng chất rắn quá cao trong bể lắng.	7-c: Tải trọng không được vượt quá 6kg/m^2/h.	7-c: Tăng F/M.
8. Có rất nhiều bọt hoặc một số vùng trong bể Aeroten bọt bị kết thành khối.	Một số đầu phân phối khí bị tắc hoặc bị vỡ.	Kiểm tra kỹ các đầu phân phối khí.	Rửa sạch hoặc thay thế các đầu phối khí, kiểm tra lại khí cấp; lắp đặt những bộ lọc khí ở đầu vào máy thổi khí để giảm việc tắc từ khí bẩn.
9. PH trong bể Aeroten <6,7 hoặc thấp hơn. Bùn trở nên loãng hơn.	9-a: Sự Nitrat hóa xảy ra và tính kiềm trong nước thải thấp.	9-a: Kiểm tra NH_3 dòng ra; độ kiềm dòng vào và dòng ra.	9-a: (1) Tăng F/M bằng cách tăng việc thải bùn. (2) Bổ sung kiềm vào nước thải đầu vào bằng cách tăng giá trị pH ở thiết bị khuấy trộn tĩnh.
	9-b: Nước thải có tính axit cao đi vào Nhà máy.	9-b: Kiểm tra pH dòng vào	

10. Nồng độ bùn trong bùn hồi lưu tại thời điểm sắp dừng bơm bùn hồi lưu cả mỗi chu kỳ thấp (nhìn thấy loãng hơn nước thải trong bể Aeroten)	10-a: Thời gian hồi lưu bùn của mỗi chu kỳ quá cao.	10-a: Kiểm tra thời gian hồi lưu bùn.	10-a: Giảm thời gian hồi lưu bùn.
	10-b: Sự sinh trưởng của vi sinh vật dạng sợi Filamentous.	10-b: Kiểm tra bằng kính hiển vi, đo DO, pH, nồng độ Nitơ.	10-b: Tăng DO, tăng pH, bổ sung Nitơ và Clo (xem tình huống 8).
	10-c: Vi sinh vật *Actinomycete* chiếm ưu thế.	10-c: Kiểm tra bằng kính hiển vi, phân tích thành phần sắt hòa tan.	10-c: Bổ sung sắt nếu sắt đã hòa tan ít hơn tỷ lệ BOD:N:P:Fe=100:5:1:0,5 không đảm bảo.
11. Các điểm chết trong bể Aeroten (những điểm không được sục khí).	11-a: Các đầu phân phối khí bị tắc.	11-a: Kiểm tra kỹ lại các đầu phối khí.	11-a: Súc sạch hoặc thay các đầu phối khí - kiểm tra lại sự cấp khí - lắp đặt lắp các bộ lọc khí ở đầu máy thổi khí để giảm sự tắc do khí bẩn.
	11-b: Sự thông khí không đủ dẫn đến DO thấp.	11-b: Kiểm tra DO.	11-b: Tăng tốc độ thông khí để đưa nồng độ DO lên 1 đến 3 mg/l.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- **Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

- Ban quản lý KCN phối hợp với Cảnh sát PCCC tỉnh Bắc Ninh thành lập đội cứu hỏa chuyên nghiệp phục vụ cho KCN với các trang thiết bị cần thiết và được đào tạo đầy đủ các kỹ thuật phòng chống cháy.

- Trách nhiệm của các nhà máy thành viên trong KCN:

+ Thiết kế chương trình phòng chống cháy nổ cho phù hợp đặc thù sản xuất công nghiệp của mình.

+ Đối với các cơ sở có dùng LPG sẽ tuân thủ các quy định về khoảng cách và biện

pháp an toàn khi có sự cháy nổ.

+ Bố trí tổng đồ và khoảng cách phòng hoả giữa các vật kiến trúc của công trình tuân thủ "Quy phạm phòng chống cháy cho công trình".

+ Xây dựng hệ thống cấp nước cứu hoả với lưu lượng cấp nước cứu hoả ngoài nhà 30 l/s, lưu lượng cấp nước cứu hoả trong nhà 20 l/s.

+ Tại các buồng điều khiển, buồng phân phối cao hạ thế, buồng máy biến thế, lắp đặt bộ cảm biến khói, cảm biến nhiệt độ và nút cảnh báo bằng tay, bộ cảnh báo bằng đèn, còi.

+ Tất cả lỗ cáp vào ra trạm biến thế, buồng điện đều sử dụng vật liêu chống cháy, cáp điện, liệu quét chống cháy hoặc cuốn băng chống cháy, khu nhiệt độ cao dùng cáp chịu nhiệt khó cháy.

Biện pháp phòng cháy chữa cháy

- Biện pháp báo cháy:

+ Lắp đặt thiết bị phát hiện cháy, khói: đầu báo khói, đầu báo nhiệt.

+ Lắp đặt chuông báo cháy, đèn báo cháy.

+ Lắp đặt tủ điều khiển báo cháy trung tâm.

- Biện pháp chữa cháy:

+ Hệ thống chữa cháy ngoài nhà: các họng đôi tiếp nước chữa cháy được bố trí trên vỉa hè và thảm cỏ, gần trục giao thông chính của khu công nghiệp có thể tiếp cận được dễ dàng nhất.

+ Hệ thống chữa cháy trong nhà: Sử dụng hỗn hợp các hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler kết hợp với hệ thống chữa cháy vách tường và họng chữa cháy

+ Hệ thống chữa cháy ban đầu: Để chữa cháy thích hợp với loại đám cháy cho từng khu vực, với chất chữa cháy ban đầu là bột hoá học tổng hợp ABC loại 4kg bột, bình CO_2 loại 3 kg khí cho tất cả các công trình.

+ Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: Chữa cháy bằng đầu phun tự động sprinkler với chức năng tự động chữa cháy khi nhiệt độ tại khu vực bảo vệ đặt đến ngưỡng làm việc của đầu phun.

+ Hệ thống chữa cháy họng nước vách tường : họng nước chữa cháy được bố trí bên trong nhà cạnh lối ra vào, cầu thang, hành lang của công trình. Các họng được thiết kế đảm bảo bất kỳ điểm nào của công trình cũng có 2 vòi vươn tới, tâm họng nước được bố trí ở độ cao 1,25m so với mặt sàn.

+ Lưu lượng nước chữa cháy: Khu công nghiệp diện tích > 150ha, theo TCVN 2622: 1995 số đám cháy xảy ra đồng thời là 2 đám cháy.

Lưu lượng nước tính toán cho mỗi đám cháy lấy bằng 10 l/s.

Tổng lượng nước dự trữ cho cứu hoả trong 3 giờ liên tục:

Wcc = 2 đám cháy x 10 l/s x 3,6 x 3 giờ = 216 (m^3)

- Hệ thống cấp nước chữa cháy:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế dựa trên các tiêu chuẩn về "Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế (TCVN 2622:1995).

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy áp lực thấp. Áp lực tự do cần thiết trong đường ống cấp nước chữa cháy từ mặt đất ≥10m.

+ Đặc tính kỹ thuật của trụ cứu hoả : Trụ cứu hoả được thiết kế và chế tạo theo TCVN 6379:1998, được bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, khoảng cách giữa 2 trụ cứu hỏa không vượt quá 150m. Kích thước mặt bích để trụ lắp vào mạng lưới cấp nước theo tiêu chuẩn ISO 7005-2. Áp lực làm việc 10kg/cm^2 và áp lực kiểm tra 16kg/cm^2.

+ Ống nối trụ cứu hoả với đường ống phân phối là ống thép tráng kẽm đường kính D125mm. Trên đoạn ống nối có lắp đặt van cổng D125 có nhiệm vụ cách ly trụ cứu hỏa cho mục đích bảo dưỡng.

- **Phòng chống sét**

- Lắp hệ thống chống sét cho các vị trí cao của khu vực dự án.

- Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và cải tiến hệ thống theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của dự án:

+ Điện trở tiếp đất xung kích < 10Ω khi điện trở suất của đất < 50.000 Ω/cm^2 + Điện trở tiếp đất xung kích >10 Ω khi điện trở suất của đất > 50.000 Ω/cm^2.

- Tiến hành lắp đặt hệ thống chống sét chung cho toàn bộ khu vực dự án và từng nhà xưởng, công trình kho tàng.

- Sử dụng loại thiết bị chống sét tích cực, các trụ chống sét được bố trí để bảo vệ khắp dự án với độ cao bảo vệ tính toán là 10 - 14m.

- Tiến hành đầu tư theo tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng.

- **Phòng chống rò rỉ nguyên nhiên liệu**

Để phòng chống và cấp cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu dạng lỏng hay khí, chủ đầu tư phối hợp cùng các cơ quan chức năng kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật trong kho chứa, phương tiện vận tải và lập phương án ứng cứu sự cố, cụ thể như sau:

- Hệ thống kho bể chứa: đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an

toàn (bao gồm các hệ thống làm mát, van thoát hơi, hệ thống chống sét, hệ thống cứu hỏa...).

- Vận tải và quá trình nhập xuất nhiên liệu: thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nhiên liệu; Các phương tiện vận chuyển xăng dầu, nguyên liệu lỏng... (như xe bồn...) sẽ có đủ tư cách pháp nhân, cũng như đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật khi vận chuyển trên đường giao thông.

- Phương án xử lý sự cố rò rỉ*:* Chủ đầu tư cùng với các cơ quan chức năng lập phương án cấp cứu xử lý sự cố rò rỉ, tổ chức, thực hiện diễn tập công tác cấp cứu khi xảy ra sự cố thường xuyên.

- **An toàn về điện**

- Để đảm bảo chất lượng kỹ thuật và thời gian sử dụng lâu dài cho công trình, trong thiết kế đã chọn vật tư thiết bị có thông số kỹ thuật phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam đã ban hành. Đơn vị thi công cần dùng thiết bị, vật tư có thông số kỹ thuật như hoặc tương đương thiết kế (đã được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng). Một số loại chính sau:

+ Đèn: Trọn bộ gồm bóng, đuôi đèn, Ignitor, ballast, chóa đèn Sodium 250W/220V.

+ Dây điện: Cáp đồng bọc PVC - Việt Nam, đạt TCVN.

- Trong quá trình thi công, nếu có thay đổi thông số kỹ thuật thì các bên cùng bàn bạc thống nhất bằng văn bản.

- Hệ thống đường điện đảm bảo có hành lang an toàn, hệ thống bảo vệ pha, rơle cho các thiết bị sử dụng điện và sẽ thường xuyên kiểm tra mức độ an toàn điện.

- Phổ biến hướng dẫn cho cán bộ công nhân viên về nội dung an toàn điện. Trang bị bảo hộ an toàn điện cho công nhân vận hành, sửa chữa điện.

- Khi sửa chữa, bảo trì hệ thống sẽ thông báo rộng rãi, có biển báo nơi làm việc.

- **Phòng chống ngập úng**

- Hệ thống thoát nước mưa của KCN được thiết kế phù hợp với việc tưới tiêu của khu vực sản xuất nông nghiệp xung quanh là hệ thống tưới tiêu kết hợp.

- Dọc theo các tuyến đường của KCN bố trí các tuyến ống bê tông cốt thép và các hố ga trên có đậy nắp đan bê tong để thu nước mặt đường và nước mưa từ các lô đất dẫn xả ra tuyến mương thoát. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thăm với các hố thu nước trên mặt đường cách nhau 30-50m, đấu nối với hệ thống thoát nước từ các lô đất ra tuyến chính. Đoạn có độ dốc lớn tạo rãnh chuyển bậc tiêu năng để giảm vận tốc dòng chảy.

- Với quy hoạch như vậy, khả năng gây ra úng ngập ở khu vực khi dự án đi vào hoạt động sẽ không xảy ra.

- **Biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn lao động**

Ngoài các phương pháp khống chế ô nhiễm nêu trên, các biện pháp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của các tác nhân ô nhiễm đối với sức khỏe người lao động sẽ được áp dụng. Để thực hiện tốt vệ sinh lao động sức khỏe, an toàn lao động cho công nhân KCN, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Có chế độ tiến hành kiểm tra định kỳ mức độ ô nhiễm không khí của khu công nghiệp để đảm bảo cho công nhân không phải làm việc trong môi trường không khí bị ô nhiễm có nhiều bụi, khí độc, nhiệt độ cao, tiếng ồn lớn.

- Các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp luôn được làm vệ sinh sạch sẽ và đẹp, các phân xưởng sản xuất đảm bảo đủ ánh sáng, đủ nước, bảo đảm vệ sinh công nghiệp và vệ sinh sinh hoạt tốt.

- Đảm bảo cung cấp nước về chất lượng và đầy đủ cho người lao động để làm vệ sinh cá nhân và đủ nước uống trong quá trình sản xuất.

- Bố trí khu nhà nghỉ đầy đủ điều kiện thoáng, mát phục vụ công nhân khi nghỉ ngơi giữa ca, ăn trưa nhằm bảo đảm phục vụ sức khỏe sau giờ lao động.

- Trang bị đầy đủ thiết bị an toàn khi công nhân làm việc trên cao, khi hàn, cắt, kim loại. Trạm y tế có trang thiết bị và dự trữ đủ thuốc đáp ứng công tác giám sát, bảo vệ sức khỏe cho công nhân, cấp cứu khi có trường hợp bệnh nghề nghiệp hoặc tai nạn xảy ra trong sản xuất.

Tại các nhà máy sản xuất sẽ thực hiện nghiêm ngặt quy phạm an toàn trong từng công đoạn trong suốt thời gian làm việc:

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại cơ quan đăng kiểm nhà nước.

- Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, các bồn chứa sẽ được lắp đặt các van an toàn, thiết bị theo dõi nhiệt độ và báo cháy.

- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Các kho bảo quản chai khí phải làm 1 tầng, mái nhẹ, không trần, tường và vách làm bằng vật liệu chống cháy, cửa sổ và cửa ra vào phải mở ra ngoài, chiều cao của kho chứa không thấp hơn 3,25m.

- Khoảng cách giữa các kho và công trình nằm kề nhau được quy hoạch theo đúng quy phạm với khoảng cách là: Giữa kho và nhà công cộng ≥ 100m; Giữa kho và nhà ở: ≥ 50m; Giữa kho và khu sản xuất ≥30m; Giữa kho và kho ≥ 20m;

- **Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông**

- Bố trí kế hoạch vận chuyển nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm hàng hóa hợp lý nhằm hạn chế tại nạn giao thông có thể xảy ra trên khu vực dự án.

- Bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật vận hành của các xe vận tải, quy định tốc độ xe tối đa trong khu vực dự án không quá 10km/h.

- Các xe vận tải ra vào khu vực dự án được bố trí vào những thời điểm thích hợp, tránh gây ùn tắc giao thông trong khu vực.

- Nghiêm cấm vận tải vượt quá tải trọng quy định.

- Tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định về trang bị biển báo chỉ dẫn tại các nút giao thông, phân luồng đường và bố trí đèn tín hiệu giao thông tại các ngã tư trong khu công nghiệp, đồng thời có các bảng, chỉ dẫn giao thông phù hợp trên tất cả các tuyến nhằm đảm bảo an toàn giao thông và công tác ứng cứu sự cố cháy nổ trong KCN.

- **Giảm thiểu tác động tới môi trường xã hội**

- Bảo đảm tốt về nhà ở, dịch vụ công cộng, chăm lo đời sống công nhân. Phối hợp với các cơ quan chức năng để quản lý công nhân, không gây ra sự xáo trộn đời sống dân cư, tệ nạn xã hội, mất an ninh trật tự tại địa phương.

- Kết hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý chức năng có liên quan tổ chức các chương trình:

+ Giáo dục tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân.

+ Giới thiệu với công nhân nhập cư về phong tục, tập quán của người dân địa phương để tránh những trường hợp hiểu lầm đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương.

+ Tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa và sinh hoạt văn nghệ cộng đồng cho công nhân, bảo đảm đời sống bản sắc văn hóa và tinh thần lành mạnh, giữ gìn trật tự an ninh khu vực.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp kiểm soát và xử lý chất thải, bảo đảm chất lượng môi trường, phòng chống ô nhiễm và sự cố môi trường nhằm hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động ô nhiễm và sự cố đối với đời sống dân cư và phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực và trong vùng dự án.

- **Bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng chống bệnh nghề nghiệp và bệch dịch lây lan**

- Tập huấn trang bị kiến thức : khi tuyển công nhân vào làm việc, các nhà máy sẽ tổ chức các lớp tập huấn nhằm trang bị kiến thức về vệ sinh an toàn lao động, quy trình sản xuất, kiến thức về phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Biện pháp phòng chống dịch bệnh lây lan cho công nhân :

+ Đảm bảo vệ sinh môi trường lao động và an toàn thực phẩm cho các nhà ăn ca.

+ Các biện pháp xử lý ô nhiễm bụi và khí độc được vận hành đảm bảo không để lan truyền trong không gian nhà xưởng ảnh hưởng đến sức khoẻ của người công nhân.

+ Người lao động được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động đúng quy chuẩn như quần áo, mũ, khẩu trang, kính, ủng, găng tay.

+ Kiểm tra y tế định kỳ: hàng năm các nhà máy tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động, chụp phổi, xét nghiệm máu, nước tiểu... theo quy định của BYT.

3.8. Biện pháp BVMT đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có)

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là Sông Đông Côi - Đại Quảng Bình, nước thải sau đó chảy ra sông Đuống. Để đảm bảo chất lượng nguồn tiếp nhận là công trình thủy lợi, Chủ dự án sẽ áp dụng các biệp pháp sau:

+ Hệ thống thu gom thoát nước thải hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

+ Lắp đặt trạm quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý với các thông số sau: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

+ Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải trước và sau xử lý với tần suất 3 tháng/lần.

+ Định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm tiến hành nạo vét hệ thống kênh dẫn và khu vực nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý.

+ Thực hiện tiết kiệm nước, hạn chế xả thải.

+ Tổ chức các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ môi trường của tòa nhà thông qua các chương trình khảo sát thực tế, trao đổi kinh nghiệm.

+ Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho các công nhân viên làm việc tại cơ sở, xem môi trường là tài sản chung cần được bảo vệ.

+ Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi.

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có).

3.10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

a. Điều chỉnh thay đổi địa giới hành chính địa điểm thực hiện dự án.

Trước đây tại thời điểm phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường địa điểm thực hiện dự án tại 04 xã tại xã Đình Tổ, Gia Đông, Thanh Khương, Song Hồ, huyện Thuận Thành. Hiện tại huyện Thuận thành được Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 15 phê duyệt quyết định thành lập thị xã Thuận Thành tại Nghị Quyết số 723/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023, trong đó thành lập 10 phường gồm: phường Hồ, phường An Bình, phường Song Hồ, phường Gia Đông, phường Thanh Khương, phường Hà Mãn,...

Do vậy, Chủ đầu tư kiến nghị chỉnh sửa, bổ sung địa điểm thực hiện dự án mới theo tên gọi hành chính mới của thị xã Thuận Thành.

b. Điều chỉnh thay đổi điểm xả nước thải sau xử lý của trạm XLNT.

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường thì điểm tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án là hạ lưu kênh Đại Quảng Bình – nằm phía Đông của khu đất dự án, khoảng cách từ điểm xả thải của dự án ra kênh Đại Quảng Bình là 400m, được dẫn bằng cống ngầm bê tông cốt thép D2000, khoảng cách từ điểm tiếp nhận nước thải đến trạm bơm xả nước thải ra Sông Đuống là 3km và khoảng cách từ trạm bơm ra sông Đuống là 200-300m. Điểm tiếp nhận nước thải tại sông Đuống cách điểm khai thác nước của Công ty Cổ phần nước mặt sông Đuống là 18km về phía hạ lưu.

Theo quy định công trình không được phép xả thải vào kênh Đại quảng Bình phía trước của trạm xử lý nước thải. Vì vậy, chủ đầu tư cùng đơn vị thi công thiết kế đã thống nhất chuyển điểm xả nước thải ra phía sau trạm XLNT cách 452m về phía Đông của trạm. Điểm xả nước thải mới chảy vào sông Đông Côi – Đại Quảng Bình đã được chấp nhận bởi Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuống tại công văn số 276/NĐ-QLN&CT ngày 19/06/2024.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Phạm vi đề nghị cấp phép là các nguồn thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các đối tượng trong KCN Thuận Thành III – phân khu B.

4.1.1 Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu,…)

+ Nguồn số 01: Nhà điều hành tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

- Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 02: Khu vực ép bùn của trạm XLNT tập trung.

+ Nguồn số 03: Các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 5.000 m^3/ngày đêm, tương đương 208,33 m^3/giờ.

4.1.3. Số lượng dòng nước thải:

- 01 dòng thải. Nước thải từ mương quan trắc chảy ra sông Đông Côi – Đại Quảng Bình thông qua 01 điểm xả duy nhất.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm có trong nước thải đầu vào và chất lượng nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung KCN Thuận Thành III – phân khu B được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 1 – Tiêu chuẩn nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 công suất 5.000 m^3/ngày đêm của KCN Thuận Thành III – phân khu B

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu vào (QCVN 40:2011/BTNMT cột B)	Tiêu chuẩn đầu ra (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, với K_q = 0,9 - K_f = 1,0)
1	Nhiệt độ	^{0}C	40	40
2	Độ màu	Co-Pt	150	50
3	pH	-	5,5-9	6-9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	50	27
5	COD	mg/l	150	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100	45

7	Asen (As)	mg/l	0,05	0,045
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005	0,0045
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1	0,09
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05	0,045
11	Crom (VI) (Cr6+)	mg/l	0,05	0,045
12	Crom (III) (Cr3+)	mg/l	0,2	0,18
13	Đồng (Cu)	mg/l	2	1,8
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3	2,7
15	Niken (Ni)	mg/l	0,2	0,18
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,5	0,45
17	Sắt (Fe)	mg/l	1	0,9
18	Tổng Xianua	mg/l	0,07	0,063
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	4,5
21	Sunfua	mg/l	0,5	0,18
22	Florua	mg/l	10	4,5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	4,5
24	Tổng nitơ	mg/l	40	18
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	3,6
26	Clorua (Cl-)	mg/l	500	450
27	Clo dư	mg/l	2	0,9
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,045
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	0,27
30	Tổng PCBs	mg/l	0,003	0,0027
31	Coliform	MPN/100ml	3000	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1

33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Đông Côi – Đại Quảng Bình, nước thải sau đó chảy ra sông Đuống.

- Vị trí xả nước thải:

+ Tại phường Song Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0$00', múi chiếu 3^0): X = 2327994.35; Y = 560196.53.

+ Điểm xả thải có sàn thao tác, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m^3/ngày đêm (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải:

+ Nước thải sau xử lý từ mương quan trắc chảy tuyến cống HDPE D600 chảy ra sông Đông Côi – Đại quảng Bình, sau đó chảy ra sông Đuống.

+ Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục

4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải (nếu có)

Dự án không phát sinh khí thải, mà chủ yếu phát sinh mùi hôi từ một số công đoạn của hệ thống XLNT và đã có biện pháp giảm thiểu, nên không có nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.

Dự án có sử dụng máy phát điện dự phòng, tuy nhiên do tần suất sử dụng máy phát điện dự phòng không thường xuyên, chỉ sử dụng khi mất điện lưới khu vực. Ngoài ra, máy phát điện dự phòng được nhập khẩu đồng bộ, đạt tiêu chuẩn khí thải EU. Do vậy, chủ đầu tư kiến nghị không đề nghị cấp phép đối với nguồn này.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có)

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của trạm XLNT tập trung.

- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại KCN Thuận Thành III – phân khu B (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0$00', múi chiếu 3^0)

- Nguồn số 01: X = 2347643; Y = 554744.

- Nguồn số 02: X = 2347594; Y = 554757.

4.3.3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng: **Yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

a) Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

b) Độ rung:

TT	Thơi gian áp dụng trong ngày và mwusc gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có)

Dự án không thuộc đối tượng đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

Dự án không thuộc đối tượng nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.

- Đối tượng vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT tập trung KCN Thuận Thành III – phân khu B giai đoạn 1 công suất 5.000 m3/ngày đêm.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 15 ngày sau khi Giấy phép môi trường được cấp cho dự án.

- Công suất dự kiến đạt được trong thời gian vận hành thử nghiệm: Khoảng 100 ÷ 600 m^3/ngày đêm.

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.

a) Thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình XLNT

- Loại mẫu: Mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa – chiều, chiều – tối), trộn đều với nhau.

- Kỹ thuật lấy mẫu: Theo TCVN 5999:1995.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Ca, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, F^-, amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A và B), Kf = 0,9, Kq = 1,0 riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2).

- Vị trí lấy mẫu: 02 điểm tại vị trí trước và sau khi đã qua xử lý tại trạm XLNT tập trung của toàn bộ dự án.

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn hiệu chỉnh hiệu quả: 75 ngày.

- Tần suất quan trắc nước thải: Tối thiểu 15 ngày/lần lấy mẫu trong giai đoạn hiệu chỉnh hệ thống.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình XLNT

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Kỹ thuật lấy mẫu: Theo TCVN 5999:1995.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Ca, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, F^-, amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột A và B) Kf = 0,9, Kq = 1,0 riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2)

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu nước thải đầu ra trong 7 ngày liên tiếp.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu: 07 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống XLNT tập trung.

b) Tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch

- Chủ đầu tư sẽ ký kết với đơn vị chức năng để thực hiện hoạt động quan trắc môi trường đúng theo quy định.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ).

- **Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải**

- Giai đoạn vận hành thử nghiệm

Bảng 5. 1 - Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

Loại mẫu	Vị trí	Số lượng	Tần suất	Thông số	Mục đích	Tiêu chuẩn so sánh
Nước thải						
<u>Giám sát chất lượng nước thải tại các nhà máy thành viên</u>						
Các nhà máy trong KCN sẽ tự thực hiện giám sát chất lượng nước thải phát sinh tại nhà máy		01	3 tháng/lần	Các thông số giám sát sẽ được lựa chọn phù hợp với ngành nghề hoạt động của từng nhà máy	Quan trắc chất lượng nước thải đầu ra trước khi đấu nối vào hệ thống XLNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính nước thải ngành (nếu có) và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải

Loại mẫu	Vị trí	Số lượng	Tần suất	Thông số	Mục đích	Tiêu chuẩn so sánh
					của Khu công nghiệp	công nghiệp với K_f = 0,9; K_q = 1,0.
Giám sát chất lượng nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung						
Nước thải	Tại vị trí trước và sau khi đã qua xử lý tại trạm XLNT tập trung của toàn bộ dự án	02	3 tháng/ lần	Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Ca, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, F^-, amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform.	Quan trắc chất lượng nước thải của khu công nghiệp trước và sau xử lý	QCVN 40:2011/BTNMT (cột A và B), Kf = 0,9, Kq = 1,0 riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2)
Giám sát online nước thải	Điểm cuối của hệ thống XLNT trước khi xả vào hồ sự cố kết hợp hồ sinh học.	01	Hàng ngày	Lưu lượng đầu vào và ra, pH, Nhiệt độ, COD, TSS, amonia.	Quan trắc chất lượng nước thải của khu công	QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) với K_f = 0,9; K_q = 1,0.

Loại mẫu	Vị trí	Số lượng	Tần suất	Thông số	Mục đích	Tiêu chuẩn so sánh
					nghiệp sau xử lý trạm xử lý nước thải tập trung.	
Nước mặt						
Nước mặt	+ Mẫu nước tại điểm tiếp nhận. + Mẫu nước trước điểm tiếp nhận 20m. +Mẫu nước sau điểm tiếp nhận 100m + Mẫu nước tại hồ sự cố kết hợp hồ sinh học	04	3 tháng/ lần	pH, DO BOD_5,COD, TSS, NH_4^+_N, Cl^-, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, Fe, As, Hg, Pb, Dầu mỡ, Coliform	Đánh giá việc xả nước thải của công ty xem có gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận hay không.	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột A2)

- Giai đoạn vận hành

Bảng 5. 2 - Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành

Loại mẫu	Vị trí	Số lượng	Tần suất	Thông số	Mục đích	Tiêu chuẩn so sánh
Khí	+ Hai (02) điểm trong khuôn viên Khu Công nghiệp + Khu vực hồ	06	3 tháng/ lần	Bụi, NO_x, SO_2, CO, ồn, rung, VKH (tốc độ gió, độ ẩm, nhiệt	Đánh giá ảnh hưởng tới chất lượng môi	QCVN 05:2013/ BTNMT và QCVN 26,27:2010/BTNMT

	câu trên đường ĐT 276 + Phía Tây Bắc Khu công nghiệp trên đường ĐT 276 + Khu vực dãn dân khu công nghiệp + Phía Đông Khu công nghiệp giáp khu dân cư			độ, hướng gió)	trường không khí xung quanh dự án đi vào hoạt động	
Nước thải	+ Tại bể thu gom trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. + Tại điểm cuối sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.	02	3 tháng/ lần	Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Ca, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng,	Quan trắc chất lượng nước thải của khu công nghiệp trước và sau xử lý.	QCVN 40:2011/BTNMT (cột A và B) Kf = 0,9, Kq = 1,0 riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2)

				Sunfua, F^-, amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform.		
	Giám sát online nước thải	01	01 ngày/lần	Lưu lượng đầu vào và ra, pH, Nhiệt độ, COD, TSS, amonia.	Quan trắc chất lượng nước thải của khu công nghiệp sau xử lý trạm xử lý nước thải tập trung.	QCVN 40:2011/BTNMT (cột A và B) Kf = 0,9, Kq = 1,0
Nước mặt	+ Mẫu nước tại điểm tiếp nhận. + Mẫu nước trước điểm tiếp nhận 20m. + Mẫu nước sau điểm tiếp nhận 100m + Mẫu nước tại hồ sự cố kết hợp hồ sinh học	04	03 tháng/lần	pH, DO, BOD_5, COD, TSS, NH_4^+-N, Cl^-, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, Fe, As, Hg, Pb, Dầu mỡ, Coliform..	Quan trắc chất lượng nước mặt trong giai đoạn vận hành KCN	QCVN 08:2008/BTNMT, Cột A2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

b) Quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp: **Không có.**

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

a.) Quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý

Thông số giám sát: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

Ví trí: Tại mương quan trắc trước cửa xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

Tần suất giám sát: Liên tục

Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với (Kq = 0,9; Kf = 1,0).

b) Quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải công nghiệp: Không có.

Bảng 5. 3 – Chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải KCN Thuận Thành III – phân khu B

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	Miễn quan trắc định kỳ	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	27		Đã lắp đặt
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	67,5		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,045		Đã lắp đặt
6	Độ màu	Co-Pt	45	03 tháng/lần	Không áp dụng
7	Tổng nitơ	mg/l	0,0045		
8	BOD5 (20oC)	mg/l	0,09		
9	Asen (As)	mg/l	0,045		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,045		
11	Chì (Pb)	mg/l	0,18		
12	Cadimi (Cd)	mg/l	1,8		
13	Crom hóa trị VI (Cr6+)	mg/l	2,7		
14	Crom hóa trị III (Cr3+)	mg/l	0,18		
15	Đồng (Cu)	mg/l	0,45		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	0,9		
17	Niken (Ni)	mg/l	0,063		

18	Mangan (Mn)	mg/l	0,09		
19	Sắt (Fe)	mg/l	4,5		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,18		
21	Tổng phenol	mg/l	4,5		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
23	Sunfua	mg/l	18		
24	Florua	mg/l	3,6		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	450		
26	Clorua (Cl-)	mg/l	0,9		
27	Clo dư	mg/l	0,045		
28	Coliform	MPN/ 100ml	0,27		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,0027	01 năm/lần	Không áp dụng
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	3.000		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0.1		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1		
33	Tổng PCBs	mg/l	40		

5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Quan trắc định kỳ bùn thải từ quá trình xử lý nước thải

- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Vị trí: Tại khu vực lưu chứa bùn thải từ quá trình xử lý nước thải.
- Thông số giám sát: Asen, Cadimi, Chì, Kẽm, Niken, Thủy ngân, Crom VI, Tổng Xianua, Tổng dầu, Phenol, Benzen.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 07 năm 2019 về việc ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực tài nguyên và môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019 dự kiến như sau:

Bảng 5. 4 – Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí nhân công điều tra khảo sát**				**1.350.000**	
	Công lao động kỹ thuật	Công	1	250.000	250.000	Tạm tính
	Chi phí in ấn hồ sơ báo cáo, văn phòng phẩm	Bộ	1	100.000	100.000	Tạm tính
	Chi phí thuê xe di chuyển	Lượt	1	1.000.000	1.000.000	Tạm tính
II	**Chi phí phân tích mẫu môi trường**				**232.165.346**	
A	**Giai đoạn vận hành thử nghiệm**				**114.102.345**	
1.1	**Nước thải tại trạm XLNT tập trung**				**18.502.914**	
-	Nhiệt độ	Mẫu	2	124.467	248.934	QĐ 1966/QĐ-BTNMT
-	Màu	Mẫu	2	138.918	277.836	
-	pH	Mẫu	2	46.624	93.248	
-	BOD_5	Mẫu	2	209.678	419.356	
-	COD	Mẫu	2	250.744	501.488	
-	TSS	Mẫu	2	148.195	296.390	
-	As	Mẫu	2	570.640	1.141.280	
-	Hg	Mẫu	2	555.477	1.110.954	
-	Pb	Mẫu	2	496.172	992.344	
-	Ca	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Cr (VI)	Mẫu	2	350.955	701.910	

-	Cr (III)	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Cu	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Zn	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Ni	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Mn	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Fe	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Tổng CN-	Mẫu	2	411.844	823.688	
-	Tổng Phenol	Mẫu	2	471.151	942.302	
-	Tổng dầu mỡ khoáng	Mẫu	2	586.782	1.173.564	
-	Sunfua	Mẫu	2	241.451	482.902	
-	F-	Mẫu	2	312.511	625.022	
-	Amoni	Mẫu	2	238.562	477.124	
-	Tổng N	Mẫu	2	298.466	596.932	
-	Tổng P	Mẫu	2	279.263	558.526	
-	Clorua	Mẫu	2	267.595	535.190	
-	Clo dư	Mẫu	2	319.589	639.178	
-	Coliform	Mẫu	2	475.688	951.376	
2.2	**Giám sát online**				**104.844.960**	
-	pH	Mẫu	90	46.624	4.196.160	QĐ 1966/QĐ-BTNMT
-	Nhiệt độ	Mẫu	90	124.467	11.202.030	
-	TSS	Mẫu	90	148.195	13.337.550	
-	COD	Mẫu	90	250.744	22.566.960	

-	Amoni	Mẫu	90	238.562	21.470.580	
2.3	**Nước cấp**				**2.747.755**	
-	pH	Mẫu	1	160.799	160.799	QĐ 1966/QĐ-BTNMT
-	Màu sắc	Mẫu	1	138.918	138.918	
-	Độ đục	Mẫu	1	165.019	165.019	
-	Clorua	Mẫu	1	237.575	237.575	
-	Chỉ số Pecmanganat	Mẫu	1	254.466	254.466	
-	Độ cứng $CaCO_3$	Mẫu	1	180.858	180.858	
-	Amoni	Mẫu	1	224.977	224.977	
-	Fe	Mẫu	1	330.192	330.192	
-	As	Mẫu	1	544.804	544.804	
-	Coliform	Mẫu	1	510.147	510.147	
2.4	**Nước mặt**				**20.077.716**	
-	pH	Mẫu	4	160.799	643.196	QĐ 1966/QĐ-BTNMT
-	DO	Mẫu	4	146.674	586.696	
-	BOD_5	Mẫu	4	206.111	824.444	
-	COD	Mẫu	4	234.185	936.740	
-	TSS	Mẫu	4	119.479	477.916	
-	Amoni	Mẫu	4	224.977	899.908	
-	Cl	Mẫu	4	237.575	950.300	
-	NO_2	Mẫu	4	279.648	1.118.592	
-	NO_3^-	Mẫu	4	202.433	809.732	

-	PO_4^{3-}	Mẫu	4	231.114	924.456	
-	Fe	Mẫu	4	330.192	1.320.768	
-	As	Mẫu	4	544.804	2.179.216	
-	Hg	Mẫu	4	546.897	2.187.588	
-	Pb	Mẫu	4	496.895	1.987.580	
-	Dầu mỡ	Mẫu	4	547.499	2.189.996	
-	Coliform	Mẫu	4	510.147	2.040.588	
B	**Giai đoạn đi vào hoạt động**				**118.063.001**	
2.1	**Môi trường không khí xung quanh**				**10.960.656**	
-	Vi khí hậu					QĐ 1966/QĐ-BTNMT
	Nhiệt độ	Mẫu	6	72.083	432.498	
	Độ ẩm	Mẫu	6	72.083	432.498	
	Tốc độ gió	Mẫu	6	72.050	432.300	
	Hướng gió	Mẫu	6	72.050	432.300	
-	Độ ồn	Mẫu	6	101.770	610.620	
-	Bụi TSP	Mẫu	6	141.724	850.344	
-	SO2	Mẫu	6	254.668	1.528.008	
-	NO2	Mẫu	6	265.971	1.595.826	
-	CO	Mẫu	6	628.808	3.772.848	
-	Rung	Mẫu	6	145.569	873.414	
2.1	**Nước thải tại trạm XLNT tập trung**				**18.502.914**	
-	Nhiệt độ	Mẫu	2	124.467	248.934	

-	Màu	Mẫu	2	138.918	277.836	
-	pH	Mẫu	2	46.624	93.248	
-	BOD_5	Mẫu	2	209.678	419.356	
-	COD	Mẫu	2	250.744	501.488	
-	TSS	Mẫu	2	148.195	296.390	
-	As	Mẫu	2	570.640	1.141.280	
-	Hg	Mẫu	2	555.477	1.110.954	
-	Pb	Mẫu	2	496.172	992.344	
-	Ca	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Cr (VI)	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Cr (III)	Mẫu	2	350.955	701.910	QĐ 1966/QĐ-BTNMT
-	Cu	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Zn	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Ni	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Mn	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Fe	Mẫu	2	350.955	701.910	
-	Tổng CN^-	Mẫu	2	411.844	823.688	
-	Tổng Phenol	Mẫu	2	471.151	942.302	
-	Tổng dầu mỡ khoáng	Mẫu	2	586.782	1.173.564	
-	Sunfua	Mẫu	2	241.451	482.902	
-	F-	Mẫu	2	312.511	625.022	
-	Amoni	Mẫu	2	238.562	477.124	

-	Tổng N	Mẫu	2	298.466	596.932	
-	Tổng P	Mẫu	2	279.263	558.526	
-	Clorua	Mẫu	2	267.595	535.190	
-	Clo dư	Mẫu	2	319.589	639.178	
-	Coliform	Mẫu	2	475.688	951.376	
2.2	**Giám sát online**				**72.773.960**	
-	pH	Mẫu	90	46.624	4.196.160	QĐ 1966/QĐ-BTNMT
-	Nhiệt độ	Mẫu	90	124.467	11.202.030	
-	TSS	Mẫu	90	148.195	13.337.550	
-	COD	Mẫu	90	250.744	22.566.960	
-	Amoni	Mẫu	90	238.562	21.470.580	
2.3	**Nước cấp**				**2.747.755**	
-	pH	Mẫu	1	160.799	160.799	QĐ 1966/QĐ-BTNMT
-	Màu sắc	Mẫu	1	138.918	138.918	
-	Độ đục	Mẫu	1	165.019	165.019	
-	Clorua	Mẫu	1	237.575	237.575	
-	Chỉ số Pecmanganat	Mẫu	1	254.466	254.466	
-	Độ cứng $CaCO_3$	Mẫu	1	180.858	180.858	
-	Amoni	Mẫu	1	224.977	224.977	
-	Fe	Mẫu	1	330.192	330.192	
-	As	Mẫu	1	544.804	544.804	
-	Coliform	Mẫu	1	510.147	510.147	

2.4	**Nước mặt**				**20.077.716**	
-	pH	Mẫu	4	160.799	643.196	
-	DO	Mẫu	4	146.674	586.696	
-	BOD_5	Mẫu	4	206.111	824.444	
-	COD	Mẫu	4	234.185	936.740	
-	TSS	Mẫu	4	119.479	477.916	
-	Amoni	Mẫu	4	224.977	899.908	
-	Cl	Mẫu	4	237.575	950.300	
-	NO_2	Mẫu	4	279.648	1.118.592	QĐ 1966/QĐ-
-	NO_3^-	Mẫu	4	202.433	809.732	BTNMT
-	PO_4^{3-}	Mẫu	4	231.114	924.456	
-	Fe	Mẫu	4	330.192	1.320.768	
-	As	Mẫu	4	544.804	2.179.216	
-	Hg	Mẫu	4	546.897	2.187.588	
-	Pb	Mẫu	4	496.895	1.987.580	
-	Dầu mỡ	Mẫu	4	547.499	2.189.996	
-	Coliform	Mẫu	4	510.147	2.040.588	
III	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP= I + II**				**232.165.346**	
IV	**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG = 10%*III**				**23.216.534**	
V	**TỔNG**				**255.381.880**	
	LÀM TRÒN				**255.382.000**	
	Bằng chữ: Hai trăm năm mươi lăm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng./.					

CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Cam kết đảm bảo việc xử lý chất thải của Cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường Việt Nam trong quá trình hoạt động của Cơ sở bao gồm:

- Nước thải công nghiệp sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K_f=0,9, K_q=1,0).

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại: thu gom, phân loại đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường:

Chủ Cơ sở cam kết đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung trong giấy phép môi trường đã được phê duyệt.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định của nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc, giám sát và đánh giá các thông số quy định về môi trường, để có biện pháp xử lý đảm bảo chất lượng môi trường.

- Cam kết báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định;

- Cam kết công khai thông tin môi trường theo Quy định tại điều 102, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết vận hành hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, trạm xử lý nước thải, thiết bị, hệ thống xử lý khí thải theo quy trình, đảm bảo nước thải, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép;

- Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

- Cam kết của Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xử lý và phục hồi môi trường, toàn bộ kinh phí nếu để xảy ra sự cố ô nhiễm do quá trình vận hành của dự án gây ra.

- Cam kết thực hiện các tiêu chí về môi trường trong sản xuất, hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường sinh thái, đảm bảo khoảng cách ly an toàn từ nhà máy theo quy định hiện hành.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an

ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên của Dự án; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

- Cam kết tuân thủ các quy định về phòng chống cháy, nổ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng chống cháy, nổ trong theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cam kết tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp và phòng chống sự cố trong giai đoạn theo đúng các quy định của pháp luật; tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh theo đúng quy chuẩn về xây dựng.

- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hiện hành và nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2300310486

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 08 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 16 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ – BẮC NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Trung Quy – Bắc Ninh Investment Joint Stock Company

Tên công ty viết tắt: Trung Quy – Bac Ninh ., Jsc

2. Địa chỉ trụ sở chính

LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III - Phân khu B, khu phố Ngọc Khám, Phường Gia Đông, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: *02206556999* Fax:

Email: *trungquybacninh@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 20.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐINH THỊ LOAN Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *28/03/1963* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *030163004223*

Ngày cấp: *24/08/2022* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 51/106 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 51/106 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

* Họ và tên: VŨ VĂN DŨNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *22/03/1964* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *030064019200*

Ngày cấp: *28/08/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 11/115B Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 11/115B Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ T. BẮC NINH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TRẦN THỊ QUỲNH HOA

UBND TỈNH BẮC NINH
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1486730513

Chứng nhận lần đầu: Ngày 18 tháng 8 năm 2009
Chứng nhận thay đổi lần thứ 02: Ngày 24 tháng 11 năm 2020
(Thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000223 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp ngày 18/8/2009)

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 20/01/2020;

- Căn cứ Quyết định số 152/1998/QĐ-TTg ngày 25/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH nộp ngày 16/11/2020;

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Chứng nhận

Dự án đầu tư: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP THUẬN THÀNH III - PHÂN KHU B.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 20/01/2020.

Được đăng ký điều chỉnh thông tin về diện tích đất tại quy mô dự án, diện tích đất sử dụng và tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300310486 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 07/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03/12/2019.

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1, 2, 3, 4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, Xã Gia Đông, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: VŨ VĂN DŨNG

- Giới tính: Nam

- Sinh ngày: 22/3/1964

- Quốc tịch: Việt Nam

- Chứng minh nhân dân số: 141128623 do Công an tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/06/2006

- Địa chỉ thường trú: Số 10/115 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

- Chỗ ở hiện tại: Số 10/115 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

- Chức danh: Giám đốc.

* Họ và tên: ĐINH THỊ LOAN

- Giới tính: Nữ

- Sinh ngày: 28/3/1963

- Quốc tịch: Việt Nam

- Thẻ căn cước công dân số: 030163004223 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 27/06/2018

- Địa chỉ thường trú: Số 51/156 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

- Chỗ ở hiện tại: Số 265 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

- Chức danh: Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP THUẬN THÀNH III - PHÂN KHU B.

2. Mục tiêu dự án:

Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B.

3. Quy mô dự án: 300,04 ha

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B, thuộc địa phận các xã: Thanh Khương, Đại Đồng Thành, Song Hồ, Gia Đông và Đình Tổ- huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, có vị trí và giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp thôn Đông Hồ, xã Song Hồ.

+ Phía Đông giáp dân cư xã Song Hồ.

+ Phía Tây giáp các xã: Gia Đông và Đại Đồng Thành.

+ Phía Nam giáp TL282 thuộc các xã: Thanh Khương và Gia Đông.

5. Diện tích chiếm đất: 300,04 ha.

Hình thức sử dụng đất: Thuê đất nguyên thổ với mức giá do UBND tỉnh Bắc Ninh quy định trong thời hạn 50 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh. Sau đó đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng và cho thuê lại đất Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 918.930.000.000 đồng (Chín trăm mười tám tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng), chiếm tỷ lệ 21,76% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH góp 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng), chiếm tỷ lệ 100% vốn góp.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (Năm mươi) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Khởi công xây dựng: Tháng 9/2019

- Giai đoạn 1 (Từ 9/2019-12/2023): Diện tích đất 180 ha.

- Giai đoạn 2 (Từ 01/2024 – 12/2027): Diện tích đất khoảng 120,04 ha.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH có trách nhiệm:

- Thực hiện các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường cho dự án theo quy định để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng - chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong quá trình hoạt động của dự án.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư và

hiệu quả đầu tư của dự án.

- Tiến hành các thủ tục theo quy định của Nhà nước để thực hiện dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh và Cục Thống kê Bắc Ninh theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

- Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 20/01/2020.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 *(Ba)* bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 02 bản lưu tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh *(Lưu Văn phòng và Hồ sơ dự án)./.*

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Bùi Hoàng Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 3039 /GPXD

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 213/BC-SXD ngày 12/10/2022

1. Cấp cho: Công ty cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh

Địa chỉ : LK32-1,2,3,4 Khu đô thị phục vụ Khu Công Nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

2. Được phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1trong phạm vi diện tích khu đất 754.917,3 m2 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất:Số Giấy chứng nhận CY 925680 ngày 30/8/2021, vào sổ số: CT42061 có thời hạn đến 18/8/2059); số DC 140835ngày 02/11/2021, số vào sổ: CT43716 có thời hạn đến 18/8/2059), thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầngkỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

- Theo thiết kế bản vẽ thi công.

- Do: Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế - Xây dựng Phú Gia Hòa lập.

- Chủ nhiệm thiết kế: Ông Đào Kim Thiện.

- Chủ trì thiết kế: Ông Vũ Xuân Phương (hạng mục: San nền, đường giao thông, tường chắn); ông Đào Kim Thiện (hạng mục:Thoát nước mưa, kè kênh, thoát nước, cống hoàn trả, cấp nước); ông Huỳnh Thi Đua (hạng mục: Cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc).

- Đơn vị thẩm tra:Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (VCC).

- Chủ trì thẩm tra: Bà Trần Thị Thu Phương (bộ môn kiến trúc); ông Phan Văn Nhật (bộ môn kết cấu); ông Trịnh Quang Sơn (bộ môn điện, thông tin liên lạc); bà Nguyễn Thị Thu Trang (bộ môn cấp, thoát nước); ông Nguyễn Duy Hưng (bộ môn san nền, giao thông).

- Gồm các nội dung sau:

Giai đoạn 1:

+ Vị trí xây dựng: Xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

+ Hướng tuyến công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

+ Cốt nền xây dựng công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

+ Chiều sâu công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

Được phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong diện tích khu đất 754.917,3 m2 thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, gồm:

- San nền: San nền các lô đất với cao độ chi tiết tại bản vẽ kèm theo.

- Đường giao thông: Gồm các tuyến đường với mặt cắt ngang:

+ Mặt cắt 1-1 (đường CN1) rộng 23,0m = 4,0m (hè đường) + 15,0m (lòng đường) + 4,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 2-2 (đường CN2) rộng 37,0m = 6,0m (hè đường) + 11,5m (lòng đường) + 2,0m (dải phân cách) + 11,5m (lòng đường) + 6,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 5-5 (đường CN5) rộng 22,0m = 5,0m (hè đường) + 12,0m (lòng đường) + 5,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 6-6, 7-7, 8-8 (đường CN6, 7, 8) rộng 17,5m = 3,0m (hè đường) + 11,5m (lòng đường) + 3,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 11-11 (đường CN11) rộng 35,0m = 6,0m (hè đường) + 10,5m (lòng đường) + 2,0m (dải phân cách) + 10,5m (lòng đường) + 6,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 13-13 (đường CN13) rộng 13,0m = 3,0m (hè đường) + 7,0m (lòng đường) + 3,0m (hè đường).

Kết cấu mặt đường cấp cao A1, mặt đường bê tông nhựa chặt rải nóng, kết cấu mặt đường gồm các lớp: Bê tông nhựa nóng C12,5 dày 5cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m2; bê tông nhựa nóng hạt thô C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m2; cấp phối đá dăm loại I dày 20cm; cấp phối đá dăm loại II dày 25cm; lợp vải địa kỹ thuật; lớp cát độ chặt K≥0,98 dày 50cm; lớp cát độ chặt K≥0,95. Độ dốc ngang mặt đường 2%, cao độ thiết kế của các tuyến lấy theo cao độ khống chế tại các nút tại bản vẽ.

Kết cấu hè đường lát gạch terrazzo, vữa xi măng, trên lớp bê tông lót móng mác 150# dày 7cm, lớp ni lông chống mất nước, phía dưới là cát đầm chặt K≥0,98. Độ dốc ngang vỉa hè 2%.

- Tường chắn bê tông cốt thép (BTCT) giáp ranh giới dự án để giữ đất tại vị trí đường CN11.

- Hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước dọc sử dụng cống tròn BTCT D800-D2000 và cống hộp B2000; hố ga thu nước bằng BTCT; hệ thống thoát nước ngang sử dụng cống tròn BTCT D600.

- Hệ thống thoát nước thải: Thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, sử dụng cống tròn BTCT D400-D1000; hố ga thu, ga thăm bằng BTCT, hố bơm bằng BTCT; ống áp lực sau hố bơm sử dụng ống HDPE D100-D350.

- Kè kênh: Sử dụng kè bằng BTCT cho kênh Đại Quảng Bình; sử dụng kè đá hộc vữa xi măng cho các tuyến kênh phụ.

- Hệ thống cống hộp: Tại các vị trí kênh cắt qua các tuyến đường giao

thông bố trí cống hộp BTCT, móng cống sử dụng cọc BTCT. Mặt đường trên cống gồm: Lớp bê tông nhựa nóng C12,5 dày 5cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m2; lớp phòng nước chống thấm; lớp xi măng tạo dốc ngang mặt đường. Gờ bộ hành bằng BTCT. Lề bộ hành lát gạch terrazzo.

- Hệ thống cấp nước: Thiết kế theo dạng mạch vòng kết hợp mạng cụt, sử dụng ống HDPE PN10 đường kính D160-D355; bố trí các trụ cứu hỏa.

- Hệ thống cấp điện: Nguồn cấp điện được lấy nguồn từ trạm biến áp 110/22kV; xây dựng mạng cấp điện trung thế 22kV đi nổi để cấp cho phụ tải.

- Hệ thống chiếu sáng: Sử dụng cột thép mạ kẽm, nhúng nóng cao 10m, 12m, đèn Led.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Thiết kế mạng đường ống uPVC D110 để lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc.

- Cây xanh: Trồng cây xanh dọc các tuyến đường, tại công viên, vườn hoa.

Phạm vi cấp GPXD các hạng mục công trình giai đoạn 1 chỉ gồm phần hạng mục công trình trong phạm vi được giao đất đợt 1 ngày 30/7/2021 và đợt 2 ngày 04/10/2021.

3. Giấy tờ về đất đai

Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất: Số Giấy chứng nhận CY 925680 ngày 30/8/2021, vào sổ số: CT42061 có thời hạn đến 18/8/2059); số DC 140835ngày 02/11/2021, số vào sổ: CT43716 có thời hạn đến 18/8/2059), thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

Biên bản bàn giao đất trên thực địa của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: Đợt 1 ngày 30/7/2021, đợt 2 ngày 04/10/2021.

4. Giấy tờ pháp lý có liên quan

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B số 14/2021/QĐ-TQBN ngày 22/3/2021 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B số 69/QĐ-TQBN ngày 02/8/2021 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 933/TD-PCCC ngày 05/5/2022 của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu

nạn, cứu hộ - Bộ Công an và Bản vẽ thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được thẩm duyệt kèm theo.

Bản vẽ thiết kế thi công có đóng dấu thẩm tra.

Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công số 53/VCC-BCTT ngày 19/7/2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam.

Đơn đề nghị cấp Giấy phép xây dựng số 118/2022/ĐN-TQBN ngày 28/9/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của đơn vịtư vấn lập thiết kế, thẩm tra thiết kế. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn của đơn vị tư vấn thiết kế, thẩm tra thiết kế.

Báo cáo số 213/BC-SXD ngày 12/10/2022 của Sở Xây dựng báo cáo kết quả thẩm định cấp giấy phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

5. Sở Xây dựng: Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu đề xuất và thẩm định hồ sơ cấp giấy phép xây dựng nêu trên đảm bảo đúng trình tự thủ tục, đáp ứng đủ điều kiện theo đúng quy định của pháp luật.

6. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. Sau khi thi công xong, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng đến thời hạn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nêu trên./.

Nơi nhận:
- TTTU (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (đăng tải trên cổng TTĐT);
- Ban quản lý các KCN Bắc Ninh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Công ty CP đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh;
- UBND huyện Thuận Thành;
- UBND xã Gia Đông;
- Lưu: VT, XDCB, CVP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Có giải pháp xử lý thoát nước mưa, thoát nước thải các vị trí cuối tuyến ống để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực lân cận chưa giải phóng mặt bằng.

7. Khi thi công hệ thống kênh, mương hoàn trả, cần liên hệ với nghành nông nghiệp để thực hiện theo các quy định pháp luật về thủy lợi để đảm bảo phạm vi bảo vệ hành lang công trình thủy lợi theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: .....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: .....

.....

Bắc Ninh, ngày tháng năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 2115 /GPXD

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 70/BC-SXD ngày 22/6/2023:

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh

Địa chỉ:LK32-1,2,3,4 Khu đô thị phục vụ Khu Công Nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

2. Được phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2 trong phạm vi diện tích khu đất 910.960,7m2 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất: Số DG 897007 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47590 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897008 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47591 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897009 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47592 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897012 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47593 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897014 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47594 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059, thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

- Theo thiết kế bản vẽ thi công.
- Do: Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế - Xây dựng Phú Gia Hòa lập.
- Theo thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt.
- Do: Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế - Xây dựng Phú Gia Hòa lập.
- Chủ nhiệm thiết kế: Ông Đào Kim Thiện.
- Chủ trì thiết kế: Ông Đào Kim Thiện (hạng mục: Thoát nước mưa, kè kênh, thoát nước thải, cống hoàn trả, cấp nước, san nền, tường chắn); ông Huỳnh Thi Đua (hạng mục: Cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc); ông Vũ Xuân Phương (hạng mục: Đường giao thông);
- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (VCC).
- Chủ trì thẩm tra: Bà Trần Thị Thu Phương (bộ môn kiến trúc); ông Phan Văn Nhật (bộ môn kết cấu); ông Trịnh Quang Sơn (bộ môn điện, thông tin liên lạc); bà Nguyễn Thị Thu Trang (bộ môn cấp, thoát nước); ông Nguyễn Duy Hưng (bộ môn san nền, giao thông).
- Gồm các nội dung sau:

*** Giai đoạn 1:** Đã được UBND tỉnh cấp GPXD số 3039/GPXD ngày 18/10/2022 để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 nằm trong khu đất có diện tích 754.917,3m2.

*** Giai đoạn 2:**

+ Vị trí xây dựng: Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

+ Hướng tuyến công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

+ Cốt nền xây dựng công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

+ Chiều sâu công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

Được phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật nằm trong khu đất có diện tích 910.960,7m2 thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, gồm:

- San nền: San nền các lô đất với cao độ chi tiết tại bản vẽ kèm theo.

- Đường giao thông: Gồm các tuyến đường với mặt cắt ngang:

+ Mặt cắt ĐT.276: Đầu tư xây dựng 1/2 mặt cắt phía bên phải với mặt cắt ngang điển hình như sau: 6,0m (hè đường) + 7,5m (đường gom) + 2m (dải phân cách đường gom) + 11,25m (lòng đường) + 1,5m (dải phân cách giữa) phù hợp với mặt cắt ngang điển hình ĐT.276 đã được Bộ Xây dựng thẩm định.

+ Mặt cắt 1-1 (đường CN1) rộng 23,0m = 4,0m (hè đường) + 15,0m (lòng đường) + 4,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 2-2 (đường CN2) rộng 37,0m = 6,0m (hè đường) + 11,5m (lòng đường) + 2,0m (dải phân cách) + 11,5m (lòng đường) + 6,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 5-5 (đường CN5) rộng 22,0m = 5,0m (hè đường) + 12,0m (lòng đường) + 5,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 6-6, 7-7, 8-8, 9-9 (đường CN6, 7, 8, 9) rộng 17,5m = 3,0m (hè đường) + 11,5m (lòng đường) + 3,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 11-11 (đường CN11) rộng 35,0m = 6,0m (hè đường) + 10,5m (lòng đường) + 2,0m (dải phân cách) + 10,5m (lòng đường) + 6,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 13-13, 14-14 (đường CN13, 14) rộng 13,0m = 3,0m (hè đường) + 7,0m (lòng đường) + 3,0m (hè đường).

Kết cấu mặt đường cấp cao A1, mặt đường bê tông nhựa chặt rải nóng, kết cấu mặt đường gồm các lớp: Bê tông nhựa nóng C12,5 dày 5cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m2; bê tông nhựa nóng C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m2; cấp phối đá dăm loại I dày 20cm; cấp phối đá dăm loại II dày 25cm; lớp vải địa kỹ thuật; lớp cát độ chặt K≥0,98 dày 50cm; lớp cát độ chặt K≥0,95. Độ dốc ngang mặt đường 2%, cao độ thiết kế của các tuyến lấy theo cao độ khống chế tại các nút tại bản vẽ.

Kết cấu hè đường lát gạch Terrazzo, vữa xi măng, trên lớp bê tông móng dày 7cm, phía dưới là cát đầm chặt K≥0,98 dày 50cm. Độ dốc ngang vỉa hè 2%.

- Tường chắn bê tông cốt thép (BTCT) giáp ranh giới dự án để giữ đất tại vị trí đường CN11.

- Hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước dọc sử dụng cống tròn BTCT đường kính từ D600 đến D2000 và cống hộp B2000; hố ga thu nước bằng BTCT; bố trí hệ thống cống hộp tại các vị trí kênh cắt qua các tuyến đường giao thông.

- Hệ thống thoát nước thải: Thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, sử dụng cống tròn BTCT đường kính từ D400 đến D1000; hố ga thu, ga thăm bằng BTCT, hố bơm bằng BTCT; ống áp lực sau hố bơm sử dụng ống HDPE D100-D350.

- Kè kênh: Sử dụng kè bằng BTCT cho kênh Đại Quảng Bình; sử dụng kè đá hộc vữa xi măng cho các tuyến kênh phụ.

- Hệ thống cấp nước: Thiết kế theo dạng mạch vòng kết hợp mạng cụt, sử dụng ống HDPE PN10 đường kính D160-D355; bố trí các trụ cứu hỏa.

- Hệ thống cấp điện: Nguồn cấp điện được lấy nguồn từ trạm biến áp 110/22kV; xây dựng mạng cấp điện trung thế 22kV đi nổi để cấp cho phụ tải.

- Hệ thống chiếu sáng: Sử dụng cột thép mạ kẽm, nhúng nóng cao 10m, 12m, đèn Led.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Thiết kế mạng đường ống uPVC D110 để lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc.

- Cây xanh: Trồng cây xanh dọc các tuyến đường, tại công viên, vườn hoa.

Phạm vi cấp GPXD các hạng mục công trình giai đoạn 2 chỉ gồm phần hạng mục công trình trong phạm vi được giao đất đợt 3 ngày 04/4/2023 và đợt 4 ngày 04/4/2023.

3. Giấy tờ về đất đai

Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất: Số DG 897007 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47590 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897008 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47591 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897009 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47592 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897012 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47593 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; số DG 897014 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47594 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059, thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

Biên bản bàn giao đất trên thực địa của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: Đợt 3 ngày 04/4/2023, đợt 4 ngày 04/4/2023.

4. Giấy tờ pháp lý có liên quan

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Văn bản số 12/HĐXD-QLDA ngày 18/01/2021 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III-Phân khu B, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B số 14/2021/QĐ-TQBN ngày 22/3/2021 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B số 69/QĐ-TQBN ngày 02/8/2021 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 933/TD-PCCC ngày 05/5/2022 của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Bộ Công an và Bản vẽ thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được thẩm duyệt kèm theo.

Tập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã đóng dấu thẩm tra.

Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công số 53/VCC-BCTT ngày 19/7/2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam.

Đơn đề nghị cấp Giấy phép xây dựng số 88/2023/ĐN-TQBN ngày 07/6/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của đơn vị tư vấn lập thiết kế, thẩm tra thiết kế. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn của đơn vị tư vấn thiết kế, thẩm tra thiết kế.

Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất:

- Số DG 897007 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47590 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059;
- Số DG 897008 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47591 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059;
- Số DG 897009 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47592 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059;
- Số DG 897012 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47593 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059;
- Số DG 897014 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47594 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059.

Biên bản bàn giao đất trên thực địa của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: Đợt 3 ngày 04/4/2023, đợt 4 ngày 04/4/2023.

Báo cáo số 70/BC-SXD ngày 22/6/2023 của Sở Xây dựng báo cáo kết quả thẩm định cấp giấy phép xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2 thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. Sau khi thi công xong, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng đến thời hạn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nêu trên./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (đăng tải trên cổng TTĐT của Sở);
- UBND huyện Thuận Thành;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty CP đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh;
- Lưu: VT, XDCB, CVP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Có giải pháp xử lý thoát nước mưa, thoát nước thải các vị trí cuối tuyến ống để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực lân cận chưa giải phóng mặt bằng.

7. Khi thi công hệ thống kênh, mương hoàn trả, cần liên hệ với nghành nông nghiệp để thực hiện theo các quy định pháp luật về thủy lợi để đảm bảo phạm vi bảo vệ hành lang công trình thủy lợi theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ……..

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: …….....……

.....

Bắc Ninh, ngày tháng năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 377 /GPXD

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 196/BC-SXD ngày 15/11/2023 về Hồ sơ giấy phép xây dựng Giai đoạn 3, công trình Nhà máy xử lý nước thải thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B ;

Căn cứ Thông báo số 129/TB-UBND ngày 21/11/2023 Kết luận tại phiên họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh

Địa chỉ: LK32-1,2,3,4 Khu đô thị phục vụ Khu Công Nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

2. Được phép xây dựng giai đoạn 3, công trình Nhà máy xử lý nước thải, gồm: Xây dựng 01 đơn nguyên xử lý nước thải công suất 5.000m3/ng.đ của Nhà máy xử lý nước thải (tổng công suất Nhà máy xử lý nước thải là 15.000m3/ng.đ) và các hạng mục phụ trợ trong khu đất có diện tích khoảng 2,37ha thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 897012 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47593 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059.

- Theo thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Do: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Ecotek lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (VCC).

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Trong ô đất được quy hoạch xây dựng Trạm xử lý nước thải thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

+ Cốt nền xây dựng công trình: Theo bản vẽ kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GPXD.

+ Mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất: Theo quy hoạch được duyệt.

+ Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo quy hoạch được duyệt.

+ Diện tích xây dựng: Trong ô đất quy hoạch xây dựng Trạm xử lý nước thải có tổng diện tích khoảng 2,37 ha.

*** Giai đoạn 1:** Đã được UBND tỉnh cấp GPXD số 3039/GPXD ngày 18/10/2022 để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 nằm trong khu đất có diện tích 754.917,3m2.

*** Giai đoạn 2:** Đã được UBND tỉnh cấp GPXD số 2115/GPXD ngày 04/7/2023 để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 nằm trong khu đất có diện tích 910.960,7m2.

*** Giai đoạn 3:** Xây dựng 01 đơn nguyên xử lý nước thải công suất 5.000m3/ng.đ của Nhà máy xử lý nước thải (tổng công suất Nhà máy xử lý nước thải là 15.000m3/ng.đ) và các hạng mục phụ trợ trong khu đất có diện tích khoảng 2,37ha thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, gồm:

+ Cụm bể xử lý: Diện tích khoảng 1.274 m2, thiết kế dạng nửa chìm, nửa nổi; phần nổi cốt +1,3m và 2,3m; đáy bể cốt -1,7m và -3,2m.

+ Bể tiếp nhận kết hợp trạm bơm nước thải đầu vào: Diện tích thông thủy khoảng 39,7 m2; xây dựng chìm, cốt đáy bể -4,5m, cốt mặt bể +0,1m.

+ Bể điều hòa: Dung tích khoảng 3.750m3; xây dựng chìm, cốt đáy bể -5,45m.

+ Hồ sự cố (gồm 2 hồ): Hồ sự cố 01 có dung tích khoảng 15.000 m3, hồ sự cố 02 dung tích khoảng 30.000 m3; cốt đáy hồ -7,65m.

+ Khối nhà (nhà trực vận hành, nhà đặt tủ điện, nhà đặt máy phát điện dự phòng, nhà chứa công cụ, dụng cụ, nhà đặt máy thổi khí): 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 220m2, chiều cao công trình 5,2m; cốt nền xây dựng công trình +0,3m.

+ Nhà đặt bồn hóa chất, kho hóa chất: 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 155m2, chiều cao công trình 5,2m; cốt nền xây dựng công trình +0,3m.

+ Nhà đặt máy ép bùn, kho chứa bùn, kho chất thải nguy hại: 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 263,7m2, chiều cao công trình 5,2m; cốt nền xây dựng công trình +0,3m.

+ Trạm quan trắc online: 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 16m2; chiều cao công trình 4,05m; cốt nền xây dựng công trình +0,2m.

+ Nhà trạm bơm: 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 16,2m2; cốt nền xây dựng công trình 3,6m, cốt nền xây dựng công trình +0,3m.

+ Bể nước ngầm: Diện tích xây dựng khoảng 22,8m; xây dựng ngầm, cốt mặt bể -0,3m, cốt đáy bể -2,35m.

+ Mương quan trắc: Diện tích xây dựng khoảng 6,6m2, thiết kế dạng nửa chìm, nửa nổi; cốt phần nổi 0,5m; cốt đáy -1,5m.

+ Bể lắng cát: Diện tích xây dựng khoảng 32,55m2; thiết kế dạng nửa chìm, nửa nổi; phần nổi cốt 0,5m; cốt đáy bể -1,5m.

+ Nhà bảo vệ: 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 28m2; chiều cao công trình 4,1m; cốt nền xây dựng công trình +0,3m.

(Cốt cao độ các hạng mục công trình nêu trên được tính từ cao độ quy ước +0.00m tương đương cốt nền công trình hoàn thiện, là cốt +4,15m theo hệ cao độ quốc gia).

+ San nền: Cao độ từ 4,0 – 4,05m (theo hệ cao độ quốc gia), trừ khu vực bể điều hòa, hồ sự cố và đường giao thông nội bộ.

+ Đường giao thông: Kết cấu bê tông xi măng mác 300 dày 25cm, trên lớp giấy dầu, lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm, lớp đất đầm chặt K98 dày 30cm,

lớp đất đầm chặt K95, chiều rộng mặt đường trung bình từ 3m đến 7m.

+ Cây xanh, cổng tường rào: Xây dựng tường rào bao quanh nhà máy XLNT. Cây xanh bao gồm các loại cây xanh cảnh quan, dải cây xanh cách ly xung quanh nhà máy đảm bảo 10m.

+ Cấp nước: Nguồn nước cấp vào bể nước ngầm nhà máy xử lý nước thải sử dụng đường ống D50. Cấp nước nội bộ nhà máy xử lý nước thải sử dụng đường ống D75, D40.

+ Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa nội bộ nhà máy xử lý nước thải được xây dựng bằng cống bê tông cốt thép dọc các tuyến đường có kích thước D400, D600, D800. Trên hệ thống thoát nước mưa có bố trí giếng thu nước mưa, giếng thăm.

+ Thoát nước thải: Nước thải nội bộ nhà máy xử lý nước thải được dẫn vào trạm xử lý, qua hệ thống đường ống D600. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cột A - QCVN 40:2011/BTNMT.

+ Hệ thống điện, chiếu sáng nội bộ nhà máy xử lý nước thải: Nguồn điện lấy từ đường dây 22KV, xây dựng mới trạm biến áp 560kVA. Chiếu sáng nội bộ nhà máy xử lý nước thải sử dụng đèn LED 120W, khoảng cách giữa các đèn khoảng 30m.

3. Giấy tờ về đất đai.

Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DG 897012 ngày 27/4/2023, số vào sổ CT 47593 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059 thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B.

Hợp đồng thuê đất số 02/HĐ-TĐ ngày 05/01/2023 giữa UBND tỉnh Bắc Ninh và Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh.

Biên bản bàn giao đất trên thực địa của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh đợt 4 ngày 04/4/2023.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. Trước khi đưa hệ thống xử lý nước thải vào hoạt động, phải đảm bảo trồng dải cây xanh cách ly xung quanh nhà máy với chiều rộng tối thiểu 10m để đảm bảo các yêu cầu về môi trường./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (đăng tải trên cổng TTĐT của Sở);
- Ban quản lý các KCN Bắc Ninh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Công ty CP đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh;
- UBND thị xã Thuận Thành;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, XDCB, CVP.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Có giải pháp xử lý thoát nước mưa, thoát nước thải các vị trí cuối tuyến ống để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực lân cận chưa giải phóng mặt bằng.

7. Khi thi công hệ thống kênh, mương hoàn trả, cần liên hệ với nghành nông nghiệp để thực hiện theo các quy định pháp luật về thủy lợi để đảm bảo phạm vi bảo vệ hành lang công trình thủy lợi theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: .....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: .....

.....

Bắc Ninh, ngày tháng năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 171 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh

Địa chỉ: LK32-1,2,3,4 Khu đô thị phục vụ Khu Công Nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

2. Được phép xây dựng các hạng mục công trình nằm trong khu đất có diện tích 275.301,0m2 được UBND tỉnh Bắc Ninh giao đất tại Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, bàn giao đất trên thực địa của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (đợt 5) ngày 15/01/2024; Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất Số DL 063777, số vào sổ CT 49181 ngày 02/02/2024 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059.

- Theo thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Do: Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế - Xây dựng Phú Gia Hòa lập.

- Chủ nhiệm thiết kế: Ông Đào Kim Thiện.

- Chủ trì thiết kế: Ông Đào Kim Thiện (hạng mục: Thoát nước mưa, kè kênh, thoát nước thải, cấp nước, san nền); ông Huỳnh Thi Đua (hạng mục: Cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc); ông Vũ Xuân Phương (hạng mục: Đường giao thông).

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (VCC).

- Chủ trì thẩm tra: Bà Trần Thị Thu Phương (bộ môn kiến trúc); ông Phan Văn Nhật (bộ môn kết cấu); ông Trịnh Quang Sơn (bộ môn điện, thông tin liên lạc); bà Nguyễn Thị Thu Trang (bộ môn cấp, thoát nước); ông Nguyễn Duy Hưng (bộ môn san nền, giao thông).

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

+ Hướng tuyến công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

+ Cốt nền xây dựng công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

+ Chiều sâu công trình: Theo bản vẽ kèm theo GPXD.

*** Giai đoạn 1:** Đã được UBND tỉnh cấp GPXD số 3039/GPXD ngày 18/10/2022 để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 nằm trong khu đất có diện tích 754.917,3m2 thuộc dự án.

*** Giai đoạn 2:** Đã được UBND tỉnh cấp GPXD số 2115/GPXD ngày 04/7/2023 để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 nằm trong khu đất có diện tích 910.960,7m2 thuộc dự án.

*** Giai đoạn 3:** Đã được UBND tỉnh cấp GPXD số 377/GPXD ngày 24/11/2023 để xây dựng 01 đơn nguyên xử lý nước thải công suất 5.000m3/ng.đ của Nhà máy xử lý nước thải (tổng công suất Nhà máy xử lý nước thải là 15.000m3/ng.đ) và các hạng mục phụ trợ trong khu đất có diện tích khoảng 2,37ha thuộc dự án.

*** Giai đoạn 4:**Thực hiện xây dựng các hạng mục công trình trong khu đất có diện tích 275.301,0m2 thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, gồm:

- San nền: San nền các lô đất với cao độ chi tiết tại bản vẽ kèm theo.

- Đường giao thông: Gồm các tuyến đường với mặt cắt ngang:

+ Mặt cắt 1-1 (đường CN1) rộng 23,0m = 4,0m (hè đường) + 15,0m (lòng đường) + 4,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 2-2 (đường CN2) rộng 37,0m = 6,0m (hè đường) + 11,5m (lòng đường) + 2,0m (dải phân cách) + 11,5m (lòng đường) + 6,0m (hè đường).

+ Mặt cắt 7-7, 8-8, 9-9, 10-10 (đường CN 7, 8, 9, 10) rộng 17,5m = 3,0m (hè đường) + 11,5m (lòng đường) + 3,0m (hè đường).

Kết cấu mặt đường cấp cao A1, mặt đường bê tông nhựa chặt rải nóng, kết cấu mặt đường gồm các lớp: Bê tông nhựa nóng C12,5 dày 5cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m2; bê tông nhựa nóng C19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0kg/m2; cấp phối đá dăm loại I dày 20cm; cấp phối đá dăm loại II dày 25cm; lớp vải địa kỹ thuật; lớp cát độ chặt K≥0,98 dày 50cm; lớp cát độ chặt K≥0,95. Độ dốc ngang mặt đường 2%, cao độ thiết kế của các tuyến lấy theo cao độ khống chế tại các nút tại bản vẽ.

Kết cấu hè đường lát gạch Terrazzo, vữa xi măng, trên lớp bê tông móng dày 7cm, phía dưới là cát đầm chặt K≥0,98 dày 50cm. Độ dốc ngang vỉa hè 2%. Cây xanh trồng dọc các tuyến đường.

- Hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước dọc sử dụng cống tròn BTCT đường kính từ D1000 đến D1800; hố ga thu nước bằng BTCT; bố trí hệ thống cống hộp tại các vị trí kênh cắt qua các tuyến đường giao thông.

- Hệ thống thoát nước thải: Thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, sử dụng cống tròn BTCT đường kính từ D400 đến D600; hố ga thu, ga thăm bằng BTCT, hố bơm bằng BTCT.

- Kè kênh: Sử dụng kè bằng BTCT cho kênh Đại Quảng Bình; sử dụng kè đá hộc vữa xi măng cho các tuyến kênh phụ.

- Hệ thống cấp nước: Thiết kế theo dạng mạch vòng kết hợp mạng cụt, sử dụng ống HDPE PN10 đường kính D200-D355; bố trí các trụ cứu hỏa.

- Hệ thống cấp điện: Nguồn cấp điện được lấy nguồn từ trạm biến áp 110/22kV; xây dựng mạng cấp điện trung thế 22kV đi nổi để cấp cho phụ tải.

- Hệ thống chiếu sáng: Sử dụng cột thép mạ kẽm, nhúng nóng cao 10m, 12m, bóng đèn Led.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Thiết kế mạng đường ống uPVC D110 để lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc.

3. Giấy tờ về đất đai: Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc giao đất (đợt 5); Biên bản bàn giao đất trên thực địa của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (đợt 5) ngày 15/01/2024; Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất Số DL 063777, số vào sổ CT 49181 ngày 02/02/2024 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 18/8/2059; Hợp đồng thuê đất số 01/HĐ-TĐ ngày 09/01/2024 giữa UBND tỉnh Bắc Ninh và Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh.

4. Căn cứ Báo cáo số 108/BC-SXD ngày 14/5/2024 của Sở Xây dựng báo cáo kết quả thẩm định cấp Giấy phép xây dựng các hạng mục công trình Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B – Giai đoạn 4 thuộc dự án Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty CP đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh;
- Sở Xây dựng (đăng tải trên cổng TTĐT của Sở);
- UBND thị xãThuận Thành;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, XDCB, CVP.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Có giải pháp xử lý thoát nước mưa, thoát nước thải các vị trí cuối tuyến ống để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực lân cận chưa giải phóng mặt bằng.

7. Khi thi công hệ thống kênh, mương hoàn trả, cần liên hệ với nghành nông nghiệp để thực hiện theo các quy định pháp luật về thủy lợi để đảm bảo phạm vi bảo vệ hành lang công trình thủy lợi theo quy định.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: .....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: .....

.....

Bắc Ninh, ngày tháng năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 114 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B, tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (đợt 1)

CTY CP ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 331/2021
Ngày: 02/4/2021

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B";

Căn cứ Văn bản số 528/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 24/3/2021 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B tại tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: số 625/UBND-CN ngày 31/5/2007 về việc khảo sát địa điểm lập quy hoạch chi tiết và làm chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1660/UBND-CN ngày 08/8/2011 về việc bổ sung địa danh khảo sát địa điểm lập quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 439/UBND-XDCB ngày 13/02/2018 về việc điều chỉnh ranh giới, quy mô Khu công nghiệp Thuận Thành III (phân khu B) và Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 607/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B, tỷ lệ 1/2000; số 1595/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B; số 919/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Thành;

Xét đề nghị của: Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý Bắc Ninh tại đơn xin thuê đất (đợt 1) ngày 01/12/2020; UBND xã Gia Đông tại công văn số 121/UBND-ĐĐ ngày 03/12/2020; UBND huyện Thuận Thành tại công văn số 1344/UBND-TNMT ngày 31/12/2020, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số 266/QĐ-UBND ngày 11/9/2019; Sở Xây dựng tại Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu số 15/QĐ-SXD ngày 16/01/2012; Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại công văn về việc hoãn thực hiện ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án số 929/BQL-ĐT ngày 02/10/2020 và công văn đề nghị điều chỉnh nội dung quyết định thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III số 24/TTr-BQL ngày 14/12/2020; Sở Tài chính tại Thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa số 548/STC-QLNS ngày 05/6/2020 và số 739/STC-QLNS ngày 03/8/2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 82/TTr-STNMT ngày 25/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao 257.394,3m^2 đất tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (đã thực hiện xong bồi thường, giải phóng mặt bằng, gồm: 206.094,2m^2 đất trồng lúa; 13.447,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản; 2.516,5m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác; 3.350,3m^2 đất mặt nước chuyên dùng; 61,4m^2 đất chưa sử dụng; 16.737,2m^2 đất giao thông; 15.187,6m^2 đất thuỷ lợi theo Quyết định thu hồi đất số 265/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND huyện Thuận Thành) cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (đợt 1) theo dự án đầu tư được Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513, chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 24/11/2020, trong đó:

- Đất xí nghiệp, nhà máy	:	197.223,9m^2.
+ Khu H	:	48.125,7m^2.
+ Khu G	:	149.098,2m^2.
- Đất cây xanh	:	9.697,6m^2.
- Đất giao thông	:	50.472,8m^2.

Thời hạn thuê đất: đến ngày 18/8/2059.

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên các tờ trích lục bản đồ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bắc Ninh xác nhận trong hồ sơ đất đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh theo chức năng tổ chức bàn giao khu đất; ký hợp đồng thuê đất và hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh; Cục thuế, Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh, UBND huyện Thuận Thành, UBND xã Gia Đông, Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu : VT, TNMT, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải



UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 328/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 23 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B, tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (đợt 2)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B";

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: số 625/UBND-CN ngày 31/5/2007 về việc khảo sát địa điểm lập quy hoạch chi tiết và làm chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1660/UBND-CN ngày 08/8/2011 về việc bổ sung địa danh khảo sát địa điểm lập quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 439/UBND-XDCB ngày 13/02/2018 về việc điều chỉnh ranh giới, quy mô Khu công nghiệp Thuận Thành III (phân khu B) và Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 607/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B, tỷ lệ 1/2000; số 1595/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B; số 257/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thuận Thành;

Xét đề nghị của: Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh tại đơn xin thuê đất (đợt 2) ngày 23/8/2021; UBND xã Gia Đông tại công văn số 102/UBND-ĐĐ ngày 23/8/2021; UBND huyện Thuận Thành tại công văn số 908/UBND-TNMT ngày 23/8/2021, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 và số 2411/QĐ-UBND ngày 10/11/2020; Sở Xây dựng tại Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu số 15/QĐ-SXD ngày 16/01/2012; Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại công văn hoãn thực hiện ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án số 929/BQL-ĐT ngày 02/10/2020 và công văn số 24/TTr-BQL ngày 14/12/2020; Sở Tài chính tại Thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa số 933/STC-QLNS ngày 12/8/2021; Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam tại Uỷ nhiệm chi ngày 17/8/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 31/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao 497.523,0m^2 đất tại xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (đã thực hiện xong bồi thường, giải phóng mặt bằng, gồm: 401.436,4m^2 đất trồng lúa; 27.230,5m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản; 6.732,2m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác; 1.633,0m^2 đất mặt nước chuyên dùng; 21,0m^2 đất bằng chưa sử dụng; 34.601,4m^2 đất giao thông; 25.868,5m^2 đất thuỷ lợi theo các Quyết định thu hồi đất ngày 05/02/2018, ngày 10/11/2020 và ngày 20/8/2021 của UBND huyện Thuận Thành) cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (đợt 2) theo dự án đầu tư được Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513, chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 24/11/2020, trong đó:

- Đất xí nghiệp, nhà máy : 305.647,6m^2.
  - + Khu B : 45.237,8m^2.
  - + Khu D : 101.320,5m^2.
  - + Khu E : 94.653,2m^2.
  - + Khu F : 34.151,9m^2.
  - + Khu G : 6.400,6m^2.
  - + Khu K : 4.892,5m^2.
  - + Khu M : 18.991,1m^2.
- Đất khu dịch vụ : 15.300,2m^2.
  - + Khu A2 : 1.111,2m^2.
  - + Khu A5 : 14.189,0m^2.
- Đất khu điều hành (A1) : 4.271,6m^2.
- Đất cây xanh, mặt nước (X2+X3) : 97.368,8m^2.
- Đất giao thông : 74.934,8m^2.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 18/8/2059.

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên các tờ trích lục bản đồ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bắc Ninh xác nhận trong hồ sơ đất đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh theo chức năng tổ chức bàn giao khu đất; ký hợp đồng thuê đất và hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh; Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh, UBND huyện Thuận Thành, UBND xã Gia Đông, Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu : VT, TNMT, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 575 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B, tại xã Gia Đông và xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành (đợt 3)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B";

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thuận Thành;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: số 625/UBND-CN ngày 31/5/2007 về việc khảo sát địa điểm lập quy hoạch chi tiết và làm chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1660/UBND-CN ngày 08/8/2011 về việc bổ sung địa danh khảo sát địa điểm lập quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 439/UBND-XDCB ngày 13/02/2018 về việc điều chỉnh ranh giới, quy mô Khu công nghiệp Thuận Thành III (phân khu B) và Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 178/QĐ-UBND

ngày 08/4/2022 về việc điều chỉnh Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1595/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B;

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp giao ban ngày 30/12/2022;

Xét đề nghị của: Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh tại đơn xin thuê đất (đợt 3) ngày 22/11/2022 và giấy nộp tiền ngày 19/12/2022; UBND xã Gia Đông tại văn bản số 94/UBND-ĐĐ ngày 22/11/2022; UBND xã Đình Tổ tại văn bản số 64/UBND-ĐĐ ngày 22/11/2022; UBND xã Hoài Thượng tại văn bản số 202/UBND-ĐĐ ngày 22/11/2022; UBND huyện Thuận Thành tại văn bản số 1438/UBND-TNMT ngày 13/12/2022, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 332/QĐ-UBND ngày 12/7/2021, số 2251/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 và số 1530/QĐ-UBND ngày 13/6/2022; Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại văn bản số 929/BQL-ĐT ngày 02/10/2020; Sở Tài chính tại thông báo số tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa số 1450/STC-QLNS ngày 23/11/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 430/TTr-STNMT ngày 26/12/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Giao 591.935,6m^2 đất (gồm: 514.853,9m^2 đất trồng lúa; 3.449,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản; 3.384,0m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác; 49,8m^2 đất mặt nước chuyên dùng; 90,6m^2 đất bằng chưa sử dụng; 70.108,2m^2 đất giao thông, đất thuỷ lợi) cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (đợt 3) tại xã Gia Đông (328.779,3m^2) và xã Đình Tổ (263.156,3m^2), huyện Thuận Thành theo dự án đầu tư được Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513, chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 24/11/2020, trong đó:

- Đất xí nghiệp công nghiệp	:	388.715,6m^2.
+ Khu C	:	43.035,1m^2.
+ Khu F	:	23.447,9m^2.
+ Khu K	:	168,5m^2.
+ Khu M	:	84.906,3m^2.
+ Khu N	:	101.315,0m^2.
+ Khu P	:	135.842,8m^2.
- Đất khu dịch vụ phục vụ khu công nghiệp	:	5.598,7m^2.
+ Khu A3	:	4.239,5m^2.
+ Khu A4	:	1.359,2m^2.
- Đất trạm điện (T3)	:	4.796,2m^2.

- Đất cây xanh, mặt nước : 84.778,5m^2.
- Đất giao thông : 98.090,3m^2.
- Đất bãi đỗ xe (BX1) : 9.956,3m^2.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 18/8/2059.

2. UBND huyện Thuận Thành; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Thuận Thành; UBND các xã Gia Đông, Đình Tổ và Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu, nguồn gốc đất, loại đất và kết quả bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất nêu trên theo quy định.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ tỷ lệ 1/500 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh phê duyệt trong hồ sơ đất đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng tổ chức bàn giao khu đất, ký hợp đồng thuê đất và hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh, UBND huyện Thuận Thành, UBND xã Gia Đông, UBND xã Đình Tổ, UBND xã Hoài Thượng, Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu : VT, TNMT, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 576 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B, tại xã Gia Đông và xã Song Hồ, huyện Thuận Thành (đợt 4)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B";

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 619/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thuận Thành; số 401/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: số 625/UBND-CN ngày 31/5/2007 về việc khảo sát địa điểm lập quy hoạch chi tiết và làm chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1660/UBND-CN ngày 08/8/2011 về việc bổ sung địa danh khảo sát địa điểm lập quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 439/UBND-XDCB ngày 13/02/2018 về việc điều chỉnh ranh giới, quy mô Khu công nghiệp Thuận Thành III (phân khu B) và Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc

thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 178/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 về việc điều chỉnh Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1595/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B;

Căn cứ Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp giao ban ngày 30/12/2022;

Xét đề nghị của: Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh tại đơn xin thuê đất (đợt 4) ngày 22/12/2022 và giấy nộp tiền ngày 26/12/2022; UBND xã Gia Đông tại văn bản số 102/UBND-ĐĐ ngày 22/12/2022; UBND xã Song Hồ tại văn bản số 145/UBND-ĐĐ ngày 22/12/2022; UBND huyện Thuận Thành tại văn bản số 1475/UBND-TNMT ngày 23/12/2022, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 1530/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 và số 1987/QĐ-UBND ngày 19/8/2022; Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại văn bản số 929/BQL-ĐT ngày 02/10/2020; Sở Tài chính tại thông báo số tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa số 1620/STC-QLNS ngày 26/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 431/TTr-STNMT ngày 26/12/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Giao 319.025,1m² đất (gồm: 197.055,7m² đất trồng lúa; 69.990,3m² đất nuôi trồng thuỷ sản; 12.397,1m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; 1.938,8m² đất nông nghiệp khác; 161,9m² đất nghĩa trang, nghĩa địa; 728,2m² đất mặt nước chuyên dùng; 20.006,1m² đất giao thông; 16.747,0m² đất thủy lợi) cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (đợt 4) tại xã Gia Đông (156.374,0m²) và xã Song Hồ (162.651,1m²), huyện Thuận Thành theo dự án đầu tư được Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513, chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 24/11/2020, trong đó:

- Đất xí nghiệp công nghiệp	:	137.479,3m².
+ Khu E	:	3.584,9m².
+ Khu F	:	15.941,4m².
+ Khu G	:	100.688,1m².
+ Khu H	:	12.057,5m².
+ Khu K	:	5.207,4m².
- Đất trạm xử lý nước thải (T1)	:	21.881,1m².
- Đất trạm xử lý nước sạch (T2)	:	24.799,8m².
- Đất cây xanh, mặt nước	:	90.376,5m².
- Đất giao thông	:	44.488,4m².

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 18/8/2059.

2. UBND huyện Thuận Thành; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Thuận Thành; UBND các xã Gia Đông, Song Hồ và Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu, nguồn gốc đất, loại đất và kết quả bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất nêu trên theo quy định.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ tỷ lệ 1/500 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh phê duyệt trong hồ sơ đất đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng tổ chức bàn giao khu đất, ký hợp đồng thuê đất và hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh, UBND huyện Thuận Thành, UBND xã Gia Đông, UBND xã Song Hồ, Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu : VT, TNMT, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 643 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B, tại phường Gia Đông, phường Song Hồ và xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành (đợt 5)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân khu B";

Căn cứ các Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thuận Thành;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: Số 625/UBND-CN ngày 31/5/2007 về việc khảo sát địa điểm lập quy hoạch chi tiết và làm chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1660/UBND-CN ngày 08/8/2011 về việc bổ sung địa danh khảo sát địa điểm lập quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 439/UBND-XDCB ngày 13/02/2018 về việc điều chỉnh ranh giới, quy mô Khu công nghiệp Thuận Thành III (phân khu B) và Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 về việc

thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III, tỉnh Bắc Ninh; số 178/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 về việc điều chỉnh Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu công nghiệp Thuận Thành III; số 1595/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B;

Căn cứ phiếu ý kiến đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

Xét đề nghị của: Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh tại đơn xin thuê đất (đợt 5) ngày 25/12/2023 và giấy nộp tiền ngày 28/12/2023; UBND phường Gia Đông tại văn bản số 128/UBND-ĐĐ ngày 27/12/2023; UBND phường Song Hồ tại văn bản số 201/UBND-ĐĐ ngày 27/12/2023; UBND xã Đình Tổ tại văn bản số 90/UBND-ĐĐ ngày 27/12/2023; UBND thị xã Thuận Thành tại văn bản số 1687/UBND-TNMT ngày 27/12/2023, các Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 1530/QĐ-UBND ngày 13/6/2022, số 3568/QĐ-UBND ngày 16/8/2023, số 3999/QĐ-UBND ngày 05/9/2023; Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại văn bản số 929/BQL-ĐT ngày 02/10/2020; Sở Xây dựng tại Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 16/01/2012; Sở Tài chính tại thông báo số tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa số 2022/STC-QLNS ngày 28/12/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 466/TTr-STNMT ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Giao 275.301,0m^2 đất (gồm: 197.970,4m^2 đất trồng lúa; 28.807,8m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản; 12.671,0m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác; 2.156,1m^2 đất mặt nước chuyên dùng; 33.695,7m^2 đất giao thông, thủy lợi) cho Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh thuê để xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B tại phường Gia Đông (301,0m^2), phường Song Hồ (169.548,5m^2), xã Đình Tổ (105.449,4m^2), thị xã Thuận Thành (đợt 5) theo dự án đầu tư được Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1486730513, chứng nhận lần đầu ngày 18/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 24/11/2020, trong đó:

- Đất xí nghiệp công nghiệp : 209.515,0m^2, gồm:
  + Khu G : 303,1m^2.
  + Khu K : 46.728,3m^2.
  + Khu M : 74.857,5m^2.
  + Khu N : 31.694,4m^2.
  + Khu R : 55.931,7m^2.
- Đất khu dịch vụ khu công nghiệp (A3) : 402,8m^2.
- Đất cây xanh, mặt nước : 15.231,9m^2.
- Đất giao thông : 38.547,8m^2.
- Đất bãi đỗ xe (BX1) : 11.603,5m^2.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 18/8/2059.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ tỷ lệ 1/500 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt trong hồ sơ đất đính kèm.

3. UBND thị xã Thuận Thành; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thị xã Thuận Thành; UBND phường Gia Đông; UBND phường Song Hồ; UBND xã Đình Tổ và Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu về nguồn gốc đất, loại đất và kết quả bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đề nghị giao đất nêu trên tại dự án theo quy định.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng tổ chức bàn giao khu đất, ký hợp đồng thuê đất và hướng dẫn thực hiện các thủ tục theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh, UBND thị xã Thuận Thành, UBND phường Gia Đông, UBND phường Song Hồ, UBND xã Đình Tổ, Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu : VT, TNMT, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

UBND TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL
NAM ĐUỐNG

Số: 276 /NĐ – QLN&CT.
V/v: Thỏa thuận vị trí đấu nối xả thải đã qua xử lý vào hệ thống thủy lợi của dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thuận Thành, ngày 19 tháng 6 năm 2024.

Kính gửi: **Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.**

- Căn cứ Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/ 2017.

- Căn cứ Nghị định số 67/2018/ NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ V/v: Cấp giấy phép cho các hoạt động trên phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

- Căn cứ Quyết định 1567/QĐ-BTNMT ngày 16/7/2020 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B.

- Căn cứ vào công văn số 96/2024/CV-TQBN, ngày 29/5/2024 của Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh, về việc xin thỏa thuận vị trí đấu đấu nối xả thải đã qua xử lý vào hệ thống công trình thủy lợi của dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B.

Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuống đã kiểm tra thực tế tại điểm đấu nối xả nước thải và có ý kiến như sau:

1. Thống nhất điểm xả nước thải đã qua xử lý của dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Thuận Thành III – phân khu B, Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh, xả xuống sông Đông Côi - Đại Quảng Bình, tại vị trí có tọa độ X = 2.327.994,35; Y = 560.196,53. Lưu lượng xả thải 15.000 m3/ngày đêm, tương đương 0.17m3/s. Sông Đông Côi - Đại Quảng Bình đủ năng lực để tiêu thoát lưu lượng nước thải sau xử lý này.

2. Yêu cầu Công ty Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh:

- Làm thủ tục hồ sơ xả nước thải theo quy định hiện hành, nước đã qua xử lý xả vào sông Đông Côi - Đại Quảng Bình phải đảm bảo chất lượng đạt chuẩn cột A QTVN 40:2011/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT theo quy định, Cắm biển báo tại vị trí điểm xả nước thải.

- Thực hiện đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Scanned with CamScanner

3. Yêu cầu Chủ đầu tư Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh gửi lại cho Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuống 01 bộ hồ sơ đã được cấp phép hoàn chỉnh, để phục vụ cho công tác theo dõi, quản lý.

Vậy, Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuống có ý kiến thống nhất điểm xả thải, và lưu lượng xả thải với Công ty Cổ phần đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh như trên để Cộng ty Cổ phần đầu tư Trung Quý triển khai các công việc tiếp theo./.

Nơi nhận
- *Như kính gửi.*
- *Chủ tịch Cty (b/c)*
- *Ban Giám đốc Cty (c/đ)*
- *XN KTCTTL Thuận Thành, (Th/d).*
- *Lưu VT- QLN.*

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2300109153 - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUỐNG - TỈNH BẮC NINH

Đoàn Văn Duyến

Scanned with CamScanner

Người ký: Cổng Thông tin điện tử
Email: ctdt.vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 21.09.2018 09:42:47 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 1595/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 18 tháng 9 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18.6.2014;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06.5.2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Kết luận số 194-KL/TU ngày 09.02.2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc "Điều chỉnh cục bộ quy hoạch";

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 249/BCTĐ-SXD ngày 17/9/2018 về Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch kèm theo với những nội dung sau:

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Khu vực lập quy hoạch điều chỉnh từ thuộc 05 xã thành 04 xã Thanh Khương, Đình Tổ, Song Hồ và Gia Đông, huyện Thuận Thành có ranh giới như sau: Phía đông giáp thôn Lạc Hoài; phía bắc giáp đất nông nghiệp của các xã Song Hồ, Đại Đồng Thành và Đình Tổ; phía tây giáp Khu công nghiệp Thuận Thành III phân khu A; phía nam giáp Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp.

2. Diện tích quy hoạch: Từ 295,3 ha thành khoảng 300,04ha.

3. Tính chất quy hoạch:

Bổ sung nội dung các ngành sản xuất: "Công nghiệp sản xuất khác đảm bảo quy định về môi trường".

Nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Điều chỉnh phân khu chức năng và tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

Khu công nghiệp được tổ chức thành các khu đất với chức năng chính: Điều hành và dịch vụ, cây xanh và mặt nước, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật và bãi đỗ xe được kết nối thông qua hệ thống các trục đường giao thông, cụ thể như sau:

- Đất điều hành và dịch vụ quy hoạch giáp ĐT276 cao 6-10 tầng kết hợp với cây xanh và xây dựng các công trình cao tầng, tạo điểm nhấn cho khu quy hoạch.

- Đất cây xanh và mặt nước được quy hoạch tạo cảnh quan, cách ly và bố trí tập trung xung quanh khu dân cư hiện trạng, khu xử lý rác hiện trạng và các công trình hạ tầng kỹ thuật. Kênh tiêu Đại Quảng Bình đoạn qua khu quy hoạch được nắn tuyến, kết hợp với cây xanh tạo cảnh quan và đảm bảo tiêu thoát nước theo quy hoạch thủy lợi.

- Đất hạ tầng kỹ thuật quy hoạch tại phía đông, bố trí các công trình trạm cấp điện, trạm cấp nước và trạm xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và nhu cầu của khu quy hoạch.

- Đất công nghiệp bố trí các ô đất công nghiệp với diện tích tối thiểu 0,5ha cao 1-5 tầng.

- Bãi đỗ xe tập trung được bố trí thành 02 khu đất tại phía nam và phía bắc của kênh Đại Quảng Bình (đã nắn tuyến).

5. Điều chỉnh bảng cơ cấu sử dụng đất

TT	Hạng mục	Quy hoạch được duyệt theo Quyết định số 15/QĐ-SXD 16/01/2012		Quy hoạch điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất điều hành-dịch vụ	7,07	2,39	10,60	3,53
2	Đất công nghiệp	195,31	66,16	195,71	65,23
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	7,46	2,53	5,35	1,78
4	Đất cây xanh mặt nước	51,44	17,42	39,89	13,29
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	33,95	11,50	48,49	16,16
	Tổng	**295,23**	**100**	**300,04**	**100**

6. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch: Được thẩm định và ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

7. Điều chỉnh Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hồ và phụ cận huyện Thuận Thành đã được duyệt. Các hệ thống đường ống, đường dây bố trí ngầm trong tuynel kỹ thuật, hào kỹ thuật và cống cáp kỹ thuật gồm: Cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, ống dẫn khí, ga (nếu có).

a) San nền: Cao độ san nền hoàn thiện trung bình từ +4,0m đến +5,3m (theo cao độ nhà nước); khu vực san nền đảm bảo nguyên tắc nước mặt tự chảy; hướng thoát nước mưa xuống kênh Đại Quảng Bình và chảy theo hướng Đông Tây.

b) Quy hoạch giao thông

- Mặt cắt 3-3: 4,0 + 15,0 + 4,0 = 23,0 m (tuyến ký hiệu CN1).

- Mặt cắt 1-1: 6,0 + 11,5 + 2,0 +11,5 + 6,0 = 37,0 m (tuyến ký hiệu CN2).

- Mặt cắt 4-4: 3,0 + 11,5 + 3,0 = 17,5 m (tuyến ký hiệu CN3, CN6, CN7, CN8, CN9, CN10).

- Mặt cắt 2-2: 6,0 + 10,5 + 3,0 + 10,5 + 6,0 = 36,0 m (tuyến ký hiệu CN4).

- Mặt cắt 5-5: 5,0 + 12,0 + 5,0 = 22,0 m (tuyến ký hiệu CN5).

- Mặt cắt 7-7: 6,0 + 10,5 + 2,0 + 10,5 + 6,0 = 35,0 m (Tuyến ký hiệu CN11).

- Mặt cắt 9-9: 3,0 + 7,0 + 3,0 = 13,0 m (tuyến ký hiệu CN13, CN14).

c) Bãi đỗ xe: Tổng diện tích khoảng 4,3ha.

d) Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Được xác định trong bản đồ "Quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng" được duyệt kèm theo.

e) Cấp điện: Tổng công suất tiêu thụ khoảng Ptt = 44.000 kVA; bố trí các trạm biến áp 110/22kV công suất từ 45MVA; nguồn cấp điện từ tuyến đường điện cao thế 110Kv trong khu vực.

f) Cấp nước: Tổng lưu lượng khoảng 10.800m3/ng.đ; nguồn nước từ Trạm cấp nước của khu công nghiệp.

g) Thoát nước thải

Tổng lưu lượng thoát nước thải khoảng 9.135m3/ng.đ.

Hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước thải riêng, nước mưa riêng. Nước thải thu gom về trạm xử lý nước thải tại Khu công nghiệp để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường.

h) Thoát nước mưa: Nước mưa thoát vào hệ thống thoát nước mưa của khu quy hoạch, sau đó thoát ra kênh tiêu Đại Quảng Bình.

i) Chất thải rắn: Tổng nhu cầu thu gom, xử lý chất thải rắn khoảng 75 tấn/ngày đêm; chất thải rắn được phân loại tại nguồn để tái chế, thu gom về nhà máy xử lý tại khu công nghiệp.

j) Thông tin liên lạc: Tổng nhu cầu thuê bao 1.200 thuê bao; nguồn cấp từ trạm BTS địa phương.

8. Đánh giá môi trường chiến lược

Tuân thủ theo Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường gồm:

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: Tạo hành lang bảo vệ sông hồ, cấm xả thải không qua xử lý trực tiếp ra nguồn.

Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí tiếng ồn: Trồng cây xanh cách ly trạm xử lý nước thải.

Sử dụng đất hợp lý theo kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Bảo vệ và hồi phục môi trường sinh thái; giảm thiểu ảnh hưởng tai biến môi trường; thiết lập hệ thống quan trắc giám sát môi trường.

Các dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật. Kiểm soát và có giải pháp giảm thiểu các tác động khi triển khai xây dựng và đưa dự án vào hoạt động.

9. Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu đô thị và triển khai các dự án đầu tư xây dựng đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Điều 2: Giao Sở Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ: Phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Qúy Bắc Ninh, UBND huyện Thuận Thành, UBND các xã: Thanh Khương, Đình Tổ, Song Hồ và Gia Đông tổ chức công bố công khai và cắm mốc giới theo Đồ án quy hoạch phân khu được duyệt; chịu trách nhiệm vụ về

những nội dung tham mưu đề xuất có liên quan, đảm bảo phù hợp với tình hình địa phương.

Điều 3: Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài nguyên Môi trương, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND huyện Thuận Thành; UBND các xã: Thanh Khương, Đình Tổ, Song Hồ, Gia Đông và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.XDCB, NNTN, CVP, các P.VP.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Nhường

Mẫu số PC07

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 933/TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 28/2022/TQBN-ĐNTD ngày 04/4/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Đinh Thị Loan; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:

Công trình: Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B.

Địa điểm xây dựng: Huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Phú Gia Hòa, Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Phòng cháy chữa cháy Tiến Hưng.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy;
2. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
3. Trang bị phương tiện chữa cháy cơ giới.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2, 3./.

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2022
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đại tá Bùi Quang Việt

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý-Bắc Ninh;
- Đồng chí Cục trưởng (để b/c);
- Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cục Quản lý hoạt động xây dựng – Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, P4 (TdX).

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 933/TD-PCCC ngày 05/5/2022 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH**	
	* Quy mô: Công trình Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - phân khu B được quy hoạch trên khu đất có diện tích khoảng 300,04 ha. Trong đó, đất khu điều hành dịch vụ khoảng 4.930,8 m^2; đất khu dịch vụ phục vụ khu công nghiệp khoảng 101.073,2 m^2; đất hạ tầng kỹ thuật khoảng 53.516,8 m^2; đất xí nghiệp công nghiệp khoảng 1.957.116,9 m^2; đất cây xanh - mặt nước khoảng 398.925,8 m^2; đất giao thông - bãi đỗ xe khoảng 484.902,3 m^2. * Quy mô hệ thống phòng cháy chữa cháy: Thiết kế cụm bơm nước chữa cháy gồm 03 máy bơm ly tâm trục ngang 2 cửa hút có cùng thông số kỹ thuật Q = 470 m^3/h, H = 40 m.c.n; 02 bể nước dự trữ chữa cháy chung với sinh hoạt, sản xuất có dung tích khoảng 2.000 m^3/bể, trong đó lượng nước để chữa cháy là khoảng 1.080 m^3. Trang bị cho khu công nghiệp 03 xe chữa cháy; nhà xe; phòng trực của Đội chữa cháy chuyên ngành, thiết kế tại nhà trạm PCCC chuyên ngành 02 tầng có diện tích khoảng 350 m^2 trên đường CN7 của khu công nghiệp.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ**	
1	Thuyết minh thiết kế	01 quyển
2	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất chữa cháy: VT-01/01	
3	Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất chữa cháy: SDĐ-01/01	
4	Bản vẽ mặt bằng tổng thể giao thông chữa cháy: GT-01/01	
5	Bản vẽ mặt bằng tổng thể cấp nước chữa cháy: CN-01/45	
6	Bản vẽ sơ đồ không gian mạng lưới chữa cháy ngoài nhà: CN-01A/45	
7	Bản vẽ chi tiết nút cấp nước, lắp đặt, hố van xả cặn và hố đồng hồ: CN-02/45÷CN-06/45	
8	Bản vẽ mặt bằng tổng thể cấp điện: CĐ-01/05	
9	Sơ đồ nguyên lý cấp điện trung thế: CĐ-02/05	
10	Bản vẽ trạm biến áp nền 3 pha: CĐ-03/05	
11	Mặt bằng tổng thể nhà máy, ĐOKT, cấp điện chiếu sáng, chống sét trạm xử lý nước sạch: TXL-01/04÷TXL-04/04	
12	Mặt bằng bể chứa nước sạch chữa cháy: BC-01/06÷BC-06/06	
13	Mặt bằng, mặt cắt, trạm bơm, dây động lực chiếu sáng trạm bơm, thống kê vật tư: TB-01/09÷TB-09/09	

14	Mặt bằng kiến trúc, mái và chi tiết lắp đặt nhà xe PCCC: NXPCCC-01/09÷NXPCCC-09/09	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1567 /QĐ - BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân Khu B"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân Khu B" họp ngày 06 tháng 01 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân Khu B" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 38a/2020/CV-TQBN ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân Khu B" (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh (sau đây gọi là Chủ Dự án)

thực hiện tại huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở TN &MT tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (03). VH (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP THUẬN THÀNH III – PHÂN KHU B"

(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

---

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án:

Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III – Phân Khu B.

1.2. Chủ Dự án:

Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý – Bắc Ninh.

Địa chỉ: Khu đô thị phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án:

Thuộc địa phận các xã: Thanh Khương, Đình Tổ, Song Hồ và Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Quy mô, các hạng mục công trình chính, loại hình thu hút đầu tư của Dự án:

1.4.1 Quy mô của Dự án

- Tổng diện tích Dự án là 300,04ha;

- Cơ cấu sử dụng đất bao gồm: Đất điều hành - dịch vụ 10,6ha; Đất công nghiệp 195,71ha; Đất hạ tầng kỹ thuật 5,35ha; Đất cây xanh mặt nước 39,89ha; Đất giao thông, bãi đỗ xe 48,49ha.

1.4.2 Các hạng mục, công trình của Dự án

Dự án được phân kỳ đầu tư thành 02 giai đoạn xây dựng, các hạng mục sau khi Dự án hoàn thiện bao gồm:

a) Các hạng mục đầu tư xây dựng chính

- San nền, đào đắp tạo mặt bằng xây dựng các công trình.

- Xây dựng Hệ thống đường giao thông nội bộ và kết nối với đường giao thông bên ngoài.

- Xây dựng 5 cầu băng qua các đường giao thông.

- Xây dựng trạm biến áp 110 kV Thuận Thành 6, điện áp 110/35/22 kV.

- Xây dựng hệ thống chiếu sáng và hệ thống thông tin liên lạc.

b) Các hạng mục công trình phụ trợ

- Xây dựng Khu điều hành dịch vụ diện tích 106.044m^2.

- Xây dựng 2 bãi đỗ xe, tổng diện tích khoảng 4,3 ha.

- Hệ thống cây xanh, cảnh quan.

c) Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa cho toàn bộ khu vực Dự án.

- Xây dựng 01 Trạm xử lý nước thải tập trung (XLNT) công suất 15.000 m^3/ngày.đêm; tiếp nhận nước thải đạt tiêu chuẩn cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp và tiếp nhận, xử lý nước thải sinh hoạt từ Khu đô thị phục vụ KCN Thuận Thành III, Phân khu B (gọi tắt là Khu đô thị phục vụ KCN) (là Dự án riêng biệt nằm giáp bên Dự án được phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định này); nước thải được xử lý tại Trạm XLNT tập trung đạt tiêu chuẩn cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 1,0, Kf = 0,9), riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2) sau đó được dẫn xả ra kênh Đại Quảng Bình và ra sông Đuống.

- Các công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học: tổng thể tích chứa nước 45.000 m^3, xây dựng theo tiến độ lấp đầy khu công nghiệp, giai đoạn 1: 15.000m^3, giai đoạn 2 là 30.000m^3.

1.4.3. Loại hình thu hút đầu tư của Dự án

Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư bao gồm:

- Công nghiệp cơ khí lắp ráp, điện tử: lắp ráp ô tô, xe máy; chế tạo máy nông nghiệp, công nghiệp; lắp ráp linh kiện máy tính, thiết bị truyền thông, thiết bị điện, năng lượng mặt trời và các sản phẩm điện tử cùng loại cũng như sản xuất các linh kiện cho các sản phẩm này.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản gồm: chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ, đóng gói nông sản, dược phẩm và các ngành nghề liên quan khác.

- Công nghiệp dệt may (không có hoạt động nhuộm) và sản xuất hàng tiêu dùng.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng gồm: sản xuất gốm, sứ mỹ nghệ, thủy tinh cao cấp và các ngành nghề liên quan khác.

- Kho bãi phục vụ công nghiệp Logistic hỗ trợ vận chuyển các vật tư, hàng hóa của các ngành công nghiệp đã nêu trên.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

2.1.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

- Nguồn tác động liên quan đến chất thải:

+ Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt (nilon, giấy báo, thức ăn thừa và các CTR sinh hoạt khác), chất thải nguy hại (CTNH) (giẻ lau dính dầu mỡ, dầu thải, bóng đèn huỳnh quang hỏng và các CTNH khác) phát sinh do hoạt động của công nhân, hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công trên công trường.

+ Chất thải từ việc di dời 10 ngôi mộ nằm rải rác trong khu vực Dự án. Tuy nhiên, hoạt động di dời được chủ trì thực hiện bởi các cơ quan chức năng của Địa phương.

+ Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động đào đắp, san lấp, vận chuyển đất đào đắp, hoạt động của phương tiện giao thông, máy móc thiết bị thi công.

+ Nước thải từ rửa cốt liệu cho bê tông, nước thải sinh hoạt công nhân, nước mưa chảy tràn.

- Nguồn tác động không liên quan đến chất thải:

+ Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện giao thông, hoạt động của máy móc thiết bị trên công trường.

+ Khả năng gây ngập úng cục bộ khu vực.

+ Tác động tiêu cực từ các hoạt động đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời mồ mả, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, các hoạt động này được chủ trì, thực hiện bởi các cơ quan chức năng của Địa phương.

+ Ảnh hưởng đến trận tự an ninh khu vực Dự án và các khu vực lân cận do tập trung đông công nhân.

2.1.2 Giai đoạn vận hành

- Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải:

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải từ trạm xử lý nước cấp, chất thải nguy hại.

+ Khí thải, bụi phát sinh do hoạt động đốt nhiên liệu (FO, DO, LPG), từ dây chuyền sản xuất của các nhà máy trong KCN, từ phương tiện giao thông, hoạt động bốc, xếp, vận chuyển nguyên vật liệu.

+ Nguồn phát sinh mùi hôi chính của Dự án là từ trạm xử lý nước thải tập trung, khu lưu giữ chất thải rắn của Dự án.

- Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải:

+ Ô nhiễm nhiệt: phát sinh do quá trình đốt nhiên liệu của lò hơi, lò nung, lò sấy, sự nóng lên của các thiết bị máy móc khi hoạt động lâu và hoạt động của nhà bếp.

+ Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện giao thông, hoạt động của máy móc thiết bị, băng tải.

+ Hoạt động tập trung đông công nhân gây mất trật tự an ninh khu vực.

+ Tai nạn lao động, tai nạn giao thông từ các hoạt động sản xuất, vận chuyển, lưu thông trong KCN.

2.2 Quy mô và tính chất nước thải

2.2.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

- Nước thải sinh hoạt: trong giai đoạn xây dựng, hoạt động của công nhân phát sinh nước thải sinh hoạt khoảng 10 m^3/ngày.đêm. Thành phần của nước thải sinh hoạt chủ yếu là các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng xe, máy móc, thiết bị thi công dự tính khoảng 8,0 m^3/ngày. Thành phần nước thải có chứa dầu mỡ và chất rắn lơ lửng.

- Nước thải từ rửa cốt liệu cho bê tông dự kiến khoảng 8,0 m^3/ngày. Thành phần nước thải có chứa xi măng, cát, cặn lơ lửng.

2.2.2 Giai đoạn vận hành Dự án

- Nước thải sinh hoạt: tổng lượng nước thải sinh hoạt được thu gom từ Khu đô thị phục vụ KCN và nước thải của công nhân, cán bộ và khách đến làm việc tại KCN khoảng 3.000 m^3/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt phát sinh chứa các chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học như cacbon hydrat, protein, mỡ, chất dinh dưỡng (phốt pho, nitơ), chất rắn lơ lửng, vi sinh vật gây bệnh…

- Nước thải công nghiệp: mỗi ngành công nghiệp thu hút đầu tư tại Dự án có đặc trưng, tính chất nước thải khác nhau. Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp của Dự án khoảng 9.935,5 m^3/ngày.đêm.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực Dự án: lưu lượng nước mưa lớn nhất chảy tràn trong khu vực Dự án khoảng 182,4 m^3/s. Chất ô nhiễm trong nước mưa bao gồm các chất lơ lửng, dầu mỡ và các tạp chất khác.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

Khí thải, bụi phát sinh từ các hoạt động san gạt, đào đắp mặt bằng, vận chuyển nguyên vật liệu, nạo vét nền đất yếu và phát sinh do phương tiện, máy móc, bao gồm: TSP, SO_2, NOx, CO, hydrocacbon và VOC.

2.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Hoạt động đốt nhiên liệu sinh ra các chất gây ô nhiễm không khí như: CO, SO_2, NO_2, hydrocacbon, bụi.

- Hoạt động phát sinh bụi, các loại khí thải khác nhau phát sinh từ dây chuyền công nghệ sản xuất của các nhà máy trong KCN tùy theo từng loại hình

công nghệ và lĩnh vực ngành nghề.

+ Hoạt động của các trạm xử lý nước thải tại các nhà máy và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN tạo ra khí thải và mùi hôi. Sự phát thải này phần lớn là từ quá trình phân hủy kỵ khí, khí thải gồm H_2S, CO_2, CH_4 và các khí khác là sản phẩm của quá trình phân hủy kỵ khí. Trong đó, H_2S là các chất gây mùi hôi chính, CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở nồng độ nhất định.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

2.4.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

- Chất thải rắn từ hoạt động tháo dỡ các công trình hiện hữu, nạo vét đất bề mặt hữu cơ ước tính vào khoảng 77.134,2 m^3, thành phần chủ yếu là bùn, đất sét pha, đất đá, bê tông.

- Chất thải rắn sinh hoạt: chất hữu cơ, bao bì, nylon và các chất dễ phân hủy khoảng 5 kg/ngày.

2.4.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường không có thành phần nguy hại phát sinh từ các hoạt động sản xuất của các nhà máy xí nghiệp trong KCN. Thành phần những chất thải rắn này phụ thuộc vào từng lĩnh vực, công nghệ sản xuất. Tổng lượng chất thải rắn phát sinh của toàn KCN ước tính khoảng 12 tấn/ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại KCN có thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ, bao bì, nylon; ước tính khoảng 6 tấn/ngày.

- Bùn thải từ trạm XLNT tập trung và bùn thải từ hoạt động nạo vét các hố ga của Dự án cũng là một trong những nguồn phát sinh CTR. Lượng bùn khô sinh ra từ trạm XLNT tập trung ước tính khoảng 1,5 tấn/ngày (trên tổng công suất thiết kế trạm XLNT 15.000 m^3/ngày.đêm), bùn nạo vét hố ga khoảng 150 kg/ngày. Khi trạm XLNT tập trung của Dự án đi vào vận hành, đơn vị quản lý là Ban quản lý Dự án sẽ tiến hành lấy mẫu bùn từ trạm XLNT để phân tích và so sánh theo quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước để có các biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật.

2.5. Quy mô, tính chất của CTNH:

2.5.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

CTNH gồm: bao bì dính dầu mỡ, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, dầu thải...phát sinh tại giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án ước tính khoảng 10 kg/tháng.

2.5.2. Giai đoạn vận hành Dự án

Các hoạt động sản xuất công nghiệp, bảo dưỡng máy móc thiết bị phát sinh các CTNH như: giẻ lau dính dầu mỡ, cặn dầu thải từ các bể tách dầu, ắc quy, đèn huỳnh quang, pin và các loại CTNH khác, ước tính khoảng 1,2 tấn

/ngày.

Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng trạm biến áp 110kV được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần với lượng CTNH phát sinh khoảng 84kg/năm, thành phần CTNH gồm: dầu truyền nhiệt, dầu cách nhiệt thải, ắc quy chì thải, bảng mạch điện tử, bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục

- Nước thải sinh hoạt: bố trí 10 nhà vệ sinh di động đặt tại khu vực lán trại của công nhân đảm bảo xử lý lượng nước thải sinh hoạt phát sinh 10 m^3/ngày, với các thông số kỹ thuật:

+ Kích thước tổng thể (sâu x rộng x cao) = 130 x 90 x 250 (cm);

+ Dung tích bể thải 1000 lít;

+ Dung tích bể nước 400 lít;

- Nước thải thi công:

+ Trong quá trình thi công Chủ Dự án sẽ thường xuyên tiến hành dọn vệ sinh khu vực công trường, như: thu gom chất thải rắn không để chất thải bị nước mưa cuốn trôi vào cống thoát nước hiện hữu của khu vực, các chất thải này sẽ được thu gom tập kết tại địa điểm cách xa cống thoát nước nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tác động từ chất thải đối với môi trường; bố trí công nhân thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông cống rãnh và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

+ Không xả nước thải chưa qua xử lý xuống các thuỷ vực gần khu vực thực hiện Dự án.

- Nước mưa chảy tràn: được dẫn vào hệ thống thu gom riêng, xử lý qua song chắn rác, hố ga lắng cặn trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.

3.1.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Nước mưa chảy tràn:

+ Nước mưa chảy tràn được thiết kế tách biệt với hệ thống thoát nước thải, mạng lưới thoát nước mưa với 11 lưu vực chính.

+ Tuyến cống thoát nước được xây dựng theo nguyên tắc tự chảy và tận dụng tối đa độ dốc tự nhiên, độ dốc san nền.

+ Khoảng cách trung bình giữa các hố ga là 30m.

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ các nhà ăn sẽ được xử lý qua thiết bị lọc mỡ trước khi thoát vào bể tự hoại.

+ Nước thải sinh hoạt từ Khu đô thị phục vụ KCN được xử lý tại hệ thống các bể tự hoại 3 ngăn trước khi được thu gom về trạm XLNT tập trung để tiếp tục xử lý.

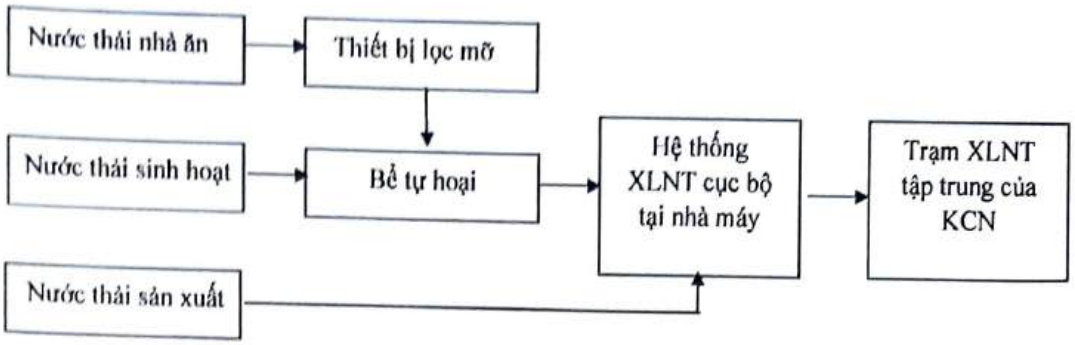

Hình 1 - Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt tại các nhà máy, xí nghiệp trong KCN được thu gom, xử lý theo 2 cấp: 1) xử lý cục bộ đạt cột B - QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp tại nhà máy của các nhà đầu tư thứ cấp theo yêu cầu quy định của Ban quản lý Dự án, 2) thu gom, xử lý tập trung tại hệ thống XLNT của KCN đạt tiêu chuẩn cột A - QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 1,0, Kf = 0,9), riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2) trước khi xả vào nguồn tiếp nhận là kênh Đại Quảng Bình.

+ Ngoài nước thải của KCN, hệ thống XLNT tập trung còn xử lý nước thải sinh hoạt của Khu đô thị phục vụ KCN.

+ Trạm XLNT tập trung của dự án theo quy hoạch sẽ được xây dựng tại phía Đông với tổng diện tích là 2,37ha. Công nghệ xử lý nước thải là công nghệ FCR, nước thải sau xử lý của KCN được chảy qua hồ sự cố kết hợp hồ sinh học để kiểm chứng chất lượng nước trước khi thải ra kênh Đại Quảng Bình, qua trạm bơm xả ra sông Đuống.

+ Tổng công suất thiết kế khi vận hành toàn bộ dự án là 15.000 m^3/ngày.đêm, được phân chia xây dựng thành 02 giai đoạn đầu tư theo tiến độ lấp đầy của KCN: (1) Giai đoạn 1: đầu tư một đơn nguyên công suất 5.000 m^3/ngày.đêm; (2) Giai đoạn 2: đầu tư thêm 02 đơn nguyên mỗi đơn nguyên 5.000 m^3/ngày.đêm.

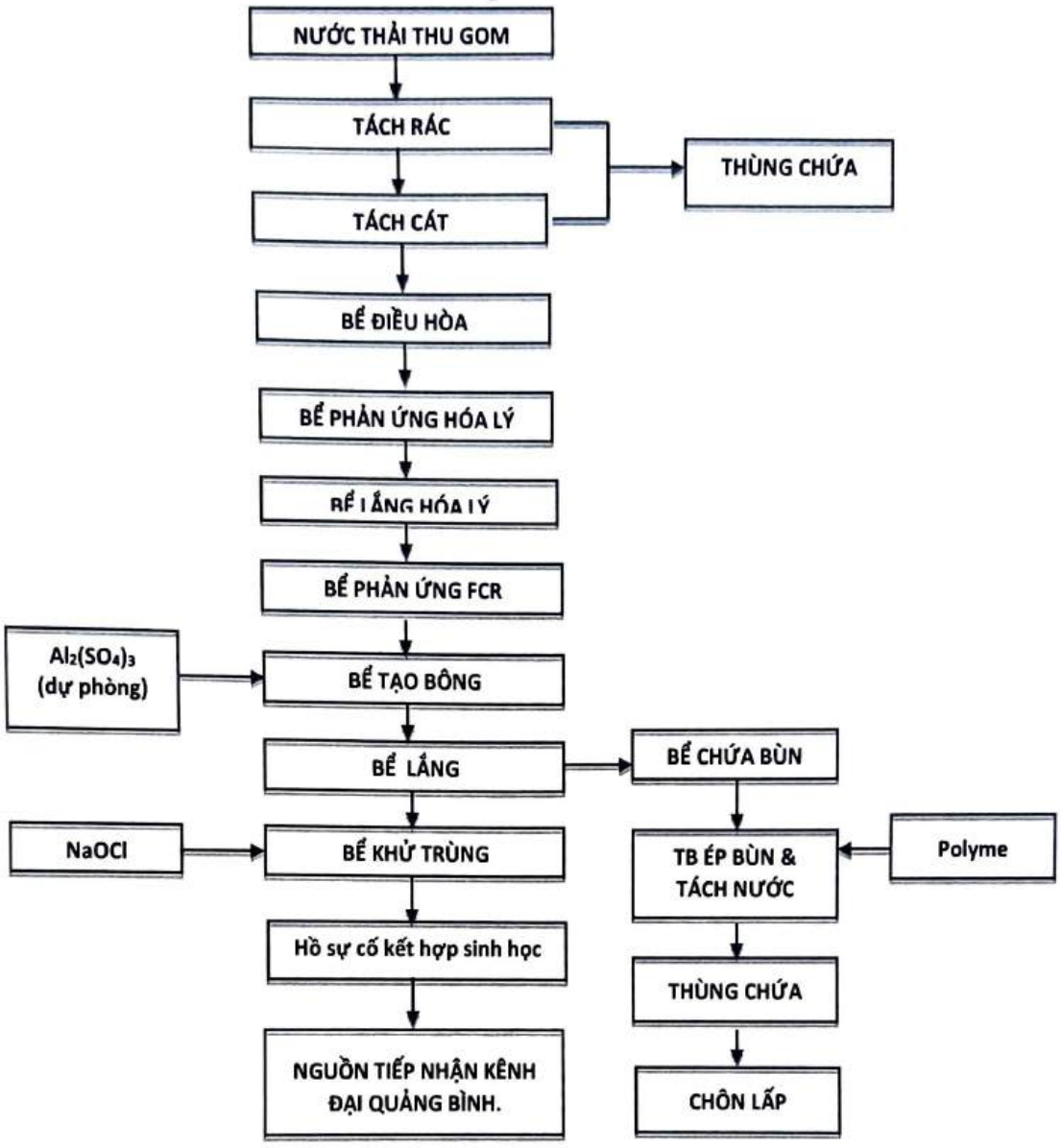

Hình 2 - Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước thải tại Trạm XLNT tập trung

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

- Đóng cọc và làm hàng rào bằng tôn che chắn xung quanh khu vực Dự án để cách ly và giảm thiểu tác động của bụi tới môi trường xung quanh, chiều dài hàng rào khoảng 1.200m, chiều cao 2,5m.

- Không sử dụng các phương tiện chuyên chở, thi công không bảm đảm về vệ sinh, an toàn môi trường; không chở nguyên vật liệu quá đầy, quá tải.

- Các phương tiện vận chuyển được phủ bạt, che kín để tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

- Tiến hành phun nước các khu vực có nguy cơ phát tán bụi.

3.2.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Dự án đảm bảo diện tích cây xanh trong toàn KCN theo quy định về

quản lý KCN nhằm hạn chế ô nhiễm do khí thải giao thông vận tải.

- Sử dụng xe phun nước dùng để tưới đường giao thông trong phạm vi Khu công nghiệp, nhất là vào những ngày nắng nóng, khô hạn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trong Khu công nghiệp sử dụng các nhiên liệu không độc hại hoặc ít độc hại (như sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp);

- Sử dụng các phương pháp sản xuất không phát sinh bụi hoặc thay thế phương pháp gia công nhiều bụi bằng phương pháp gia công ướt ít phát sinh bụi.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ vận hành, định lượng chính xác nguyên vật liệu, chấp hành đúng quy trình công nghệ nhằm bảo đảm an toàn sản xuất, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm tại các nhà máy, xí nghiệp trong Khu công nghiệp.

- Tuân thủ thiết kế, vận hành và trồng cây xanh quanh khu vực trạm xử lý nước thải tập trung để hạn chế mùi hôi và khí thải phát sinh.

- Thành lập tổ vệ sinh chuyên trách, thường xuyên vệ sinh, quét dọn khu vực Dự án.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

3.3.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Bố trí các thùng chứa rác thải dung tích 200 lít tại các lán trại. Định kỳ các đơn vị được thuê đến thu gom, phân loại và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả trong công tác thu gom rác thải đối với công nhân trên công trường, triển khai các biện pháp sau:

+ Lập nội quy tại công trường, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong mỗi công nhân lao động.

+ Tuyên truyền giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh của công nhân xây dựng, tránh việc vứt rác bừa bãi gây mất vệ sinh và mỹ quan.

- Chất thải rắn xây dựng:

+ Thu gom đất đá, vật liệu xây dựng, vỏ các bao bì xi măng, cót ép, gỗ đưa vào các vị trí trên khuôn viên khu đất xây dựng Dự án. Bao bì, cót ép, gỗ... được tái sử dụng vào các mục đích khác hoặc bán phế liệu, đất đá vật liệu xây dựng được tận dụng san gạt mặt bằng.

+ Thực hiện tốt việc phân loại chất thải rắn và thường xuyên vệ sinh trong suốt giai đoạn xây dựng. Hạn chế các chất thải phát sinh trong thi công.

+ Tận dụng triệt để các loại phế liệu xây dựng phục vụ cho chính hoạt động xây dựng của Dự án.

+ Sử dụng vật liệu xây dựng quy cách, đúng tiêu chuẩn tránh thừa gây lãng phí.

+ Các phế thải còn lại không sử dụng được thu gom cùng rác thải sinh hoạt của công nhân vận chuyển đi xử lý hợp vệ sinh bởi đơn vị được thuê.

3.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Chất thải rắn sinh hoạt

+ Quản lý tại nguồn phát sinh: đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng: như giấy văn phòng, vỏ hộp, giấy sẽ được tập trung riêng trong các thùng rác. Đối với chất thải rắn sinh hoạt không còn khả năng tái sử dụng: được tập trung trong các thùng rác có nắp đậy (loại thùng 200 lít) để tránh sự phân hủy gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe công nhân. Các nhà máy tổ chức quét rác dọn rác trong khuôn viên của mình, bố trí các thùng chứa rác trong khu vực nhà máy (bố trí thùng cố định hoặc di động). Bố trí các thùng rác dọc đường nội bộ.

+ Xử lý chất thải: tăng cường tái sử dụng các sản phẩm giấy. Chất thải rắn sinh hoạt khác không còn khả năng tái sử dụng sẽ được tập trung tại kho chứa chất thải rắn thông thường của từng nhà máy. Các nhà máy có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thu gom, lưu chứa và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ trạm XLNT tập trung, nạo vét định kỳ các hố ga

Chủ Dự án quản lý, xử lý loại chất thải này theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

3.4.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết,

hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Không sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, xe cộ tại công trường (trừ trường hợp sửa chữa sự cố bất khả kháng). Các phương tiện hoạt động trên công trường khi đến hạn bảo dưỡng hoặc thay dầu được đưa tới các gara chuyên nghiệp để xử lý các vấn đề liên quan đến kỹ thuật. Không thực hiện thay dầu hay sửa chữa tại khu vực để hạn chế tới mức thấp nhất sự rơi vãi của các loại dầu máy có chứa thành phần độc hại ra môi trường.

- Thu gom tối đa lượng dầu mỡ rơi vãi và giẻ lau dính dầu mỡ...vào các thùng chứa riêng biệt có nắp đậy đặt trong Dự án. Trang bị 06 thùng phuy loại 200 lít tại các lán trại của công nhân để chứa chất thải nguy hại phát sinh.

3.4.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

+ Tiến hành thống kê định kỳ khối lượng từng loại CTNH phát sinh. Khu vực lưu trữ CTNH tập trung nằm tại vị trí gần khu vực trạm xử lý nước thải, diện tích khoảng 63,68 m^2, là kho lưu chứa có mái che kín nắng, mưa:

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật.

+ Trang bị vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

+ Trang bị biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.

- Đăng ký quản lý CTNH của chủ nguồn thải tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Đối với bùn thải từ Trạm xử lý nước thải tập trung và bùn nạo vét từ các hố ga được quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật liên quan.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Giai đoạn san lấp và thi công xây dựng các hạng mục Dự án

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Chủ Dự án quy định các nhà thầu sử dụng các thiết bị có mức gây ồn thấp, có kế hoạch thi công hợp lý. Các thiết bị thi công gây tiếng ồn lớn như máy khoan, máy đào… không được hoạt động trong khoảng thời gian từ 18 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.

+ Các phương tiện vận chuyển hạn chế dùng còi trong khu vực.

+ Thay thế các thiết bị đã quá thời hạn sử dụng.

+ Công nhân thi công trên công trường sẽ được trang bị bảo hộ lao động hạn chế hoặc chống ồn như mũ bảo hiểm, chụp tai…

+ Đối với các thiết bị có độ ồn lớn, chống rung lan truyền bằng cách dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn hay gối đàn hồi cao su...

+ Chống rung bằng việc hạn chế số lượng thiết bị thi công, đồng thời bố trí cự ly của các thiết bị có cùng độ rung để tránh cộng hưởng.

- Các biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ thống tiêu thoát nước khu vực

+ Trong quá trình đào đắp sẽ đào các rãnh xương cá và các hố tụ nước để hút nước ngầm hoặc nước mưa ra khỏi công trường thi công; đào rãnh dọc thu nước và hố thu nước cùng với đào nền đường để đảm bảo thoát nước kịp thời.

+ Kiểm tra tại vị trí xả nước thải vào dòng chảy của kênh: kiểm tra định kỳ hàng tuần tại vị trí cửa cống nơi xả nước thải vào kênh để có biện pháp thu gom chất thải rắn và các loại chất bẩn khác, bảo đảm các chất bẩn từ công trường không theo dòng nước kênh thâm nhập vào nguồn nước tưới tiêu khi mở cống.

+ Làm sạch bề mặt đất: thu gom các chất bẩn trên mặt đất để tránh gây ô nhiễm nguồn nước xung quanh.

3.5.2. Giai đoạn vận hành Dự án

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: phân lập các khu vực gây ồn cao bằng các phương pháp cách ly, cách âm; quy định các nhà đầu tư thứ cấp không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc thiết bị, đúc móng máy đủ khối lượng (bê tông mác cao), tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối

với các thiết bị có công suất lớn.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Giai đoạn thi công xây dựng.

- Biện pháp an toàn lao động: xây dựng và ban hành nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra vào công trường, nội quy về an toàn lao động, các quy định về việc sử dụng các máy móc, thiết bị; tất cả công nhân tham gia lao động trên công trường xây dựng đều được phổ biến về các quy định an toàn và vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân.

- Biện pháp an toàn về cháy, nổ: phương án phòng chống cháy, nổ sẽ được thẩm định, phê duyệt theo quy định; các thiết bị điện được cách điện an toàn trong quá trình thi công xây dựng; trên công trường sẽ bố trí các bình chữa cháy nhằm bảm đảm an toàn phòng cháy chữa cháy.

3.6.2. Giai đoạn vận hành

- Công trình và biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có dung tích được mở rộng theo tiến độ xây dựng của Trạm XLNT, dung tích lớn nhất khi KCN được lấp đầy hoàn toàn là 45.000 m^3, bao gồm 2 ngăn chứa: ngăn thứ 1 có dung tích 1/5 hồ luôn được đảm bảo trống không, ngăn thứ 2 có dung tích 4/5 hồ được sử dụng như hồ sinh học. Khi xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa tới ngăn thứ 1 để lưu giữ. Trong trường hợp ngăn thứ 1 đầy, nước của ngăn thứ 2 sẽ được xả đi để dành dung tích trống của bể để tiếp tục lưu trữ nước thải, đảm bảo có thể chứa nước thải với thể tích gấp 3 lần công suất xử lý nước thải của Trạm XLNT trong trường hợp có sự cố.

+ Chủ Dự án thỏa thuận với các nhà đầu tư thứ xây dựng hệ thống bể sự cố với trạm XLNT của các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN; phối hợp phòng ngừa ứng phó sự cố với Ban quản lý KCN trong trường hợp Trạm XLNT tập trung gặp sự cố, các van tiếp nhận nước thải từ các nhà máy trong KCN sẽ được đóng phục vụ kiểm tra, khắc phục sự cố của Trạm XLNT tập trung.

- Biện pháp an toàn cháy nổ: trang bị các thiết bị phòng cháy, chữa cháy và được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Sự cố rò rỉ nguyên liệu: hệ thống kho bể chứa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (bao gồm các hệ thống làm mát, van thoát hơi, hệ thống chống sét, hệ thống cứu hỏa...), cùng với các cơ quan chức năng lập phương án cấp cứu xử lý sự cố rò rỉ, tổ chức, thực hiện diễn tập công tác ứng cứu khi xảy ra sự cố thường xuyên.

- Sự cố mất an toàn giao thông: bố trí kế hoạch vận chuyển nguyên nhiên

vật liệu và sản phẩm hàng hóa hợp lý nhằm hạn chế tai nạn giao thông có thể xảy ra trên khu vực Dự án. Tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định về trang bị biển báo chỉ dẫn tại các nút giao thông, phân luồng đường và bố trí đèn tín hiệu giao thông tại các ngã tư trong Khu công nghiệp, đồng thời có các bảng chỉ dẫn giao thông phù hợp trên tất cả các tuyến.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án.

4.1. Trạm XLNT tập trung công suất 15.000 m^3/ngày.đêm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung được xây dựng theo 2 giai đoạn: giai đoạn 1 công suất 5.000 m^3/ngày.đêm (01 đơn nguyên), giai đoạn 2 công suất 10.000 m^3/ngày.đêm (02 đơn nguyên)

Kích thước sơ bộ của các hạng mục như sau:

- Bể điều hòa, số lượng 3 bể, dung tích mỗi bể:1250 m^3
- Bể phản ứng hóa lý, số lượng 3 bể, dung tích mỗi bể: 60 m^3
- Bể lắng hóa lý, số lượng 3 bể, dung tích mỗi bể: 371 m^3
- Bể phản ứng FCR, số lượng 3 bể, dung tích mỗi bể: 1155 m^3
- Bể tạo bông, số lượng 1 bể, dung tích bể 5,5 m^3
- Bể lắng thứ cấp, số lượng 1 bể, dung tích khoảng: 672 m^3
- Bể khử trùng hóa học, số lượng 1 bể, dung tích bể 126 m^3
- Bể chứa bùn, số lượng 1 bể, dung tích bể 345 m^3
- Hệ thống điều khiển 2 chế độ (tự động hoặc thủ công), 01 Trạm bơm, 01 hệ thống định lượng Clo, 01 máy nén khí cho bể sinh học.

4.2 Trạm quan trắc tự động nước thải

- 01 Hệ thống thiết bị quan trắc tự động được đặt sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, tiến hành quan trắc tự động, liên tục các thông số: nhiệt độ, pH, COD, TSS, amoni, lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra.
- Kết nối dữ liệu quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát.

4.3. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Kích thước: dài x rộng = 8m x 7,96m, diện tích khoảng 63,68m^2
- Thông số kỹ thuật tuân thủ quy chuẩn về kho lưu giữ CTNH theo quy định của pháp luật liên quan, cụ thể:

+ Nền và tường bê tông, chống thấm

+ Mái kho được lợp bằng tôn.

+ Xung quanh có bố trí gờ chống tràn.

- Trang bị vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

- Phân loại chất thải nguy hại, thùng chứa riêng từng loại, dán nhãn theo quy định.

4.4. Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, các hố lắng cặn và tách dầu.

- Hệ thống thu gom nước mưa:

+ Tổng chiều dài các tuyến cống bê tông cốt thép D600: 960m; D800: 2.013m; D1000: 4.316m; D1200: 4.964m; D1500: 5.528m; D1800: 3.219m; D2000: 1.649m.

+ Tổng số lượng hố ga (theo dự toán): D600: 84 cái; D800: 78 cái; D1000: 147 cái; D1200: 164 cái; D1500: 194 cái; D1800: 116 cái; D2000: 116 cái.

+ Tổng số lượng gối cống (theo dự toán): D600: 960 cái; D800: 2.013 cái; D1000: 4.316 cái; D1200: 4.964 cái; D1500: 5.528 cái; D1800: 3.219 cái; D2000: 1.649 cái.

+ Kết cấu cống và hố ga: cống thoát nước mưa dưới lòng đường dùng loại cống chịu tải trọng lớn BTLT H-30, gối cống bê tông cốt thép đá 1x2cm mác 200 đúc sẵn, lót gối cống, móng cống bằng lớp bê tông đá dăm mác 150 dày 10cm, hố ga: bê tông đá 4x6cm mác 100 đệm dày 15-20cm, thành hố ga dùng bê tông đá 1x2cm mác 200.

- Hệ thống thu gom nước thải:

+ Tổng chiều dài cống bê tông cốt thép (theo dự toán): D400: 10.367m; D500: 1.026m; D600: 1.019m; D800: 2.309m; D1000: 1.014m.

+ Tổng hố ga bê tông cốt thép (theo dự toán): D400: 412 cái; D500: 45 cái; D600: 42 cái; D800: 87 cái; D1000: 37 cái.

+ Tổng số lượng gối cống (theo dự toán): D400: 5.184 cái; D500: 513 cái; D600: 510 cái; D800: 1.155 cái; D1000: 701 cái;

+ 01 cửa xả và 08 bơm chìm.

+ Kết cấu cống và hố ga: cống thoát nước thải dưới lòng đường dùng loại cống chịu tải trọng lớn BTLT H-30, cống được đặt trên lớp cát đệm dày K90 để điều chỉnh độ dốc dọc cống và tăng khả năng chịu tải từ trên xuống, lớp đệm bê tông lót đá 1x2cm mác 150, hố ga bê tông đá 1x2cm mác 200.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ Dự án

5.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

a. Giám sát môi trường không khí

- Số điểm giám sát: 06 điểm.

- Vị trí giám sát:

+ Khu vực công trường xây dựng (điểm giám sát thay đổi theo thời gian xây dựng tại 2 giai đoạn).

+ Khu vực công trường xây dựng (điểm giám sát thay đổi theo thời gian xây dựng tại 2 giai đoạn).

+ Khu vực hồ câu trên đường ĐT 276.

+ Phía Tây Bắc Khu công nghiệp trên đường ĐT 276.

+ Khu vực dãn dân Khu công nghiệp.

+ Phía Đông Khu công nghiệp giáp khu dân cư.

- Thông số giám sát: Bụi, NO_x, SO_2, CO, ồn, rung, vi khí hậu (tốc độ gió, độ ẩm, nhiệt độ, hướng gió).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong giai đoạn xây dựng Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giám sát nước thải thi công

- Số điểm giám sát: 01 điểm.

- Vị trí giám sát: Khu vực lán trại công nhân.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, TSS, BOD_5, COD, Độ màu, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong giai đoạn xây dựng Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_f = 0,9$; $K_q = 1,0$),).

c. Giám sát nước mặt

- Số điểm giám sát: 03 điểm.

- Vị trí giám sát:

+ Nước mặt tại hồ câu phía Tây Khu công nghiệp.

+ Nước mặt tại kênh Đại Quảng Bình tại cổng khu xử lý rác trong Khu công nghiệp.

+ Nước mặt kênh Đại Quảng Bình phía Đông Khu công nghiệp, các Khu đô thị 1 km.

- Thông số giám sát: pH, COD, DO, BOD_5, TSS, NO_2, NO_3, NH_4^+, F^-, H_2S, Fe tổng, As, Hg, Zn, Cu, Pb, Cd, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong giai đoạn xây dựng Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: cột A2, QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

c. Giám sát khác

- Giám sát chất thải rắn tại khu vực lán trại trong quá trình thi công

- Giám sát chất lượng bùn vét hữu cơ.

5.2. Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

a. Giám sát nước thải nhận từ các nhà máy đầu tư thứ cấp trong KCN

- Số điểm giám sát: Mỗi nhà máy sẽ thực hiện giám sát 01 điểm.

- Vị trí giám sát: Tại vị trí tiếp nhận nước thải vào trạm XLNT tập trung của KCN.

- Thông số giám sát: các thông số giám sát sẽ được lựa chọn phù hợp với ngành nghề hoạt động của từng nhà máy.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính nước thải ngành (nếu có) và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp với $K_f = 0,9$; $K_q = 1,0$.

b. Giám sát nước thải hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tần số quan trắc và số mẫu: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Ca, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, F^-, amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_f = 0,9$; $K_q = 1,0$), riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt ($K = 1,2$)

c. Giám sát nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi) và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh

- Số điểm giám sát: 01 điểm.

- Vị trí giám sát: điểm cuối của hệ thống XLNT trước khi xả vào hồ sự cố kết hợp hồ sinh học.

- Các thông số: lưu lượng đầu vào và ra, pH, Nhiệt độ, COD, TSS, amoni.

- Quy chuẩn so sánh: cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_f = 0,9$; $K_q = 1,0$),), riêng

chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2).

d. Giám sát chất lượng nước cấp

- Số điểm giám sát: 01 điểm.

- Vị trí giám sát: Nước cấp sau xử lý tại trạm xử lý nước cấp.

- Thông số giám sát: pH, Màu sắc, Độ đục, Hàm lượng Clorua, Chỉ số Pecmanganat, Độ cứng $CaCO_3$, amoni, Fe, As, Coliform

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

e. Giám sát nước mặt

- Số điểm giám sát: 04 điểm.

- Vị trí giám sát:

+ Mẫu nước tại điểm tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp.

+ Mẫu nước trước điểm tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp 20m.

+ Mẫu nước sau điểm tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp 100m.

+ Mẫu nước tại hồ sự cố kết hợp hồ sinh học của Khu công nghiệp.

- Thông số giám sát: pH, DO, BOD_5, COD, TSS, NH_4^+, Cl^-, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, Fe, As, Hg, Pb, Dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: cột A2, QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

5.3. Trong giai đoạn vận hành thương mại:

a. Giám sát môi trường không khí xung quanh

- Số điểm giám sát: 06 điểm.

- Vị trí giám sát:

+ Hai điểm trong khuôn viên Khu công nghiệp.

+ Khu vực hồ câu trên đường ĐT 276.

+ Phía Tây Bắc Khu công nghiệp trên đường ĐT 276.

+ Khu vực dãn dân Khu công nghiệp.

+ Phía Đông Khu công nghiệp giáp khu dân cư.

- Thông số giám sát: Bụi, NO_x, SO_2, CO, ồn, rung, vi khí hậu (tốc độ gió, độ ẩm, nhiệt độ, hướng gió).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giám sát nước thải

- Số điểm giám sát: 02 điểm.

- Vị trí giám sát:

+ Tại bể thu gom trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Tại điểm cuối sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Ca, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, F^-, amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột A với $K_f = 0,9$; $K_q = 1,0$; riêng chỉ tiêu dầu mỡ động, thực vật đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (K = 1,2)

c. Giám sát nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi) và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Số điểm giám sát: 01 điểm.

- Vị trí giám sát: điểm cuối của hệ thống XLNT trước khi xả vào hồ sự cố kết hợp hồ sinh học.

- Các thông số: lưu lượng đầu vào và ra, pH, Nhiệt độ, COD, TSS, amoni.

- Quy chuẩn so sánh: cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, với $K_f = 0,9$; $K_q = 1,0$.

d. Giám sát nước mặt

- Số điểm giám sát: 04 điểm.

- Vị trí giám sát:

+ Mẫu nước tại điểm tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp.

+ Mẫu nước trước điểm tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp 20m.

+ Mẫu nước sau điểm tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp 100m

+ Mẫu nước tại hồ sự cố kết hợp hồ sinh học của Khu công nghiệp.

- Thông số giám sát: pH, DO BOD_5, COD, TSS, NH_4^+-N, Cl^-, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, Fe, As, Hg, Pb, Dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: cột A_2, QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

e. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại và giám sát các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Cụ thể nội dung giám sát như sau:

- Giám sát Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Nhiệm vụ: giám sát thành phần, khối lượng, quy trình thu gom, lưu giữ

+ Vị trí: tại kho lưu giữ CTR

+ Thông số giám sát: lượng thải

+ Tần suất thu gom: 1 lần/ngày

- Chất thải nguy hại và bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Nhiệm vụ: giám sát thành phần, khối lượng, quy trình thu gom, lưu giữ

+ Vị trí: tại kho lưu giữ CTNH

+ Tần suất thu gom và vận chuyển: theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

- Thực hiện đúng các quy định của Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trong việc thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, quản lý nước thải, quản lý khí thải và tiếng ồn, quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án, bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về môi trường; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất, bảo đảm vệ sinh môi trường và giảm thiểu các tác động xấu tới cộng đồng dân cư xung quanh và hệ thủy sinh trong khu vực.

- Bố trí các lán trại công nhân, kho bãi chứa nguyên vật liệu, đất bóc hữu cơ và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, cuộc sống của dân cư, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án;

thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công, vận hành Dự án.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Bảo đảm bố trí các phân khu chức năng của Khu công nghiệp như phương án đề xuất và chỉ được phép thu hút những ngành nghề công nghiệp được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện các thủ tục về giải tỏa, di dời, đền bù, giao đất theo đúng quy định của pháp luật; phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc cải tạo, di dời, thay thế hệ thống kênh mương thủy lợi, đường giao thông, đường điện, đường dây thông tin liên lạc trong khu vực.

- Thực hiện các thủ tục đấu nối hệ thống đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp nước của Khu công nghiệp với các hệ thống hiện đang có tại địa phương theo quy định của pháp luật. Thiết kế, xây dựng và vận hành Trạm biến áp trong KCN theo các quy định của ngành điện bảo đảm an toàn điện từ trường và các quy định về an toàn điện theo pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các biện pháp phòng chống và xây dựng kế hoạch ứng cứu đối với các sự cố xảy ra trong quá trình xây dựng, vận hành Dự án như: sự cố cháy, nổ, điện giật, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ngập lụt, sụt lún và các sự cố môi trường khác.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông đường thủy, đường bộ của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh./.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Số: 723/NQ-UBTVQH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Về việc thành lập thị xã Thuận Thành và các phường thuộc thị xã Thuận Thành, thị xã Quế Võ và các phường thuộc thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY BẮC NINH
ĐẾN Số: 121
Ngày: 24/2/2023
Chuyển: Đ/c Mạnh
Số và ký hiệu HS:

HUYỆN ỦY THUẬN THÀNH
ĐẾN Số: 95
Ngày: 09/3/2023
Chuyển: BTV, các Chi đảng ủy
Số và ký hiệu HS:

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 501/TTr-CP ngày 26 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân tối cao tại Tờ trình số 777/TTr-TANDTC ngày 30 tháng 12 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Tờ trình số 146/TTr-VKSTC ngày 06 tháng 01 năm 2023, Báo cáo tham gia thẩm tra số 1691/BC-UBTP15 ngày 07 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban Tư pháp và Báo cáo thẩm tra số 1413/BC-UBPL15 ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Pháp luật.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thành lập thị xã Thuận Thành và các phường thuộc thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

1. Thành lập thị xã Thuận Thành trên cơ sở toàn bộ 117,83 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 199.577 người của huyện Thuận Thành thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Thị xã Thuận Thành giáp thị xã Quế Võ, các huyện Gia Bình, Lương Tài, Tiên Du thuộc tỉnh Bắc Ninh; tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên và thành phố Hà Nội.

2. Thành lập 10 phường thuộc thị xã Thuận Thành như sau:

a) Thành lập phường Hồ trên cơ sở toàn bộ 5,11 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 16.183 người của thị trấn Hồ.

Phường Hồ giáp các phường An Bình, Gia Đông, Song Hồ, Trạm Lộ, xã Hoài Thượng thuộc thị xã Thuận Thành và huyện Tiên Du;

b) Thành lập phường An Bình trên cơ sở toàn bộ 7,96 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 13.343 người của xã An Bình.

Phường An Bình giáp phường Hồ, phường Trạm Lộ, xã Hoài Thượng, xã Mão Điền thuộc thị xã Thuận Thành và huyện Gia Bình;

c) Thành lập phường Song Hồ trên cơ sở toàn bộ 3,71 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.531 người của xã Song Hồ.

Phường Song Hồ giáp phường Hồ, phường Gia Đông, xã Đại Đồng Thành thuộc thị xã Thuận Thành và huyện Tiên Du;

d) Thành lập phường Gia Đông trên cơ sở toàn bộ 9,07 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 12.556 người của xã Gia Đông.

Phường Gia Đông giáp các phường Hồ, Ninh Xá, Song Hồ, Thanh Khương, Trạm Lộ và các xã Nguyệt Đức, Đại Đồng Thành, Đình Tổ thuộc thị xã Thuận Thành;

đ) Thành lập phường Thanh Khương trên cơ sở toàn bộ 4,78 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.908 người của xã Thanh Khương.

Phường Thanh Khương giáp các phường Gia Đông, Hà Mãn, Trí Quả và xã Đình Tổ, xã Nguyệt Đức thuộc thị xã Thuận Thành;

e) Thành lập phường Hà Mãn trên cơ sở toàn bộ 3,58 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.886 người của xã Hà Mãn.

Phường Hà Mãn giáp các phường Thanh Khương, Trí Quả, Xuân Lâm và xã Nguyệt Đức, xã Ngũ Thái thuộc thị xã Thuận Thành;

g) Thành lập phường Trạm Lộ trên cơ sở toàn bộ 9,68 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.156 người của xã Trạm Lộ.

Phường Trạm Lộ giáp các phường An Bình, Gia Đông, Hồ, Ninh Xá, xã Nghĩa Đạo thuộc thị xã Thuận Thành; huyện Gia Bình và huyện Lương Tài;

h) Thành lập phường Trí Quả trên cơ sở toàn bộ 5,54 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.633 người của xã Trí Quả.

Phường Trí Quả giáp các phường Hà Mãn, Thanh Khương, Xuân Lâm, xã Đình Tổ thuộc thị xã Thuận Thành và thành phố Hà Nội;

i) Thành lập phường Xuân Lâm trên cơ sở toàn bộ 4,78 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.729 người của xã Xuân Lâm.

Phường Xuân Lâm giáp phường Hà Mãn, phường Trí Quả, xã Ngũ Thái, xã Song Liễu thuộc thị xã Thuận Thành và thành phố Hà Nội;

k) Thành lập phường Ninh Xá trên cơ sở toàn bộ 8,25 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.480 người của xã Ninh Xá.

Phường Ninh Xá giáp phường Gia Đông, phường Trạm Lộ, xã Nghĩa Đạo, xã Nguyệt Đức thuộc thị xã Thuận Thành và tỉnh Hưng Yên.

3. Sau khi thành lập thị xã Thuận Thành và các phường thuộc thị xã Thuận Thành, thị xã Thuận Thành có 18 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: An Bình, Gia Đông, Hà Mãn, Hồ, Ninh Xá, Song Hồ, Thanh Khương, Trạm Lộ, Trí Quả, Xuân Lâm và 08 xã: Đại Đồng Thành, Đình Tổ, Hoài Thượng, Mão Điền, Nghĩa Đạo, Ngũ Thái, Nguyệt Đức, Song Liễu.

Điều 2. Thành lập thị xã Quế Võ và các phường thuộc thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

1. Thành lập thị xã Quế Võ trên cơ sở toàn bộ 155,11 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 219.929 người của huyện Quế Võ thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Thị xã Quế Võ giáp thành phố Bắc Ninh, thị xã Thuận Thành, huyện Gia Bình, huyện Tiên Du thuộc tỉnh Bắc Ninh; tỉnh Bắc Giang và tỉnh Hải Dương.

2. Thành lập 11 phường thuộc thị xã Quế Võ như sau:

a) Thành lập phường Phố Mới trên cơ sở toàn bộ 2,76 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.407 người của thị trấn Phố Mới.

Phường Phố Mới giáp các phường Bằng An, Bồng Lai, Phương Liễu, Phượng Mao, Việt Hùng thuộc thị xã Quế Võ;

b) Thành lập phường Việt Hùng trên cơ sở toàn bộ 7,92 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 13.516 người của xã Việt Hùng.

Phường Việt Hùng giáp các phường Bằng An, Bồng Lai, Cách Bi, Phố Mới, Phù Lương, Quế Tân thuộc thị xã Quế Võ;

c) Thành lập phường Bằng An trên cơ sở toàn bộ 4,77 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.386 người của xã Bằng An.

Phường Bằng An giáp các phường Nhân Hòa, Phố Mới, Phương Liễu, Quế Tân, Việt Hùng thuộc thị xã Quế Võ và tỉnh Bắc Giang;

d) Thành lập phường Phượng Mao trên cơ sở toàn bộ 5,02 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 20.176 người của xã Phượng Mao.

Phường Phượng Mao giáp các phường Bồng Lai, Phố Mới, Phương Liễu, xã Mộ Đạo, xã Yên Giả thuộc thị xã Quế Võ và thành phố Bắc Ninh;

đ) Thành lập phường Phương Liễu trên cơ sở toàn bộ 8,35 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 30.127 người của xã Phương Liễu.

Phường Phương Liễu giáp các phường Bằng An, Đại Xuân, Nhân Hòa, Phố Mới, Phượng Mao thuộc thị xã Quế Võ và thành phố Bắc Ninh;

e) Thành lập phường Đại Xuân trên cơ sở toàn bộ 7,80 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.567 người của xã Đại Xuân.

Phường Đại Xuân giáp phường Nhân Hòa, phường Phương Liễu, xã Việt Thống thuộc thị xã Quế Võ, thành phố Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang;

g) Thành lập phường Nhân Hòa trên cơ sở toàn bộ 6,98 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.528 người của xã Nhân Hòa.

Phường Nhân Hòa giáp các phường Bằng An, Đại Xuân, Phương Liễu, xã Việt Thống thuộc thị xã Quế Võ và tỉnh Bắc Giang;

h) Thành lập phường Quế Tân trên cơ sở toàn bộ 8,06 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.002 người của xã Quế Tân.

Phường Quế Tân giáp các phường Bằng An, Phù Lương, Việt Hùng thuộc thị xã Quế Võ và tỉnh Bắc Giang;

i) Thành lập phường Phù Lương trên cơ sở toàn bộ 7,76 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.665 người của xã Phù Lương.

Phường Phù Lương giáp các phường Cách Bi, Quế Tân, Việt Hùng, các xã Đào Viên, Ngọc Xá, Phù Lãng thuộc thị xã Quế Võ và tỉnh Bắc Giang;

k) Thành lập phường Bồng Lai trên cơ sở toàn bộ 6,62 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.677 người của xã Bồng Lai.

Phường Bồng Lai giáp các phường Cách Bi, Phố Mới, Phượng Mao, Việt Hùng, xã Mộ Đạo thuộc thị xã Quế Võ và huyện Gia Bình;

l) Thành lập phường Cách Bi trên cơ sở toàn bộ 8,11 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.722 người của xã Cách Bi.

Phường Cách Bi giáp các phường Bồng Lai, Phù Lương, Việt Hùng, xã Đào Viên thuộc thị xã Quế Võ và huyện Gia Bình.

3. Sau khi thành lập thị xã Quế Võ và các phường thuộc thị xã Quế Võ, thị xã Quế Võ có 21 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 phường: Bằng An, Bồng Lai, Cách Bi, Đại Xuân, Nhân Hòa, Phố Mới, Phương Liễu, Phượng Mao, Phù Lương, Quế Tân, Việt Hùng và 10 xã: Châu Phong, Chi Lăng, Đào Viên, Đức Long, Hán Quảng, Mộ Đạo, Ngọc Xá, Phù Lãng, Việt Thống, Yên Giả.

Điều 3. Thành lập Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

1. Thành lập Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh:

a) Thành lập Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành trên cơ sở kế thừa Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh;

b) Thành lập Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành trên cơ sở kế thừa Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

2. Thành lập Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh:

a) Thành lập Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ trên cơ sở kế thừa Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;

b) Thành lập Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quế Võ trên cơ sở kế thừa Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2023.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tỉnh Bắc Ninh có 08 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 04 huyện, 02 thị xã và 02 thành phố; 126 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 70 xã, 52 phường và 04 thị trấn.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này; sắp xếp, ổn định bộ máy các cơ quan, tổ chức ở địa phương; ổn định đời sống của Nhân dân địa phương, bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sắp xếp tổ chức bộ máy, quyết định biên chế, số lượng Thẩm phán, Kiểm sát viên, công chức khác và người lao động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành và thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tên gọi gắn với địa danh các đơn vị hành chính được thành lập mới phải hoàn thành việc đổi tên để hoạt động với tên gọi quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, phiên họp thứ 20 thông qua ngày 13 tháng 02 năm 2023.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH
Đã kí: Vương Đình Huệ

HUYỆN ỦY THUẬN THÀNH
VĂN PHÒNG
*

Số .02.-BS/VP

Nơi nhận:
- Các đồng chí Ủy viên BTV Huyện ủy,
- Các Chi, Đảng bộ trực thuộc,
- Lưu VTVP…

SAO LỤC

Thuận Thành, ngày 09 tháng 3 năm 2023
K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

VĂN PHÒNG

Tạ Thị Kim Cúc

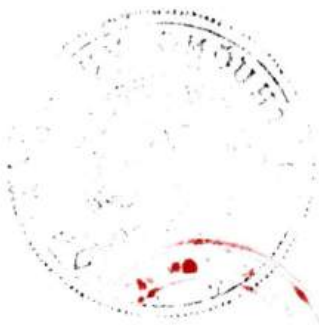

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ECOTEK
ĐỊA CHỈ: 18 Nguyễn Chí Thanh, P. Ngọc Khanh, TP, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37 878 577 Fax: 024.37 711 766
Website: http:// www.ecotek.com.vn

PHÒNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM XUẤT XƯỞNG

M.S.D.N:0101816274-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ECOTEK Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Số: 2401.TQT/ECOTEK

Loại sản phẩm: **Tủ quan trắc tự động**

Dự án: **Trạm xử lý nước thải KCN Thuận Thành III, phân khu B, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh**

Xuất xứ: **ECOTEK**

Ngày kiểm tra: 25/08/2024

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- **Vỏ tủ sơn tĩnh điện.**
- **Kích thước: 1600x800x400mm. (H x W x D)**
- **Số lượng: 01 tủ**

STT	Thiết bị	Thông số	Đơn vị	Số lượng
1	Sensor COD	- Dãy đo COD: 0 ... 600 mg/l. - Độ chính xác: ± 5% giá trị đọc. - Cấp bảo vệ: IP68	Cái	1
2	Sensor TSS	- Dãy đo TSS: 0 ... 500 mg/l. - Độ chính xác: ±2% giá trị đọc. - Cấp bảo vệ: IP68.	Cái	1
3	Sensor pH, nhiệt độ	- Dãy đo pH: 0 ... 14. - Dãy đo nhiệt độ: -5...50oC - Độ chính xác: ± 0,1. - Cấp bảo vệ: IP68	Cái	1
4	Sensor NH4	- Dãy đo amonia: 0 ... 100 mg/l. - Độ chính xác: ± 5% giá trị đọc. - Cấp bảo vệ: IP68	Cái	1
5	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở	- Tín hiệu xuất: 4-20mA. - Truyền thông MODBUS RTU. - Cấp độ bảo vệ IP 66. - Thang đo: 0,3 – 6 mét. - Độ chính xác: ±0,2%. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Nguồn cấp: 24VDC.	Bộ	1

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ECOTEK
ĐỊA CHỈ: 18 Nguyễn Chí Thanh, P. Ngọc Khanh, TP, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37 878 577 Fax: 024.37 711 766
Website: http:// www.ecotek.com.vn

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

6	Máy lấy và lưu mẫu tự động	- Nguồn cung cấp: 230 V AC / 50 Hz. - Số lượng mẫu: 12 chai, mỗi chai 2,9 lit, PE. - Chiều cao hút mẫu 7,5m. - Ống hút mẫu: Đường kính 10mm, PVC, dài 7,5m. - Nhiệt độ môi trường: -20°C ... 50°C. - Nhiệt độ mẫu: 0 - 40°C. - Tín hiệu vào: 2 x analogue 0/4-20 mA + 8 x digital. - Tín hiệu xuất: 8 digital outputs.	Cái	1
7	Bộ datalogger và hiển thị số liệu	-Hiển thị dữ liệu từ đầu đo: TSS,COD, NH4, pH, nhiệt độ, lưu lượng,... - Dữ liệu được truyền về trung tâm có khoảng thời gian truyền theo yêu cầu của khách hàng (1p, 5p, 10p, 20p, 30p); bộ nhớ trong ≥1GB; - Truyền dữ liệu theo phương thức FTP, dữ liệu được định dạng theo file *.txt. - Có thể truyền ≥ 3 địa chỉ FTP khác nhau. - Có cơ sở dữ liệu SQL, dữ liệu lưu trữ liên tục và dữ liệu cảnh báo. Xuất file excel dễ dàng. - Màn hình: LCD 7 Inch.	Bộ	1

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ECOTEK
ĐỊA CHỈ: 18 Nguyễn Chí Thanh, P. Ngọc Khanh, TP, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37 878 577 Fax: 024.37 711 766
Website: http:// www.ecotek.com.vn

PHÒNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM XUẤT XƯỞNG

KẾT QUẢ KIỂM TRA KỸ THUẬT

STT	Nội dung kiểm tra	Yêu cầu kỹ thuật	Kết quả		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
1	**Vỏ tủ**				
1.1	Kích thước: Rộng(W) = Cao(H) = Sâu(D) = Độ dày =	H1600xW800xD400 Độ dày: 2.0 mm	☑	☐	Đơn vị: mm
2	**Kiểm tra vận hành tủ**		☑	☐	
2.1	Điện áp cấp cho tủ:	220VAC, 50Hz	☑	☐	Vôn
2.2	Điện áp cấp cho đầu đo:	12,24VDC	☑	☐	Vôn
2.3	Tín hiệu xuất 4-20mA	Có	☑	☐	Ampe
2.4	Tín hiệu modbus 485	Có	☑	☐	-
2.5	Màn hình hiển thị	Rõ ràng	☑	☐	-
2.6	Độ kín nước của đầu đo	Có thể ngâm trong nước (IP68)	☑	☐	-
2.7	Độ ổn định của giá trị đo	Ổn định	☑	☐	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ECOTEK
ĐỊA CHỈ: 18 Nguyễn Chí Thanh, P. Ngọc Khanh, TP, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37 878 577 Fax: 024.37 711 766
Website: http:// www.ecotek.com.vn

PHÒNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM XUẤT XƯỞNG

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Nội dung kiểm tra	Giá trị đo	Kết quả		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
1	**Đầu đo PH**				
1.1	Dung dịch chuẩn pH7.0	7.01	☑	☐	
1.2	Dung dịch chuẩn pH10.0	10.02	☑	☐	
2	**Đầu đo TSS**				
2.1	Dung dịch chuẩn TSS 50	50.05	☑	☐	mg/l
2.2	Dung dịch chuẩn TSS 100	100.15	☑	☐	mg/l
3	**Đầu đo COD**				
3.1	Dung dịch chuẩn COD 50	50.03	☑	☐	mg/l
3.2	Dung dịch chuẩn COD100	100.09	☑	☐	mg/l
4	**Đầu đo NH4+**				
4.1	Dung dịch chuẩn NH4+ 10	10.01	☑	☐	mg/l
4.2	Dung dịch chuẩn NH4+ 20	20.05	☑	☐	mg/l

Chúng tôi xác nhận rằng sản phẩm trên đã được kiểm tra và đánh gia đạt các thông số và yêu cầu chất lượng như nêu tại chứng nhận này, đảm bảo chất lượng và an toàn cho sử dụng.

Người thực hiện **Trưởng phòng**

Nguyễn Công Sơn

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 7 0 9 4 0 9 2 1 0 4 1 1 9 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày: 03/12/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK 32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

CY 925680

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 257.394,3 m^2, (bằng chữ: Hai trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bốn phẩy ba mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B.
Trong đó: Đất xí nghiệp, nhà máy 197.223,9 m^2;
Đất cây xanh 9.697,6 m^2; Đất giao thông 50.472,8 m^2)

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/8/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

"2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/- ".

6. Ghi chú:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 5/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS
Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Anh

Bắc Ninh, ngày ..30.. tháng ..8.. năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Xuân Thanh

Số vào sổ cấp GCN: CT42061

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

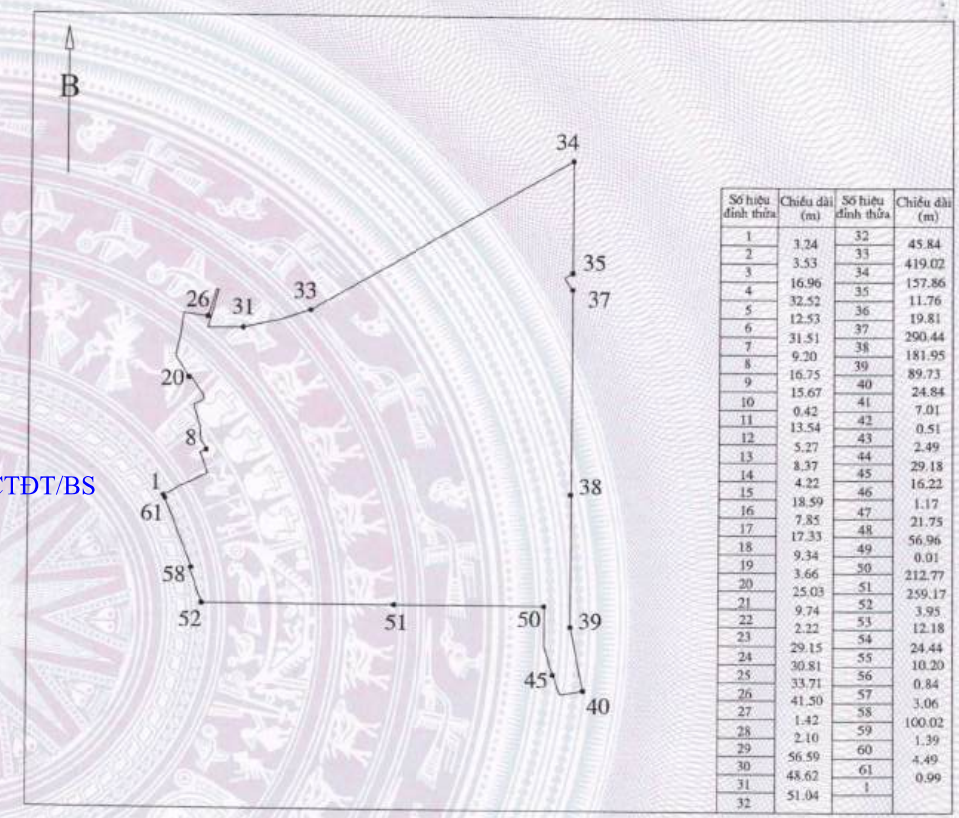

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	3.24	32	45.84
2	3.53	33	419.02
3	16.96	34	157.86
4	32.52	35	11.76
5	12.53	36	19.81
6	31.51	37	290.44
7	9.20	38	181.95
8	16.75	39	89.73
9	15.67	40	24.84
10	0.42	41	7.01
11	13.54	42	0.51
12	5.27	43	2.49
13	8.37	44	29.18
14	4.22	45	16.22
15	18.59	46	1.17
16	7.85	47	21.75
17	17.33	48	56.96
18	9.34	49	0.01
19	3.66	50	212.77
20	25.03	51	259.17
21	9.74	52	3.95
22	2.22	53	12.18
23	29.15	54	24.44
24	30.81	55	10.20
25	33.71	56	0.84
26	41.50	57	3.06
27	1.42	58	100.02
28	2.10	59	1.39
29	56.59	60	4.49
30	48.62	61	0.99
31	51.04	1	
32			

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Kèm theo Giấy chứng nhận này trang bổ sung số 01.1.gv	GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: **Tờ bản đồ số:**

Số phát hành GCN: CY 925680 **Số vào sổ cấp GCN: CT 42061**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Đã cho các tổ chức gồm: **Công ty cổ phần KCN Bắc Ninh TT**, địa chỉ trụ sở chính: Lô G1, KCN Thuận Thành III, phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 32.609,7 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 321, tờ bản đồ số 05 phường Gia Đông và **Công ty cổ phần Green Park Bắc Ninh**, địa chỉ trụ sở chính: Lô G4, KCN Thuận Thành III, phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 35.160,5 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ số 05 phường Gia Đông theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động số 041193.TL.001 ngày 02/04/2024. Tổng diện tích đất chưa cho thuê còn lại trên Giấy chứng nhận này là: 189.624,1 m^2./.	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: **01**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 7 0 9 4 2 4 2 1 0 4 2 9 0 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày: 03/12/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

DC 140835

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 497.523,0 m^2, (bằng chữ: Bốn trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm hai ba mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B). Trong đó:
- Đất xí nghiệp, nhà máy: 305.647,6 m^2; Đất khu dịch vụ: 15.300,2 m^2;
- Đất khu điều hành (A1): 4.271,6 m^2; Đất cây xanh, mặt nước (X2+X3): 97.368,8 m^2; Đất giao thông: 74.934,8 m^2

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/8/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 6/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS
Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Anh

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 11 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Xuân Thanh

Số vào sổ cấp GCN: CT 43716

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

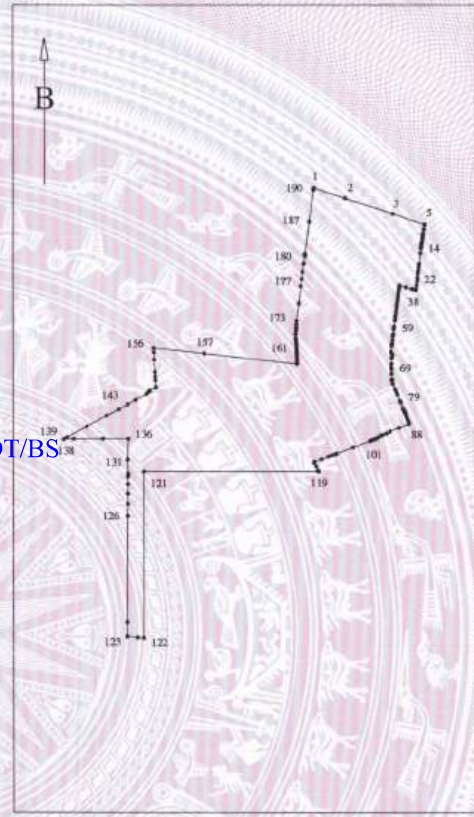

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	104.50	49	9.99	97	5.89	145	10.90
2	162.16	50	5.22	98	4.34	146	4.07
3	106.06	51	6.82	99	5.88	147	22.27
4	2.54	52	5.48	100	5.62	148	0.34
5	13.92	53	18.93	101	4.63	149	2.77
6	16.26	54	9.38	102	5.44	150	20.31
7	8.66	55	16.26	103	0.37	151	12.65
8	7.27	56	5.71	104	0.56	152	13.98
9	19.94	57	12.88	105	4.31	153	41.87
10	7.15	58	11.22	106	1.11	154	24.00
11	6.48	59	7.03	107	58.93	155	14.39
12	6.64	60	21.35	108	56.93	156	162.57
13	16.86	61	10.27	109	2.76	157	300.09
14	12.57	62	8.79	110	1.39	158	6.27
15	7.39	63	2.97	111	11.53	159	9.23
16	16.73	64	19.82	112	11.53	160	2.99
17	9.14	65	12.03	113	24.16	161	2.99
18	11.16	66	4.66	114	24.16	162	7.34
19	5.52	67	15.18	115	2.58	163	3.10
20	5.16	68	18.86	116	14.23	164	0.47
21	13.18	69	3.13	117	14.23	165	5.80
22	2.29	70	0.37	118	0.64	166	8.27
23	9.15	71	13.01	119	1.83	167	10.66
24	12.05	72	19.99	120	358.42	168	8.54
25	12.06	73	8.49	121	340.61	169	9.48
26	1.62	74	9.45	122	19.83	170	16.03
27	2.03	75	0.57	123	33.50	171	12.96
28	2.03	76	22.05	124	46.13	172	11.20
29	0.89	77	3.22	125	345.46	173	9.98
30	7.09	78	21.60	126	38.97	174	9.96
31	7.09	79	0.47	127	33.13	175	12.35
32	20.13	80	8.89	128	30.50	176	56.40
33	20.13	81	4.96	129	24.28	177	56.40
34	0.59	82	7.52	130	9.88	178	23.34
35	8.15	83	7.47	131	0.05	179	23.34
36	7.30	84	10.48	132	46.56	180	26.79
37	7.30	85	6.11	133	0.02	181	26.79
38	5.86	86	3.51	134	67.90	182	2.12
39	3.04	87	2.96	135	80.09	183	1.33
40	6.97	88	32.30	136	92.55	184	1.44
41	4.19	89	32.64	137	31.06	185	2.32
42	7.48	90	1.70	138	12.11	186	104.70
43	7.16	91	0.90	139	70.42	187	104.10
44	3.73	92	1.97	140	72.70	188	0.59
45	3.73	93	13.28	141	43.89	189	3.95
46	6.43	94	13.28	142	32.59	190	0.63
47	6.41	95	1.45	143	29.71	1	
48	9.95	96	4.34	144	39.35		
49		97		145			

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 10-12-2022: Kèm theo GCN này có trang bổ sung số 01.1.R	GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: **Tờ bản đồ số:**

Số phát hành GCN: DC 140835 **Số vào sổ cấp GCN: CT 43716**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 10-12-2022: Đã cho Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Cát Tường, địa chỉ trụ sở chính: BT6.1 khu Hoa Phượng, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam thuê lại 10.000,1 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 4 xã Gia Đông theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động số 484, quyển số 12 ngày 01/12/2022. Tổng diện tích đất chưa cho thuê còn lại trên Giấy chứng nhận này là: 487.522,9 m^2./.	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng
Ngày 14-07-2023: Đã cho các tổ chức gồm: **Công ty TNHH phát triển công nghiệp Thuận Thành 3B**, địa chỉ trụ sở chính: Lô D, khu công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 101.320,5 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 02 phường Gia Đông và **Công ty TNHH đầu tư & sản xuất Thái Hưng**, địa chỉ trụ sở chính: số 29, ngõ 168 đường Giáp Bát, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam thuê lại 10.000,0 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 04 phường Gia Đông theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động số 042903.TL.002, quyển số 13 ngày 06/07/2023. Tổng diện tích đất chưa cho thuê còn lại trên Giấy chứng nhận này là: 376.202,4 m^2./.	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Đã cho các tổ chức gồm: **Công ty cổ phần KCN Bắc Ninh TT**, địa chỉ trụ sở chính: Lô G1, KCN Thuận Thành III, phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 6.400,6 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 321, tờ bản đồ số 05 phường Gia Đông và **Công ty TNHH phát triển khu công nghiệp Thuận Thành 3B**, địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Thuận Thành III, phân khu B, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 54.556,3 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 05 phường Gia Đông và **Công ty TNHH Nam Chiến**, địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Yên Nho, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 10.000,0 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 04 phường Gia Đông và **Công ty cổ phần tập đoàn Ngọc Lâm**, địa chỉ trụ sở chính: Tiểu khu sao biển, 2-19 Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam thuê lại 28.698,5 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ số 04 phường Gia Đông và **Công ty TNHH đầu tư Logistics Minh Thư**, địa chỉ trụ sở chính: Lô F1, KCN Thuận Thành III - phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 13.978,7 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 02 phường Gia Đông theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động số 042903.TL.003. Tổng diện tích đất chưa cho thuê còn lại trên Giấy chứng nhận này là: 262.568,3 m^2./.	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

270941524048481

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày: 16/06/2023

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

DL 063777

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Song Hồ, phường Gia Đông và xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 275.301,0 m^2, (bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm lẻ một mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

Trong đó:

- Đất xí nghiệp, công nghiệp: 209.515,0 m^2
- Đất khu dịch vụ khu công nghiệp (A3): 402,8 m^2
- Đất cây xanh, mặt nước: 15.231,9 m^2
- Đất giao thông: 38.547,8 m^2
- Đất bãi đỗ xe (BX1): 11.603,5 m^2

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/08/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Kích thước cạnh thửa đất được thể hiện trên sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 15/01/2024./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 12/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS

Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Anh

Bắc Ninh, ngày ...02 tháng .02 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Hồ Nguyên Hồng

Số vào sổ cấp GCN: CT 49181

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Ranh giới khu đất chưa bàn giao

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024 : Kèm theo Giấy chứng nhận này trang bổ sung số 01.1.gt	GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: **Tờ bản đồ số:**

Số phát hành GCN: DL 063777 **Số vào sổ cấp GCN: CT 49181**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Đã cho **Công ty cổ phần KCN Bắc Ninh TT**, địa chỉ trụ sở chính: Lô G1, KCN Thuận Thành III, phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 303,1 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 321, tờ bản đồ số 05 phường Gia Đông theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động số 048481.TL.001 ngày 2/4/2024. Tổng diện tích đất chưa cho thuê còn lại trên Giấy chứng nhận này là: 274.997,7 m^2./.	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: **01**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 7 0 9 4 1 5 2 3 0 4 6 8 8 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày: 03/12/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

DG 897007

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Xã Đình tổ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 263.156,3 m², (bằng chữ: Hai trăm sáu mươi ba nghìn một trăm năm mươi sáu phẩy ba mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B), Trong đó:
- Đất khu dịch vụ phục vụ Khu công nghiệp: 5.598,7 m²
- Đất trạm điện: 4.796,2 m²
- Đất xí nghiệp, công nghiệp: 154.191,6 m²
- Đất cây xanh, mặt nước: 36.803,0 m²
- Đất giao thông: 61.766,8 m²

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/8/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Kích thước cạnh thửa đất được thể hiện trên sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 04/4/2023./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 7/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS

Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Anh

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH

K/T. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đàm Đình Định

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

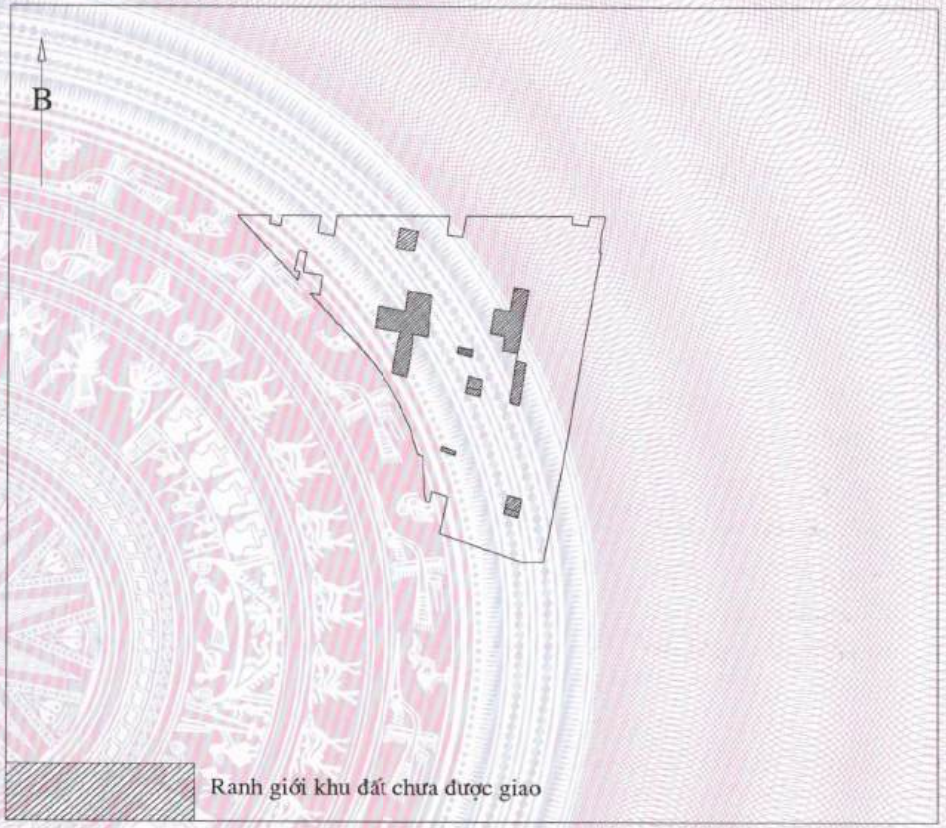

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT 47590

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 7 0 9 4 1 5 2 3 0 4 6 8 9 0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày: 03/12/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

DG 897008

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 282.186,9 m^2, (bằng chữ: Hai trăm tám mươi hai nghìn một trăm tám mươi sáu phẩy chín mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B); Trong đó:
- Đất xí nghiệp, công nghiệp: 210.907,6 m^2
- Đất cây xanh, mặt nước: 30.026,1 m^2
- Đất giao thông: 31.296,9 m^2
- Đất bãi đỗ xe: 9.956,3 m^2

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/8/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Kích thước cạnh thửa đất được thể hiện trên sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 04/4/2023./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 8/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS

Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Anh

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

K/T. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đàm Đình Định

Số vào sổ cấp GCN: CT 47591

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 7 0 9 4 1 5 2 3 0 4 6 8 9 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày: 03/12/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

DG 897009

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 46.592,4 m^2, (bằng chữ: Bốn mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi hai phẩy bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B), trong đó:
- Đất xí nghiệp công nghiệp: 23.616,4 m^2
- Đất cây xanh, mặt nước: 17.949,4 m^2
- Đất giao thông: 5.026,6 m^2

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/8/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Kích thước cạnh thửa đất được thể hiện trên sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 04/4/2023./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 9/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS
Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG GIA THUỴ Q.LONG BIÊN TP HÀ NỘI

Nguyễn Thị Kim Anh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

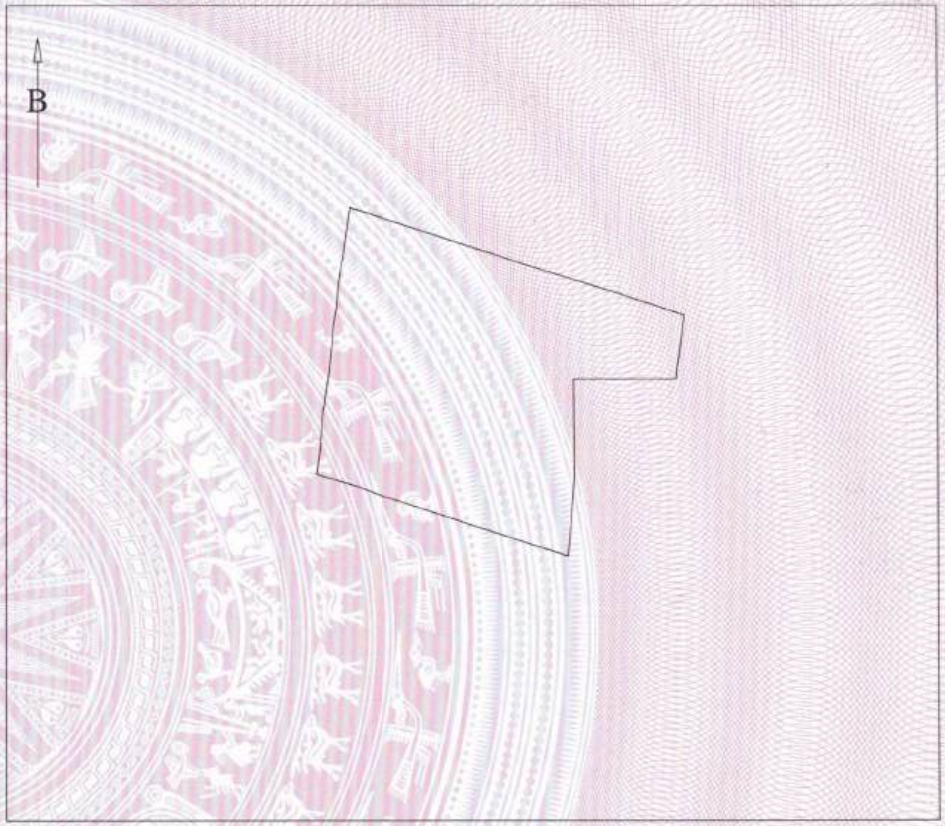

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH

K/T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đàm Đình Định

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Kèm theo Giấy chứng nhận này có trang bổ sung số 01.1.a	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC *Nguyễn Duy Hồng*

Số vào sổ cấp GCN: CT 47592

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: **Tờ bản đồ số:**

Số phát hành GCN: DG 897009 **Số vào sổ cấp GCN: CT 47592**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Đã cho **Công ty TNHH đầu tư Logistics Minh Thư**, địa chỉ trụ sở chính: Lô F1, KCN Thuận Thành III - phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 16.113,6 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 02 phường Gia Đông theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động số 046891.TL.001. Tổng diện tích đất chưa cho thuê còn lại trên Giấy chứng nhận này là: 30.478,8 m^2./.	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: **01**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 7 0 9 4 1 5 2 3 0 4 6 8 0 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày: 03/12/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

DG 897012

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Song Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 162.651,1 m^2, (bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi mốt phẩy một mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B), Trong đó:
- Trạm xử lý nước thải: 21.881,1 m^2
- Trạm xử lý nước sạch: 24.799,8 m^2
- Đất xí nghiệp, công nghiệp: 17.264,9 m^2
- Đất cây xanh, mặt nước: 76.098,5 m^2
- Đất giao thông: 22.606,8 m^2

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/8/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Kích thước cạnh thửa đất được thể hiện trên sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 04/4/2023 ./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 10/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS
Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Anh

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
TUQ. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

K/T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đàm Đình Định

Số vào sổ cấp GCN: CT 47593

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

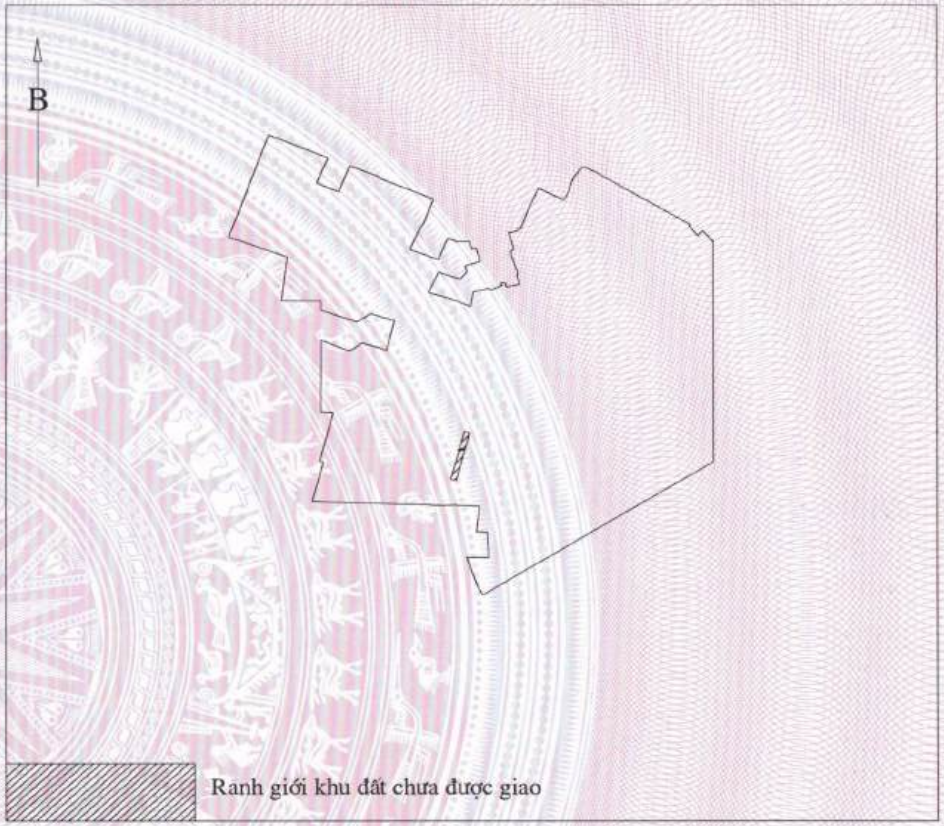

Ranh giới khu đất chưa được giao

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2 7 0 9 4 1 5 2 3 0 4 6 8 8 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TRUNG QUÝ - BẮC NINH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300310486; Đăng ký lần đầu ngày: 07/08/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày: 03/12/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: LK32-1,2,3,4 KĐT phục vụ KCN Thuận Thành III, phân khu B, thôn Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

DG 897014

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 156.374,0 m^2, (bằng chữ: Một trăm lăm mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B), Trong đó:
- Đất xí nghiệp, công nghiệp: 120.214,4 m^2
- Đất cây xanh, mặt nước: 14.278,0 m^2
- Đất giao thông: 21.881,6 m^2

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/8/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Kích thước cạnh thửa đất được thể hiện trên sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 04/4/2023 ./.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 11/ĐT Quyển số: Tháng 5-2024-SCTĐT/BS

Ngày 14 tháng 05 năm 2024

TUQ.CHỦ TỊCH

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP HỘ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Anh

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH

K/T. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đàm Đình Định

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

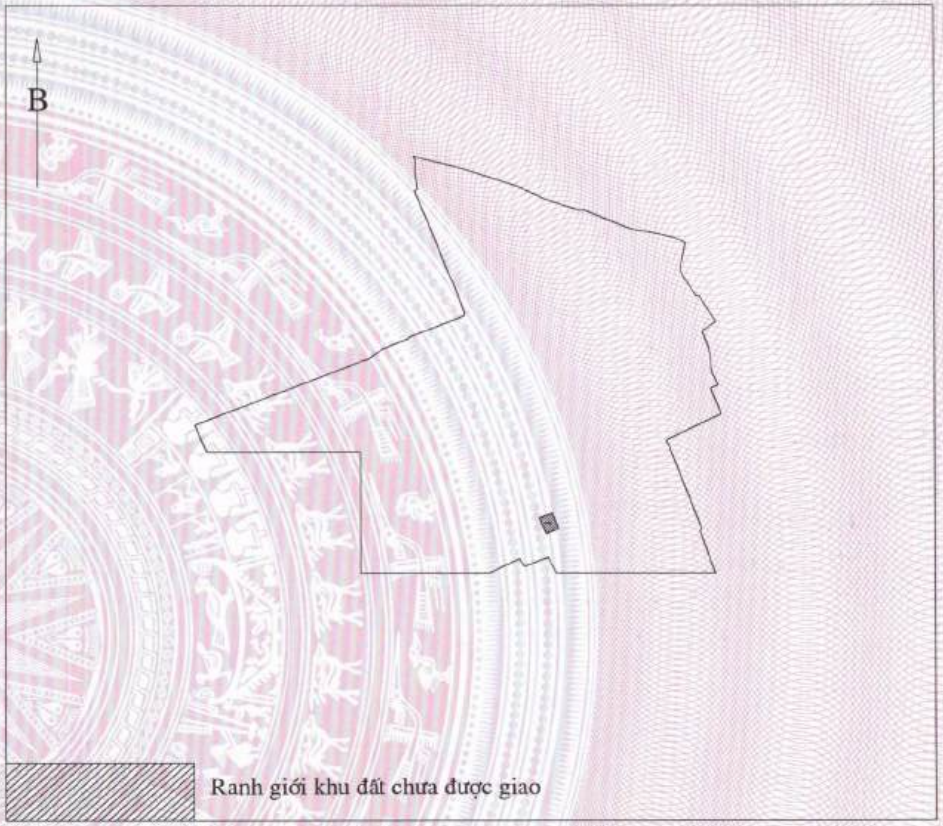

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Kèm theo Giấy chứng nhận này có trang bổ sung số 01.1.p	VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

Số vào sổ cấp GCN: CT 41599

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: **Tờ bản đồ số:**

Số phát hành GCN: DG 897014 **Số vào sổ cấp GCN: CT 47594**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ngày 04-04-2024: Đã cho các tổ chức gồm: **Công ty cổ phần KCN Bắc Ninh TT**, địa chỉ trụ sở chính: Lô G1, KCN Thuận Thành III, phân khu B, khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 100.688,1 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 321, tờ bản đồ số 05 phường Gia Đông và **Công ty TNHH phát triển khu công nghiệp Thuận Thành 3B**, địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Thuận Thành III, phân khu B, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuê lại 3.584,9 m^2 đất có đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 05 phường Gia Đông theo hồ sơ đề nghị đăng ký biến động số 046889.TL.001 ngày 02/04/2024. Tổng diện tích đất chưa cho thuê còn lại trên Giấy chứng nhận này là: 52.101,0 m^2./.	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BẮC NINH GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Hồng

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: **01**